

Trình Tự Của Cư Sĩ
Học Phật

CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN

Trình Tự Của Cư Sĩ
Học Phật



Chánh Trí toàn tập



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Biên soạn:

- TK. Thích Đồng Bổn
- Cư sĩ Chính Trung

Thực hiện:

- TK. Thích Đồng Bổn
- Cư sĩ Tống Hồ Cầm
- Cư sĩ Lâm Hoàng Lộc
- Cư sĩ Trần Văn Phát
- Cư sĩ Trần Đức Hạ
- Cư sĩ Trần Phi Hùng

Thư pháp:

- Cư sĩ Chính Trung.





CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN
(1905-1973)

1. Cư sĩ Lâm Hoàng Lộc 500 bộ
2. Chùa Phật học Xá Lợi 400 bộ
3. Cư sĩ Trần Đức Hạ 100 bộ
4. Quỹ ấn tống Hoa Sen 500 bộ
5. Cư sĩ Trần Phi Hùng 100 bộ



Lời nói đầu

Từ lâu, chúng tôi đã ấp ủ việc thực hiện tập sách **Trình Tự Của Cư Sĩ Học Phật**. Đây là một hoài niệm mà chúng tôi muốn bày tỏ với Cư sĩ Chánh Trí – Mai Thọ Truyền, cố Hội trưởng Hội Phật Học Nam Việt, và cũng thể hiện lòng mong ước những tư tưởng trong tập sách này sẽ mang đến nhiều lợi lạc cho những người học Phật chúng ta.

Nội dung của tập sách bao gồm những bài viết, bài giảng của Cư sĩ Chánh Trí đã đăng trên tạp chí Từ Quang khoảng 50 năm trước. Khi kết tập, chúng tôi giữ lại nguyên văn của cụ, điều này không chỉ là lòng tôn kính bậc Cư sĩ tiền bối, mà còn vì những hàm ý sâu sắc trong những bài viết ấy không thể thay thế được. Tuy nhiên, chúng tôi đã cố gắng tra cứu tham khảo trong nhiều tư điển và các tư liệu cũ để có thêm phần chú thích hầu giúp người đọc dễ hiểu hơn.

Với **Trình Tự Của Cư Sĩ Học Phật**, chúng tôi hy vọng bạn đọc dễ dàng tìm thấy con đường trở về nơi cội nguồn tâm thức, nơi mà chúng ta sẽ đối diện với gương mặt thật của chính mình. Trong một văn phong giản dị, mang đậm nét Nam bộ, Cư sĩ Chánh Trí đã đưa ra nhiều ý tưởng sâu sắc giúp ích cho đời. Do vậy, các tác phẩm của cụ đã vượt qua thời gian 50 năm và trở thành tài sản quý báu của người Phật tử chúng ta, những người muốn tìm hiểu về đạo Phật Việt Nam, và cả những người muốn tìm chân lý đạo Phật để tu tập, để tránh lãng phí một đời người.

Tập sách này được xuất bản vào năm 2011 nhằm kỷ niệm 60 năm ngày tạp chí Từ Quang xuất bản đầu tiên (1951) thực hiện mục đích truyền bá Phật Pháp đến hàng cư sĩ tại gia.

Mặc dù chúng tôi cố gắng chuẩn bị cho tập sách được hoàn thiện, chúng tôi không chắc sẽ tránh khỏi nhiều sơ xuất. Rất mong bạn đọc góp ý để những tập sách trong bộ Chánh Trí Toàn Tập được thực hiện tốt hơn.

Xá Lợi, mùa An Cư năm Tân Mão - PL. 2555

Ban Biên Soạn

Kính bút

Cõi nhớ còn đây

Cư sĩ Tống Hồ Cầm



Thì mới đó Anh là người Anh năm tháng
Của đàn em năm tháng trọn tin yêu
Thì mới đó mắt Anh nhìn trong sáng
Với đàn em mắt ấy nói rất nhiều
Thì mới đó với đàn em lớn nhỏ
Miệng Anh cười tay siết chặt bao nhiêu

Anh là Trúc, lòng hư không thanh thoát
Anh là Sen, hương thơm ngát thân quen
Anh là đèn, thường soi sáng vực đen
Anh là sách, cho nghĩa rành trí tỏ

Thì mới đó rộng làm sao đức độ
Cảm tình Anh thật bao quát làm sao
Thì mới đó Anh là đỉnh núi cao
Nhìn ngưỡng mộ những ai ai thành tín
Thế làm sao làm sao không thể nín

*Nấc xót thương lòng bỗng xối mưa rào
Cả đàn em vây quanh người Anh lớn
Thôi tắt rồi vĩnh viễn một vì sao.*

*Thế là hết chim đầu đàn đã chết
Tiếng phụng reo cũng im bật từ đây
Đất trời buồn tím ngắt bốn phương mây
Hoa rũ cánh vườn hương chìm hiu quạnh
Tim xé mảnh, đây các em gần bên Anh xác lạnh
Đầu bão đêm lòng lụt ngập nói chi
Một đàn em ngàn quy kính yêu vì
Nói sao hết mà nói làm chi nữa*

*Đạo hạnh ngút cao, Niết Bàn mở cửa
Anh đi rồi trả sự nghiệp thiên thu.
Bút trở ngọc lời hóa vàng muôn thuở
Bước thiền du Duy Ma Cật là ai?
Phật mỉm cười không nói vạn hoa khai
Chuông trống nổi tiến đưa Người chứng Quả.*

LBT: – Nhà thơ Tống Anh Nghị Tức Cư sĩ Tống Hồ Cầm
– Thành viên trong Hội đồng Quản trị
chùa Phật Học Xá Lợi đã sáng tác bài thơ
tưởng niệm này nhân ngày mất của cụ Chánh Trí – 17.4.1973

Hết
trò-góc
Lời
Hoà-Vân
Thư



Nhà Tống-Hồ-Cầm
Lan-Phân

cư sĩ
CHÁNH TRÍ – MAI THỌ TRUYỀN
(1905 – 1973)

*(Trích từ Tiểu sử danh tăng Việt Nam Thế kỷ XX,
Tỳ kheo Thích Đồng Bản, THPGVN, 1999)*



Cư sĩ Mai Thọ Truyền sinh ngày 01-4-1905 tại làng Long Mỹ, xã Mỹ Lòng, tổng Bảo Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre trong một gia đình trung lưu. Thân phụ là cụ công Mai Thanh Cần, thân mẫu là Cụ bà Võ Thị Sơ, ông là người con thứ bảy trong gia đình. Thuở nhỏ ông được cha mẹ theo học tại trường Sơ học Pháp – Việt Bến Tre, rồi Trung học Mỹ Tho, và Chasseloup Laubat Saigon. Năm 1924, ông thi đậu Thư ký Hành chánh và được bổ đi làm việc tại Sài Gòn, Hà Tiên, Chợ Lớn. Năm 1931, ông thi đậu Tri huyện và đã từng sự tại Sài Gòn, Trà Vinh, Long Xuyên và Sa Đéc. Hành nhiệm

ở đâu cũng tỏ ra liêm khiết, chính trực và đức độ, không xu nịnh cấp trên, hà hiếp dân chúng, nên được quý mến.

Năm 1945, sau đảo chính Nhật, ông đang làm Quận trưởng Cầu Ngang, được mời về giữ chức Phó Tỉnh trưởng Trà Vinh. Tháng 6 năm ấy, chính quyền Trần Trọng Kim cử ông làm Quận trưởng Thốt Nốt (Long Xuyên). Sau Cách mạng Tháng Tám, ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban Quận Bộ Việt Minh Châu Thành, Long Xuyên, rồi Chánh văn phòng kiêm Ủy viên Tài chánh Ủy ban Nhân dân tỉnh Long Xuyên.

Sau khi quân đội Pháp chiếm Long Xuyên, ông cùng Ủy ban dời về núi Sập rồi giải tán, nhường quyền chỉ huy kháng chiến cho quân sự. Ông lánh về vùng thôn quê ẩn náu. Chính phủ Nguyễn Văn Thinh mời ông làm Quận trưởng, rồi Phó tỉnh trưởng Sa Đéc. Trước cảnh quân đội Pháp bố ráp tàn sát dân chúng, ông can thiệp không được, nên xin từ chức. Chính phủ không cho, ông bèn cáo bệnh xin đi điều dưỡng.

Giữa năm 1947, ông xin đổi về Sài Gòn và lần lượt giữ các chức vụ sau đây: Chánh văn phòng Phủ Thủ tướng chính phủ Nguyễn Văn Xuân (Hà Nội), Chánh văn phòng Bộ Kinh tế, Giám đốc hành chánh sự vụ Bộ Ngoại

giao, Đồng lý văn phòng Bộ Nội vụ của Chính phủ Nguyễn Phan Long, Đồng lý văn phòng Phủ Thủ Hiến Việt Nam và Phó Đồng lý văn phòng Phủ Thủ tướng của Chính phủ Bửu Lộc. Năm 1955 ông đổi qua ngạch Thanh tra Hành chánh và Tài chánh, đến năm 1960 thì về hưu.

Sau ngày 01-11-1963, ông tham gia Hội đồng Nhân Sĩ Cách Mạng. Năm 1967, ông ứng cử Phó Tổng thống trong liên danh Trần Văn Hương. Năm 1968, ông giữ chức Quốc vụ khanh kiêm Viện trưởng Giám sát viện, rồi Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa cho đến năm quy tịch. Với trách vụ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, ông đã làm được những việc có ích cho đương thời và hậu thế: xây dựng Thư viện Quốc gia (ngay trên khuôn đất mà thực dân Pháp đã dùng xây khám lớn Sài Gòn gieo biết bao tội ác) nay là Thư viện Khoa học Tổng hợp thành phố, xúc tiến việc thành lập Văn khố quốc gia và Nhà văn hóa, thành lập và đẩy mạnh hoạt động của Ủy ban Điển chế văn tự, lập Ủy ban dịch thuật và xuất bản các sách Hán Nôm quý hiếm, thành lập Chi nhánh Bảo tồn Cổ tích Huế.

Sự nghiệp lịch sử của ông đối với Phật giáo từ khi ông bắt đầu trở thành cư sĩ Phật tử. Trong những năm làm

việc đó đây khắp lục tỉnh miền Tây, ông để tâm nghiên cứu tìm hiểu về Phật giáo, Nho giáo, và các tư tưởng tôn giáo triết lý khác. Đến đâu ông cũng tham vấn các vị danh nho nổi tiếng để thử tài học vấn và biện bác, nhưng chưa vị nào giúp ông thỏa nguyện. Đến khi làm việc ở Sa Đéc, ông đến tham vấn Hòa Thượng Thích Hành Trụ thế danh Lê Phước Bình, là giảng sư tại chùa Long An, chính nơi đây ông thực sự qui ngưỡng cảm phục trước đức độ và trí tuệ của vị danh Tăng nên cầu làm đệ tử của Ngài. Hòa Thượng Thích Hành Trụ đặt pháp danh cho ông là Chánh Trí. Từ đây, ông bắt đầu dốc lòng đem khả năng và trình độ học thức của mình ra hộ trì chánh pháp.

Đối với phong trào chấn hưng Phật giáo, ông là một kiện tướng trong hàng cư sĩ đã đóng góp công sức rất lớn. Là một Phật tử thuần thành, ông ăn chay trường từ ngày thọ Tam quy ngũ giới, làm Phật sự không biết mệt mỏi. Năm 1950, tại Sài Gòn, ông vận động thành lập Hội Phật Học Nam Việt. Ban đầu hội đặt trụ sở tại chùa Khánh Hưng, sau dời qua chùa Phước Hòa. Ông vận động và đứng ra xây dựng ngôi chùa lịch sử Xá Lợi, một ngôi phạm vũ huy hoàng tráng lệ nhất, tiêu biểu cho nét văn hóa mới của Đông Tây hòa quyện, làm trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt. Năm 1958 hội chuyển về chùa Xá

Lợi. Ông làm Tổng thư ký của hội khi mới thành lập và Hội trưởng từ 1955 cho đến ngày ông mất. Hội đã mở các lớp Phật học phổ thông lúc bấy giờ do chư Thượng tọa Thiện Hòa, Trí Hữu, Thiện Hoa, Quảng Minh diễn giảng. Ông cũng tham gia soạn và giảng một số tiết mục cho học viên. Hàng tuần, tại chùa Xá Lợi, ông còn tổ chức các thời thuyết pháp cho đại chúng do ông mời các vị cao Tăng Đại đức trong nước hay nước ngoài đăng đàn. Có khi chính ông là giảng sư.

Bên cạnh đó, Hội Phật Học Nam Việt còn xuất bản tạp chí Từ Quang do ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Tạp chí này suốt gần 24 năm liên tục (1951-1975) đã đóng góp không nhỏ cho công việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh. Tạp chí đã được chư Tăng bên Giáo Hội Tăng Già Nam Việt sốt sắng góp phần về phương diện biên tập. Chính ông là người viết thường xuyên trên Từ Quang. Với lối hành văn nhẹ nhàng, bóng bẩy và sâu sắc, với trình độ thâm hiểu nghĩa lý sâu xa của kinh điển, những bài ông viết đã được độc giả hoan nghênh, đã tạo cơ duyên cho nhiều người đến với đạo Phật. Ông cùng Hội Phật Học Nam Việt đã thành lập trên 40 Tỉnh hội vật Chi hội Phật học khắp miền Nam.

Để làm đòn bẩy thúc đẩy cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam, năm 1952, ông và Hội Phật Học Nam Việt đã tạo nên Phật sự vô cùng quan trọng, gây được tiếng vang khắp toàn quốc. Đó là lễ rước ngọc Xá Lợi tại Sài Gòn vào ngày 13-9-1952. Nhân khi phái đoàn Phật giáo Tích Lan đi dự Đại hội Phật giáo thế giới kỳ II tại Tokyo, có mang theo một viên ngọc Xá lợi để tặng quốc gia Nhật Bản. Trên đường đi, phái đoàn quá cảnh Sài Gòn 24 tiếng đồng hồ. Cuộc rước ngọc Xá lợi đã được đông đảo Tăng Ni, Phật tử và đồng bào thành phố và các tỉnh lân cận tham dự để chiêm bái Xá Lợi Phật đầu tiên đến Việt Nam.

Trong giai đoạn đấu tranh năm 1963 được coi là pháp nạn, ông giữ nhiệm vụ Tổng thư ký Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo đòi hỏi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi bình đẳng tôn giáo. Ông và Hội Phật Học Nam Việt đồng ý để Ủy ban đặt trụ sở trung ương tại chùa Xá Lợi. Khi chính quyền cho quân đội và cảnh sát đánh phá, phong tỏa chùa, bắt bớ cầm tù Tăng Ni Phật tử, ông cũng chịu chung số phận. Chùa Xá Lợi trở thành địa điểm lịch sử trong cuộc đấu tranh kiên cường đẫm máu của Phật giáo đả chống chế độ độc tài kỳ thị tôn giáo. Năm 1964, ông tham gia Ủy ban soạn thảo Hiến chương Giáo hội

Phật giáo Việt Nam Thống Nhất và được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo. Nhưng vì bất đồng ý kiến về mặt tổ chức, chỉ một tháng sau ông từ nhiệm, quay về hoạt động cho Hội Phật Học Nam Việt trong cương vị Hội trưởng.

Khi Viện Đại Học Vạn Hạnh được thành lập, tạm đặt tại chùa Xá Lợi trong khi chờ xây xong cơ sở, ông nhận làm giáo viên cho Viện trước tiên, và sau đó ông còn giữ chức Phụ tá Viện trưởng đặc trách hành chánh và tài chánh, kiêm Tổng thư ký niên khóa 1967-1968.

Ngoài những Phật sự nói trên, ông còn để tâm nghiên cứu kinh điển Phật Đà. Với học lực uyên thâm và sự thông hiểu sâu sắc giáo lý ông đã dành nhiều thời gian dịch và trước tác các tác phẩm có giá trị về Phật học như sau:

- Tâm và Tánh (do Nhà xuất bản Đuốc Tuệ – Hà Nội ấn hành năm 1950).
- Ý nghĩa Niết Bàn (1962).
- Một đời sống vị tha (1962).
- Tâm kinh Việt giải (1962).
- Le Bouddhisme au Viet Nam (1962).

- Pháp Hoa huyền nghĩa (1964).
- Địa Tạng mật nghĩa (1965).

(Do Hội Phật Học Nam Việt ấn hành).

Ngoài ra, ông còn một số tác phẩm chưa xuất bản như: Truyền tâm pháp yếu, Tây Du Ký, Hư Vân Lão Hòa Thượng, Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Quán Vô Lượng Thọ, Mười lăm ngày ở Nhật, Vòng quanh thế giới Phật giáo, Đạo đời, Khảo cứu về Tịnh Độ Tông, Mật Tông và một tác phẩm đang viết dở là Kinh Lăng Nghiêm.

Ngày 15-4-1973, ông còn cùng các đại biểu các tỉnh của Hội Phật Học Nam Việt họp đại hội tại chùa Xá Lợi, chia tay vào lúc 23 giờ khuya. Sáng 17-4-1973 tức rằm tháng ba năm Quý Sửu, vào lúc 8 giờ 15, ông nằm ngay thẳng, từ già cỗi trần rất nhẹ nhàng, thanh thản, hưởng thọ 69 tuổi.

Ông đã cống hiến trọn đời cho việc phụng sự Phật pháp. Ông là một người cư sĩ mẫu mực uyên thâm giáo lý, tận tụy với đạo dù đang ở những địa vị cao của quan trường. Ông là một điển hình cho sự tích cực của hàng cư sĩ lợi đạo ích đời theo tinh thần đạo Phật, và là điểm sáng chói ở miền Nam trong phong trào chấn hưng và thống nhất Phật giáo, góp phần lớn lao trong sự nghiệp truyền

bá tri thức Phật học, nhất là phát triển hệ thống Phật học cư sĩ do ông sáng lập ra vẫn còn duy trì hoạt động cho đến ngày nay.

Trình tự của cư sĩ học Phật

Nhân đọc Thái Hư Đại Sư, thấy bài “Trình tự của cư sĩ học Phật” hàm chứa nhiều lời chỉ bảo thiết thực, lời lẽ lại giản dị dễ hiểu, nên phỏng viết lại, làm món quà cống hiến bạn đường trước thêm năm mới.

CHÁNH TRÍ



Tình là lịch trình, con đường trải qua. Tự là tuân tự, trước sau thứ lớp. Vậy trình tự của cư sĩ học Phật là con đường mà người tại gia tu Phật phải theo thứ lớp trải qua các giai đoạn.

Theo Thái Hư Đại sư, con đường ấy có tất cả tám giai đoạn như sau:

1. Tìm sách vỡ lòng về Phật pháp học đọc để khai tâm mở trí và kiến lập lòng tin. – Nên nhận kỹ hai chữ “vỡ lòng”. Mới bước vào đường đạo, không nên tìm những kinh sách quá cao để xem đọc, mà trái lại, phải cố

học những sách dạy ta những giáo lý căn bản, để hoán cải những tri kiến phàm phu của chúng ta và làm phương khai tâm mở trí hướng về ánh sáng giác ngộ của Phật. Càng học đọc, càng thâm hiểu; càng thâm hiểu, lòng tin nơi phương pháp giải thoát của Phật càng dày, nhờ đó mà phát tâm tu hành.

2. Làm lễ quy y, tập hành thiện nghiệp. – Lễ quy y như thế nào, phần đông ai cũng biết, nhưng nhận chân tính cách quan trọng của lễ này, có lẽ không mấy ai, phi những người đã kiến lập lòng tin trên sự hiểu biết giáo pháp căn bản của Phật như vừa nói. Vậy, trước phải có phần nào sáng suốt, nhiên hậu mới quy y, và quy y trong hoàn cảnh này mới thật là quy y chân chính.

Quy y xong, tập hành thiện, dù là những việc lành nhỏ nhặt cũng chớ từ.

3. Thọ ngũ giới. – Đã quy y hành thiện, một ít lâu sau, thấy tự mình đã có phần thay đổi tốt hơn trước, trong tư tưởng, lời nói, việc làm, thì xin thọ năm giới là không sát sinh, không tà dâm, không vọng ngữ, không trộm cắp, không uống dùng những chất làm say, có hại cho trí tuệ.

4. Hành bát quan trai. – Đã thọ xong năm giới, hằng năm giữ thanh tịnh, thì trong chốn nhân gian, đã vào hàng hiền thánh. Đến đây nên bước thêm một bước, học

tập từng kỳ ngắn một, những hành vi đại khái của Phật mà thọ Bát quan trai.

Quan có nghĩa là phân ra từng kỳ là mấy ngày, lại có nghĩa là đóng cửa không cho tất cả các việc làm ác còn có ngõ ra. Bởi vậy, theo phép thọ Bát trai giới, kỳ hạn ngắn nhất là một ngày một đêm, dài hơn một chút là hai ngày hai đêm, hoặc dài hơn là bảy ngày bảy đêm, cho đến trăm ngày trăm đêm – tức là ba tháng mười ngày – tùy ý người tập tu, muốn ước định mỗi kỳ dài vẫn.

Khi xin thọ Bát quan trai, người cư sĩ phải hướng về vị Đại đức sa môn mà tuyên cáo trước đại chúng lời nguyện của mình thọ giới trong mấy ngày mấy đêm. Thọ xong rồi, suốt thời kỳ đã lập nguyện, phải ở tại chùa hoặc trong tịnh thất và giữ mình như một người xuất gia, bao nhiêu tập nhiễm, thị hiếu của thế gian phải dẹp bỏ hết. Ngày đêm tinh tấn không gián đoạn, cung kính trước Tam Bảo, giữ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cho trong sạch như Phật, không sát sinh, không trộm cắp, không dâm, không vọng ngữ, không ầm tửu, không trang sức các thứ phấn sáp nước hoa, không mặc quần áo lụa hàng màu sắc, không nằm giường cao và rộng lớn, không giữ tiền của bạc vàng và xem hát nghe ca buổi tối, hễ quá Ngọ là không ăn. Tùy kỳ hạn của mình tự nguyện, phải nắm giữ

và tu hành như thế, ngăn đón mọi điều ác, dứt nghĩ ngợi, trí thành thối, thoát ly các tục nhiễm, tiết giảm việc ăn ngủ. Sẽ có hai kết quả: gần là một người có nhân cách mới, cao thượng, nghiêm khiết, dung mạo đoan trang, mặt mày sáng rõ; xa sẽ thông cảm với pháp giới thanh tịnh của Như Lai.

Trong đời sống tầm thường, nếu lâu lâu xa lánh chức nghiệp của mình một thời gian ngắn như thế, cũng là một phương tiện hay để an nhàn tĩnh mịch, kiểm điểm cái hay dở mà sửa đổi, hướng hồ trong việc tu hành. Mỗi lần thọ Bát quan trai có một công lực hay hơn nhiều năm giữ ngũ giới. Tuy biết không phải đợi có thọ tam quy ngũ giới rồi mới được thọ bát quan trai, nhưng chỉ có những người đã thọ năm giới và ba quy trước, sau lại thọ thêm bát quan trai, mới thâm thập được cái công hiệu vừa nói.

5. Trì tâm giới. – Đã hằng ngày năm giữ năm giới, hoặc lâu lâu thọ Bát quan trai trong một thời gian ngắn xong, nếu muốn cầu tăng tấn, thì phải nên tịnh ý là nơi phát sinh độc phiền não, nghĩa là phải tiến tới việc trì tâm giới, sùng hành thập thiện. Thân không sát sinh, trộm cắp, dâm dục; miệng không vọng ngữ, ác khẩu, lưỡng thiệt, ỷ ngữ, rất tốt. Nhưng ý phải không tham, không sân, không si, mới là hoàn toàn.

Dứt mọi ác của thân, đồng với việc giữ năm giới; dứt mọi ác của miệng, ắt cũng bỏ luôn thói đâm bị thóc thọc bị gạo, rửa sả mắng chưởi, nói giọng cầu cao, gìn giữ miệng mình càng ngày càng nghiêm mật hơn; tịnh trừ ý ác, ắt hành mười thiện.

Tuy nhiên, mười thiện là căn bản của Thánh chúng, cương lĩnh của vạn đức, nhánh nhóc không lường, nhạt nhanh khó tận, nên phải tu tới cấp Bồ tát thứ hai (nhị địa) mới nắm giữ thanh tịnh được, vì phải đến quả Phật mới thành tựu viên mãn, còn bậc phàm tăng không dễ tinh nghiêm, huống là kẻ cư sĩ. Vì vậy, phải cố gắng lắm lắm, và nên tìm bậc sa môn Bồ tát xin thọ mười trọng giới trong Kinh Phạm võng và hết lòng nghiêm giữ mới mong thành tựu. Suy rộng ra thì thấy có nắm giữ vẹn toàn giới luật mới có thể làm việc lành và giúp ích mọi loại hữu tình. Đó là cơ sở của vạn hạnh Bồ tát. Phải là người trí mới đạt đến chỗ siêu nhiên ấy được.

6. Tu định huệ. – Như đã nói ở các khoản trước, bắt đầu phải học (giải) để sanh lòng tin (tín), kế đó tập giữ giới và hành thiện. Phàm học Phật, phải lấy Tín làm mẹ, trì giới làm cơ sở. Lòng tin đầy đủ thì giới luật đến, hễ

gốc vững thì đạo sinh chừng ấy có thể tiến bước mà tu định huệ.

Định, huệ mà không rèn luyện trong lòng tin chân chính, trong việc giữ giới thanh tịnh, thì định ấy sẽ là tà định của tạp ma, còn huệ kia cũng sẽ là cuồng huệ của phược nhiễm. Ngoại đạo bàng môn chỉ lấy tà định mà hại người; kẻ khôn lanh luận hay nói giỏi của thế gian thường lấy cuồng huệ mà hoặc chúng. Những cái hại vừa kể toàn do chỗ lòng tin và trí sáng chưa được sâu chặt.

Tu tập thiền định, tức tu chỉ quán. Theo Thánh giáo, có năm phép quán gọi là: Bất tịnh quán, Từ bi quán, Duyên khởi quán, Sở tức quán, Niệm Phật quán.

Bất tịnh, Từ bi, Duyên khởi là những phương pháp để trị ba chứng Tham, Sân, Si. Tu tập ba pháp môn này không phải dễ.

Sở tức (đếm hơi thở) là để trừ chứng tán loạn và buồn ngủ. Đây là cửa bước vào cõi Định. Còn Niệm Phật là con đường tắt để đến chỗ xa lìa các chướng ngại, lấy thói quen làm căn cứ.

Ngoài năm pháp – môn chỉ quán vừa kể, ở Trung Hoa còn lưu truyền những phương tiện khác như lễ Phật, xưng danh, tụng kinh, tham thoại, trì chú.

Niệm Phật, thật ra là dứt nghĩ tưởng tướng quấy, để tâm tưởng nhớ đến công đức và tướng tốt của Phật, vì vậy cũng là một pháp môn hay để đình chỉ các tướng, y như phép chỉ quán. Trong việc niệm Phật, lại chia ra có lễ Phật và xưng danh. Lễ Phật là giữ thân nghiêm chỉnh, hết lòng cung kính lễ bái trước tượng Phật, hoặc hằng ngày, hoặc có kỳ, như lễ bái ngày rằm, ba mươi chẵn hạn. Trong lúc lễ bái, tưởng niệm công đức, tướng tốt của Phật. Như thế thì ba nghiệp thân, khẩu, ý được trừ, lâu ngày chầy tháng, định tâm sẽ hiện, cũng như tập ngồi thiền, tu tam muội.

Xưng danh niệm Phật là miệng đọc danh hiệu của chư Phật, chư Bồ tát, tâm để vào các đức tốt của các ngài, không còn nghĩ tưởng sai quấy. Pháp môn này căn cứ trên hai bộ Kinh Vô lượng thọ Phật và Phật thuyết A Di Đà, lấy việc niệm danh hiệu của đức Phật A Di Đà, hoặc một ngày, hai ngày, chí bảy ngày mà tâm không tán loạn, làm cốt yếu.

Ba phép quán Bất tịnh, Từ bi và Duyên khởi có lẽ đã làm phát sinh hai pháp môn Tụng kinh và Tham thoại đầu.

Tụng kinh là để soi rõ những phiền não, phân biệt trong tâm, rồi lần hồi chinh phục Tham, Sân, Si. Nhờ Tham thoại đầu mà Tham, Sân không còn nổi dậy, đánh đổ luôn tánh Si.

Tụng kinh thì thường tụng Bát nhã tâm kinh, Pháp Hoa kinh v.v... bất luận kinh nào, nhưng tụng một thứ thôi. Như nếu nhờ tụng Pháp Hoa mà được định, thì gọi là “đắc Pháp Hoa tam muội”.

Tham thoại đầu, là tự ra cho mình một đầu đề, thí dụ như: Bản lai diện mục, rồi hết sức tham cứu, nghiền ngẫm, suy tìm cho thấy được cái diệu nghĩa.

Trì chú là đọc tụng những bài dịch âm, gần giống như việc tụng kinh, niệm Phật. Muốn trì chú, phải có thầy truyền dạy chân ngôn bí giáo, lấy việc định tâm làm kỷ luật, thiết lập đàn tràng, thân tay bắt ấn, quán tưởng một chữ nào đó, như chữ A phạn tự (cũng đọc là Âm hay Úm), đồng thời miệng đọc chú (chân ngôn). Ba nghiệp thân khẩu ý sẽ ứng đối với nhau một cách huyền bí. Giữa tâm người hành giả và bậc Thánh đức (Phật hay

Bồ tát) mà người ấy tôn thờ, sẽ có một sự giao cảm lạ thường, dung hòa nhau như nước trong biển cả. Như thế cũng là tu định. Định có rồi, đem các lối quán đã chỉ mà thực hành, sẽ mau tiến bộ.

Các phép chỉ quán nói qua, hay dở ở chỗ hành. Phải hành thế nào cho tới chỗ diệt tình, sanh trí, Định Huệ đều được, rồi bắt đầu tham khảo các kinh sách khó hơn, như các loại Kinh A Hàm, Bảo Tích, Bát Nhã, Thâm Mật, Lăng Già, Hoa Nghiêm, v.v... cũng như các Bộ Luận Câu Xá, Thành Thực, Trung Quán, Thành Duy Thức, Du Già Sư Địa.

7. Cầu vãng sinh. – Từ trước đến đây là nói về Tín, Giải và Hành. Tín, Giải mà Hành cho thâm, không hề lơ lảng thì kết quả ắt mong chờ được. Nhưng nếu cố tâm trì chí như thế mà nghiệp duyên còn nặng, ác duyên sở bức, thì không thể không cầu tha lực để thêm duyên cho sự tu hành. Cầu tha lực tức là nguyện vãng sinh, hoặc về cung Đâu suất, nhờ oai lực của Đức Di Lặc, hoặc về Cực Lạc nhờ sự tiếp dẫn của Đức A Di Đà, và hết lòng tin tưởng rằng khi lâm chung, sẽ được Phật Thánh rước về các cõi ấy. Như thế là đủ Tín, Nguyện, Hành.

8. Phát Bồ đề tâm. – Kiên cố phát Bồ đề tâm, thương xót các loại hữu tình trong năm cõi, thệ nguyện cứu vớt làm các hạnh Bồ tát, y như Phật đã làm khi còn tu tập, thí như hoa Ưu đàm ở trong lò lửa thế gian, là việc hết sức khó. Nhưng việc khó làm mà làm được mới gọi là hoa Ưu đàm ngàn năm mới nở một lần.



Tới đây, chúng ta đã thấy những giai đoạn mà người cư sĩ tu Phật cần phải trải qua, từ gần đến xa, từ dễ đến khó. Tuy chẻ ra tám đoạn, nhưng tựu trung có ba là Tín, Nguyện, Hành.

Muốn đắc quả Giác ngộ, Giải thoát, cần phải thực hiện ba điều kiện vừa nói. Trong Tín có Giải, vì lòng tin của người tu Phật không phải lòng tin mù quáng nên phải giải, mà muốn giải, phải học cho rõ thông sự lý. Hiểu rõ rồi đem ra thực hành, nhưng thực hành có kiên cố là nhờ sự phát nguyện. Nguyện là tự thệ, tự hứa với mình, cương quyết đi tới cùng, không nửa đường bỏ dở.

(Trích từ tập số 84 – 85,
Tạp chí Từ Quang, năm 1959.)

Chữ hiếu trong đạo Phật



Hôm nay là rằm tháng bảy, ngày xá tội vong nhân mà cũng là ngày báo hiếu cha mẹ bảy đời của con nhà Phật.

Nhưng tại sao không bàn về chữ hiếu tròn, lại khu biệt “trong đạo Phật”?

Như chúng ta biết, luân lý nước nhà chịu ảnh hưởng hai nền văn hóa, có chỗ đồng mà cũng có chỗ dị, nhưng cả hai đều do sự đô hộ của Trung Hoa sang. Một là văn hóa của Nho giáo, hai là văn hóa của Phật giáo. Cùng truyền sang nước ta gần như trong một thời kỳ đầu thế kỷ thứ hai hay thứ ba sau Tây lịch, nghĩa là cách đây lối 1.700 hay 1.600 năm, nền văn hóa ấy, có lúc tranh nhau, có lúc hòa nhau, giống như bên chánh quốc Trung Hoa, gây một ảnh hưởng sâu xa và hỗn hợp trong dân chúng, đến nỗi rất khó mà phân giới hạn giữa luân lý Nho giáo

và luân lý Phật giáo. Bài luận của chúng tôi hôm nay chỉ là một cố gắng cõn con để thử vạch những chỗ khác nhau giữa giáo lý của đức Thánh Khổng Tử và đức Phật Thích Ca, tức là thử vạch cái giới hạn đã nói, trên phương diện bổn phận con đối với cha mẹ.

Bây giờ xin nói trước về hai chữ Hiếu để của Nho giáo.

Khổng giáo chủ dạy người thực hành đạo Nhân, mà gốc đạo Nhân là Ái và Kính. Vì vậy trong sự giáo hóa, Khổng Tử lấy hiếu để làm trọng.

Người có hiếu trước hết phải nuôi cha mẹ, nuôi thì phải kính, không kính thì không phải hiếu. Ý này thấy trong lời nói của đức Khổng với môn đệ là Tử Du: “Kim chi hiếu giả, thị vị năng dưỡng; chí ư khuyến mã, giai năng hữu dưỡng, bất kính hà dĩ biệt hồ?”. Đời bây giờ cho việc nuôi dưỡng cha mẹ là hiếu, vậy chớ đối với chó ngựa không nuôi sao? Nếu nuôi cha mẹ mà không kính thì lấy gì phân biệt với việc nuôi thú kia? Vậy nuôi cha mẹ cốt ở sự thành kính, dầu phải ăn gạo xấu, uống nước lã, cha mẹ cũng vui lòng.

Khi cha mẹ còn, không nên làm điều gì để cho cha mẹ lo buồn, bởi vậy không nên đi đâu xa, hay có đi thì

phải nói cho cha mẹ biết chỗ đi: “Phụ mẫu tại, bất viễn du, du tất hữu Phương”.

Chẳng những kính cha mẹ mà phải kính luôn những người cha mẹ đã tôn trọng, yêu những người cha mẹ đã yêu. Nhưng vì Khổng gia chủ trương đạo chiết trung, nên lại dạy thêm không nên nhắm mắt theo những điều trái đạo của cha mẹ. Trong trường hợp cha mẹ làm điều lầm lỗi, phải tìm cách êm đềm dụ dằng mà can ngăn, cha mẹ không nghe thì lại kính mà không trái lễ, dẫu có điều đau đớn khó nhọc cũng không oán giận... Để giải rõ điểm này, đức Khổng nói: “... Cha có con can ngăn, thì không hãm vào điều vô lễ; kẻ sĩ có bạn can ngăn thì không làm điều bất nghĩa. Cho nên con theo mạng lệnh của cha há đã là hiếu, tôi theo mạng lệnh của vua há đã là trung? Chỉ có biết xét cái đáng theo mà theo, mới gọi là hiếu, là trung vậy”. Nhưng đức Khổng không chịu cho con đi tố cáo cha. Một hôm Diệp Công bảo Khổng Tử rằng: “Xóm chúng tôi có người cứ lấy cái thẳng mà khiến mình; cha đi ăn trộm dê mà con đi làm

Vân đòng
 Nhất núi
 hời âm
 Cơ cây
 giới tá lãn nhất
 Hư nhất
 Cơ dây



chúng”. Khổng Tử đáp: “Người ngay thẳng xóm chúng tôi cư xử khác, cha che chở cho con, con che chở cho cha, cái trực ở trong đó vậy”.

Lại nữa, người có hiếu là khéo nối được cái chí của cha mẹ, khéo noi được việc làm của cha mẹ. Khéo là khéo biết phân biệt cái chí của cha mẹ và công việc của cha mẹ đã làm, để xem cái gì hay thì theo, cái gì dở thì bỏ, chứ không phải gặp thế nào cũng nhắm mắt mà theo.

Từ trước đến đây là nói về đạo hiếu khi cha mẹ còn sanh tiền. Đối với cái chết của đấng sanh thành, đức Khổng dạy: “Sanh, sự chi dĩ lễ; tử, táng chi dĩ lễ; tế chi dĩ lễ”. Sống thì lấy lễ mà thờ, chết thì lấy lễ mà táng, lấy lễ mà tế. Lễ là hợp nghĩa lý, là vừa phải, chứ không thái quá hay bất cập, miễn là vừa sức nhà giàu nghèo. Có chỗ Khổng Tử lại nói: “Lễ dữ kỳ xa giả, ninh kiệm; tang dữ kỳ dị giả, ninh thích”. Lễ mà xa xỉ, thì thà rằng kiệm ước còn hơn; tang mà quá rườm rà thì thà rằng thương buồn còn hơn. Lại nữa, phải “vô cải”, như trong câu “Phụ tại quan kỳ chí, phụ một quan kỳ hành, tam niên vô cải ư phụ chi đạo, khả vị hiếu hỹ”. Cha còn phải xem cái chí của cha, cha mất phải xem việc làm của cha, ba năm không đổi cái đạo của cha, khá gọi là hiếu vậy. theo Trần Trọng Kim, phải hiểu câu ấy như thế này: Lúc cha còn

thì xem cái chí của cha, để có điều gì phải thì theo và có điều gì trái thì can. Việc cha đã làm mà có nên thay đổi, thì đợi hết ba năm tang chế rồi hãy thay đổi, trước là để tỏ lòng bất nhẫn của người hiếu tử, sau là khi làm việc thay đổi như vậy, cần phải kính cẩn thận trọng.

Tóm lại mà nói, Khổng giáo dạy về chữ hiếu có mấy điều sau đây:

1. Khi cha mẹ còn sanh tiền phải hết lòng thương yêu là ái, và hết sức phụng dưỡng với một tấm lòng kính trọng. Đừng để cha mẹ lo buồn vì mình. Phải yêu kính, tôn trọng những người những vật được cha mẹ yêu quý. Phải khéo nối chí của cha mẹ, khéo noi được việc làm của cha mẹ. Gặp khi cha mẹ lầm lỗi, phải êm dịu can ngăn, nhưng không nên thẳng thắn đến nỗi tố cáo cha mẹ, vì như thế thì trái sự ôn hòa và lễ trung dung.

2. Khi cha mẹ chết, phải lấy lễ mà táng, lấy lễ mà tế, tùy gia kiệm ước, chớ nên thái quá. Ít ra trong ba năm tang khó, phải giữ gìn cái chí của cha không nên thay đổi làm buồn lòng người quá cố.

Như thế, thật là chi tiết, thật là rõ ràng. Làm người mà giữ đúng như thế thì hoàn thành đạo hạnh Nhân thừa của nhà Phật.

Nhân thừa là đạo làm người. Nhưng đạo Phật đâu phải chỉ dạy đạo làm người, đạo Phật hoài bão cao hơn, đạo Phật tự đặt cho mình cái mục đích đưa loài người đến bậc siêu phàm vì căn bản của loài người là siêu phàm. Vì cái hoài bão, cái mục đích này – cả hai đều xây dựng trên Sự thật tuyệt đối chứ không phải trên những Sự thật tương đối của thế gian nên Phật giáo hình như ít chú trọng đến vấn đề luân lý nói chung, và vấn đề hiếu đễ nói riêng.

Tuy vậy, Phật giáo không phải quên hẳn việc đời và đạo hiếu. Kinh Thiện Sinh có dạy đủ bốn phận của cha mẹ đối với con, của con đối với cha mẹ, bốn phận của thầy trò, của chồng vợ, của bạn bè, của chủ tớ. Con đối với cha mẹ, kinh dạy:

*Giữ đủ lễ,
Sớm cùng khuya,
Có việc gì,
Phải làm đỡ.
Phải thương nhớ
Đức cù lao
Khi yếu đau
Phải chạy chữa,
Chăm chút sự, yên lòng già.*

(Bản dịch của chùa Quán Sứ – Hà Nội)

Chỉ vẫn tất như thế thôi, nhưng hàm nhiều ý. Giữ đủ lễ là kính, phải thương nhớ là ái. Phải giúp đỡ, lo thuốc men là dưỡng. Chăm nom chức sự cho yên lòng cha mẹ, là tránh những lo buồn. Đối chiếu với nền luân lý đạo Nho thì thấy bao nhiêu đó cũng đủ rồi và hai bên có rất nhiều chỗ đồng trong việc phụng thờ cha mẹ trong lúc sanh tiền.

Trái lại, đạo Phật không nói đến bổn phận của người con đối với cái tử và táng hoặc có đề cập đến, lại nói rất ít. Đây là điểm bất đồng căn bản của hai giáo lý.

Đạo Nho đặc biệt chú trọng đến việc tang, tế, vì đạo Nho cho chết là còn, cho nên có chỗ dạy: sự tử như sự sanh, thờ kính cha mẹ chết y như lúc còn sanh tiền. Rồi phải tế lễ kể như cha mẹ còn tại thế, mỗi bữa phải dâng cơm cúng nước.

Đạo Phật khác lại, quả quyết rằng các vong linh, sau 49 ngày là phải tùy nghiệp lực dắt dẫn mà chịu sự quả báo, hoặc lành hoặc dữ, trong sáu nẻo luân hồi, chứ không tự do quanh quẩn theo con cháu trong cõi vô hình được. Mà đầu trong khoảng 49 ngày đi nữa, đã ra người thiên cổ, cõi bỏ xác thịt là cái khí cụ dùng để tiếp xúc với

đời, thì còn lấy gì mà hưởng những phẩm vật mà tế lễ, mà dâng cúng. Dùng tiền bạc để sắm đồ tế là một lãng phí vô ý thức, giết trâu mổ lợn mà tế là phạm tội đại bất hiếu, vì tạo nghiệp ác để cho vong linh cha mẹ chịu trách nhiệm lây. Kinh Địa tạng nói: Người ở đời ai khỏi tạo nghiệp dữ. Nội những nghiệp không hay của cha mẹ tạo trong lúc sống đã quá nặng rồi, nữ nào làm cho những nghiệp ấy nặng thêm bằng việc sát hại thú vật để tế lễ. Thế chẳng khác người đi đường mang vác hành lý quá nhiều rồi mà mình còn bắt mang thêm nhiều vật khác. Vì vậy kinh Địa tạng dạy: muốn báo hiếu khi cha mẹ chết, thì nên đem tâm thanh tịnh đọc kinh cầu nguyện, xuất tiền làm việc bố thí để cho hương linh trong mười phần hưởng được một, công đức, thiện nghiệp.

Xem như trên, chúng ta thấy lối xử sự nào hợp lý, giữa hai chủ trương của Nho và Thích. Nói Nho, Thích ở đây là nói Nho, Thích chánh tông, chớ không nói đến những hành vi hay tư tưởng chỉ có cái áo Nho, Thích bề ngoài.

Tại sao có sự sai khác về điểm Sự Tử này? Chúng ta đã nói lúc nãy là tại có sự sai khác về mặt giáo lý.

Giáo lý của đạo Phật không căn cứ trên tình cảm thay đổi và đối gạt, cũng không căn cứ trên những nhận xét của ngũ quan, lại cũng không căn cứ trên những suy diễn của trí óc nông cạn của loài người. Lối tế lễ, thờ cúng theo đạo Nho là do óc suy diễn mà ra. Thế nào gọi là suy diễn? Lấy việc sống mà suy ra việc chết rồi cho vong linh người chết cũng có những nhu cầu như người sống, gọi là suy diễn. Do đó mới đốt nhà minh khí, đốt giấy áo giấy quần, đốt giấy tiền vàng bạc, để cho người chết có nhà ở, có y phục che thân, có tiền bạc để dùng. Cũng do lối suy diễn ấy mà vật bò mổ lợn để làm cỗ thết hương hồn, hay cúng rượu cúng trà, tóm lại những gì cần thiết cho đời sống của một người còn sống.

Đạo Phật là đạo Lý trí, là tiếng nói của Chân lý, của Sự thật. Người tu hành theo giáo lý của đạo Phật phải là người sáng suốt không còn bị tình cảm đối gạt, không bị ngũ quan làm mê muội, không suy diễn đại khờ. Vì vậy xử đạo hiếu, người Phật tử có một thái độ khác với thế tình thường bị Nho giáo ám ảnh. Trước cái chết là kết quả dĩ nhiên của mọi đời sống, đúng với cái luật hữu tử hữu chung, hữu sanh hữu diệt, người Phật tử không cho đó là một sự đau thương đến khóc ra máu. Trái lại, họ xem đó là một sự giải thoát cho tâm linh, cho nên đem

hết lòng thành, tụng kinh niệm Phật để cho vong linh cha mẹ quá cố tỏ ngộ chân lý, sám hối tiền khiên, thoát khỏi mê đồ, vãng sanh Tịnh độ. Nếu có của tiền và muốn dùng tiền của trong việc báo hiếu, thì đem ra giúp kẻ cơ hàn, cô quả, nhân danh cha mẹ, để hồi hướng một phần thiện quả. Tuy biết, như Kinh Địa Tạng đã dạy rất chí lý, công đức ấy cha mẹ quá cố chỉ hưởng được một trong mười phần, cái một ấy vẫn hơn rất nhiều những việc cúng tế linh đình, nhọc tốn mà không ích lợi cho một ai hết, chưa nói đến cái ác nghiệp sát sanh hại mạng, làm liên lụy cho kẻ chết người sống, trên đường quả báo.

Người Phật tử có thể hối tiếc một việc, là cha mẹ không sống thật lâu như ý mong ước, để lòng phụng dưỡng cho thỏa lòng.

“Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng”, là tiếng than thở náo nùng của những người con hiếu thảo phải đạo, muốn sớm khuya hầu hạ mãi mãi, mà luật vô thường lạnh lẽo không chiu.

Nói tóm lại, người Phật tử tự thấy mình có nhiều bốn phạm đối với song thân quá cố, nhưng là những bốn phạm đối với thiêng liêng, bất diệt của tâm linh chớ không phải đối với đời sống vật chất mà người đời lầm tưởng còn tiếp tục trong cõi sống của hương hồn. Cần phải nhận

thức rõ ràng điểm này nếu muốn xử sự đúng với chân tinh thần Phật giáo.

Trước khi kết thúc, chúng tôi cần phải thêm mấy lời. Người Phật tử chân chánh phải đừng câu nệ tiếng thị phi, khen chê của khách bàng quan, mà phải dám sống trung thành với giáo lý của đức Bổn sư, chống lại với thành kiến sai lầm hay phong tục hủ bại. Đừng sợ người đời chỉ trích những hiếu sự nghịch đời của mình, vì chính cái nghịch đời ấy là cái hợp đạo. Mà cũng đừng có ý mua chuộc tiếng phong tặng của đời. Đời mà khen là trái với đạo đó.

Hiếu theo đạo Phật, mới là chánh hiếu. Chỉ có những người thông suốt chân lý mới giữ được, hành được, vì nó ăn về bề sâu, thấu đến chỗ u ẩn nhất của tâm hồn. Những cái hiếu khác là cái hiếu bề ngoài, ai làm cũng được và có thể mượn người khác thay mình mà làm.

Cái tâm nguyện của người Phật tử hiếu thảo là vô giá, không hề mua chuộc được. Coi tuồng như không có gì là trọng, là lớn, mà nó nặng vô cùng và bao la không bờ bến, không như cái hiếu tế lễ, thờ cúng, dầu nó đồ sộ đến đâu, vẫn phải có chừng mực, ranh giới, vì thuộc phạm vi hữu hình.

Ai là Phật tử, xin nên suy nghiệm.

(Trích từ tập số 79 – Tạp chí Từ Quang, 1958.)

Tu Đô Đề



Rằm tháng bảy với lễ Vu lan là mùa báo hiếu của hàng Phật tử. Để tô điểm cho thật rực rỡ lễ này, hằng năm, các tổ chức Phật giáo trong nước, ngoài những nghi lễ long trọng thuộc mặt hình thức, còn cho xuất bản nhiều loại kinh sách, tạp chí, tán dương lòng hiếu nghĩa. Thế theo quan niệm chính đáng ấy, chúng tôi xin hiến quý vị một bài trích dịch trong kinh Hiền Ngu, tựa là Tu đô Đề, thuộc phẩm thứ 7. Đây là lời kinh:

“Tôi nghe như vậy: Một lúc nọ Phật ở tại Tinh xá Trúc viên, thành La duyet kỳ, thường ngày Thế Tôn và A Nan là đệ tử hầu Ngài, đắp y trì bát, vào thành khát thực. Trong thành có một ông Cự và một bà Cự, đôi mắt đều đui, nghèo nàn khổ sở, không nơi nương dựa, phải tá túc dưới cửa thành. Ông bà có một con trai, tuổi vừa lên 10, hằng bữa đi xin để nuôi cha mẹ. Được trái ngon vật tốt thời đem về cung dưỡng cha mẹ, còn những đồ dư, đồ

thừa, trái xấu trái chát thời dành cho phần mình. Thấy em bé, tuy tuổi còn thơ mà cung kính hiếu thuận, A Nan động lòng thương xót.

“Một hôm, khát thực xong, Phật trở về Tinh xá diễn thuyết kinh pháp cho hàng đệ tử nghe. A Nan bèn quì gối chấp tay thưa: “Theo bước Đức Thế Tôn, vào thành Xá vệ, tôi có thấy một đứa bé từ tâm hiếu thuận, cùng với cha mẹ đui mù, chui đụt tại dưới cửa thành. Hằng ngày đi đông đi tây, xin được cơm rau, trái cây, thời lựa trái ngon tốt dựng cho cha mẹ, còn nó thì chỉ ăn những món hư thúi, vụn vặt. Ngày ngày như vậy, thật đáng yêu đáng kính”. Phật nói với A Nan: “Phàm người xuất gia hay tại gia, hễ từ tâm hiếu thuận, nuôi dưỡng mẹ cha thì công đức to lớn không sao lường được. Tại sao thế? Ta nhớ lại trong thời quá khứ, ta đã từng từ tâm hiếu thuận, cung dưỡng cha mẹ cho đến đổi bỏ thân da thịt, cứu tế cha mẹ trong cơn tai ách. Nhờ công đức ấy mà ở cõi trên thời được làm thiên đế, ở cõi dưới sanh làm thánh chúa, rốt hết đến thành Phật.

A Nan bạch: “Xin Phật dạy cho con biết coi trong thời quá khứ, Phật đã thương yêu hiếu thuận với cha mẹ,

hy sinh thân mạng, cứu giúp cha mẹ trong cơn hoạn nạn như thế nào?”

Phật nói: “VẬY A NAN HÃY NGHE TA NÓI ĐÂY”.

A Nan bạch: “Vâng, tôi xin hết lòng nghe Phật”.

Phật tiếp: “Thời quá khứ, cách nay vô số kiếp, ở cõi Diêm phù đề có một đại quốc tên là Đạc xoa thi lợi, vua tên ĐỀ BÀ, có mười người con trai, Thái tử nhỏ nhất tên là Thiện Trụ. Trong nước, dân chúng nhờ chính đức của vua, mà nhà nhà no đủ, chốn chốn an vui.

Chẳng may, một đại thần tên là La HẦU, sanh lòng phản nghịch, thí vua chiếm ngôi, lại còn sai quân ra các trấn sát hại các vị Thái tử. Vị Thái tử nhỏ nhất, vì lòng trung hậu nên thường được quỷ thần kính mến, một hôm ra dạo vườn hoa, thời có một quỷ Dạ xoa, từ dưới đất hiện lên, quì gối thưa rằng: “Đại thần La HẦU đã làm phản thí vua và sai quân giết chết các anh của Thái tử rồi. Nay lại sai binh đến đây làm hại Thái tử nữa, vậy ngài nên lo kế tránh họa”. Nghe được tin ấy, Thái tử Thiện Trụ hốt hoảng, trọn đêm thao thức, tìm kế thoát thân. Thái tử có một con trai, đặt tên là Thiện Sanh, tức là Tu đô ĐỀ, hình dung đoan chánh, trí tuệ thông minh, Thái tử yêu quý vô cùng. Nghĩ đến cái họa chết sắp tới, Thái tử bồn chồn

không an, hết đi rồi đứng, hết ra lại vào, bỗng con than thở, đôi hàng không ngưng. Phu nhân thấy thế mới gạn hỏi nguyên do. Thái tử bảo: “Chuyện này khanh là đàn bà không nên biết đến”.

Phu nhân đáp: “Thái tử cùng tôi là niêm vợ nghĩa chồng, sống chết có nhau, hoạn nạn tương tùy, nay có việc gì, xin cứ nói ngay”.

Thái tử đáp: “Hôm nay ra vườn dạo mát, gặp quỉ Dạ xoa dưới đất hiện lên mách rằng gian thần La Hầu đã giết thác Phụ hoàng, tiến ngôi xưng đế, và đã sai quân ra các trấn giết luôn các Hoàng huynh. Nay mai đây sẽ đến lượt ta, vì vậy quỉ Dạ xoa khuyên ta nên kiếm phương đào nạn. Ta nghe mấy lời, lòng vừa thương xót, vừa sợ hãi vô cùng, lo cho binh giặc đến mau mà không kịp trốn tránh”.

Phu nhân quì thưa: “Hoạn nạn có nhau, thiếp nguyện theo hầu, xin Thái tử đừng sợ nổi hiu quạnh về sau”.

Thái tử bèn dắt vợ ẵm con, xuất thành tỵ nạn, ý muốn sang nước khác. Đường có hai ngã, một phải mất bảy ngày mới đến nơi, còn một ngã phải mất đến mười bốn ngày. Lúc ra đi vì hấp tấp, nên chỉ đem theo lương thực đủ ăn trong bảy ngày thôi. Nhưng khi xuất thành, lòng đang rối rít, nhè đường mười bốn ngày mà đi, hóa ra

sau độ một tuần nhứt, lương thực đều hết, đói khát bức bách, không phương giải nạn. Cùng khuئن quá, lại thấy con rên siết kêu la, lòng Thái tử thương xót vô hạn, bèn nghĩ đến việc giết vợ lấy thịt nuôi con. Thái tử mới bảo vợ ẵm con đi trước, rồi tay rút đao, muốn thực hành ý niệm. Lúc ấy đưa con day đầu ngó lại, chợt thấy cố sự, hai tay chấp lại, xá cha kêu cầu: “Xin hãy giết con, chớ nên hại mẹ”. Đứa trẻ cứ kêu mãi như thế làm cho Thái tử phải buông đao, và như thế trẻ kia cứu mẹ.

Thiện Sanh mới thưa tiếp: “Xin cha mẹ đừng giết con chết ngay, mà nên mỗi bữa cắt một ít thịt để có ăn đi đường nhiều ngày. Nếu con chết ngay, thịt sẽ hôi thúi, ăn không được mấy hôm”. Thấy con khẩn thiết ai cầu, vợ chồng Thái tử không biết làm thế nào, đành phải nghe theo, tay cầm đao cắt thịt con mà lòng mình đứt đoạn. Ngày nào cũng cắt, thịt tươi gần hết, duy còn bộ xương, mà cũng vẫn chưa đến nơi tỵ nạn. Đói khát càng thêm, Thái tử bèn lấy đao khoét mấy chỗ lắc léo mới tìm được chút ít thịt. Đến đây, Thiên Sanh suy nghĩ rồi thưa: “Mạng con nay gần tuyệt, vậy xin cha mẹ coi trong thân con chỗ nào còn thịt là cứ lóc hết để con đứng cho cha mẹ. Vợ chồng Thái tử nghe lời bèn lóc thịt và phân ra

làm ba phần, hai phần thì ông bà ăn, còn phần thứ ba thì để lại cho trẻ, rồi hai ông bà cất bước.

Đứa trẻ liền lập nguyện: lấy “Thân tôi ngày nay đã cúng dâng cho cha mẹ, nguyện năm công đức này, dùng cầu Phật đạo, tế độ mười phương, khiến tất cả chúng sinh, lia mọi khổ não, đến Niết bàn an lạc”. Phát nguyện xong, ba ngàn thế giới, sáu cõi chấn động, chư thiên trong Sắc giới, Dục giới đều ngạc nhiên, không biết cơ sao mà cung điện lay động, liền dùng thiên nhãn ngó xuống thế gian thấy Bồ tát cúng dường nhục thân cho cha mẹ, nguyện thành Phật đạo, tế độ chúng sanh. Bởi lẽ ấy nên trời đất rung chuyển. Chư thiên bèn xuống phàm, ẩn mình trên hư không, bi ai khóc lóc, lệ rớt như mưa. Lúc ấy Thần Đế Thích, muốn thử lòng vị Bồ tát trẻ tuổi, bèn hóa thành một đứa trẻ đến ăn xin. Thiện Sanh, trong tay còn một ít thịt của cha mẹ để lại, bèn cho đứa trẻ. Thần Đế Thích bèn hóa ra một con sư tử, nhảy tới muốn nuốt sống. Thiện Sanh nghĩ: “Con thú này muốn ăn ta. Thân tàn này còn được bao nhiêu xương gân, tủy não, thôi thì đem ban hết nó cho rồi”. Nghĩ xong lòng sanh vui vẻ, không một chút hối hận. Lúc ấy, Thần Đế Thích thấy cái chí cùng cái tâm không lay động của trẻ, bèn hiện nguyên thân, đứng kề Thiện Sanh và hỏi: “Người từ hiếu

đến nỗi lấy thân máu thịt, cung dưỡng mẹ cha, vậy người định dùng công đức ấy để cầu gì? Cầu được làm Thiên đế Ma vương, hay Phạm thiên vương?”

Thiện Sanh đáp: “Tôi không nguyện cầu sự khoái lạc của Ba cõi. Tôi quyết lấy công đức này mà cầu Phật đạo, nguyện độ mọi loài chúng sanh vô lượng”. Đế Thích lại hỏi: “Người hiến thân cho cha mẹ, vậy có chỗ hối hận không?”

– Tôi nay chí thành, cung dưỡng cha mẹ, không chút hối tiếc, dầu nhỏ như đường tơ kẽ tóc cũng vậy.

– Ta trông người, thịt thà đều hết mà người nói không hối hận, thật là khó tin.

– Nếu tôi thật không hối hận, thì tôi nguyện trong khi chưa thành Phật, thân thể tôi được bình phục như xưa.

Phát nguyện vừa xong, thân thể của Thiện Sanh trở lại da thịt đầy đủ, hồng hào như trước. Thần Đế Thích và chư Thiên, trăm miệng một lời, xưng tán: Lành thay!

Lúc ấy, hai vợ chồng Thái tử trở lại, theo sau có dân chúng trong nước tỵ nạn, mọi người thấy việc lạ thường đều cho là xưa nay chưa từng thấy. Nhà vua hay được việc này, hết lòng cung kính, hoan hỉ vô lượng, bèn đem

vợ chồng Thái tử và đưa con về cung nuôi dưỡng, cung kính cực kỳ. Rồi lại kiểm điểm binh mã đưa Thái tử Thiện Trụ và vợ con về nước, tru diệt gian thần La Hầu, đưa Thiện Trụ lên ngôi, cha truyền con nối, nước nhà giàu có, dân chúng thái bình.

Tới đây, Phật bảo A Nan: “Thái tử Thiện Trụ, lúc ấy là phụ vương ta hiện tiền. Phu nhân lúc ấy là Hoàng mẫu ta hiện nay còn Tu đô Đề là ta vậy. Do công đức từ tâm hiếu thuận vừa thuật lại, mà trải qua vô số kiếp, dầu ở cõi Thiên, dầu ở cõi người, ta đều sanh vào bậc được thần người cung kính, hưởng phước vô lượng, rồi cũng do đó nên ngày nay đạt đến quả vị Phật.

Chúng hội nghe Phật tự thuật tức thế bỗng duyên, mỗi mỗi đều than thở và ca ngợi hạnh từ hiếu của ngài.



Quý vị vừa đọc xong bài kinh Tu đô Đề trích dịch trong bộ Hiền Ngu. Quý vị có tin đúng như lời kinh nói không? Chắc quý vị khó tin lắm và chúng tôi cũng đồng ý chỗ đó, vì sự tích như vừa kể có nhiều chỗ đáng hồ nghi. Nội việc lóc thịt tới còn bộ xương tro troi mà không chết, quả là một hiện tượng trái với khoa học. Đến như

việc chồng muốn giết vợ để lấy thịt nuôi con, hay việc cha mẹ nỡ lòng ăn thịt con, thì dầu có lỗi với kinh sách, chắc chắn chúng ta không thể nào nhắm mắt tin liều cho được. Nhưng nếu chúng ta nhớ rằng lời Phật dạy có khi quyền khi thực, nghĩa là có khi phương tiện bịa ra một câu chuyện để ngụ một ý, mà cũng có khi đem cái lý cao siêu nói ngay, thì chúng ta không còn lấy làm lạ nữa và nhận ra ở đây một ngụ ngôn, trong đó có ẩn một bài học mà Phật để cho người nghe tự sức tìm hiểu.

Cái ý ẩn ở đây là gì? Chúng tôi không dám quả quyết, nhưng xin tùy chỗ cảm thấy của mình mà trình bày, mong nhờ các bậc cao minh chỉ giáo cho.

Con người ở đời có ba thứ của quý. Thứ nhất là tiền bạc, nhà cửa, châu báu v.v...; thứ nhì là gia đình, vợ con; thứ ba là thân mình. Thân là “ngã”, tiền của vợ con là “ngã sở”, những vật sở hữu của cái ngã. Ai không sợ mất thân mình, tức là sợ chết? Mà hễ sợ mất thân mình thì cũng sợ mất luôn những gì thuộc về mình. Sở dĩ sợ mất thân xác thịt, là vì coi xác thịt là mình, là “ta”. Theo Phật đó là một sự sai lầm lớn lao, do đó mà phát sanh ra biết bao sai lầm khác, khiến người đời sống trong bóng tối của mê muội, mỗi bước là phải đụng vấp những chông gai, phiền não, khổ cực. Ở con người, cái quý đầu phải

xác thịt, đâu phải cái thân, mà cái gì ẩn nấp một cách thiêng liêng trong cái da bọc thịt xương ấy. Không có cái phần thiêng liêng vô hình vô tướng ấy, thì con người không còn là con người nữa. Đứng về mặt vật chất, thân hình nào mà trong không có cái thiêng liêng, sẽ thành một cái thân ma; đứng về mặt tinh thần, thì đó sẽ là một con quái gì còn thua con vật. Cái phần thiêng liêng quan trọng ấy, đạo Phật gọi là Tâm. Chính Tâm là chủ thể của thân, thân có còn mất, tâm vẫn bất diệt vì nó bất sanh. Vậy phải trọng tâm hơn thân, phải lo trau dồi tâm hơn bồi dưỡng cái thân, phải sống vì tâm hơn vì xác thịt. Nặng phần thân mà nặng phần tâm thì được người đời tặng cho những danh thơm là hiền nhân, quân tử. Giải thoát được cái thân, nghĩa là ra khỏi vòng luân hồi sanh tử, tử sanh, thì được cái toàn tâm sáng suốt vô cùng, gọi là Phật. Muốn giải thoát thân, phải có gan quên thân, bỏ thân; bỏ được thân là bỏ được luôn tất cả những gì bám níu theo thân là tiền của, vợ con, v.v... Đó là những sợi dây vô hình buộc trói chúng ta với cảnh đời nhiều đau khổ hơn sung sướng này.

Theo cái chủ trương của nhà Phật vừa nhắc sơ lại, chúng ta có thể kết luận rằng bài kinh Tu đô Đề hàm chứa cái lý phải xử đạo hiếu đến chỗ xả thân. Thật thế,

trong đời có người dám tốn bạc muôn bạc vạn để nuôi dưỡng cha mẹ, nhưng không dám hay không chịu cho vợ con hay tự mình cực nhọc cùng cha mẹ. Thế là còn trọng thân mình và những người thân yêu của mình, và như vậy thì xử đạo hiếu trong ba phần mới có một.

Trong bài kinh Tu đô Đề, phải chăng cái ý chánh là, đầu trong việc hiếu, người đời cũng phải làm bốn phận mình với một tâm hồn giải thoát. Phải vì cha mẹ mà hy sinh tất cả, thậm chí đến cái thân hình của mình cũng đừng tiếc rẻ. Làm được như vậy là người có tâm giải thoát, mà hề có tâm giải thoát ắt được giải thoát. Một khi được giải thoát gọi là thành Phật, thì lòng từ bi được rộng mở, không còn phân biệt thân sơ, rải lòng thương tất cả mọi loài, ban vui cứu khổ khắp cùng. Đó là lý ẩn trong lời nguyện của Tu đô Đề. Nếu xử đạo hiếu với cha mẹ mà còn tiếc thân, thì chẳng những đạo hiếu không trọn vẹn, mà đạo tu thân cũng còn lẩn quẩn trong vòng hệ lụy, trái với mục đích chánh của đời người, là phải đạt đến chỗ giải thoát, giác ngộ hoàn toàn vậy.

(Trích từ tập số 55, 56, Tạp chí Từ Quang, năm 1956.)

Đạo Phật của tôi



NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Kính bạch chư Đại đức,

Thưa quý ông, quý bà,

Lời nói đầu tiên của tôi là thành thật cảm ơn chư Đại đức và quý vị trong Ban tổ chức đã có mỹ ý mời tôi hôm nay đến đây giảng về Phật pháp.

Liên khi tiếp được thư của Ngài Pháp sư Siêu Trần, tôi đã nhận lời ngay, không phải vì thấy ở lời mời của Pháp sư một cơ hội để phô bày cái tri kiến quá hẹp hòi của tôi, mà vì thấy một thiện duyên để siết chặt tình đồng đạo giữa hai khối Phật tử Hoa Việt cũng như để khơi nguồn cho một cuộc trao đổi tư tưởng, kinh nghiệm, giữa những người hiếu tu hiếu học.

Nhưng hăng hái nhận lời mời bao nhiêu, tôi phải đắn đo bao nhiêu khi phải chọn đầu đề cho buổi trình diễn hôm nay. Đắn đo vì nhiều lẽ. Một là Pháp pháp minh

mông như hư không vô tận, mà chỗ thấy của mình lại rất hẹp, làm sao nói cho cùng và khỏi sơ thất. Hai là những gì mình biết được, phần lớn là lượm lặt trong kinh sách chữ Hán – một thứ chữ có tiếng là thâm sâu khó hiểu – nay lại đem phô trương trước những bậc vừa túc Nho, vừa lâu thông Phật pháp, thì chẳng ra múa rìu trước cửa Lỗ Ban rồi còn gì? Vậy xin quý vị tha cho chỗ tôi không thể đem một câu chuyện giáo lý ra hầu quý vị, mà chỉ đem một kinh nghiệm bản thân ra trình bày. Tôi muốn đề cập đến cái “Phật giáo của tôi”.

Quý vị chắc đã ngạc nhiên tự hỏi: “Tại sao lại nói Phật giáo của tôi”? Nếu diễn giả có cái Phật giáo của diễn giả, thì thính giả ắt mỗi người cũng phải có một cái Phật giáo riêng biệt hay sao?”

Thưa quý vị,

Trên nguyên tắc, tôi đồng ý với quý vị là Đạo Phật chỉ có một, dầu rằng trong nội bộ có chia ra Tiểu thừa và Đại thừa. Tuy nhiên, nếu chúng ta nhìn kỹ, chúng ta sẽ thấy rằng, trên thực tế, có bao nhiêu Phật tử là có bao nhiêu Đạo Phật.

Ông Giáp thích lễ bái, tụng niệm, vậy Phật giáo của ông là Đạo lễ bái. Bà Ất, kinh kệ không biết, chỉ chuộng

có một việc đứng hương lễ Phật, vậy Phật giáo của Bà là Đạo đi chùa hành hương. Một Bà khác – Bà Bích chẳng hạn – cho việc ăn chay là quan trọng nhất, vậy Đạo Phật của Bà là Đạo ăn chay, và ai ăn chay mỗi tháng được nhiều ngày là người phước đức lớn. Một bà khác nữa chuyên việc bố thí, phóng sinh, thế thì đối với bà, Đạo Phật không đi xa hơn việc bố thí, phóng sinh. Có ông không lễ cũng không tụng, không đứng hương mà cũng không ăn chay, không phóng sinh mà cũng không bố thí, mà chỉ thích học đọc nhiều rồi đem ra bàn luận, vậy đạo Phật của ông là Đạo luận đàm. Một ông khác nữa, có óc triết lý, cố moi tìm trong kho tàng kinh điển để trình Đạo Phật với công chúng dưới hình thức một nền triết học thuần túy... Đây là sơ lược những quan niệm sai khác của hàng thiện tín, bằng phải kể những quan niệm của người ngoại cuộc, thì không làm sao nói cho cùng. Tại ta đã chứa đầy những lời phê phán: nào Phật giáo là một Đạo mê tín dị đoan, yếm thế, tiêu cực, nào đạo Phật là một tôn giáo phản khoa học, phản tiến hóa...

Đến đây, quý vị không khỏi hỏi: “Còn Phật giáo của điển giả như thế nào?” Chính đó là điều mà tôi muốn thành thật thưa cùng quý vị.

Thưa quý vị,

Theo chỗ hiểu và hành của tôi, Phật giáo, trước hết, là một lối sống, là một thuật sống mà cách đây trên hai ngàn năm trăm năm, một người của nhân loại – nhưng là một người xuất chúng – đã kinh nghiệm và truyền lại cho hậu thế. Bực vĩ nhân ấy là đức Bổn sư của tất cả chúng ta. Lối sống ấy, mọi người đều có thể theo, miễn có một ít nghị lực và một chí cương quyết khá vững bền. Thuật sống ấy đáng theo vì nó đem đến cho mọi người nhiều lợi lạc cả về hai phương diện vật chất và tinh thần. Đó là nguồn hạnh phúc chân thật mà không một ai trong chúng ta không mong mỏi. Đó còn là chiếc thang đưa con người lên đến những địa vị cao cả tuyệt vời mà ngôi vua ở thế gian này không đem ra so sánh được.

Lối sống ấy được đặt trên ba nguyên tắc căn bản và phải thực hiện với năm điều kiện cốt yếu. Những nguyên tắc và điều kiện ấy, không một Phật tử nào mà không biết, và chính vì cái chỗ quá quen biết ấy mà chúng ta xem thường cái tính cách quan trọng của chúng. Hôm nay, xin nói trước về ba nguyên tắc, còn năm điều kiện thì xin hẹn một khi khác.

1. Nguyên tắc thứ nhất là vấn đề chọn bạn. – “Cận mặc giả, hắc; cận đặng giả, minh”, là một câu ngạn ngữ quá thông thường, nhưng thử hỏi bao nhiêu người thận

trọng trong việc chọn bạn? Vì không thận trọng hay ít thận trọng, nên ta thường gần những “tổn hữu ác đảng” mà không hay, khiến ta dễ tiêm nhiễm những thói hư tật xấu, hao tổn sự nghiệp thanh danh, thậm chí sa ngã vào hố sâu tội lỗi mà cũng không ngờ. Vậy vấn đề chọn bạn rất trọng hệ và cần thiết. Ta có thể vì bạn mà hư, thì ta cũng có thể vì bạn mà nên, tùy sự lựa chọn của ta. Đây là một sự thật mà cổ kim hiền thánh đều công nhận.

Chọn ai bây giờ để kết giao? Chọn những người quen sống trong tình hòa nhã, không giận không tham, xa chốn phù hoa mà gần nơi đạo đức, lòng trong như nước suối, trí rảnh như chim ngàn. Tiêu biểu cao nhất cho hạng người đáng gần này là những bậc chơn tu thật đức mà đoàn thể có cái tên là Tăng Già. Gần được những vị tu sĩ này, tâm hồn ta sẽ cảm theo mà trong sạch, thói tranh chấp của chúng ta sẽ vì cái tánh hiếu hòa của các ngài mà tiêu tan, cuộc đời giải thoát của các ngài sẽ làm ta thức tỉnh mà lần hồi cởi mở những xiềng xích, gông cùm, do thành kiến của xã hội, tập quán của thế tình và quan niệm si mê của tự ta đã rèn đúc để trói buộc thân tâm ta.

Nguyên tắc chọn bạn ấy nằm trong cái **Quy y thứ ba** là **“Quy y Tăng”**.

2. Nguyên tắc thứ hai là vấn đề sống hợp với Luật thiên nhiên. – Xin quý vị chớ vội ngộ nhận ý tôi. Ba chữ “Luật thiên nhiên” tôi dùng ở đây là quyền biến mà dùng để chỉ cái mà Lương Khải Siêu tiên sinh gọi là công lệ, hay nhà khoa học gọi là định luật. Những công lệ hay định luật ấy chi phối muôn sự muôn vật mà không bị một ai chi phối hay tạo thành, do đó tôi tạm nói là thiên nhiên.

Vì chúng sinh không biết muôn sự, muôn vật ở đời, tuy có cái danh sơn hà, địa hải, cầm thú, thảo mộc, hay ông Giáp, bà Ất, tất cả đều là giả danh, đều toàn là không thật có, cho nên Phật dạy: cái mà thế tình lầm gọi là “ta” chỉ là thân vật chất kết hợp với tình cảm, tư tưởng, tri thức, v.v... mà thành. Phân tách những cái kết hợp ấy ra, đồ tìm thấy cái “ta”, khác nào cái củ hành kia, một khi các bẹ đã bị lột hết rồi thì, ngoài cái trống rỗng ở trung tâm, còn gì là củ hành? Ai biết được cái trống rỗng của “củ hành người”, sẽ tránh được tất cả những cái nhọc nhằn, đau khổ vì “ta”. **Biết như thế là biết được cái công lệ “Vô ngã”.**

Cũng vì lầm tưởng vạn vật là miên viễn, danh lợi là trường tồn, cho nên thế nhân mới không ngại để cho “phú quý trường trung dị bạch đầu”. Tin vạn vật, danh lợi

là thật có, nên đeo đuổi, là một cái lầm; tin chúng trường tồn bất biến, là một cái lầm khác to hơn, to cho đến nỗi răng long má óp mà vẫn không hay mình đã già. **Làm quên như thế là dốt cái định luật “Vô thường”**. Nó biểu diễn từng giây, từng phút trước mắt ta.


Lại nữa, ai là người không sợ đau ốm, thế mà mấy ai chịu giữ vệ sinh hay tiết chế trong việc ăn uống. Cũng không ai là người không sợ cái chết sớm đến, nhưng lạ thay, gần như không ai không đổ xô vào cửa ca lâu, tửu điếm. Cũng không ai không sợ tù tội, thế mà khi lòng tham, lòng sân, lòng si nổi dậy, dễ mấy ai giữ mình đừng phạm phép nước lệ quan. Tóm lại, ai cũng sợ hưởng cái quả không hay, mà rất ít người biết tránh gây cái nhân không tốt, **chỉ vì còn mê muội về cái định luật “Nhân quả bất di bất dịch”**.

Còn nhiều cái luật thiên nhiên khác nữa, nhưng thiết nghĩ biết được bao nhiêu đó đã khá đầy đủ cho cuộc sống hằng ngày. Biết và sống đúng với những định luật vừa kể là **“Quy y Pháp”**, cái quy y thứ hai của con nhà Phật.

3. Nguyên tắc thứ ba là trở về với Ánh sáng. – Những lầm lẫn vừa kể ở hai đoạn trước, một khi vạch ra, không ai không nhận là đúng. Mà hễ nhận là đúng thì

phải nhận luôn rằng trước kia mình đã sống trong mê muội, trong đui mù. Điều cần thiết bây giờ phải xây lưng với cái tối tăm đã từng làm cho chúng ta sai đường lạc lối, mà quay về với nguồn Ánh sáng nhờ đó mà chúng ta thấy đâu chơn đâu giả, đâu là hạnh phúc chơn thật, đâu là khổ đau trá hình, đâu là giải thoát tự tại, đâu là giam cầm hệ lụy. Nguồn Ánh sáng ấy độc nhất vô nhị, vì nếu “nhật nguyệt tuy minh, nan chiếu phúc bồn chi hạ”, trái

Hand
Hầu
La hand
Hand



lại ánh quang minh kia không đâu không soi thấu, dầu là những nơi thâm sâu kín đáo nhất của tâm hồn con người. Do đó mà có cái danh hiệu là “Siêu Nhựt Nguyệt quang”. **Quay về và sống trong Ánh sáng ấy là “Quy y Phật”, cái quy y thứ nhất của hàng Phật tử.**

Phải hiểu Quy Phật, Quy y Pháp, Quy y Tăng là ba lời thệ nguyện lớn của người nhập môn cầu Đạo, hay để nói theo quan niệm tôi, **của người muốn chết với đời sống cũ, để sinh sang một đời sống mới.** Tiếp theo lời thệ nguyện ấy, phải có một cuộc đại cách mạng xảy ra trong thân tâm người Phật tử, tức là trong tư tưởng, lời nói, việc làm, bằng không thì chưa phải là người đã thật quy y. Nếu sau quy y, trong vòng năm, bảy tháng mà những bạn tiểu như rượu tối trà trưa còn đến gõ cửa, nên biết rằng trong nhà mình chưa có người quân tử tiết tháo, và như thế thì mình chưa thật “Quy y Tăng”. Hoặc đứng trước một cái lợi, dù chánh dù bất chánh, mà lòng mình còn bồng bột, trước một cái chết mà lòng mình còn đau khổ, hoặc muốn tránh cái quả bất thiện mà lại cố tình gây cái nhân quá ác..., thì nên biết rằng mình đã trái với cái “Quy y Pháp”. Hoặc xúc sự mê muội, như thấy sắc động lòng, thấy tiền chóa mắt, lấy buồn làm vui, lấy khổ làm sướng, như thế là chưa phải thật “Quy y Phật”.

Nhưng từ nguyên tắc đến thực hành, con đường không phải gập và không khó khăn, vì vậy Đức Từ Phụ của chúng ta mới bày vẽ cho chúng ta năm điều kiện hay phương tiện giúp chúng ta tiến bước dễ dàng. Năm điều ấy là “Ngũ giới” mà mỗi chúng ta đều biết. Đó là bức rào kiên cố để giữ người quyết tâm qua cầu sanh tử khỏi lọt xuống ngọn “ái hà thiên xích lãng”, đó là thầy chỉ đường chân chánh cho những ai muốn lìa “khổ hải vạn trùng ba” để lên bờ Đại giác.

Như trên đã trình, Phật giáo quả là một thuật sống thần diệu, nếu chúng ta chưa hưởng được phần nào những cái êm đẹp, cao cả, thanh thoi của lối sống ấy, chúng ta nên tự trách mà đừng đổ lỗi cho Phật giáo. Chúng ta phải hết lòng tin tưởng ở cái hiệu lực của thuật sống đó, và cương quyết trì chí thực hành cho đến kết quả. Phật không nói ngoa với chúng ta đâu.

(Trích từ tập 87, 88, Tạp chí Từ Quang năm 1959.)

Bài giảng: Tu là gì?



Định nghĩa chữ Tu, Tu có phải việc riêng của nhà Sư không? Tại sao người đời phải Tu? Tu theo Đạo Phật là như thế nào? Tu có lợi ích gì cho mình, cho gia đình, cho xã hội, cho nơin loại và về những phương diện nào?

Xứ ta là một xứ có nhiều tôn giáo. Nhưng lạ một điều hể nói đến chữ Tu là người ta nghĩ ngay đến đạo Phật.

Ông này theo Đạo Chúa, bà nọ vô Đạo Tin Lành, bác kia nhập môn (tức là theo Đạo Tam kỳ hay Cao Đài), nhưng chỉ có những người Đạo Phật là Tu.

Để chỉ có một việc là vâng chịu giáo lý của tôn giáo, tại sao lại dùng nhiều danh từ sai biệt như thế? Có phải chăng vì Phật giáo đã được truyền sang nước Việt trước hết, đã được ban bố khắp chốn cùng nơi và người dân Việt, từ ngàn xưa, đã thấm nhuần giáo lý của đức Thích Ca cho nên dân gian dành riêng chữ Tu cho những

ai muốn khép mình trong quy tắc của Đạo Phật? Đây không phải là vấn đề, nên không bàn dài. Sở dĩ nêu câu hỏi này ra là để chúng ta cũng nhận rằng hễ nói Tu là Tu theo Đạo Phật.

Nhưng Tu là gì?

Biết bao hình ảnh, tiếng ấy sẽ gây trong đầu óc ta: nào những nhà Sư đầu tròn áo vuông, chùa am ẩn bóng, chay lạt nâu sồng, ly gia cát ái, cách biệt thế gian; nào là những người được đời ban cho hai chữ “mê tín”, đa số là các cụ bà, tay lần chuỗi, miệng niệm Nam mô; nào là những kẻ chán đời hay bất đắc chí, trốn nợ trần gian, lánh xa trách nhiệm, mượn câu kinh bài kệ làm kế tiêu dao; nào nào gì nữa mà mỗi hình ảnh là kêu gọi một khinh bỉ, một nhạo báng, nhớ đến bất buồn. Tại sao đời lại khe khắt như thế đối với hàng đệ tử Phật mà lại rộng dung với tín đồ của biết bao nhiêu vị Giáo chủ khác?

Tôi không dám nói lời bất công. Tôi chỉ tiếc hai điều: một là có người tự xưng là Tu lại không Tu, hai là đời không chịu tìm hiểu nghĩa chữ Tu là gì. Tu mà không tu là thế nào, chắc đời đã thấy nhiều bằng cứ cho nên mới khinh nhạo. Đến như nghĩa chữ Tu mà đa số vẫn chưa tự giải, để có nhiều thành kiến bất hảo đối với số người

chân chánh theo Đạo Phật, tôi xin phép quý ngài lấy làm đề buổi nói chuyện hôm nay.

Theo thiền kiến, dầu nói Tu trơn hay nói Tu theo đạo Phật, chữ Tu cũng chỉ có nghĩa là Sửa mà thôi, như chúng ta nói Tu kiêu bồi lộ (sửa cầu đắp lộ).

Từ chỗ dở, một anh thợ tập sự, ngày ngày vâng theo lời bác thợ chánh, Sửa đổi cách làm việc của mình cho đến chỗ hay, anh thợ ấy đã Tu, Tu cái nghề của mình. Một chị thợ may, trước vụng sau khéo, là cũng nhờ hằng ngày Tu luyện nghề mình, Sửa đổi từ cách cầm kim cầm kéo, đến cách đánh mực, lên trôn... Nói tóm, trong tứ dân, sĩ, nông, công, cổ, không nghề nào, nghiệp nào mà không cần sửa đổi, dồi mài, tu luyện cho càng ngày càng hay. Thế thì quý ngài Tu, tôi Tu, tất cả chúng ta đều Tu.

Chữ Tu đã định nghĩa như thế thì Tu đâu phải là việc riêng của các Nhà Sư, mà của tất cả mọi người, trong đó dĩ nhiên có các Nhà Sư.

Quý ngài sẽ vặn lại “về mặt tôn giáo, chữ Tu đâu có nghĩa như thế”. Thưa quý ngài, dầu đứng về phương diện nào, chữ Tu vẫn nghĩa là Sửa mà thôi.

Hôm nay tôi là một người trà đình, tửu điểm, báo vợ hại con, phụng thờ cha mẹ thiếu hiếu, cư xử với anh em

không hòa... Nếu một năm, ba năm, năm năm về sau bao nhiêu tật xấu thói hư tôi đều dứt bỏ được một phần hay tất cả, tôi đã Tu rồi đấy, vì tôi đã Sửa mình tôi từ chỗ Làm Người dở đến chỗ làm người hay. Sửa những cái dở khác như tham lam trộm cướp, gian xảo, giận hờn, thù oán, u mê, si ám, đều là Tu cả.

Thế là Tu thân, mà hề Tu thân thì xét mình, sửa nết là đủ, cần gì bày vẽ cho lắm chuyện, như ăn chay, niệm Phật, lễ bái, tụng kinh?

Thưa quý ngài, nếu đời toàn là tòng, bá thì bất tất phải có những bày vẽ ấy. Nhưng hỡi ôi! Nếu chúng ta bình tâm mà xét chúng ta sẽ thấy rằng tòng, bá bao giờ cũng ít, mà sấn bìm kim cổ vẫn nhiều. Tòng, bá cứng rắn; tòng, bá tự cao; sấn, bìm yếu đuối; sấn bìm phải nhờ nọc, trụ mới lên. Do đó mà tôn giáo phát sanh.

Vậy thì tôn giáo chỉ lập cho những người yếu tánh! Vông chửn thế. Nhưng ai dám tự hào rằng mình là người mạnh tánh, tức là có đủ sáng suốt nhận lỗi mình và cũng đủ can đảm sửa lỗi mình? Thường thấy, mình đối với mình bao giờ ta cũng đóng vai trạng sư, đem tất cả hùng biện binh vực mình, không viện lẽ này lại đem lý khác, bao giờ ta lại khoác áo quan tòa, nghiêm trang đồng đạc, buộc tội thẳng ta. Lại nữa, có khi cũng nhận cái sai, cái

quấy của mình, nhưng khốn nỗi, quan tòa cũng ta mà bị cáo cũng ta, cho nên rốt cuộc, bao nhiêu lời la quả trong lúc giác ngộ muốn làm tòng, bá lại thành nước đổ lá môn, rồi lại bìm, sấn vẫn hoàn bìm, sấn bò mãi dưới nơi đen tối thấp hèn.

Tòng, bá có chí của tòng, bá. Ta có chí tòng, bá chưa? Ta nên tự vấn và tự đáp một cách thành thực. Nếu thấy rằng ta còn bìm, sấn thì ngại gì, hổ hang gì mà chẳng tìm nọc, trụ để leo.

Người đời phải Tu là thế, theo nghĩa tôn giáo, tu theo đạo nào cũng được, miễn đừng sai cái tôn chỉ chánh đáng làm lành lánh dữ.

“Thế như thực vô quá, cải chi vi thánh hiền” người đời ai không sai, sửa cho được cái sai là làm thánh làm hiền. Làm thợ còn muốn thành người thợ khéo, người thợ “lành nghề”, làm người ta há không muốn làm người khéo, người “lành” ư? Người lành là thánh, là hiền. Người trọn lành là Phật.

Đã nhận mình còn chỗ sai cần phải sửa đổi, sao ta chẳng noi gương người bộ hành biết mình lầm đường, tức tốc quay đầu xoay hướng, lại hẹn nay hứa mai, quên rằng sống chết nào do ta định đoạt? Trong một bài sám, thấy

có câu: thân này chẳng độ còn chờ thân nào, thật chí lý thay! Kiếp này, ta được làm người, có đủ trí huệ, khôn ngoan hơn vạn vật không thừa gió bẻ măng, biết kiếp sau còn có cơ thuận tiện như thế này chăng? Đây cũng là một lẽ khiến chúng ta chẳng nên phỉ báng những người ngày hôm qua là chèn chén, bạc bài, mà hôm nay lại Tu. Nếu Tu là một việc dành riêng cho những phần tử hiền lành tốt nết của Nhơn loại thì tôn giáo, theo tôi là thừa. Bao giờ ai lại vác củi về rừng, khuyên người “phải” làm việc “phải”! Gặp những trường hợp như tôi nói trên, ta sẽ làm một việc hết sức chánh đáng là khuyến khích kẻ biết tự tỉnh và lấy đó làm gương. Như thế cũng là một cách phục thiện, lại tránh được cái ác, là vui thấy người ta ra khỏi cảnh ác.



Tu là sửa dở thành hay, xấu thành tốt. Đã đành, nhưng sửa cách nào? Tu là như thế nào?

Như chúng ta biết, một cuộc chơi nào, dầu thanh cao như ngâm thơ đánh đàn, hay ô trước như ca lâu đờ bắc, mỗi mỗi đều có cái quy tắc, cái nghệ thuật của nó. Phải theo đúng quy tắc và nghệ thuật ấy mới đáng mặt “khách

tài hoa”. Đến như các môn thể thao, luyện gân cường cốt, cũng thế. Muốn trở nên một nhà quán quân bơi lội, đánh vợt v.v... điều kiện cốt yếu không ngoài chỗ phải biết quy tắc của môn mình thích và phải chơi cho đúng điệu.

Muốn tu theo đạo Phật, phải theo quy tắc nhà Phật, phải am tường nghệ thuật của người tu và tu cho đúng điệu. Chưa hề thấy một người tu Phật chân chánh mà lại không quy – y, ăn chay, niệm Phật, giữ giới, tức là những bổn phận căn bản của Phật Tử, dầu xuất gia, dầu tại gia. Không giữ đúng bốn điều ấy là những người giả danh dối thế, không vì một mục đích bất chánh này thì cũng vì một tà tâm tư lợi khác. Quy y, ăn chay, niệm Phật, giữ giới, là quy tắc, là nghệ thuật, là cái “điệu” của người muốn hưởng cái thú tối thanh cao là thú tu Phật.

Vì sao lại đặt ra bốn điều kiện căn bản, tối yếu ấy?

Đây xin tóm tắt để hiểu đại ý, vì nói cho đủ thì một là không đủ thời giờ, hai là sẽ vượt khỏi phạm vi buổi nói chuyện hôm nay.

Quy y: Quy là về, là dựa vào. Người muốn vào cửa đạo Phật, phải phát thệ quay về và nương dựa vào Phật, Pháp, và Tăng. Danh từ Phật học gọi là Quy y Phật, Quy y Pháp, Quy y Tăng.

Phật là Giác ngộ là thấy rõ chân lý, là nhập một với chân lý, vì vậy thể về với Phật là về với chân lý, dứt bỏ mê lầm gọi là vô minh, và trọn đời dựa vào chân lý ấy mà tu thân xử thế.

Pháp là lời giảng dạy của Đức Phật, là giáo lý của Đức Phật, mà giáo lý ấy không ngoài chỗ diễn tả, giải thích những định luật có sẵn trong vũ trụ, như luật vô thường, luật nhân quả, luật luân hồi v.v... cho nên ta có thể nói về với Pháp là về với luật trời đất, thiên nhiên, (loi de la nature), và trọn đời dựa vào luật ấy mà tu thân xử thế. Các định luật về vật lý học, hóa học v.v... (loi physiques, chimiques...) đâu phải do bộ óc của những nhà bác học tạo ra. Các định luật ấy có sẵn trong trời đất, ghi chép khắp nơi, trong những cái to lớn như núi cao biển rộng, cũng như trong những cái bé nhỏ như cát bụi, vi trùng, nhưng phải có cặp mắt và cái óc của nhà bác học mới đọc được mới hiểu được những định luật ấy và đem ra áp dụng trong đời. Những luật Vô thường, Nhân quả, Luân hồi... nói trên cũng thế. Đức Thích Ca đâu có bày, đâu có tạo: những luật ấy có sẵn trong mọi vật, mọi loài. Cái biệt tài của Ngài, cái bác học của Ngài, cái bác học mà những nhà bác học hiện đại lần lượt phải công nhận ở chỗ Ngài có cặp mắt và cái óc khác đời, đọc được và

hiểu thấy được những luật ấy, trong khi gần như tất cả nhân loại không thấy gì hết. Chữ Pháp của nhà Phật không khác chữ Thiên của nhà Nho trong câu :”Thuận thiên giả, tồn; nghịch thiên giả, vong”. Thiên đây là thiên lý, như ta nói “luật trời đất”, hay “luật thiên nhiên” (loi de la nature). Ngày làm đêm nghỉ là “thuận với lẽ trời” ít đau, lâu chết là phải. Đến như lấy đêm làm ngày, mê vui tửu sắc, tránh sao khỏi chứng lao mau xuống đất. Xét so như thế, ta có thể thêm rằng Quy y Pháp là thuận thiên vậy.

Tăng là đoàn thể các nhà tu, sống trong tinh thần hòa hiệp, biểu hiệu cho đức tánh hòa của vũ trụ, đúng với câu “thiên địa hòa nhi vạn vật sanh” của Nho giáo. Nóng, lạnh không hòa, mùa màng thất bát; âm, dương không hòa thảo mộc, cầm thú phải tuyệt; trên dưới không hòa, nội loạn ắt dấy; cha con không hòa luân thường đảo ngược; vợ chồng không hòa, gia đình tan nát; anh em không hòa nổi da xáo thịt... Hòa là một công lệ trong trời đất (l'harmonie dans la nature). Quy y Tăng là về với hòa và dựa vào cái hòa mà tu thân xử thế.

Thế thì Quy y Phật, Quy y Pháp, Quy y tăng là xây lưng cho mê muội, ngu dốt, đấu tranh, và hướng về chơn lý, luật trời, hòa thuận.

Ăn chay: ăn chay có nhiều lẽ, mỗi lẽ là một sự ích lợi không cho xác thịt thì cũng cho tinh thần, không thể trong năm mươi phút nói cho cùng tận được. Trong các lý ấy, người Phật tử thấy có hai cái quan trọng nhất là thực hiện lòng từ và giữ phép công bình. Cướp sanh mạng của giống khác để bồi dưỡng sanh mạng của mình, Từ ư? Thân mình muốn giữ nguyên vẹn lại đi giết chóc thân của loại khác. Công ư? Vả lại, bình dơ làm sao bảo nước sạch? Rất chí lý thay câu phương ngôn Âu – Tây: “một tinh thần trong sạch, trong một xác thịt trong sạch”. Cũng vì lẽ đó mà người Phật tử phải sửa xác thịt mình trong sạch để chứa cái tinh thần mà đồng thời họ cố gắng sửa cho trong sạch.

Niệm Phật: Niệm là tưởng nhớ đến. Niệm Phật là tưởng nhớ đến Phật, đến chơn lý. Nhớ tưởng từng giây, từng phút, đi đứng nằm ngồi, lúc nào cũng không dám lìa chơn lý, để cho thân, tâm hoạt động luôn luôn trong cảnh huy hoàng sáng suốt của sự giác ngộ, vị tha, tránh khỏi nẻo u minh đen tối của sự mê mờ, ích kỷ.

Giữ Giới: giới là những điều ngăn cấm, để cho người khỏi lọt xuống hố sâu thăm thẳm của tội lỗi, sai lầm, vừa làm khổ cho mình, vừa làm khổ cho không biết bao nhiêu người khác, hoen ố xã hội, tủ nhục nhưn loại. Trong tối

ra sáng, không người dẫn là phải vấp. Non lòng nhẹ dạ chẳng ai điu là phải té. Giới là người điu dẫn ta đi, trong khi ta còn như đứa bé tập đi, như người trong hang tối ra ánh sáng.

Có dịp tôi sẽ hầu chuyện với quý ngài về cái hay của sự tụng kinh theo ý tôi. Vấn tắt hôm nay xin nói mau rằng sự tụng kinh cũng như nhiều phương diện khác của nhà Phật, là một cách bắt ngoài luyện vô, làm cho trước thân thuần, rồi sau tâm sẽ tịnh. Quý ngài dư biết rằng hễ quay cái cốt bàn đạp của một chiếc xe đạp, bánh sau sẽ quay theo, nhờ sợi dây chuyền (chaine) đưa cái động lực từ cốt ra bánh. Nếu ta làm ngược lại, nghĩa là quay cái bánh sau, chúng ta sẽ tạo một cái động lực phản lại, làm cho cái cốt bàn đạp phải quay theo. Bắt từ cốt làm động bánh sau là bắt cái tâm làm động xác thịt, hễ tâm trong sạch, thì xác thịt có những hành động trong sạch. Bắt từ bánh sau làm cho cốt động, là tập xác thịt làm tâm động, hễ xác thịt có những hành động trong sạch, thì tâm trong sạch. Đức Thích Ca quả là một nhà cơ khí đại tài, vì ngài thấy rõ và áp dụng một cách thần tình cái luật “động lực cơ khí” (moverment mécanique). Thật thế! Tập cho mắt xem kinh luận mà không xem

Hải
An
Tư
Nghệ thuật tu
Và tu
Cho Trung Quốc
Chánh Trí
Mai Thọ Truyền



dâm thơ ác truyện; tập cho tai nghe những lời đạo đức cao thượng mà không cho nghe những ngôn tình thấp thỏi; tập cho miệng nói những điều hòa nhã lợi tha mà không cho nói những điều tổn hơn hại vật; tập cho mũi ngửi mùi thanh của hoa chưng hương đốt mà không cho ngửi mùi cá nướng thịt quay; tay hay mân mê thì cột chúng vào dùi chuông, dùi mõ; cứ như thế một ngày rồi lại một ngày, không chầy thì kíp, ý làm gì không bị xiềng, tâm làm gì không tịnh, trí huệ làm gì không phát ra! Có phải bắt ngoài đi vô mà kết quả không khác người lấy tâm sửa nét?



Nói tới đây, chắc quý ngài đã hội ý được những ích lợi của sự tu hành theo phương pháp nhà Phật. Và chắc các ngài cũng cho là vô lý cái sợ của một số người nông nổi, ngơm ngớp lo cho hơn loại đi đến chỗ tiêu diệt nếu mỗi người đều theo cái đạo trường trai tuyệt dục. Các người ấy lo xa thật! Chúng tôi Phật tử cũng có chỗ sợ, nhưng chỉ sợ cho toàn thể hơn loại không theo đường của Phật, để cho trong gia đình số phụ tử tử hiếu, phu xướng phụ tùy, huynh cung đệ kính ngày càng thêm đông; để cho ngoài xã hội số người công dân tốt, biết

kinh luật nước, hay nghĩ lợi chung ngày càng nhiều; để trong nhơn loại, người hết là con hổ với người...

Tôi xin phép mời các ngài cùng tôi cầu nguyện cho tất cả để Tu, rồi chúng ta sẽ thấy Địa ngục biến thành Thiên đường, y như lời Phật dạy.

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

(Trích từ tập số 3, Tạp chí Từ Quang năm 1951.)

Lá thư gửi bạn đọc

Một độc giả thắc mắc có gửi cho chúng tôi một thư, đề ngày 30/12/57, mong chúng tôi “viết một bài luận rất dễ hiểu” để ông “thấu triệt” ý nghĩa những điểm sau đây:

- Tại sao người Phật tử phải quy y?
- Nếu là Phật tử mà không quy y thì có thể ngộ đạo được chăng?

Để làm vừa lòng một bạn đọc chưa được hân hạnh tiếp xúc lần nào, chúng tôi xin đem chỗ thấy thô sơ ra giải, nguyện các bậc cao minh chỉ giáo cho.

CHÁNH TRÍ



Thưa giáo hữu T.K.L.,

Chúng tôi rất sung sướng tiếp được thư của giáo hữu hỏi về việc quy y, sung sướng vì nhận thấy ở giáo hữu một ý muốn tu hành chân chính, không kham nghe đầu tin đó mà quyết gạn đục lóng trong. Vậy để khỏi mất thời giờ, tôi xin lần lượt trả lời ngay mỗi câu hỏi của giáo hữu.

I. TẠI SAO NGƯỜI PHẬT TỬ PHẢI QUY Y?

Trước tiên chúng ta cần xét qua những điểm sau đây:

a) Tự đâu có lễ quy y?

Muốn cho đúng phải nói Tam quy: “Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng”. Đây là một phương thức (formule), chính đức Thế Tôn đã chế ra lúc Ngài còn hiện tiền và tự người xin làm đệ tử phải chính miệng mình xưng lên trước mặt Ngài, sau khi đánh lễ. Theo lịch sử, lễ quy y giản dị như thế.

b) Ý nghĩa lễ quy y. – Tuy giản dị, lễ này có một tính cách rất quan trọng vì ý nghĩa thâm sâu của nó.

Quy là về, y là dựa vào. Về như người đi lạc hướng trở lại nẻo phải đi; dựa vào như trẻ con khép mình vào lòng mẹ hay như người bị mưa gió bão bùng núp mình dưới mái nhà che chở. Do đó mà danh từ Quy y (Namo) được người Pháp dịch là: chercher refuge. Vậy quy y Phật, Pháp, Tăng có nghĩa như thế nào?

Những giải thích về câu hỏi này rất nhiều, như sự quy y, lý quy y... Ở đây, chúng tôi không dám làm cho giáo hữu bận óc vì những danh từ Phật Học, cũng không đi sâu vào địa vực siêu hình học. Chúng tôi xin sơ lược như sau.

Chúng ta – nhân loại – có nhìn nhận rằng chúng ta đều sống trong chỗ tối tăm sai lầm không? Nếu nhìn nhận như thế, thì kíp bỏ nơi hắc ám, quày đầu trở về với ánh sáng và tắm mình trong đó. Như vậy là quy y Phật.

Chúng ta có nhìn nhận rằng chúng ta – nhân loại – học biết rất nhiều nhưng lại dốt cái khoa “chân hạnh phúc” không? Nếu phải như thế thì mau mau bỏ những cái học tầm thường của thế gian mà quày đầu theo học cái biết của Phật và sống mãi trong cái biết ấy. Có biết và có hành cái biết của Phật mới hết khổ, tức là có hạnh phúc chân thật ngay đây và mãi mãi về sau. Như thế là quy y Pháp.

Rốt hết chúng ta có nhìn nhận rằng chúng ta – nhân loại – từ ngàn xưa cho đến nay cứ sống mãi trong cảnh tương tranh tương tàn không? Nếu phải như thế thì nên bỏ cái đời sống xâu xé, ganh tị, tranh nhau từ tác đất, giết nhau vì lời nói mọn, cái lợi con, mà quày về sống đời sống hòa hợp an vui mà tập đoàn đệ tử **chân chính** của đức Phật là tượng trưng. Như thế là quy y Tăng.

Tóm lại, và muốn cho dễ hiểu như giáo hữu mong, chúng ta có thể nói:

– Quy y Phật là bỏ tối về sáng.

- Quy y Pháp là bỏ ngu về khôn.
- Quy y Tăng là bỏ nghịch về hòa.

Thử hỏi, trong đời ai là người muốn sống mãi trong đời tối tăm ngu dốt và xung đột? Chắc chắn là không một ai. Vậy tự cái ý muốn được thừa hưởng ánh sáng, hết ngu thành khôn, dứt tranh đoạt sống hòa thuận, mà người đời “quy y”. Muốn thì được, nhưng muốn có được là khi nào chúng ta tự nguyện, tự thề, tự quyết. Đây là ý nghĩa của phương thức của Phật chế ra. Người lay Phật xin làm đệ tử là người có cái muốn vừa nói, vậy phải tự miệng mình đọc cái phương thức “Tam quy” đi. Dám đọc là tự mình đã “thề độc” với mình rồi đó. Thề độc như những người vào Hội Tam điểm (Franc-maçonnerie), hay những người gia nhập vào những đoàn thể khác của thế gian mà qui điều bắt buộc có lời phát thề. Để giữ trung thành với một chủ nghĩa luôn luôn sai lạc của thế tình mà có người dám thề, chúng ta há không dám thề để giữ trung thành với cái muốn đáng muốn của chúng ta sao?

II. PHẬT TỬ MÀ KHÔNG QUY Y THÌ CÓ THỂ NGỘ ĐƯỢC ĐẠO CHĂNG?

Chúng ta nên phân tích vấn đề:

a) Quy y không phải một đảm bảo. – Như chúng ta thấy, quy y là một lời mình hứa với mình, quyết bỏ đường tà trở về nẻo chánh. Hứa mà có làm, lời hứa mới là đảm bảo, bằng không thì chỉ là lời hứa suông, không ăn thua vào đâu.

b) Không quy y có thể là Phật tử không? Thưa không. Tuy biết ngộ cùng không ngộ là tự tâm, chứ không phải tại cái việc quy y như vừa nói, nhưng trong chỗ kêu gọi (danh từ), một ông luật sư chưa phát thệ chưa phải là ông luật sư chính tông, thì giáo hữu cũng như chúng tôi, chúng ta không thể tự xưng là Phật tử chính cống, trước khi tuyên đọc Tam quy, dù ta có tập sự làm Phật tử rồi cũng vậy.

c) Không quy y có thể ngộ đạo được không? – Được mà không được. Được vì biết bao nhiêu người quy y mà không ngộ gì hết, chỉ vì cái miệng quy mà tâm không quy. Còn không được là thế nào? Ngộ đạo là đã trở về và sống trong chân lý, vậy người ngộ đạo là người đã quy y rồi, hoặc bằng miệng cả tâm, hoặc bằng tâm trọn. Vậy giáo hữu nên tự hỏi coi giáo hữu có đủ cương quyết tự hứa thâm và tự làm không? Nếu đủ thì tự quy y

đi, bằng không thì phải quy y dưới chân Phật, trước chư Tăng, cho có chứng cứ, để sau giáo hữu khỏi quên...

Kính chúc giáo hữu tinh tấn dũng mãnh trên đường quy y.

(Trích từ tập số 72, 73, Tạp chí Từ Quang năm 1958.)

Lập nguyện



Sở dĩ tu hành mà không chuyên như được, thường nửa đường bỏ dở, là vì thiếu lập nguyện kiên cố. Mà lập nguyện kiên cố được, chỉ là những người quyết chí, và quyết chí được cũng chỉ những người hiểu rõ tại sao phải tu và sự tu hành cho mình những kết quả gì thiết thực và lợi ích cho cuộc sống của mình trong gia đình, trong xã hội, trong nhân loại.

Đọc “Vương Dương Minh” của Ô. Phạm Văn Hùm, thấy có bài luận về lập chí. Xem đến cuối, nhận rằng lập chí của Vương Học không khác lập nguyện của Phật gia, vậy xin thuật lại để cho quý giáo hữu đồng lãm.

Vương Dương Minh viết:

“Này, sự học không gì cốt yếu bằng sự lập chí; phàm kẻ đi học cái chi phải lập chí trước. Nếu chí mà không lập, cũng như trồng cây không để cho rễ ăn xuống đất, chỉ tưới dội vun đắp ở trên thì khó nhọc mà không có kết

quả vậy. Người ta sở dĩ nhùng nhằng cầu thả, theo thói tục, tập điều xằng, mà chung qui làm một hạng người ô hạ đó, chỉ tại cái chí chẳng lập đó thôi. Cho nên Thầy Trình Tử có nói rằng, có cái chí cầu làm thánh hiền rồi sau mới có thể cùng dẫn vào cõi học được. Người ta thực có cái chí cầu làm thánh hiền, thì tất tư tưởng đến những điều thánh hiền sở dĩ làm thánh hiền ấy ở đâu. Thánh hiền sở dĩ làm thánh hiền, chỉ là cái tâm thánh hiền thuần hồ điều thiện mà không có điều ác. Nay ta muốn làm thánh hiền, cũng chỉ ở cái tâm ta thuần hồ điều thiện mà không có điều ác đấy thôi. Muốn cái tâm ta thuần hồ điều thiện mà không có điều ác, thì tất phải trừ khử điều ác đi, mà khuếch sung điều thiện. Muốn trừ khử được điều ác khuếch sung được điều thiện, thì tất phải cầu lấy cái phương pháp làm thế nào cho trừ khử được điều ác mà khuếch sung được điều thiện. Cái phương pháp trừ khử mọi điều ác khuếch sung mọi điều thiện, thì phải chất chính về thánh hiền đời xưa, mà cái công phu học vấn, bấy giờ mới không có thể thôi được.

Ôi bảo rằng chất chính về thánh hiền đời xưa đó, đã cho thánh hiền đời xưa là bậc tiên giác mà thờ làm thầy, thì nên chuyên tâm nhất chí, bất chước đấng Tiên giác: ta với đấng Tiên giác có điều gì hợp thì chẳng được bỏ đấy

mà chẳng suy nghĩ, tất phải suy nghĩ cho kỹ, suy nghĩ mà chẳng ra lại phải biện luận cho xác, cầu lấy minh bạch, không nên đem bụng hoài nghi. Cho nên sách Lễ Ký có nói rằng, thầy có nghiêm rồi sau đạo mới tôn, đạo có tôn rồi sau dân mới biết đường kính tìn. Nếu đi học mà không có cái tôn sùng tìn ngưỡng, thì đường thị thánh cũng mù mịt ù lỳ, đường tư tưởng cũng hoảng hốt long bong, dầu có đáng tiên giác làm thầy, nhưng cũng như không có thầy vậy.

Ôi! Bảo rằng khảo cầu lấy những sách vở đời xưa đó, thánh hiền đặt ra lời nói, đều là cái phương pháp dạy người ta trừ khử điều ác mà bảo tồn điều thiện. Vì ta muốn khử trừ điều ác, bảo tồn điều thiện của ta, mà chưa được cái phương pháp, cho nên phải cầu đến sách, thì trong khi dỡ sách ra xem đọc, mà suy xét thể nghiệm về tâm ta, cũng ví như khi đói đối với đồ ăn, vì cầu no mà thôi; khi ốm đối vị thuốc, vì cầu khỏi mà thôi; khi tốt đối với ngọn đèn, vì cầu sáng mà thôi; khi mệt đối với cái gậy, vì cầu đi mà thôi; há từng có cái tệ chỉ đọc lấy cho khỏe, nhớ lấy cho nhiều, giảng suông bàn hão, để giúp cho lỗ tai cửa miệng đó thay!

Sự lập chí cũng chẳng dễ đâu. Ông Khổng là thánh nhân còn nói rằng ta mười lăm tuổi mà chí học, ba mươi tuổi mà lập. Lập là gì? Lập là lập chí vậy, dẫu đến bảy mươi tuổi, chẳng qua ngoài phép độ cũng là cái chí chẳng qua đấy mà thôi. Cái chí há nên coi thường đó thay! Ôi! Chí là chủ của khí, là cái mạng của người, là cái rễ của cây, là nguồn của nước. Nguồn mà chẳng khơi đào thì dòng tắt, rễ mà chẳng vun trồng thì cây khô, mạng mà chẳng tiếp tục thì người chết, chí mà chẳng lập thì khí hôn mê. Cho nên người quân tử không cứ lúc nào, không cứ chốn nào, đều lấy sự lập chí làm thánh hiền làm gốc, thẳng mắt mà trông về cội thánh hiền, không nghe thấy sự khác, lắng tai mà nghe về cội thánh hiền, không nghe thấy sự khác, như mèo vỗ chuột, như gà ấp trứng, tinh thần tâm tư ngưng tụ dung kết, rồi cái trí mới thường lập, thân khí mới thường tinh minh, nghĩa lý mới thường chiêu trứ, hễ có điều ác nó ở trong mình, thì mình biết ngay, tự nhiên điều ác nó không ở được nữa. Cho nên phạm có một điều tư dục nó manh ra, chỉ trách cái chí làm thánh hiền của ta chẳng lập, thì điều tư dục nó tức khắc thoái thính; có một điều khách khí nó động lên, chỉ trách cái chí làm thánh hiền của ta chẳng lập thì điều khách khí nó tức khắc phải tiêu trừ. Hoặc cái tâm giải

đãi, cái tâm bông bột, cái tâm nóng nảy, cái tâm ngạo nghễ, cái tâm giận hờn, cái tâm ghen ghét, cái tâm gian lận, cái tâm tham lam nó sanh ra, cũng chỉ trách cái chí thánh hiền của ta chẳng lập, thì tự khắc thành ra một người bất đãi, bất hối, bất táo, bất đỗ, bất phần, bất ngạo, bất lận, bất tham. Cố là không một lúc nào chẳng phải là lúc lập chí, mà cũng không một sự gì chẳng phải là sự lập chí. Cái công phu lập chí của ta, đối với những cái nét xấu xa của ta, có thể ví như ngọn lửa đốt mớ lông, mặt trời mọc ra mà ma quỷ diệt tích vậy”.

Phát nguyện hay lập nguyện của Phật tử như thế nào?

Theo giáo lý Đại thừa, người Phật tử nên có bốn nguyện lớn gọi là Tứ hồng thế nguyện:

1. Chúng sanh vô biên thế nguyện độ
2. Phiền não vô tận thế nguyện đoạn
3. Pháp môn vô lượng thế nguyện học
4. Pháp đạo vô thượng thế nguyện thành.

Cứ theo đây mà xét thì thấy:

1. Chúng sanh vô biên thế nguyện độ, là nguyện làm điều thiện giúp ích mọi loài, thể theo lòng Đại từ đại bi

của Phật mà cũng là một phương pháp làm phát động tâm từ bi nơi mình.

2. Phiền não vô tận thế nguyện đoạn, là nguyện làm người giải thoát, không để cho tham lam, giận hờn, si mê trói buộc nữa.

3. Pháp môn vô lượng thế nguyện học, là nguyện học giáo lý Phật đà, bậc sáng suốt hoàn toàn, để trở nên người sáng suốt. Như thế là học để làm Phật, đồng một ý chí như người nguyện làm thánh hiền.

4. Phật đạo vô thượng thế nguyện thành, là nguyện đi đến cùng con đường Giác ngộ. Câu nguyện thứ tư này xác nhận cái quyết chí của người Phật tử thế học và hành cho đến chỗ cực điểm đạo giác ngộ, để tự giải thoát và cứu độ mình cùng giải thoát và cứu độ muôn loài khác.

Cao cả và rộng lớn thay lời nguyện của người Phật tử! Nguyện là tự mình hứa hẹn với mình cũng như lập chí là tự mình vạch đường cho mình tiến bước. Nho gia lập chí thì hướng về thánh hiền mà tới, người Phật tử phát nguyện phải hướng về Phật và Bồ tát mà bước.

Bước như thế nào? Y như lời các bậc tiên giác dạy:

- 1- Phải tư tưởng đến những điều gì đã làm cho Phật trở nên Phật.
- 2- Những điều ấy qui về chỗ tâm Phật hoàn toàn là tâm thiện, không còn một tí ác, đó gọi là tâm thanh tịnh.
- 3- Muốn tâm thanh tịnh, thuần thiện, phải khử trừ điều ác và mở mang điều thiện.
- 4- Muốn khử trừ điều ác và mở mang điều thiện, phải học cái biết của Phật và theo đó mà hành.

Vậy nguyên nhân của sự thành công trên đường tu hành là phải học Phật để biết phương hướng của Phật đã đi mà đi theo, để biết việc làm của Phật để bắt chước.

Về phương diện học, Vương Dương Minh khiến chúng ta nhớ đến lời dạy của Phật. Họ Vương bảo: cái học ví chẳng khác món ăn, vị thuốc, ngọn đèn, cây gậy. Món ăn giúp ta no, vị thuốc giúp ta khỏi bệnh, ngọn đèn giúp ta được sáng, chiếc gậy giúp ta đi được, vậy thì tất cả những món ấy đều là những phương tiện giúp ta đoạt mục đích mong muốn, chớ không phải mục đích mà phải ôm ấp mãi mãi. Thế nên khi no rồi thì còn cần gì trau chuốt miếng ăn, cũng như khi đã khỏi bệnh, đã thấy đường rồi, đã đi được rồi, thì không còn lý do gì mà lo tìm thuốc, thắp đèn

hay chuốc gậy. Nói một cách khác, sách vở giúp ta học được cái biết của thánh hiền, khi đã biết như thánh hiền rồi, thì mục đích đã đạt, lý đã thông, còn cần gì phải nhớ cho thật nhiều, giảng suông bàn hão, làm vui tai vui miệng? Phật dạy một cách khác: “Tất cả pháp môn của ta ví như chiếc bè dùng để qua sông, một khi đã qua sông rồi, thì còn mang bè theo mà làm gì?” Chỗ khác, Phật nói: “Lời ta dạy ví như ngón tay ta chỉ mặt trăng.” Mặt trăng là chỗ phải ngó phải thấy đừng lấy ngón tay làm mặt trăng, tức như đã nói, đừng lấy phương tiện làm mục đích. Ngón tay chỉ phương hướng cứ theo đó mà đi là đến chỗ mặt trăng, nơi cứu cánh giải thoát.

Vậy để kết luận về phương diện học, chúng ta có thể nói: kinh sách rất cần để biết phương hướng mà đi, để có bè mà qua sông; nhưng nếu đọc kinh sách mà chỉ vụ chỗ nhớ cho nhiều mà không thấy cái lý của kinh sách chỉ, thì chẳng khác người cứ ngó ngón tay mà không hướng về mặt trăng và không thấy mặt trăng. Hay như người ngồi bè, cứ tưởng như thế là đủ mà không nghĩ đến việc qua sông, hay đã qua được đến bờ bên kia mà cứ vác chiếc bè đi trên đất liền mãi.

Về phương diện hành, có những điều kiện cần thiết như sau mà Vương Dương Minh cũng đã nhìn nhận là không thể bỏ qua được: 1- thẳng mắt mà trông về cõi thánh hiền, không trông thấy sự khác; 2- lắng tai mà nghe về cõi thánh hiền, không nghe thấy sự khác; 3- như mèo vô chuột, như gà ấp trứng, tinh thần tâm tư ngưng tụ dung kết, rồi sau cái trí mới thường lập, thần khí mới thường tinh minh.

Người Phật tử nếu không thẳng mắt trông về cõi Phật, tức là trông về cõi Giác ngộ, Giải thoát, Thanh tịnh, tức phải liếc xem những màu sắc rù quẩn của cõi trần, và như thế thì trên bước đường tu hành ắt phải có những giờ ngày đình đốn, nếu không phải những bước rẽ sang ngõ khác. Vì không thẳng mắt trông về cõi Phật, nên lắm người còn thấy những cái khoái lạc vật chất ở đời, thành ra bỏ ngay đi quẹo. Vì không thẳng tai nghe về cõi Phật, nên tai thường bị những lời đường mật của tham, giận, si mê cám dỗ, cám dỗ đến nỗi lương tâm có la có quả cũng đánh trống lảng. Biết chẳng lời nói của lương tâm là lời Phật vậy, vì tâm tức Phật, Phật tức tâm? So với phương pháp nhà Phật, thấy rõ rằng thẳng mắt trông về cõi thánh, lắng tai mà nghe về cõi thánh, là giữ giới vậy, vì người giữ giới đúng không bao giờ dám ngó, dám nghe

những gì có thể khêu gợi trong ta những điều sái quấy, phi lễ, gian ác, dâm dật, v.v...

Phật bảo: Có giới là sanh định, có định là sanh huệ. Vương Dương Minh đã hiểu rõ điều này như ta thấy trong câu: như mèo vỗ chuột, như gà ấp trứng, tinh thần tâm tư ngưng tụ dung kết. Cứ ngó

Âm
 Thi
 Hệ Thuật Tu
 và Tu
 Cao Trung Đản .



Chấn Trí
 Mai Thọ Ký

con mèo rình chuột, con gà ấp trứng, chúng ta sẽ thấy cái thân bất động và đôi mắt đứng tròn của hai con vật ấy. Cử chỉ đó chứng tỏ chúng nó đang để hết tâm ý vào việc chúng đang làm, ngoài ra không còn nghĩ hay thấy việc gì, vật gì khác nữa. Tinh thần chúng ngưng tụ, hay như chúng ta nói hiện nay, chúng tập trung tư tưởng. Mà tập trung tư tưởng là định vậy.

Nhờ tinh thần ngưng tụ nên rồi sau cái trí mới thường lập, thần khí mới thường tinh minh. Đây là một lối giải câu “Định sanh huệ”. Lấy một việc thông thường là đọc sách mà thí dụ. Đọc mà lo ra, đọc mà trí nhớ đến những việc đâu đâu, thì đọc cũng như không, chẳng hiểu một câu nào, không tường một lý nào. Không hiểu không tường thì có giúp gì cho trí huệ, trí huệ không được kích thích, không được bồi dưỡng thì không phát sanh, không chóng lớn.

Lại nữa, trong khi hành cái học mà không bịt tai bịt mắt trước những cám dỗ của đường danh nẻo lợi, của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, nói tóm là của ngoại giới, thì tai đâu còn nghe, mắt đâu còn thấy cái khác giữa ta với thánh hiền, với Phật Bồ tát. Không thấy được cái khác ấy, tức là không thấy những khuyết điểm, những điều ác còn ở nơi ta. Không thấy những khuyết điểm thì làm sao

bổ cứu, không thấy tự mình còn điều ác thì làm sao trừ ác để khuếch sung cái thiện?

Vậy thì sự tu học là một trường kỳ kháng chiến, trong ấy người chiến sĩ Phật tử phải lập nguyện thắng ma quân trong từng giây từng phút, không lúc nào dám lơ hổng, lảng xao, mắt chỉ thấy có hình ảnh đức Phật, tượng trưng cho Từ, Bi, Hỷ, Xả, tai chỉ nghe những lời giải thoát, giác ngộ, thanh tịnh của Phật. Nói tóm là phải tinh tấn, dững mãnh thực hành lời Phật dạy, thế là giữ giới, để hết tâm tư vào chỗ trông Phật xét mình, gọi là Định, rồi sẽ thấy tâm tình càng ngày càng trong sạch, trí huệ mình càng ngày càng sáng suốt, nhận xét hết mê mờ, xúc sự không còn lảo đảo như người say và hành động sẽ đúng với công bình chánh trực và thuần thiện.

Thế mới biết, đến chỗ chí Đạo rồi, thì Nho Thích đồng một căn bản, trên lý thuyết cũng như trên thực hành, nhưt là về mặt lập chí hay lập nguyện.

(Trích từ tập số 41, Tạp chí Từ Quang, năm 1955.)

Vô minh luận



NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT

Thưa chư quý vị thánh giả,

Thưa chư giáo hữu,

Giáo lý nhà Phật, tuy chứa chất trong thiên kinh vạn điển như quý ngài và chư giáo hữu đều biết, nhưng không ngoài căn bản là Tứ Diệt đế.

Tứ Diệt đế, hay Bốn Chân lý diệt huyên, như người Âu Tây thường dịch (Les Quatre Vérités Saintes) là:

1. Khổ đế là Sự Khổ não ở đời (La Souffrance)
2. Tập đế là nguồn gốc của Sự Khổ (La Cause de la souffrance)
3. Diệt đế là Trừ diệt Sự Khổ (Cessation de la souffrance)

4. Đạo đế là Con đường dẫn đến sự diệt Khổ (La voie qui conduit à la cessation de la souffrance).



Đứng trước cái khổ thiên hình vạn trạng ở đời, khổ về thể xác, khổ về tâm hồn, mà người đời không một ai tránh khỏi, giàu như nghèo, sang như hèn, nam hay nữ, lão như ấu, thường thế tình có bốn thái độ:

– Một là bướng bỉnh, không chịu nhận sự đau khổ, một trăm phần trăm có thật ở đời,

– Hai là cúi đầu nhận chịu, cho đó là một tình thế không sao tránh khỏi.

– Ba là che đậy cái khổ bằng những nguy luận hùng hồn hay tráo trở, cho cái khổ có một giá trị cao cả, thiêng liêng, như câu: không trần ai sao rõ mặt công hầu, mà kỳ trung là để tự an ủi,

– Bốn là chống trả lại với cái khổ, một lòng tin tưởng rằng có thể diệt trừ cái khổ được.

Phật giáo chủ trương cái thái độ thứ tư này: phải chống trả với cái khổ và đi đến chỗ diệt khổ.

Có mấy thứ khổ ở đời? Phật giáo, đại khái, chia có bảy thứ; sanh, già, bệnh, chết là bốn, còn ba nữa là: gần với cái mình không ưa thích, xa cái mình ưa thích và muốn mà không được. Bốn cái trước thuộc về khổ xác thịt (souffrances physiques), ba cái sau thuộc về khổ tinh thần (souffrances morales). Thật rõ là một bức tranh thảm đạm. Nhưng đức Cồ đàm không vì đó mà thất vọng. Ngài ra đi, từ già cung điện nguy nga, chặt đứt các mối dây liên hệ xã hội, gia đình, không phải vì tiếng gọi xa xăm thần bí nào, mà chính vì sự thúc đẩy của một tấm lòng xót thương không bờ bến, quyết tìm đường giải thoát cho tất cả muôn loài.

Muốn trị bệnh, phải biết bệnh phát tại đâu; muốn trừ giặc phải biết giặc ở chỗ nào. Muốn diệt khổ cũng thế, phải biết căn nguyên của sự khổ. Đức Phật đã làm thế nào tìm ra nguồn gốc của sự khổ? Đây là lời kinh thuật lại:

Ngồi dưới cội Bồ đề, đức Phật nhập định quán sát, tự hỏi và tự trả lời như sau:

Cái gì tạo ra cảnh ốm, đau, già chết? Hay nói cho đúng hơn: cái gì phải có trước rồi ốm đau già chết mới có theo sau? Ngài tự trả lời: Phải có **Sanh** ra ở đời. Cái gì phải có trước, rồi cái sanh mới có theo sau? Đó là cái **Có**,

Trung Hoa gọi là **Hữu**. Chữ **Có** ở đây nghĩa là có sống, có thân, có tạo nghiệp. Cứ tiếp tục tự hỏi và tự trả lời như thế, đức Phật thấy rằng sở dĩ có thân có nghiệp là tại có ôm ấp, nắm giữ, gọi là **Thủ**; có ôm ấp nắm giữ là tại có mê đắm gọi là **Ái**; có mê đắm, ưa mến là tại có cảm giác, lãnh chịu gọi là **Thọ**; có cảm biết, lãnh chịu là tại có động chạm với ngoại cảnh, muôn hình muôn vật, đó gọi là **Xúc**; sở dĩ đụng chạm, giao tiếp được với muôn hình muôn vật là nhờ **Sáu căn** (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và có sáu trần thanh sắc, tiếng tăm, hơi thơm thúi, mùi ngọt cay, vật rời đụng được và muôn sự muôn vật hoặc hữu hình, hoặc vô hình; sáu căn sáu trần ấy hợp lại gọi là **Lục nhập**. Rồi cái gì có trước, sáu căn sáu trần mới có theo? Đó là thân ta gọi là **Danh sắc**. Rồi sở dĩ có danh sắc là vì tại biết phân biệt, chọn lựa, ấy là **Thức**. Trước khi có Thức, phải có sự xao xuyến, vọng động, tính toán, gọi là **Hành**. Mà sở dĩ có Hành là vì u ám, mê muội, gọi là **Vô minh**. Đây là nguồn gốc của sự đau khổ. Từ nguồn gốc này là Vô minh dẫn chí Sanh, Già, Chết, có tất cả Mười hai nguyên nhân chẳng chệch, nối tiếp nhau, như những cái khoen của một dây chuyền, gọi là Thập nhị nhơn duyên. Nhân là những cái nguyên nhân chánh, duyên là những cái nguyên nhân phụ. Có cái chánh mà không có cái phụ, như có lúa giống mà không có đất, nước, nắng... thì

không bao giờ hột lúa thành cây lúa, nghĩa là kết quả. Hột lúa là nhân chánh; đất, nước, nắng là những nhân phụ gọi là Duyên.

Đã tìm được nguyên nhân của sự thống khổ ở đời, đức Phật mới tự hỏi ngược lại và cũng tự đáp như thế này:

Mê muội là **Vô minh** không có, thì sự tính toán, vọng động là **Hành** không có.

Hành không có thì sự phân biệt, chọn lựa là **Thức** cũng không có.

Thức không có thì thân (**Danh sắc**) không có.

Thân không có thì sáu căn, sáu trần, tức là **Lục nhập** không có.

Sáu căn không có thì sự tiếp **Xúc** không có.

Xúc không có, thì cảm giác tức là **Thọ** không có.

Thọ không có, thì không có **Ái** là mê đắm, thèm muốn.

Ái không có thì không có **Thủ** tức là đeo đuổi, ôm ấp, nắm giữ.

Thủ không có thì không có **Hữu**.

Hữu không có thì không có Sanh.

Sanh không có thì không có Già, Chết.

Lấy theo đây mà xét, thì thấy rõ rằng, một khi cái nguyên nhân căn bản là Vô minh đã dứt, thì cái quả kế là Hành không còn; Hành không còn thì lấy gì làm nhân để sanh ra Thức. Đến mấy cái nhân và quả sau cũng đều tiêu diệt luôn.

Ở đây, chúng tôi không có ý trình bày một cách rành mạch thuyết Thập nhị như duyên, nên xin phép nói sơ như thế thôi, để có đủ thời giờ đề cập đến hai chữ Vô minh, chủ đề của bài giảng hôm nay.

Chúng tôi muốn nói nhiều về hai chữ Vô minh vì, như trên đã nhắc lại, đó là nguồn gốc của Sanh tử luân hồi, khổ đau buồn lụy. Vậy cần phải hiểu rõ Vô minh là thế nào, hiểu sâu hơn cái nghĩa thông thường của chúng ta đã biết, là mê muội.

Trước hết xin nói rằng từ xưa đến nay, thuyết này được nhiều bậc tiền bối đem ra diễn giải mỗi người mỗi cách. Vì vậy có sự sai biệt, nhất là giữa hai phái gọi là Tiểu thừa và Đại thừa.

Tiểu thừa hình như qui hai chữ Vô minh về loài người mà thôi, vì vậy cốt nghĩa Vô minh là dốt nát,

không hiểu và không nhận bốn cái Chân lý diệu huyền là Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Đại thừa tán rộng ra, cho Vô minh có nghĩa là bất giác (inconscience), tức là suy tính, hành động, đeo đuổi, tham muốn mà không biết làm như thế có đúng lẽ phải, có ích lợi không. Theo nghĩa này, thì chẳng những loài người vô minh, mà tất cả chúng sinh, tức là những loài có sự sống (êtres animés, créatures), vạn vật trong vũ trụ đều vô minh hết.

Chữ Sanh cũng có nghĩa rộng hơn. Đối với Đại thừa, không đợi có từ bào thai của mẹ lọt ra mới gọi là sanh. Sanh, trong thuyết Thập nhị nhân duyên, có nghĩa là hiện ra, bất luận là trong cõi nào, cõi hữu hình hay cõi vô hình, cũng đều gọi là sanh. Vì sao? Vì nếu có thằng ăn cắp trong cõi hữu hình, bị lính bắt, tay còn cầm vật lấy của người, thì cũng có thằng ăn cắp trong thâm tâm, trong tư tưởng. Nói một cách khác: hễ trong tâm dấy lên cái ý ăn cắp của người khác, thì trong phút ấy, ai có ý xấu đó đã sanh làm thằng ăn cắp rồi, đâu đợi đến thập ngoạt hoài thai.

Đến cái Ái là mê đắm, Đại thừa cũng cho rằng lắm khi không phải do cái nhận biết (Thức) hiện tiền sanh ra, mà là do cái tiềm thức (subconscient), hay do cái tham

sống sợ chết (instinct de conservation) của muôn loài. Vậy thì không chỉ loài người là mê đắm, mà muôn loài đều mê đắm, như thảo mộc, như cầm thú, vì tất cả đều tham sống sợ chết, tức là mê đắm cái sống còn.

Rốt hết đến cái Thủ là ôm ấp, nắm giữ, kéo níu về mình những vật mình ưa thích, thì cũng không chỉ riêng gì loài người. Đá nam châm mà chúng ta coi như vật vô tri vô giác, hễ để gần những vật kim khí như cây kim chẳng hạn, thì đá nam châm kia liền hút và ghì nắm bên mình.

Xem thế để hiểu rằng luật Thập nhị nhân duyên không riêng để giải thích sự sanh tử luân hồi của loài người, mà của tất cả vũ trụ vậy.



Bây giờ xin trở lại với hai chữ Vô minh.

Trên mặt văn tự, chúng ta thấy danh từ này có hai chữ: Vô và Minh, dịch ngay của danh từ chữ Phạn là A và Vidya.

Tâm con người vốn là sáng suốt, vốn là Minh, như vầng nguyệt trên Trời. Nhưng một khi có một ý nghĩ sai lầm hiện ra thì nó che mất cái sáng của Tâm, cũng như đám mây đen che mất cái sáng của trăng. Vì đó nên cái

Minh, tạm thời thành vô minh để rồi trở lại Minh, một khi đám mây kia tan. Thế thì **tại tối tăm, ngu xuẩn như thời mà người đời làm ác làm quấy, chớ người đời không phải hoàn toàn có cái tâm đen tối.** Chúng ta nên nhận rõ điều này để hiểu rằng Vô minh nói trong Thập nhị nhân duyên không phải có một, mà trong muôn đời muôn kiếp của ta, không biết có bao nhiêu lần vô minh. Có khi, chỉ trong một ngày thôi, chúng ta cũng không biết mấy lần vô minh, vì nóng giận, chưởi mắng là vô minh, tham lam ích kỷ, lợi mình hại người là vô minh, trà trư rượu tối, đồn địch ca xang là vô minh... Còn gì nữa, mỗi chúng ta nên tự kiểm điểm việc làm hằng ngày, ắt sẽ thấy đâu là minh đâu là vô minh. Minh thì thuận với Từ bi, Hỷ xả, lợi mình lợi người, vui mình vui người. Vô minh là trái lại.

Đó là điều nhận xét thứ nhất.

Điều nhận xét thứ nhì là có người hiểu Vô minh là ngu dốt, là sai lầm, là không biết gì hết. Chúng tôi hiểu ngược lại, Vô minh không phải là không hiểu biết gì hết (absence de connaissance) mà là một cái hiểu biết sai lầm, bị vật dục làm mờ tối, dơ bẩn. Một người, nếu thật không biết gì hết, thì không bao giờ làm gì hết. Nhưng có ai nhận rằng mình không biết gì hết đâu? Ai cũng cho là

mình sáng suốt, là biết hết, vì vậy nên mới nghĩ, mới nói, mới làm. Có trùng với đạo lý không? Ai ai cũng tưởng là trùng hết. Kẻ xâm chiếm tài sản hay tình thương của người khác, vẫn có những lý lẽ của họ, rất đúng với cái hiểu biết của họ lắm. Nhưng đó là cái hiểu biết bị lòng tham dục làm sai lầm. Vậy nên ghi cái nghĩa rộng của Vô minh là **sự hiểu biết sai lầm, là cái đạo lý của kẻ mê muội vì dục vọng.**

Điều nhận xét thứ ba: Kẻ bị chứng vô minh, hiểu biết sai lầm không nhận được rằng “Người” không phải là cái gì đông đặc, thuần một chất, mà là một khối, do nhiều chất kết hợp lại mà thành. Lấy xác thịt mà nói, thì đó là sự cấu tạo của bốn chất cứng, lỏng, nóng, hơi, tức là địa, thủy, hỏa, phong hợp lại mà thành. Về phần vô hình mà chúng ta gọi là tinh thần (personnalité morale) thì đó cũng là một đồng tình cảm, thành kiến, dục vọng, kết tinh mà thành. Trong cũng như ngoài, coi hình như năm này tháng nọ, không thay đổi gì cả, nhưng thật ra trong một nháy mắt, cái xác vật chất cũng như cái tinh thần hay tâm trạng của ta biến đổi không biết ngần nào mà nói. Biết đâu, trong một hơi thở mà tóc ta không dài hơn trước một phần nào? Biết đâu ta vừa mở miệng nói: anh tốt bụng

quá mà cái anh kia đã xấu mất đi rồi, vì trong thâm tâm anh vừa mới nổi lên một cái ý niệm xấu xa gì đó?

Không nhận rõ những điều vừa kể, hay hiểu sai như thế, chúng ta mới lầm thấy có cái “ta” của chúng ta, và cái “ta” của người khác, nghĩa là thấy có ta và người, khác nhau. Rồi ngó xa hơn nữa, chúng ta thấy có những cái “ta” khác nữa, mà chúng ta đặt cho những cái tên như sơn hà, đại địa, như cầm thú, thảo mộc. Nhưng sơn là gì? Đáp: Sơn là núi, chớ là gì. Nhưng núi là gì? là một gò đá cao. À, thế thì có một gò đá cao mà chúng ta cho cái tên là núi chớ không có núi thật. Quả là truyện bịa đặt, gạt nhau với những danh từ là danh từ, chẳng khác con nít chơi, lấy những mảnh giấy nhỏ mà bảo nhau đó là tiền. Bây giờ xin bước tới bước nữa và hỏi: Gò đá là gì? Đáp là những tảng đá nằm chồng chất nhau. Thế thì Gò cũng không công, chỉ là một danh từ để chỉ những tảng đá kia.

Suy qua Người thì đó cũng là những danh từ đặt ra để chỉ người gò đồng xương thịt và tình cảm, chớ không có gì thật gọi là Người. Người đã không có thật thì làm gì có những cái do “cái không thật” ấy bày ra, bịa ra. **Cái Vô minh này, nhà Phật gọi là Ngã chấp, nghĩa là mê muội nên tưởng có cái ta thật sự và không biến đổi.**

Điều nhận xét thứ tư: Vô minh làm cho ta lầm nhận sự đau khổ làm sự vui sướng. Đây là một bằng cứ khác chỉ cho chúng ta thấy rằng Vô minh không phải là “không biết gì hết”. Người vô minh biết lắm chớ, họ nói cái này là hạnh phúc, là sang cả, họ hãnh diện lắm, nhưng khi cơn say phú quý đã tàn, họ nhìn lại mới thấy là họ đã biết sai. Vậy chúng ta có thể nói thêm rằng **Vô minh là bức màn che lấp sự vật và không cho chúng ta trông thấy những sự vật ấy đúng như sự thật.**

Điều nhận xét thứ năm: Chúng ta đừng thấy Vô minh đứng đầu trong Thập nhị nhân duyên mà hiểu lầm rằng đó là cái nguyên nhân đầu tiên, có một không hai của bao nhiêu kiếp sống của không biết từ bao giờ cho đến nay. Như đã nói lúc nãy, vô minh lúc nào cũng có thể hiện ra, nghĩa là lúc nào chúng ta cũng có thể mê muội, dốt nát, ngu xuẩn hết. Chỉ trong những phút chúng ta đừng tưởng rằng chúng ta là một vật thật có cũng như muôn vạn sự vật khác trên đời này, thì chúng ta mới được nói là hết vô minh. Thế thì vô minh là hằng có ở mỗi chúng sanh, không đợi có nhân mới sanh ra. Tuy không có gì sanh vô minh, như chúng ta không thể biết gì sanh ra lửa, nhưng chúng ta có phương thế làm cho hết lửa, là đừng thêm củi. **Muốn diệt vô minh, phải làm thế nào**

trừ cho hết lòng ham muốn và sự tạo nghiệp do lòng ham muốn thúc đẩy.

Điều nhận xét thứ sáu: Theo các Tổ, sở dĩ thắng vô minh không được, là vì chúng sanh thường có những chứng bệnh này: 1- thiếu sự đè nén tình cảm, nghĩa là không làm chủ được sáu căn; 2- tiếp xúc với lục trần, thọ cảm đủ thứ mà không hay không biết một cách sáng suốt; 3- vô ý, lơ đãng, nghĩ gì, nói gì, làm gì, không bao giờ để ý đến, hành động gần như người máy; 4- không được nghe người giảng thuyết Tứ Đế; 5- nghe mà không trọn lòng tin; 6- không thân cận những bậc thiện tri thức đã dày công trối bước trên con đường Đạo hạnh.

Vì những thiếu sót vừa kể, người đời mới nghĩ ác, nói ác, làm ác, tăng trưởng tánh ham muốn, thêm thường, ác độc, lừa dối, giải đãi, kiêu ngạo, nghi ngờ, bất quyết. Rồi chính những tánh xấu này làm cho Vô minh càng ngày càng dày chặt. Và cái vòng lẩn quẩn mười hai nhân duyên cứ quay mãi, lôi cuốn chúng ta trong chỗ sanh tử luân hồi, không biết đến đâu là dứt.

Trừ được những thiếu sót nói trên, sẽ diệt được Vô minh. Vô minh diệt xong, là không còn sanh tử khổ lụy nữa, cái vòng nhân duyên sẽ dứt. Đó là phần thứ tư trong

Tứ Đế, gọi là Đạo, hay là con Đường của Tám cái Chánh (Bát Chánh Đạo).

NAM MÔ THƯỜNG TINH TẤN BỒ TÁT.

(Trích từ tập số 36, Tạp chí Từ Quang, năm 1954.)

Luận về chánh kiến 1



Nam Mô A Di Đà Phật,

Thưa chư quý vị thánh giả,

Thưa chư giáo hữu,

Trong một bài giảng trước, sau khi luận về Tứ diệu đế, chúng tôi có nói rằng, theo lời Phật dạy, có một con đường dẫn đến chỗ diệt khổ. Con đường siêu thoát ấy, kinh sách chữ Hán gọi là Bát chánh đạo. Và trước khi giải thích thế nào là Bát chánh đạo, chúng tôi xin thưa rằng đây là nền tảng của giáo lý nhà Phật. Tuy Phật giáo có một kho tàng kinh điển phong phú nhất đời, các kinh điển ấy đều nhắm một mục đích là làm sáng tỏ đạo Bát chánh, và người đời, nếu không hành đúng tám cái Chánh của Phật dạy và các Tổ đã xương minh, thì chắc chắn không bao giờ thành Phật tác Thánh được.

Nói sơ như thế để quý ngài và chư giáo hữu nhận rõ sự quan trọng của Bát chánh đạo, tức là Chân lý thứ tư trong Tứ diệu đế.

I. ĐỊNH NGHĨA

Lấy danh từ trong kinh điển chữ Hán mà dịch, thì Bát chánh đạo là con đường Tám Chánh. Nhiều học giả Âu Châu, chiếu kinh điển chữ Pali, dịch “Chemin octuple”, hay “Chemin aux huit embranchements”, nghĩa là con đường tám nẻo.

Dịch như thế e sai, vì nếu thật có tám nẻo, thì người bộ hành biết đi nẻo nào, trong khi theo lời Phật dạy, ai đi trên con đường ấy, nhất định sẽ đến một nơi một mà thôi, là Niết bàn an lạc, giải thoát. Có lẽ sợ người đời hiểu lầm, nên ở Trung Hoa, có bậc cao minh thí dụ Bát chánh đạo như một sợi dây có tám tao đánh lại thành một. Theo chúng tôi, nên nói ngay là có một phương pháp, hay đúng hơn, một chương trình tu tập để thoát khổ được vui, gọi là “Con đường Bát Chánh”.

Tại sao gọi Bát Chánh? Vì phương pháp ấy gồm có tám cái Chánh mà kinh sách thường sắp theo thứ tự như sau:

1. Chánh kiến
2. Chánh tư duy
3. Chánh ngữ
4. Chánh nghiệp
5. Chánh mạng hay chánh mệnh
6. Chánh tinh tấn
7. Chánh niệm
8. Chánh định.

Giải sơ lược, thì:

- Chánh kiến là thấy biết ngay thẳng, chân chánh
- Chánh tư duy là nghĩ ngợi chân chánh
- Chánh ngữ là nói lời chân chánh, không tà vạy, bịa đặt
- Chánh nghiệp là làm việc chân chánh
- Chánh mạng là sinh sống bằng những nghề nghiệp chân chánh
- Chánh tinh tấn là cố gắng trong ý chí, việc làm chân chánh
- Chánh niệm là tưởng nhớ chân chánh
- Chánh định là giữ tâm không loạn động, nằm vững trong chỗ chân chánh.

Chúng tôi nói giải sơ lược, vì chữ Chánh rất rộng nghĩa.

Nếu có người hiểu là ngay thẳng, thì cũng có người hiểu là đứng đắn. Mới nghe, hình có như chỗ bất đồng, nhưng xét kỹ thì tuy trên danh từ có khác, tựu trung có một ý nghĩa thôi. Thật thế, hễ cái gì đứng đắn là chân chánh, và cái gì chân chánh là đứng đắn, không thể sai chạy được.

Đó là về chữ Chánh. Đến như những chữ Kiến, Tư duy, Nghiệp, Mạng, Niệm, lời giải có nhiều chỗ khác nhau. Chỉ có những chữ Ngữ, Tinh tấn và Định là được các nhà đạo đức hay học giả Đông Tây cắt nghĩa một cách giống nhau.

II. TẠI SAO ĐỂ CHÁNH KIẾN ĐỨNG ĐẦU?

Như chúng ta đã thấy, trong tám Chánh, Chánh kiến được liệt vào hàng thứ nhất. Tại sao thế?

Khi nói về cái Khổ, chúng ta đã nhận rằng nguồn gốc của phiền não, khổ lụy là Vô minh, tức là sự tối tăm, ngu dốt, lầm lạc. Muốn diệt khổ, phải cạn nguồn Vô minh bằng Chánh kiến, tức là sự hiểu biết sáng suốt, thì chẳng khác dùng ánh đèn phá tan màn hắc ám. Vì đó mà Chánh kiến đứng đầu tám Chánh.

Trong chương trình hành động, tu dưỡng của người Phật tử, Chánh kiến quan trọng nhất. Hơn nữa, có thể nói Chánh kiến là then chốt, còn bảy Chánh kia là phụ thuộc, là những người cộng sự, giúp Chánh kiến phát sinh và lưu tồn mãi mãi.

Để nhận rõ vai tuồng của mỗi Chánh, có người chia chương trình tu dưỡng nói trên ra làm ba phần, tùy theo kết quả.

Có những cái Chánh dẫn dắt đến sự hiểu biết sáng suốt, đúng Sự thật, gọi là Phật tri kiến (cái thấy biết của Phật là bậc đã thức tỉnh, không còn mê mộng nữa), hay là Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Đó là phần thứ nhất, gồm có Chánh kiến và Chánh tư duy.

Có những cái Chánh khác làm cho người đời sống theo cang thường luân lý, xa hẳn những cái bỉ ổi, xấu xa. Đó là phần thứ hai gồm có Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn.

Lại có những cái Chánh khác giúp người đời tập trung tư tưởng vào chỗ chân chánh, tốt lành, không nghĩ tưởng quàng xiên, dứt những ý niệm làm phát sinh các việc làm bằng miệng hay bằng tay sai quấy. Đó là phần thứ ba, gồm có Chánh niệm và Chánh định.

Do theo cách sắp thành ba phần như thế, chúng ta có thể kết luận rằng: *Con đường Bát chánh là một phương pháp giúp chúng ta tập trung tư tưởng vào chỗ Chân chánh, để sống một đời sống đạo đức hiền lành, hầu đạt đến chỗ giác ngộ hoàn toàn.* Nói một cách khác, đó là một chương trình tu tập để sửa đổi, trau dồi nhân phẩm về hai mặt luân lý và trí huệ.

Mà muốn sửa đổi, trau dồi nhân phẩm của mình cho hợp với luân lý, cho ra người trí huệ, lẽ cố nhiên phải có thay đổi trong sự nhận xét việc đời. Thay đổi như thế là đắc Chánh kiến. Có thể nói cái chánh kiến đầu tiên làm cho con người tỉnh ngộ, là khi đang chạy theo đường danh nẻo lợi, cho đến đổi:

*Mùi tục lụy lười tê tâm khổ,
Bước thế đồ, gót rỗ kỳ khu,*

con người bỗng dừng chơn tự hỏi: có nên tiếp tục bôn xu trục tẩu như thế không? – Danh lợi, lợi danh, những cái ấy có thật đem hạnh phúc lại cho ta không? – Ai cũng bảo giàu sang là sung sướng, nghèo hèn là khổ cực, thật có phải vậy chăng?

Bao nhiêu điều ta nghĩ ngợi, nói năng, hành động, thật có xứng đáng với cái phẩm giá con người, và thật có

ích lợi không? Có tự vấn như thế, tất phải tự tìm câu trả lời.

Tim bằng cách nào? Bằng cách xem xét lại những gì chúng ta tin tưởng bấy lâu, những cử chỉ hành động hằng ngày của chúng ta, xem coi những cái ấy có đứng đắn thật không, có căn cứ vững chãi thật không, nhất là có thật đưa chúng ta đến nơi an lạc hạnh phúc, hay lại dẫn chúng ta đến chỗ âu sầu khổ não.

III. VAI TƯỚNG CỦA CÁI CHÁNH KHÁC

Nhưng đừng bước như thế chỉ là một sự thức tỉnh trong chốc lát. Cái tự vấn kia, nếu có thể đem lại cho chúng ta sự sáng suốt hằng thường, là chỉ khi nào chúng ta đừng hay nghĩ vơ nghĩ vẩn, mà phải chú ý vào mỗi câu hỏi, ít ra mười lăm, hay hai mươi phút, đó là *Chánh định*, và mỗi câu hỏi phải đứng đắn, ngay thật, đừng vì mình mà bào chữa lỗi mình, đó là *Chánh niệm*. Nhưng nếu nay tự vấn, tự đáp, rồi mai nghỉ một thôi, thì cũng không làm sao có Chánh kiến được. Vì đó mà *Chánh tinh tấn* trở thành quan trọng: phải cố gắng mãi, đừng lúc nào dừng, trên con đường tự giác, tự ngộ. Muốn được như thế phải sửa đổi nghề nghiệp, hành động, lời nói, ý nghĩ, sửa thế nào cho nó phù hợp với lối sống của chúng ta đã chọn,

hướng về sự thật. Sự thật trong chỗ hiểu biết, Sự thật về hạnh phúc của con người, Sự thật về cái chân giá trị của mọi sự mọi vật. Vì đó mà những cái *Chánh mạng*, *Chánh nghiệp*, *Chánh ngữ*, *Chánh tư duy* thành cần thiết. Làm được như thế, rốt cuộc mới được Chánh kiến.

Thế thì Chánh kiến là điều kiện đầu tiên của công phu tu tập, mà cũng là kết quả huy hoàng của sự tu tập ấy.

Một điều nhận xét chót: Chánh kiến là của quý nhất, nhưng muốn được báu ấy, cần phải có sức phụ giúp của bảy cái Chánh kia. Nói một cách khác, phải thực hành cho trọn vẹn bảy cái: nghĩ ngay, nói ngay, làm ngay, sống ngay, cố gắng trong nẻo ngay, nhớ ngay, định ngay, mới thâm hoạch được cái Chánh đầu tiên là Chánh kiến, cửa giải thoát, mầm an lạc.



Như đã nói, Chánh kiến là thấy biết ngay thẳng, chân chánh. Muốn thấy cần phải ngó phải trông. Ngó trông vào đâu?

1- Phải ngó trông nơi chúng ta trước hết.

2- Ngó trông cái hoàn cảnh trong đó chúng ta đương sanh sống, tức là cõi đời này, với muôn sự, muôn vật trong đời, trên mặt đất này.

3- Xa hơn nữa, ngó trông đến cái vũ trụ bao la trong đó trái đất chúng ta đang ở quay quần như một bọt nước giữa bể đại dương.

Ngó trông nơi chúng ta.

Có người sẽ hỏi: Trừ những người mù, ở đời ai lại không ngó, không thấy, cần gì phải nhờ đạo Phật mới ngó, mới thấy? Xin thưa: quả có như thế, nhưng cái lối ngó và thấy của Phật dạy có khác với cái ngó và thấy của thế gian, vì vậy nên gọi là Chánh kiến, nó trái ngược với những Tà kiến, Biên kiến của người đời, của chúng sanh. Tà kiến là thấy không ngay ngắn, thấy xéo; Biên kiến là chỉ cái thấy ở bìa, ở chéo, thấy có một góc, mà không thấy toàn diện.

Muốn thấy ngay như Phật dạy, cần phải ngó ngay và xem xét tỉ mỉ, phân tách mọi sự mọi vật, đừng để cái bề ngoài làm lầm, tức là phải tìm thấy cái phần bị che đậy, cái phần bề trong.

Bây giờ chúng ta thử lấy vài thí dụ cho dễ nhận.

1- Ngó cái thân của chúng ta, cái xác thịt của chúng ta, mỗi chúng ta đều cho đó là một khối đông đặc, da thơm thịt mát, nhưng sự thật có quả thế không? Chúng ta hãy dùng đôi mắt trí huệ thử xem coi dưới làn da mỏng có gì chứ? Đây là đôi mắt phượng, đã từng làm ngã quán xiêu đình với cái trong như nước hồ thu, với cái liếc bén tợ kiếm báu. Nhưng hãy dẹp những cái ấy đi và ngó sâu vào một chút, thì hỡi ôi! Chỉ là hai cái lỗ hủng đen ngòm, trông thấy mà ghê như ở các đầu lâu... Này đây là đôi má hồng ửng đỏ, điểm chuyết đồng tiền, trông duyên dáng tộ, nhưng cũng hỡi ôi! Lớp da đào non kia chỉ để che đậy hai cái lỗ hủng khác mà xuyên qua đó, chúng ta thấy nào răng nào nướu, cái chơm chớm, cái đỏ au, không có gì là đẹp cả. Lột, chúng ta hãy lột lớp da vàng trắng, đỏ đen đang bao phủ các giống người trên thế gian để xem cho tận mắt, hầu đừng cho trắng đẹp hơn đen, vàng quý hơn đỏ. Nếu khô giáp bỏ rồi, chỉ còn bộ thân gầy gò, gẻ lác, thì một khi lớp da kia vứt đi, cũng chỉ còn thịt gân tanh thúi, hay những lỗ hang mà ở tận phía trong, còn những gì gồm ghiếc hơn nữa, như đờm, dãi, ruột, phèo, tim, gan, tì, phế v.v... Trong tim, gan, trong ruột phèo, còn gì nữa, tưởng không nói mà ai cũng biết. Nếu chúng ta chăm chỉ thêm chút nữa, như nhà bác học trong phòng khảo cứu, cố công phân tách, tìm tòi, chúng ta sẽ thấy không có gì

gọi là xương thịt, là tim gan... mà toàn là những tế bào kết khối lại thành những vật mà chúng ta cho những tên xương thịt, tim gan... Xét xa hơn nữa, nhỏ nhất hơn nữa, tế bào cũng không còn là tế bào mà là những cái gì lấm tẩm, nhỏ hơn hạt bụi, nhỏ đến mắt thường không trông thấy được mà khoa học gọi là nguyên tử. Đến đây thì thấy cái tiếng “thân” chỉ là một giả danh, một lối nói cho gọn cho tiện, chứ thân không phải là một vật có thật, mà thân chỉ là một danh từ để chỉ cái đồng nguyên tử chông chất, dính nít với nhau thành tế bào, tế bào liên kết với nhau thành xương thịt, gan phổi, rồi tất cả những món này bỏ vào một cái dây giả danh là da, để rồi gọi cái bao ấy là thân. Chỉ có thế thôi! Vậy mà chúng ta dám la: Nó đánh tôi, khi một người khác chỉ đụng đến cái bao. Tôi hay Ta ở chỗ nào đâu?

Người Phật tử chân chánh phải có gan ngó thẳng vào những sự thật ấy, vì đạo Phật là một đạo thực nghiệm, nghĩa là một đạo dạy người đời phải giải phẫu, thí nghiệm mọi sự mọi vật và tự mình xem ngó cho thấy sự thật chán chường, đừng nghe người khác nói mà tin, đừng theo sách vở mà tin, đừng theo thành kiến, tập quán mà tin. Phải có gan. Thật thế, nếu không đủ can đảm thì làm sao dám ngó những cái xấu xa, hôi thúi tàn ẩn dưới lớp

da thơm thịt mát kia? Vì vậy cái lối dò xét, quan sát của nhà Phật hết sức là lạnh lùng, lãnh đạm: phải tìm sự thật là cứ tìm, thấy được gì là cứ thấy, tốt thì hay tốt, xấu thì hay xấu, không vì sợ xấu mà bịt mắt. Người Phật tử là vô úy, không biết sợ gì hết!

Xem xét cái xác thịt xong, bây giờ chúng ta hãy xét đến cái phần vô hình của xác thịt, là cảm giác như nóng, lạnh, ngọt, cay, là ý niệm tư tưởng về ngon dở, tốt xấu, là những lo nghĩ tính toán như những đợt sóng nối tiếp nhau trong đầu óc, là những cái nhận biết của chúng ta, như biết nóng lạnh, biết ngon dở, biết xấu tốt, nói tóm là phần tình cảm trong thân ta, mà đạo Phật gọi là Thọ, Tưởng, Hành và Thức.

Cái phần hữu hình là sắc thân, là xác thịt, không phải là ta, vậy cái phần vô hình này có phải là ta không? Không. Nếu nói những cảm giác là ta, thì cái cảm nóng là ta hay cái cảm lạnh là ta, hướng chỉ trong một phút đồng hồ chúng ta có biết bao nhiêu là cảm giác sai khác với nhau, cũng như tư tưởng, lo nghĩ và nhận thức, cái này qua là cái kia đến như dòng nước chảy, hết giọt này đến giọt khác, không bao giờ ngừng.

Tình cảm thay đổi nhanh chóng như thế, trong xác thịt cũng có sự đổi dời luôn luôn. Cứ mỗi giây phút một là có những tế bào chết và nhường chỗ cho những tế bào khác mới sanh ra. Vì vậy, dầu về mặt hữu hình vật chất như xác thịt, hay về mặt vô hình như tình cảm, cái thân tổng hợp hai phần này là một cái gì biến đổi luôn, không bao giờ tồn tại. Chúng ta vừa đưa ngón tay vào ngực nói: tôi đây, thì cái tôi xác thịt của chúng ta đã có một phần khác rồi, thí dụ như khác ở chỗ tóc ra thêm một phần, hơi thở ngắn hay dài hơn một tí, hoặc mạch máu nhảy mau hay chậm hơn một ít. Về mặt tình cảm, tư tưởng, cũng thế. Chúng ta vừa cất giọng xưng mình là người ngay thật, biết đâu một tư tưởng bất chánh đã đến rồi và choán mất chỗ của cái tư tưởng ngay thẳng trước đó một giây? Thế mà chúng ta cứ mê chấp là cái thân này thường còn một mực mãi mãi, quên phứt bốn giai đoạn thành, trụ, hoại, không. Thân dầu có lớn, phải đến lúc hết lớn, hết lớn rồi để biến sắc, răng long tóc bạc, biến để mà chết, mà diệt, tiêu mất tìm không ra.

Xác thịt chứa những cái không trong sạch, cái tâm cũng có thể chứa những cái tình cảm không trong sạch. Chúng ta đã moi gan, xẻ ruột để thấy những cái dơ bẩn phần trong, thì chúng ta cũng phải có can đảm phân

tách, mổ xẻ những tình cảm của ta để thấy cái sự thật nằm dưới những cái giả nhân, giả nghĩa. Chúng ta hãy đặt tất cả những tình cảm của chúng ta dưới ống kính hiển vi của trí huệ vô tư, công bình, rồi chúng ta sẽ thấy. Trong cái thân vô hình của chúng ta cũng có những cái hang đen thẳm, trong đấy những răn cấm hờn, thù oán, những ong độc hiểm châm biếm, những sư tử đội lột chiên con, những cọp đói giả vờ nằm ngủ, những kẻ cướp khăn áo chỉnh tề, những phạm phu quàng chiếc ca sa, những gái thất trinh ra màu đứng đắn, những trai bạc nghĩa tỏ dạng trung thành, tất cả những nhân vật ấy chen chúc nhau ở đấy mà nào ta có ngờ. Không ngờ cho nên, khi gặp hoàn cảnh thuận tiện, là chúng vồ ra nơi cửa miệng, nơi tay chơn của chúng ta mà hành động một cách mà chính tâm linh lành sạch của chúng ta phải tiếc than, hối hận.

Để kết luận buổi nói chuyện hôm nay, chúng ta có thể nói phải do thân tâm của chúng ta mà đạt cho được chánh kiến.

Chúng ta phải biết chúng ta, biết một cách rõ ràng, về hai phương diện vật chất và tinh thần. Một khi thấy rõ, thấy ngay thật, chân chánh, đứng đắn, chúng ta sẽ không còn lấy xác thịt, lấy tình cảm làm ta.

Không lấy xác thịt làm ta, thì chúng ta không còn quý trọng cái da đặng đồ ô uế kia nữa, đến nỗi phải lấm khi vào lòn ra cúi, hay gian xảo trộm cắp, để sắm cho nó miếng ăn ngon, hay bộ quần áo đẹp.

Không lấy tình cảm làm ta, thì chúng ta sẽ thấy những lời chưởi rủa, cộc cằn, châm biếm, láo xược, không có một giá trị gì, không có một ý nghĩa gì đối với những người sáng suốt. Những lời như thế chỉ làm thương tổn được những kẻ còn để cho danh từ lừa dối, mê hoặc. Chúng ta cũng thấy luôn rằng những cái thương ghét, giận hờn, lo sợ, vui buồn đều vô căn cứ vững chắc, mà tất cả đều do những vọng động ham muốn, hay không ham muốn, ưa thích hay không ưa thích của tâm mê mờ tạo ra thôi, chớ thật ra trên đời, không có gì tuyệt đối đáng thương hay đáng ghét, tuyệt đối đáng vui hay đáng buồn.

Xét cái lẽ thay đổi của thân tâm, chúng ta không còn bận lòng về đường sống chết, thanh suy. Có sanh là có già, có già là có chết, hỏi thử loài nào, vật nào, trên mặt đất này tránh khỏi cái công lệ bất di bất dịch ấy. Hiểu được như thế, chúng ta sẽ đem hết sức mình sống một đời sống đầy đủ, ở ăn cho phải đạo, cha ra cha, con ra con, chồng ra chồng, vợ ra vợ, bằng hữu ra bằng hữu, rồi đời

ta có dài, có ngắn mặc kệ! Đức Khổng há không bảo: Sớm nghe đạo, chiều chết cũng vui?

Cái hay của Chánh kiến về thân tâm ta là giúp ta biết ta, biết ta để ở ăn cho đúng đạo, tức là đúng với Chân lý, mà đúng với Chân lý, là đúng với chữ Thiệu mà trên trời đất không còn gì tôn quý hơn. Mà đúng với Thiệu là hợp với tâm Phật vậy.

Nhưng biết ta chưa đủ, còn cần phải biết thêm cái hoàn cảnh trong đó chúng ta đang sanh sống. Đó là đầu đề của buổi nói chuyện tới.

Nam mô Thường Hoan hỷ Bồ tát

Luận về chánh kiến 2



Nam Mô A Di Đà Phật

Thưa chư quý vị thánh giả,

Thưa chư giáo hữu,

Chúng ta đã thấy rằng, muốn có chánh kiến, cần phải xem xét ở ta, ở hoàn cảnh, và sơ lược, chúng ta cũng đã thấy cái mặt thật của thân và tâm, tức là đã xét ở ta rồi.

Hôm nay, chúng ta thử xét cái hoàn cảnh trong đó chúng ta đang sanh sống, nảy nở, với muôn sự, muôn vật mà hằng ngày chúng ta tiếp xúc, đụng chạm.

Nói đến hoàn cảnh, tức là nói đến cái gì ngoài ta. Cái ngoài ấy có thể chia ra làm hai: cái gần và cái xa.

Gần như manh quần tấm áo, miếng ăn thức mặc, hay nhà cửa để che mưa tránh nắng.

Đây là những nhu cầu cho đời sống con người, giàu như nghèo, sang như hèn, nhỏ như lớn. Đã nói là nhu cầu

thì không ai không biết cái ăn, cái mặc, cái ở. Nhưng đánh giá cho đúng những cái ấy, thật ra chưa mấy người, trừ những nhà chân tu đạo đức, hay những bậc triết gia thâm hiểu việc đời.

Đây xin nói về cái ăn trước.

Thành thật mà xét, chúng ta thấy có hai hạng người: hạng tìm cái ăn ngon, hạng không cần ngon mà cố được cho nhiều. Vậy đàng nào phải, đàng nào quấy. Cái ăn phải vụ ở chỗ ngon hay ở chỗ nhiều?

Chiếu theo giáo lý nhà Phật, thì đàng nào cũng sai hết, vì không một vật gì trên thế gian có một giá trị tuyệt đối, nghĩa là không có một món ăn nào là tuyệt đối ngon, hay tuyệt đối dở. Cái ngon của ông này có thể là cái không ngon của ông khác, và trái lại, cái dở của bà này có thể lại là cái ngon của bà kia. Vì đó, nếu “sầu riêng” được một số người thích ăn, thì lại có một số khác không thể chịu được nổi cái mùi nặng nề của thứ trái ấy. Đó là cái lẽ tương đối về chữ ngon. Đến như việc cứ kể nhiều là được mà không kể ngon, thì xem hình như có hai điều không được đúng, không được đẹp. Tuy cái ngon không có một giá trị tuyệt đối, nhưng ăn mà biết mùi vị là một nét tiến bộ trên đường văn minh vật chất. Nếu nhứt luật bỏ ngon vụ nhiều thì thành quá tham cái ăn rồi còn gì

đâu. Vậy chọn cái ăn ngon, tuy sai, vẫn còn khá hơn cái tham ăn nhiều.

Nhưng, như vừa nói, trước Chân lý, bác muốn ăn ngon và bác muốn ăn nhiều, hai bác đều sai hết, vì cả hai đều sống để mà ăn, trong khi, đúng với Chân lý, thì ăn chỉ để mà sống.

Ăn để mà sống, là lấy cái sống làm mục đích và dùng cái ăn làm phương tiện. Còn sống để mà ăn thì ngược lại, lấy cái ăn làm mục đích ở đời và cho cái sống là một phương tiện để thực hành cái mục đích đồn nhét dạ dày, hoặc với những thức sơn hào hải vị như những nhà sành ăn, hoặc với bất cứ thức gì, miễn đầy bát đầy đĩa là được. Xét như thế thấy rõ rằng hai đàng, một muốn ăn ngon, một muốn ăn nhiều, đều là tham ăn hết, chỉ khác nhau ở chỗ người tham ngon, người tham nhiều thôi.

Sanh ra làm người, có phải để làm mỗi một việc ăn không? Chắc chắn rằng ai cũng phải bảo là không. Vậy đối với cái ăn mà phần đông đều cho là thông thường, không chịu để ý xem xét cho chu đáo, tức là quán sát như nhà Phật nói, thái độ của mỗi Phật tử chúng ta phải như thế nào cho hợp với đạo lý tức là Chân lý?

Chân lý của cái ăn đã nêu rành mạch trong câu “ăn để sống”. Ăn gì cũng được, không luận ngon dở, quý tiện, là những cái tương đối không có giá trị vững chắc. Điều cốt yếu là phải những món ăn lành, không sanh bệnh, đủ chất bổ cho cơ thể và hợp với cơ thể. Hiểu như thế, tức là nhận rằng miếng ăn không cần phải cầu kỳ, như đạo Nho đã dạy: “Thực bất cầu bảo.” Ăn không cầu kỳ, đi tìm đi kiếm những thức lạ, hay chiền nấu những món khó khăn, cốt no dạ là được.

Đạt được cái chân lý về giá trị miếng ăn, các nhà hiền triết, đạo đức không còn thiết đến việc cỗ bàn nữa. Có thể nói họ miễn cưỡng mà ăn, vì biết không ăn có hại cho sức khỏe của xác thịt là một khí dụng trong tay chúng ta để làm những ích lợi chính cho chúng ta và cho muôn loài, trên cả hai phương diện tinh thần và vật chất.

Có thể nói những bậc hiền triết đạo đức ấy đã giải thoát được cái tệ tham ăn ngon, ăn nhiều, nhờ đó mà họ dư ngày giờ để trau dồi trí huệ, tu sửa đức hạnh, có khi cũng dư luôn tiền bạc để làm việc từ thiện, nếu họ là những nhà giàu. Nhưng trong mười bậc đại trí như thế này, chỉ một ít là người có tiền, còn gia dư là những người vừa đủ phương thế để sống, hoặc khiếm khuyết không chừng. Khiếm khuyết là chúng ta đứng ngoài xem vào mà bảo như thế,

chớ chính các bậc ấy có thấy gì là thiếu thốn đâu, như ông Nhan Hồi thuở xưa, ăn cơm nguội, uống nước lã, nằm lấy tay gối đầu, mà vẫn vui vẻ sung sướng luôn, làm cho đức Khổng phải khen. Bảo sao cổ nhơn không nói: Tri túc thường túc, tri túc thường lạc. Có bao nhiêu là dùng bấy nhiêu và cho như thế là đủ rồi thì không bao giờ thấy mình thiếu thốn chỗ nào, vì vậy nên nói là hằng đủ. Thấy mình không thiếu thì còn ân hận, còn mong cầu, còn khổ sở gì mà không bảo là thường lạc?

Thật ra cái đạo tri túc không riêng gì của nhà Nho. Chính đức Thích Ca cũng dạy như thế.

Tri túc của Phật giáo có một ý nghĩa sâu xa. Ai tri túc được là người đã nhận rõ cái giá trị của mọi vật cần thiết cho đời sống mình. Nhờ biết rõ nên không còn chạy theo cái xa hoa lãng phí, không lấy phương tiện làm mục đích, họ tự mình giải thoát những thành kiến, tập quán về miếng ăn, không thấy người ta bảo ngon mà cũng gọi là ngon, không nghe người nói là quý mà cũng a dua gọi là quý.

Tiến lên một bước nữa, người Phật tử chân chính và sáng suốt thấy rằng cướp xương máu của các loài động vật khác để bồi bổ xác thịt mình là phạm một tội bất

công, là ỷ mạnh ỷ khôn hiếp những vật yếu đuối ngu dại hơn mình, vì vậy họ ăn rau cải, hoa quả. Cao hơn nữa, họ lấy đôi mắt trí tuệ xem xét thì thấy rằng muôn loài trong vũ trụ đều có một cái giống nhau là sự sống. Đồng một bản thể mà đi làm hại lẫn nhau là một sự sai lầm to lớn, luôn luôn có một sức phản động bất lợi không ngờ cho người ưa giết chóc.

Lại nữa, chúng ta hãy tưởng tượng sự thung dung, an nhàn, tự tại của những người ăn chay trong những lúc thịt cá khó kiếm hay đắt giá như vàng. Mặc ai chạy ngược chạy xuôi, hoặc để kiếm cho ra con gà, con cá, hoặc để tìm cho đủ số tiền mua một miếng thịt lợn thịt bò, mặc ai than thở vì giá đắt hay vì thịt cá không có, họ vẫn thản nhiên, như không có chuyện gì xảy ra. Có phải họ đã là người giải thoát và sung sướng hơn những người ăn mặn không?

Ngồi lên bàn ăn, một đĩa rau, một bát tương là đủ cho họ rồi, họ ăn ngon lành, họ không còn thèm khát gì nữa hết. Trái lại biết bao người, ngồi trước một bữa cơm có khi thật là thơm tất mà vẫn thấy thiếu thốn, vì cái món thèm ăn hay thích nhất không có trên bàn. Rồi lòng bất bình, ý giận dữ nảy sanh, khiến cho ăn hết ngon và khổ sở vô cùng.

Cái chánh kiến của nhà Phật đem đến cho các hàng Phật tử quyết tâm quy y những lợi lạc như vừa kể về miếng ăn.

Đến những thức mặc và nhà ở cũng thế.

Người Phật tử biết rằng mặc để che thân cho ấm áp, khỏi bụi dơ, còn ở là để che mưa đỡ nắng. Cái lẽ chân thật của mặc và ở là như thế, vì vậy mặc gì cũng được, ở đâu cũng được, đúng với câu: “Cư bất cầu an”, là ở không cần đòi hỏi nhà cao cửa rộng, mà chỉ vụ chỗ an thân là được.

Hiểu được như thế, giữ mình được giải thoát như thế thì làm sao còn bị vật chất nô lệ, thì làm sao bị người khác lấy cái mũi chung đỉnh lừa gạt mình để đến nỗi chôn vùi danh giá?

Có thanh cao trong việc ăn ở hằng ngày, mới mong bước lên nấc thang đạo đức siêu việt được. Người mà còn lo ăn ngon mặc đẹp, thì khó mà nói đến chuyện đạo đức.

Nếu thân chúng ta có tứ tướng là sanh, trụ, dị, diệt, thì ngoài trời đất, có xuân, hạ, thu, đông. Tuổi thanh xuân, khí lực dồi dào của chúng ta là mùa xuân của vạn vật, hoa cỏ xanh tươi đua nở, loài loài hớn hởi sống vui. Đến cái tuổi trụ, tức vào trạc ba mươi trở lên, thì cái sức

manh ở người gần như chậm lại, khác nào ngoài vũ trụ vạn vật chịu ảnh hưởng nóng bức của mùa hè. Chợt đến lúc tóc điểm sương, răng long, gối mỏi, thì cái cảnh ở người nào khác cảnh ở cây cối gặp thu sang, lá vàng lợp đất, còn đâu cái xanh um mỹ miều của xuân thiếu thời. Kịp khi đông đến thì thật là cảnh tang tóc thảm đạm. Đầu râu cũng âm u, những mạch nhựa sống trong thân cây gần như ngưng chảy, biểu tượng cảnh người chết nằm đơ, tay chân gãy guột, máu ngưng, hơi tắt. Đó là một cuộc vô thường hằng năm, đến như những cái vô thường nhanh chóng mà nhà Phật gọi là “sát na vô thường”, thì ở người cũng như ở vạn vật trong vũ trụ đều diễn ra từng giây từng phút. Ấy chẳng qua, như lời Phật dạy rất đúng, hễ có sanh là có diệt. Núi cao, bể cả kia, từ chỗ không mà ra có, là sanh, sanh rồi trụ, trụ rồi dị để rồi cuộc chung chịu số phận của muôn loài là diệt, có khác chẳng là núi bể phải trải qua hằng ngàn năm mới đi hết con đường từ sanh tới diệt, mà hạn sống của con người chỉ trăm năm là cùng, nên người lầm tưởng đó là những vật bất biến và bất diệt.

Nhận lẽ vô thường xong, người học phép chánh kiến xét đến một lẽ khác thì thấy “vạn vật đều vô ngã”, nghĩa là không một vật nào là thực có, y như cái “ta” của chúng

ta. Tất cả là do nguyên tử hợp thành, như nhà khoa học hiện nay bảo. Phật giáo dạy: tất cả là do nhân duyên hợp thành. Nếu thân chúng ta là do bốn chất cứng, lỏng, nóng và hơi hợp thành thì vạn vật cũng do những chất ấy kết hợp với nhau, theo một số lượng riêng biệt, mà thành hình nếu đủ điều kiện thuận tiện gọi là thuận duyên. Đã là do nhiều chất mà thành thì trong sự phối hợp ấy đã có chứa mầm chia rẽ, bảo sao, một ngày kia, sự chia rẽ ấy không thành sự thật, tức là cái cảnh diệt hoại vừa nói lúc nãy. Vậy thì những tiền – thân, người, thảo mộc, cầm thú, v.v... toàn là những danh từ để chỉ những cái giả hợp trong một thời gian, chớ những vật ấy không thật có. Muốn cho dễ hiểu, xin lấy chữ Hội làm thí dụ. Hội là một danh từ chỉ một số người đồng ý kết liên để thực hiện một mục đích gì đó. Trên giấy tờ, trong ngôn ngữ, Hội ấy là một vật có, vì được nhắc nhở đến luôn, và có những hoạt động mà ai cũng bảo của Hội ấy. Nhưng nếu có người hỏi Hội ở đâu, thì đó ai chỉ được. Nếu chỉ những ông hội viên, hay Ban cán sự, thì đó là từng người một, chớ phải Hội đâu. Nếu chỉ cái nhà trong đó các hội viên thường lui tới nhóm họp mà bảo đó là Hội, lại càng sai lầm. Đại để tất cả những cái mà chúng ta gọi là vạn vật trong vũ trụ đều như thế. Không một cái nào là thật có,

chỉ là những đồng nguyên tử hình dáng khác nhau, công dụng khác nhau, luôn luôn biến dịch, dời đổi trong nội dung cũng như bề ngoài, – vì đó Phật giáo gọi là “chư hành” – mà chúng ta đặt cho những tên khác nhau cho tiện bề chỉ, nói. Tóm lại, vũ trụ vạn pháp là những hình bóng và danh từ – đạo Phật gọi là danh sắc – và vì thế cho nên tất cả là “vô ngã”, nghĩa là không có thực thể.

Biết như thế, người Phật tử sẽ sáng mắt khi xem xét đến cái giá trị của những danh từ ít cụ thể hơn như giàu, nghèo, sang hèn, cao thấp, ngon dở,... và họ sẽ rất hối hận thấy mình bấy lâu đã để cho những danh từ trống rỗng ấy ám ảnh. Thế nào gọi là giàu? Nếu bảo lắm của nhiều tiền là giàu, thì tại sao biết bao người của chất thành đụn mà vẫn thấy mình thiếu thốn mãi, nên cứ cần mót và thu nạp luôn? Nếu nói ít tiền ít bạc là nghèo, sao lại có người cơm áo lắm khi không đủ no đủ ấm mà vẫn thấy mình rất là đầy đủ, không còn thêm khát gì, mong muốn gì? Còn sang hèn phải chăng ở chỗ ăn ngon ăn dở, ở chỗ mặc đẹp mặc thô? Nếu cái sang có thật, thì chắc nó phải ở chỗ nào khác chứ lý đâu cái giá trị quý báu của chữ sang lại ở những thức vật chất kia, mà bất luận kẻ gian người ngay, hễ có tiền là mua sắm được?

Thế mà con người lắm khi chết được về những danh từ giàu nghèo, sang hèn ấy!

Cứ dùng lối quán sát thành thực, can đảm như thế mà xét xem thế sự vạn vật, người Phật tử tiến lần trên con đường Chánh kiến. Trải qua mấy trạm đầu, họ giật mình thức tỉnh, họ nhìn đời khác hơn trước kia và tất cả, mọi sự mọi vật, đều thay đổi giá trị, màu sắc, trước mắt họ cũng như trong thân tâm họ. Lắm khi họ phải cười cho những ý nghĩ, lời nói hay việc làm không ngậy thơ thì cũng điên cuồng của họ thuở trước. Những danh từ giàu nghèo, sang hèn mà người đời thường tranh chấp nhau, trở thành những tấm bình phong che đậy một cái trống rỗng phía sau; và bao nhiêu tin tưởng bấy lâu về hạnh phúc, theo quan niệm sai lạc thông thường, đều sụp đổ như những tòa lâu đài cũ kỹ dưới sức tàn phá của một trận bão to. Họ sẽ cười to hơn khi họ nhớ rằng, trước kia, khi chưa nghe Phật chỉ con đường Chánh kiến, họ đã mê mết, họ đã vất vả rất nhiều vì những danh từ ấy.

Người Phật tử được sáng suốt sẽ như nhà đắc đạo kia, than thở cho đời sống khổ não của tất cả chúng sanh và đời người sẽ hiện ra rõ rệt trong cảnh chen lấn đổ xô về đường danh nẻo lợi, ai ai cũng đưa tay vô bắt cái hạnh phúc xa trông, càng đuổi càng lùi, chẳng khác cái bóng,

để rồi cuộc nhào xuống cái hố cuối cùng là nơi an giấc ngàn thu. Thế mà trước khi duỗi tay buông bỏ thế sự, biết bao người đã phải tranh giành, xâu xé với nhau, chẳng khác cọp beo gào cấu nhau trong cũi sắt... Trước những sự thật chua chát, ti tiện đốn đau đã diễn ra như thế ấy từ xưa đến nay dưới gầm trời nhân nhiên bất động này, lòng người Phật tử đắc chánh kiến bỗng nhiên se lại và một từ tâm vô hạn phát sanh.

Cái thương này không phải là cái thương của nhi nữ thường tình, nghĩa là không phải do chỗ mắt thấy, tai thính nghe mà phát ra. Nếu người Phật tử đắc Chánh kiến thấy được nỗi cơ cực đau thương của đời, nếu họ nghe được những tiếng khóc của nhân loại bị lòng tham sân si hận dầy vò, ấy là nhờ họ xem đời với đôi mắt trí huệ, nghe đời với đôi tai trí huệ. Nói một cách khác, nhờ họ có một cái trí huệ vượt lên trên những nhận xét nông nổi của người đời thường bị ngũ quan, thành kiến hay tập quán làm sai, họ thấy rõ, thấy tận gốc rễ mọi sự mọi vật. Họ thấy ai cũng đầy đủ những đức tánh tốt đẹp, cao thượng, ai cũng tự do, ai cũng sáng suốt, ai cũng có thể sống trong hạnh phúc, thế mà đại đa số không chịu ngồi cao lại hạ mình xuống, không chịu tự do mà lại tự trói buộc như con tầm tự kéo tơ thành kén nhốt mình, không

chịu vui với cảnh sống sáng suốt và hạnh phúc mà lại dần thân trong chỗ đen tối của tham vọng, thù hằn, khiến cho thân tâm đêm ngày âu sầu, bệnh tật.

Những cái thí dụ của Phật, như câu chuyện anh đi ăn xin mà không hay trong mình có cục ngọc quý, ánh sáng trong đầu óc họ. Nếu anh cùng tử kia đã đáng thương vì lầm tưởng mình là người nghèo, thì trong nhân loại, ai tưởng mình là người yếu đuối, thấp hèn, không phương xử thế như những bậc Thánh Hiền trong sạch, cao cả, đều cũng là những người đáng thương cả.

Càng đáng thương hơn nữa là những ai thấy mình khác với người, hay chỉ thấy mình và những cái của mình, còn ngoài ra vũ trụ là không, quên câu “vạn vật đồng nhứt thể” của Phật dạy.

Hiểu được cái lẽ nhiệm mầu của câu này, tức là nhận được sự sống có một trong vũ trụ. Sự sống có một thì muôn loài liên quan mật thiết với nhau, không phải đụng đầu này mà không lay đầu kia. Được cái chánh kiến về phương diện này mới mong bỏ thói vị kỷ và làm phát sanh cái tâm vị tha, một điều kể ra không phải là khó hiểu lắm. Mỗi người là một phần trong cái toàn thể, làm cho toàn thể là làm cho phần ấy rồi. Không lo cho mình

mà lo cho cái toàn thể của mình là nhân loại, tức là lo cho mình đó, và lo như thế, kết quả mới chắc chắn và đúng với đạo lý.

Đã thấy đời, hiểu đời, biết đời đúng với sự thật trăm phần trăm như thế, lẽ cố nhiên người Phật tử đấng chánh kiến sẽ sắp đặt cuộc sanh sống của mình một cách khác hơn từ trước đến nay, về mặt vật chất cũng như về mặt tinh thần. Sắp đặt như Phật dạy theo cái Chánh kiến, trong Bát Chánh Đạo.

(Trích từ tập số 37, 38, Tạp chí Từ Quang, năm 1954.)

Chánh tư duy



Trong Bát chánh đạo, sau Chánh kiến là Chánh tư duy.

Để định nghĩa danh từ này, xin mời chư giáo hữu cùng chúng tôi xem qua những giải thích của các nhà học giả Đông Tây.

Phật học Đại Từ điển cắt nghĩa: “Chánh tư duy nguyên chữ Phạn là Samkalpa, còn chữ Pa-li là Samkappa. Chánh kiến là thấy và nhận rõ cái lý của Tứ đế – Khổ, Tập, Diệt, Đạo – lấy cái Huệ vô lậu làm thể. Đã thấy cái lý Tứ đế rồi, theo đó mà “tư duy”, khiến cho chơn trí ngày càng nảy nở. Ở đây, kẻ học đạo lấy Tâm vô sở lậu làm thể”.

Sách Phật giáo vấn đáp của Sư Thiện Chiếu, trang 30, giải: “Tư duy là suy nghĩ chánh, nghĩa là suy nghĩ lẽ siêu việt, giải thoát, mà không suy nghĩ những việc trần tục thế gian.

Cứ như trên, chúng ta thấy rằng Tư duy có nghĩa là suy nghĩ.

Nhưng có những sách Pháp, bắt nguồn ở kinh Ba li, lại giải khác. Thí dụ như sách **Tân Phật giáo và Phật giáo của đức Phật** (Le Modernisme du Bouddhisme et le Bouddhisme du Bouddha) của Bà David-Nel, thì cho Tư duy là “Mục đích chân chánh” (But droit). Còn Đại đức Nyanatiloka lại dịch là Tư tưởng đúng đắn (Pensée juste).

Vậy nên theo lối giải nào?

Trước khi so sánh và suy luận để tìm một lối hiểu riêng của chúng ta, xin mời chư giáo hữu nghe tiếp Đại đức Nyanatiloka. Căn cứ trên kinh Pa li, Đại đức nói: “Tư tưởng đúng đắn là gì? Là những tư tưởng giải thoát mọi sự thèm muốn, tham cầu, là những tư tưởng giải thoát các ác ý và hung bạo”. Đại đức lại thêm: “Có hai thứ tư tưởng đúng đắn, chân chánh:

1. Những tư tưởng giải thoát mọi sự thèm muốn, ác ý và hung bạo là chánh tư duy nhập thế gian, có năng lực đem đến cho người những kết quả tốt đẹp ở cõi này.

2. Những tư tưởng, suy luận, bàn cãi, nhận định trong sách, ngoài vòng thế sự và hợp với đạo lý, cũng là chánh tư duy, nhưng là chánh tư duy xuất thế gian.

Lấy mấy lời giải trên đây đem so với Phật học Đại từ điển, chúng ta thấy có nhiều chỗ đồng. Từ điển bảo: “Đã thấy cái lý Tứ đế rồi, theo đó mà tư duy (suy nghĩ), khiến cho Chơn trí ngày càng nảy nở”. Thấy lý Tứ đế, tức là được một phần Chánh kiến, rồi dùng cái Chánh kiến ấy mà suy nghĩ đến mọi sự mọi vật ở đời, để tăng trưởng cái Chơn trí.

Chơn trí là cái Trí huệ sáng suốt, chân chánh, đúng đắn, hợp với chân lý, chớ không phải cái khôn ngoan tầm thường của người thế gian, chỉ biết nhận định, đo lường, so sánh cái bề ngoài man trá của sự vật, luôn luôn sai khác với Chơn lý. Phàm phu cho đời người mà được ăn ngon, mặc đẹp, ngủ nhiều là đầy đủ hạnh phúc rồi, ngoài ba cái ấy không còn gì cao quý, đáng mến hơn. Mê về sung sướng vật chất, họ không thể suy nghĩ đến những gì xa vời hơn sự ăn uống, ngủ chơi. Vì vậy quanh năm cuối tháng họ không làm gì hơn là tìm phương này thế nọ để phụng sự cái ăn uống, ngủ chơi của họ. Để đạt đến mục đích ấy, họ đem hết cái khôn ngoan của họ ra dùng trong chỗ làm thế nào cho có những miếng ăn lạ, thức uống

say, rồi chẳng bao lâu, họ trở nên những bậc đại **thông minh** về việc nấu bếp, pha rượu. Có thể gọi cái thông minh ấy là trí huệ không? Không. Lại có kẻ, vì thiếu chánh kiến trong chỗ đánh giá sự vật, nên sanh tâm tham vàng quý bạc đến nỗi phạm tội trộm cắp, cướp giết. Những người ấy không phải là hạng kém thông minh, vì nếu họ không khôn ngoan thì làm gì họ gạt được biết bao người, từ nạn nhân đến các nhà cảnh sát. Nhưng cái khôn của họ đó là cái khôn xảo quyệt, cái thông minh của họ đó là cái thông minh của chúng sanh, chỉ giỏi làm sai làm quấy, chớ không phải cái **trí huệ** của bậc quân tử, trượng phu, siêu phàm, nhập thánh. Cái Trí huệ này gọi là Chơn trí.

Làm thế nào có Chơn trí và làm cho Chơn trí ngày càng nảy nở? Phải sửa lối suy nghĩ, tư tưởng của mình. Mà muốn sửa đổi được, trước hết phải có Chánh kiến.

Chánh kiến là thấy cái mặt thật của ta và của hoàn cảnh trong đó ta đang sống, luôn cả những tư tưởng, thành kiến, tập quán của người đời. Người có Chánh kiến là người biết tất cả đều là giả tạm, từ những vật hữu hình như thân ta, nhà cửa, của cải, vợ con, cho đến núi sông, rừng biển, thảo mộc, cầm thú, tất cả cũng đều là giả tạm. Thậm chí đến những cái vô hình thường làm chết mệt

người đời, như những tiếng phú quý, tôn vinh, v.v... hay bình dân hơn, những tiếng khen ông này giàu, bà họ sang, cũng là trống rỗng, không có gì chơn thật.

Biết được như thế là tỉnh ngộ, là không còn sống say trong giấc mộng danh lợi ảo huyền nữa. Đã tỉnh – đã chánh kiến – tất nhiên phải ngó cuộc đời với đôi mắt khác. Những gì trước kia làm cho họ say mê, nghiêng ngả, nay họ ngó một cách thờ ơ, lãnh đạm. Họ biết cái giá trị không đáng một xu của những cái ấy. Họ nhận ra đó là những cạm bẫy để bắt những người mù, là những chén mật để nhử những đàn ruồi ham ngọt. Họ đứng vững với đường danh nẻo lợi, họ chán phè trước những gì trước kia đã làm cho họ thích mắt khoái tai. Nhưng họ không phải vì thế mà trốn đời, mà nghĩ đến việc quyên sinh. Không, họ vẫn sống, nhưng sống với một đầu óc khác. Trước cảnh vật, họ có những nhận thấy khác, những quan niệm khác, nhờ đó mà họ suy nghĩ, tư tưởng khác.

Trước kia, thấy cá thịt, họ nghĩ đến việc chẻ chén, thì nay họ lại nghĩ đến cảnh trên dao dưới thớt đáng thương của những loài cùng sống một sự sống như họ, chỉ vì cái

tham ngon miệng của người đời mà phải tán mạng, bị xắt bằm manh mún.

Trước kia thấy sắc đẹp là họ nghĩ đến cảnh nệm ấm chăn êm, nhưng nay họ lại nghĩ khác. Họ nghĩ đến sự tội phước, nghiệp báo của sự chim gái, họ nghĩ đến sự tổn thương của thân thể họ, danh giá họ, nếu em gái họ, con gái họ hay vợ họ bị người khác dòm ngó với đôi mắt thèm thuồng.

Nói tóm, khi còn tối tăm, buộc thân vào vòng sắc tướng, tham mê các thú vui vật chất ở đời, tinh thần của họ là tinh thần trụy lạc, ý nghĩ của họ là những ý nghĩ đê hèn, trí huệ của họ chỉ là sự thông minh gian xảo. Nay học Phật, hiểu Phật và cố gắng thực hành lời dạy của Phật, họ thấy rõ, họ hết mê, cố nhiên họ không còn nghĩ quấy, tưởng quấy. Họ đã sống một đời sống xuất thế gian rồi đấy, dầu rằng thân họ chưa lìa thế gian. Nhờ đó, trí huệ họ càng ngày càng tăng, từ chỗ tỉnh một, họ sẽ bước lên hai, ba, rốt cuộc đến mười là Toàn giác, Toàn trí hay Chơn trí.

Đã hiểu, đã có những suy nghĩ thoát trần, trong sạch như thế, lẽ cố nhiên họ phải tự đặt cho đời sống họ một mục đích khác hơn là mục đích ăn ngon, uống sướng. Vậy

thì Chánh tư duy, tuy không có nghĩa là mục đích chân chánh, như Bà David Nel nói, tựu trung gần như thế.

Để kết luận, chúng ta có thể nói rằng mấy lời giải Đông Tây kể lúc đầu, nếu hiểu cho sâu, chẳng những không trái nhau mà còn có phần bổ cứu cho nhau vậy. Và chúng ta sẽ không sai lý kinh bao nhiêu nếu chúng ta định nghĩa Chánh tư duy là: Suy nghĩ trong sạch, sáng suốt, an lành và đúng với Sự thật.

(Trích từ tập số 67, Tạp chí Từ Quang, năm 1956.)

Thế nào là làm lành lánh dữ



Thưa quý giáo hữu,

Trên phương diện tổng quát, có đạo nào, tôn giáo nào dạy làm dữ lánh lành không? Không, muôn ngàn lần không. Cái luân lý tầm thường ở đời mà chúng ta đã được học lúc nhỏ ở trường còn chủ trương làm lành lánh dữ, hướng hồ là cái luân lý tôn giáo, do những bậc siêu phàm giảng dạy. Thế thì dầu không có các mối đạo ra đời, dầu cho các vị Giáo chủ không xuất thế, nhân loại đều đồng ý ở chỗ cần phải lánh dữ làm lành. Nói một cách khác, nhân loại có thể không cần tôn giáo cũng biết phải lánh dữ làm lành. Vậy thì, về phương diện này, tôn giáo không cần thiết.

Nhưng, có ai tìm hiểu coi tại sao loài người là giống thường tham lam, ích kỷ, thích sống sợ khổ, mà lại đồng ý bảo nhau phải lánh dữ làm lành? Lạ lắm! Không một lẽ

phải nào mà loài người không biết. Không một sự thật nào mà loài người không đạt đến. Làm lành lánh dữ là một trong những sự thật, một trong những lẽ phải vừa nói. Ai cũng biết cũng hiểu như thế cả, dầu là người đại ác, kẻ đại gian. Khác chẳng là hai hạng người lành và ác cùng đồng ý ở chỗ phải làm lành lánh dữ, mà kẻ thì thực hành, người không thực hành. Hoặc giả, cùng nhận cái lẽ phải làm lành, nhưng kẻ ác chỉ muốn cho người khác làm lành với mình, còn mình thì không chịu làm lành với kẻ khác, như khi thiếu cơm rách áo, nếu có người giúp đỡ mình, thì biết thích biết vui, nhưng đến khi tự mình no ấm, lại hững hờ trước cảnh thiếu thốn của người khác. Lại nữa, như khi mình túng thiếu thì mong có người cho mượn tiền, hay khi mình té, thì rất sung sướng được người đỡ dậy, hay nữa khi mình có lỗi, thì rất hân hạnh được người tha thứ, nhưng đến lượt người khác, thì mình lại không cho họ hưởng những cái sung sướng và hạnh phúc ấy. Được giúp mà biết vui sướng, phải chăng là mình quý cái giúp? Cái giúp được quý, phải chăng vì nó có cái gì tốt đẹp, phải chăng nó hợp với cái sở thích của mình, nó đúng với cái gì mình hoài bão, ôm ấp trong lòng?

Cái tốt đẹp vừa nói là chữ Mỹ trong giáo lý nhà Phật. Mỹ là tốt đẹp. Cái hoài bão vừa nói là chữ Thiện, căn

bản của loài người. Vì sẵn có cái đẹp, cái lành trong lòng, cho nên đứng trước cái đẹp, cái lành, là loài người biết ngay và đắm ra thích.

Chúng ta cứ thử lấy lọ bôi lên mặt một đứa nhỏ ba tuổi, tự nó sẽ lấy tay chùi và chống cự, nếu chúng ta muốn gỡ cái trò chơi nghịch ấy với nó lần thứ hai. Phải chăng nó biết để mặt sạch là đẹp còn làm cho mặt dơ là xấu? Nó tự nhiên mà có cái khiếu thẩm mỹ đó. Nó đói, chúng ta cho nó ăn, nó cười; chúng ta lấy chén cơm khi nó đang ăn, nó khóc. Nó cười vì đang mong ăn mà được món ăn; nó khóc vì đang được cái mong mà bị cướp. Cho ăn, chúng ta gọi là Thiện, cướp cái ăn, chúng ta gọi là Ác. Cười trước cái Thiện và khóc trước cái Ác, phải chăng đứa nhỏ kia biết thích cái Thiện, và cái Thiện hợp với nó? Trước cái đẹp, cái lành mà biết thích, trẻ kia quả có sẵn cái lành và cái đẹp trong lòng, vì đó là căn bản của nó vậy. Trẻ còn biết như thế, huống hồ người lớn. Tóm lại mà nói, thì loài người vốn lành (tánh bản thiện). Phật dạy, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Tánh là tánh Phật, lẽ cố nhiên phải lành sạch, tốt đẹp và chân thật.

Nhưng cơ sao, đã biết thưởng thức cái đẹp, quý mến cái lành và trọng vọng cái chân thật, mà đa số, tối đại đa

số, lại sống ngược, làm những việc xấu xa đê hèn, phạm nhiều tội ác và điêu ngoa, gian dối? Chỉ vì người có cái Mỹ, cái Thiện, cái Chân ở trong mình mà chưa nhận rõ ba cái ấy như thế nào, rồi vì đó mà lầm mất cá với hột châu, lấy xấu làm đẹp, lấy ác làm thiện, lấy giả làm thật. Cũng do đó mà biết bao người tự phản mình mà không hay. Nói làm lành lánh dữ, mà miệng thốt những lời không lành chút nào, tay làm những việc không thể không nói là ác.

Một ông bạn học thức kể ra cũng có thể liệt vào hạng hiền lành, vì chưa thấy ông ta giành trâu cướp ruộng hay giết người giựt cửa, và một đôi khi cũng mở được lòng thương, giúp kẻ túng thiếu – một hôm bảo chúng tôi: “Tôi không biết tu hành gì hết, và cũng không muốn nghĩ đến việc tu hành. Theo tôi ở đời làm lành lánh dữ là đủ, vì vậy trọn đời tôi không bao giờ làm ác với ai, nếu tôi không làm thiện được”. Câu nói hay quá, và bạn chúng tôi rất thành thực khi thốt những lời ấy. Nhưng ông bạn chúng tôi quên một điều là cứ mỗi chiều thứ bảy, phải có một sòng thiên cứu cho ông. Cuộc mua vui giải sầu của ông lắm khi kéo dài đến chiều hay tối chủ nhật không chừng. Nếu chúng tôi không sợ ông giận, chúng tôi sẽ bảo khẽ ông: “Này bác, bác tự hào là chỉ làm lành

lánh dữ, nhưng tôi, tôi thấy bác làm ác, nếu không trọn tuần, ít ra cũng từ trưa thứ bảy đến hết ngày chủ nhật mỗi tuần”.

Ác chỗ nào đâu? Chúng tôi xin thưa:

Ông bạn tôi vì duyên cớ nào mà đánh bài thiên cửu? Ông muốn giải trí ư? Thưa không: giải trí nổi gì mà có nhiều bàn, tôi thấy ông ra chiều suy nghĩ nát óc? Ông bán sấu mua vui chẳng. Ông lầm: ông bán sấu của ông cho ai, phải chẳng cho những người thua? Ông mua cái vui của ai, cũng phải chẳng là mua với những người thua? Thế là ông ích kỷ, đem cái vui về cho mình và trao cái sấu cho người khác. Như thế mà dám tự hào là làm lành lánh dữ sao? Làm lành gì mà tiền của người ta mà mình đùa hốt bỏ túi, làm lành gì mà người ta đang cười nói vui vẻ, mình lại làm cho người ta sa sầm nét mặt, mím miệng bậm môi, có khi khí tức xông lên ở mặt ở mắt? Xây đắp cái sung sướng của mình trên cái bực tức đau khổ của người khác mà bảo là làm lành, thì thú thật, nếu mình không tự dối mình, cũng là người quá mê muội về cái lý làm lành.

Ông bạn tôi hôm nay, nếu nghe được tôi, sẽ cãi: bài thiên cửu là một lối chơi đấu trí, ví chẳng khác cờ tướng,

đâu phải là một lối lường gạt, gian lận. Giữa các người chơi có một sự công bình, nghĩa là mỗi người đều có một số con bài như nhau, ai kém trí thì thua người nhiều trí, mà thua thì phải mất tiền, có gì phải buồn. Luận như thế là chỉ thấy một chiều, luận theo nguyên tắc. Nhưng nào tôi thấy ông bạn tôi giữ đúng nguyên tắc ấy đâu. Tuy biết mỗi người đánh thiên cửu đều có 8 con bài như nhau, không ai hơn, không ai kém, nhưng giá trị 8 con bài của mỗi người đâu có giống nhau, vì vậy mới có người bài tốt, người bài xấu. Người bài tốt ăn người bài xấu là một sự bất công, mà hề bất công thì không đúng đạo lý. Dùng cái lối bất công để mua vui là biểu lộ một tấm lòng bất thiện, mà bất thiện là ác, làm sao tự hào được là “đời tôi chỉ biết làm lành lánh dữ”. Ông bạn tôi là nhà cào bài, sẽ phản đối: “Với nhiều thứ bài khác, hề ai tốt là ăn, còn đối với thiên cửu chưa chắc người bài tốt là ăn, mà người bài xấu lại thua. Đã nói là một lối đấu trí mà! “Thật thế, thiên cửu là một trường vật lộn thường dùng trí. Nhưng trí đây là trí gì chứ? Phải chăng cái trí gian xảo, lừa phỉnh, dối gạt, để cho người ta lầm mình? Lại cứ trông những tay bài: khi dùng mánh khéo gạt được người địch thì dáng mặt hả hê, cái thích ý hiện rõ ngay trên đôi mắt, trong tiếng cười. Gạt

được người cho đến thích chí như thế, có thể bảo là mình có một tấm lòng quý chuộng điều lành không?

Cái thí dụ sơ lược vừa kể có mục đích chỉ cho chúng ta thấy rằng nguyên tắc làm lành lánh dữ dễ nói mà khó làm. Lắm khi không phải mình thiếu thiện chí, mà chỉ vì mình chưa phân biệt được thế nào là lành, thế nào là dữ. Chúng ta thấy được nhận được những cái ác to, như giết người, đốt nhà, cướp của, đánh người, v.v... Còn những cái ác khác vì nó nhỏ nhít thâm kín quá, nên ít người thấy được hay để ý đến, như một nụ cười sung sướng khi hay tin người nghịch của mình vừa gặp chuyện không may, hay một cái thân nhiên khinh bỉ trước cảnh đau khổ của kẻ khác, hay một lời rửa mát, v.v... Ngoài ra, chữ Ác đâu phải chỉ để dùng đặt tên cho những hành vi tan nhà hại cửa, đổ máu diệt thân. Chữ Ác có một nghĩa rộng lớn và sâu xa hơn nhiều mà chúng ta có thể tóm tắt như sau: **“Tất cả những tư tưởng hành động nào sai với Sự thật, với sự Tốt đẹp, tức là Chân và Mỹ, là bất Thiện, là Ác”**.

Không nhận được thế nào là Chân, thế nào là Mỹ, không cảm được cái lý Chân Mỹ và không sống trong cái Lý ấy thì chúng ta làm ác mãi, nghĩa là chúng ta làm sai với Chân lý, nghịch lại với cái Đẹp.

Người ta đang vui mà mình làm cho người ta thua mất ván bài đến nỗi nét mặt đang tươi bỗng sa sầm lại, có phải là mình đã cố tình làm mất cái Đẹp không?

Nếu mình biết trọng Sự thật, quý Sự thật, cố sao không lật ngửa bài ra mà đánh với nhau, lại úp bài và che dấu? Cái gì làm trong bóng tối, trong sự giữ gìn che đậy, là gian dối, là không chân chánh, chân thật. Và như thế là Ác.

Thưa quý giáo hữu, lúc nãy chúng tôi có nói rằng căn bản của loài người là Chân Thật, Tốt đẹp và Lành sạch. Lẽ ra loài người phải ăn ở cư xử đúng với những đức tánh ấy, nhưng gần toàn thể nhân loại chưa làm được, vì một là chưa nhận rõ được thế nào là Chân-Mỹ-Thiện, hai là khi nhận được một phần nào, lại để cho thành kiến, tập quán, thị dục lôi kéo, xúi bẩy, thành ra tri hành không hiệp nhất. Nếu cái biết là khó, cái hành còn khó hơn thập bội. Khó chỉ vì cái biết của mình chưa đến nơi đến chốn, chưa vững chắc. Vậy cần phải học Phật Pháp cho thật kỹ, thật sâu, rồi đem ra ứng dụng hằng ngày để lấy kinh nghiệm. Có như thế mới phân biệt rành mạch được Thiện Ác, và chừng ấy họa may mới có thể nói là mình làm lành lánh dữ được.

(Trích từ tập số 43, Tạp chí Từ Quang năm 1955.)

Xin xăm, bói quẻ



Nam Mô A Di Đà Phật

Thưa chư quý thánh giả,

Thưa chư giáo hữu,

Chủ trương của Phật giáo thống nhất Việt Nam hiện nay là làm tỏ ngọn đèn Chánh Pháp, và như thế là phải giải bày cho mọi Phật tử hiểu rõ để bỏ dứt những việc làm sai với lời Phật dạy.

Hội Phật Học Nam Việt, một trong sáu Tập đoàn kết thành khối Phật giáo thống nhất, trên giáo lý cũng như trong thực hành, hằng nắm vững cái chủ trương ấy, cực lực hô hào bãi bỏ những cổ lệ trái với Chánh Pháp, như xin xăm, bói quẻ, coi ngày, cúng sao, cúng hạn, đốt giấy tiền vàng bạc, đốt kho đốt đụn, đốt nhà minh khí, đầu phước, xá hạc, v.v...

Một phần dư luận đã lấy làm lạ cho cử chỉ ấy lúc Hội mới thành lập. Đến nay, nhờ những buổi giảng ở chùa hội quán, nhờ những bài đăng trong Tạp chí Từ Quang, hình như có người đã hiểu tại sao rồi. Lẽ ra chúng tôi không trở lại vấn đề này nữa. Nhưng thấy rằng còn một số hội viên chưa bỏ được những tập quán vừa kể và phần đông các chùa ngoài Hội, chẳng những không theo lẽ chánh mà chấm dứt, lại còn cho việc làm của Phật giáo toàn quốc là một việc làm mới mẻ (để không nói là kỳ quái) nên chúng tôi thấy có bổn phận phải thanh minh lại một lần nữa. Mong các hàng Phật tử tại gia bình tâm suy xét cho cặn kẽ những lời chúng tôi sắp nói đây, hầu từ nay đừng còn phản lại những giáo huấn của đấng Cha lành đã suốt đời hy sinh cho sự Giác ngộ.



Trước hết, chúng tôi xin nói về việc xin xăm bói quẻ.

Sở dĩ chúng tôi gom lại để bàn chung, vì chúng tôi thấy hai việc này có những tính cách giống nhau là:

1. Tin tưởng ở thần quyền
2. Tọc mạch tìm hiểu tương lai.

Phật giáo không phải không nhìn nhận rằng trong cõi vô hình, có những chúng sinh mà chúng ta gọi là thần, là quỷ, là ma. Phật kêu chúng sinh vì những thần, ma, quỷ ấy, tuy không xác thịt như người, vẫn sống một đời sống vô thường như người thế gian, và vẫn tham lam ích kỷ, sân hận oán thù, si mê lầm lạc.

Đến những thần ma ấy mà cầu hỏi sự tai họa, kiết tường, là tin ở sự sáng suốt của họ, trong khi họ còn mê muội như lời Phật dạy, thì làm sao tránh khỏi những sai lầm đáng tiếc.

Có người sẽ hỏi: Nếu xin xăm là một việc sai, sao chùa này hay am nọ có ống xăm, và thiên hạ đến xin, thường nghe nói là rất linh ứng?

Chúng tôi xin thưa: chùa mà có ống xăm thì nơi ấy, tuy nói là thờ Phật, kỳ trung là thờ tà ma ngoại đạo. Không có một quyển kinh Phật nào nói đến việc xin xăm. Không một chùa nào ở Ấn Độ, Tích Lan, Cao Miên, Ai Lao, Miến Điện mà có ống xăm, chỉ trừ ở Trung Hoa và Việt Nam. Tại sao? Phải chăng tại thấy dân gian quen lối xin xăm của tiền nhân lưu lại ở những nơi miếu võ thờ thần, nên những nhà sư bất chính Trung Hoa mới mượn người chuốt xăm để tranh thân chủ và

đem về cho mình một mối lợi to? Rồi phải chăng, việc tốt khó theo, việc xấu dễ bắt chước, các nhà sư đồng quan niệm bất chánh của nước ta mới nhập cảng lối làm tiền ấy, bắt chấp giới luật nhà Phật?

Xin các giáo hữu nghe rõ: Giới luật chẳng những cấm các vị Tỳ khưu, tức là các vị xuất gia, làm nghề thầy bói, thầy tướng, mà còn cấm luôn nghề làm thuốc nữa, là một nghề kể ra nhân đạo lắm chứ. Phật đã cấm coi bói, xem tướng, mà dung chứa việc xin xăm thì khác nào tướng bói. Thật các ông ả dương nương Phật ấy không đếm xỉa gì giới luật, mà cũng khinh thường luôn dư luận.

Đến như việc xin xăm linh nghiệm hay không, chúng tôi xin phép miễn bàn, vì thiết nghĩ, dù có hỏi đâu đáp trúng đó đi nữa, vẫn chưa phải là một vấn đề đáng cho Phật tử chân chính chúng ta để ý.

Các giáo hữu muốn biết tại sao? Chúng tôi xin giải.

Xin xăm chẳng những là tin ở cái tài biết quá khứ vị lai của thần linh mà còn tin ở thuyết số mạng (fatalisme). Thuyết số mạng cho rằng người đời sinh ra là có một số phận được Tạo hóa sắp đặt trước, trong ấy họa phước được ghi đành rành, hễ đúng ngày giờ là hiển hiện, không làm sao tránh khỏi.

Đạo Phật không nhận có số mạng do một quyền lực ngoài chúng ta định trước. Phật quả quyết rằng số mạng của chúng ta, do chúng ta sắp đặt. Chúng ta tự so suy nghĩ và hành động, và mỗi hành động của chúng ta là một hạt giống của những trái ngọt hay những trái đắng mà về sau chúng ta phải thọ hưởng, một khi những trái ấy đến thời kỳ phải chín. Phật lại dạy: Muốn biết tiền kiếp, hãy xem đời sống hiện tại; muốn biết kiếp sau, cũng cứ xem đời sống hiện tại. Nếu đời sống của chúng ta hiện nay là nghèo hèn, thiếu thốn, khổ sở, tật bệnh, nên tin rằng đó là kết quả không hay của những đời sống trước chắc chắn cũng không hay, đúng với cái luật thiên nhiên bất di bất dịch là Nhân nào quả ấy. Nếu đời nay được ăn sung mặc sướng, nhà cao cửa rộng, đầy đủ mọi bề, nên biết rằng đó là kết quả tốt đẹp của những đời sống trước chắc chắn cũng tốt đẹp. Đời sống nói ở đây, có thể là những hành tàng ở những kiếp xa xôi nào mà cũng có thể là những việc làm của tháng trước hay ngày hôm qua. Tỉ như, nếu hôm qua không ăn quá độ, thì hôm nay không mắc bệnh không tiêu, hay tháng trước không đánh người trọng thương, thì nay đâu có ra trước vành móng ngựa cho Tòa phán xét. Kết quả của việc rồi đã đành rành như vậy, thì kết quả về sau của việc hiện nay cũng không tỉ hào nào sai chạy.

Biết như thế mà còn tìm xem ngày mai tháng tới sẽ có những gì, là không tin lời Phật dạy về luật Nhân quả. Mà không tin thì có xứng đáng gọi là đệ tử của Phật không?

Vả lại, tại sao tọc mạch tìm biết vị lai? Vì quá nóng nảy cũng có, mà vì không tin mình cũng có. Nếu mình đã chí tâm hành thiện, ăn ngay ở thẳng, thì e sợ nỗi gì mà nay đi hỏi thăm ông thần này, mai tham vấn ông thánh nọ?

Kinh Dịch há không nói: “Xuất kỳ ngôn thiện, tắc thiên lý chi ngoại ứng chi, xuất kỳ ngôn bất thiện, tắc thiên lý chi ngoại vi chi. Đản tồn tâm lý chánh, bất dụng vấn tiên trình. Đản tồn y bổn phận, tiên trình bất dụng vấn. Nhược yếu hữu tiên trình, mạc tổ một tiên trình”. Nói lời nói lành, ngoài ngàn dặm ắt có người đáp lại, nói lời nói không lành, ngoài ngàn dặm ắt có người trái lại. Hễ giữ lòng ngay thẳng thì chẳng cần hỏi nẻo trước mặt mình sẽ ra thế nào. Hễ làm y bổn phận mình thì không cần hỏi bước tương lai. Nếu thật có nẻo trước mặt ta, thì chớ nên làm mất nẻo ấy.

Câu chót có nghĩa: nếu tin trước mặt ta có một tương lai đã vạch sẵn, chớ nên làm hỏng cái tương lai ấy. Muốn

đừng làm hỏng, chỉ có hai phương thế: một là gìn lòng ngay thẳng, hai là làm y bốn phận.

Đạo Phật không dạy gì khác hơn. Gìn lòng ngay thẳng là hành Bát chánh đạo: thấy biết chân chánh, nghĩ nhớ chân chánh, nói lời chân chánh, làm việc chân chánh, chọn nghề chân chánh, v.v... Còn y bốn phận là “như Pháp tu hành”. Mà bốn phận của người Phật tử là thôi ác, làm lành, thì thật rất hợp với hai câu trên của Kinh Dịch là “xuất kỳ ngôn thiện”...

Tương lai của mình đã thấy rõ là do mình xây đắp mà còn đi hỏi thần linh, chẳng những làm một việc trái với chân lý mà lại còn làm cho chúng ta quên một điều hệ trọng là hiện tại, nguyên nhân của tương lai. Quên hiện tại là sống trong một tương lai không phải của ta, vì ta chưa làm chủ nó được. Do đó chúng ta lơ đãng với những ý tưởng, lời nói và việc làm của hiện tại; rồi vì lơ đãng nên tưởng ác, nói độc, làm quấy mà nào chúng ta có hay, mỗi giây mỗi phút trôi qua kéo theo sau biết bao nhiêu điều bất thiện, bất chính mà tự chúng ta đã gieo rắc trên con đường đời của chúng ta. Như thế mà muốn có một tiến trình tươi đẹp, an vui, thật là mộng tưởng. Vậy điều nên ghi khắc và nên làm ngay là đừng nhớ đến dĩ vãng, vì cái gì đã qua thì không sao sửa đổi được. Nhớ để tiếc rẻ hay

để tự trách ngày đêm, không ích gì? Chỉ nên biết những lỗi lầm đã qua, thành tâm sám hối và lập thế không tái phạm là đủ. Không nhớ đến dĩ vãng, mà cũng đừng tìm hiểu tương lai. Phải sống trong hiện tại, vì chỉ hiện tại là có thật và đáng cho chúng ta để ý. Sống cho đúng đạo lý, chắc chắn sẽ có một tương lai tốt đẹp. Nói cùng mà nghe, nếu vì nghiệp báo tiền căn mà trong tương lai chúng ta phải chịu nỗi đắng cay – hay nói theo thế thường, có một cái số mạng không chạy chối được – thì thử hỏi biết trước có ích gì? Có phải là chỉ thêm lo, thêm sầu, gây bệnh hoạn cho thân thể không? Vậy tốt hơn nên để thời giờ và sức khỏe ngày ngày hành thiện, đó là cách bảo đảm cho một tương lai tốt đẹp mà không xin xăm, chúng ta cũng quả quyết là phải có.

Xin xăm đã không ích lợi gì, bói quẻ, xem tướng lại càng vô bổ hơn nữa.

Hỏi thần vấn thánh, chưa thỏa, lại đến thầy bói, thầy tướng. Những ông này như thế nào. Hẳn không ai còn lạ: thường là những người cùng đường túng bước, mượn ba tấc lưỡi gạt kẻ nhẹ dạ non lòng. Kẻ tin tưởng nơi tài của các ông, ngoài sự tốn hao vô lối, lắm khi lại chuốc họa mà không hay. Thí dụ người thua cờ bạc mà nghe thầy xử quẻ bảo tháng tới sẽ có của hoạnh tài, thì dù có hăm đem

ra chém người ấy cũng tiếp tục đồng đỏ đồng đen. Như thế có phải là bói quẻ làm cho người mê lầm càng mê lầm hơn không?

Đó là nói sơ, nếu kể ra cho hết những tai hại của thầy bói thầy tướng thì giấy mực đâu cho đủ. Biết bao người chết oan, biết bao người thất chí, hay biết bao người dấn thân vào tử lộ cũng vì ba tấc lưỡi của các bốc sư? Phật tử chúng ta đã phát thệ: Quy y Pháp, bất quy y ngoại đạo tà giáo, mà lại xây lưng với Chánh Pháp, chạy theo những thuyết mơ hồ, thì bảo sao đời ta không đen tối mãi mãi.

Lấy đại khái mà nói, thì xin xăm, bói quẻ làm cho người không còn tin tưởng ở sức riêng sửa đổi đời mình. Không tin ở mình, tức là phó thác đời mình cho sự cứu vớt của một vị thần nào đó, hay là ở sự may mắn của số phận, toàn là những việc không thể có được.

Thật vậy, nếu lời xăm, lời quẻ là đúng, và nếu có thể dùng xăm dùng quẻ để tránh tai lánh họa, hay mua chuộc hạnh phúc, thì trên đời này còn gì bất công hơn? Bất công ở chỗ chỉ có những người có tiền mua lễ vật cúng bái hay trả tiền thầy mới hưởng được những tiện lợi vừa kể, còn bao nhiêu kẻ nghèo khổ, cơm không đủ no, áo không đủ mặc, ắt phải chịu sự không may hay bất ngờ suốt đời.

Không phải thế đâu. Luật Nhân quả rất công bình.

Nếu nhờ xăm bói mà tránh trả quả được, thì thử hỏi luật pháp thế gian có thể nhận được như thế không, huống chi là thiên lý như nhà Nho nói. Thiên lý đây chính là luật vay trả công bình mà nhà Phật gọi là Nhân quả vậy.

Các giáo hữu muốn lánh họa ư? Thì hãy theo lời Phật dạy mà đừng nghĩ ác, nói ác, làm ác. Ác đây, không chỉ có nghĩa là giết người hại vật. Tất cả những gì sai với chân lý, trái với chánh đạo là ác. Nói tổng quát là đừng Tham, đừng Sân, đừng Si. Cứ sống như thế thì dù cho, như chúng tôi đã nói, nghiệp báo tiền khiên có đem sự không hay đến đi nữa, cái quả lẽ ra nặng mười cũng có thể giảm còn đôi ba. Cái đánh mà có chống trả, cái đánh mới đau nhiều. Đã biết không việc nào là không có nguyên nhân, thì trước kia đã đại gây nghiệp xấu, nay nên can đảm nhận sự báo ứng, như thế tội xưa mới hết. Kiểm mưu thần chước quỷ để tránh, tội kia chưa chắc trốn khỏi, mà tội mới lại mang vào.

Các giáo hữu muốn tìm sự lành ư? Thì hãy theo lời Phật mà nghĩ lành, nói lành, làm lành. Lành đây không chỉ có nghĩa là làm việc bố thí tiền của. Gọi lành tất cả ý nghĩ, lời nói, việc làm thuận với chân lý, hợp với chánh

đạo. Ai giữ được, tất phải có một tấm lòng trong sạch, trong ấy Tham, Sân, Si bật bóng. Như thế là tâm BỒ tát, là tâm Phật, sẽ được chư Phật chư BỒ tát gia hộ, vì lẽ đồng thanh tương ứng.

Này đây là lời khuyên của người xưa:

*Hành tàng hư thật tự gia tri,
Họa phúc nhân do, cách vấn thù?
Thiện ác, đáo đầu, chung hữu báo,
Chỉ tranh lai tảo dữ lai trì.*



*Việc làm hư thực tự mình hay
Họa phúc do ta, chớ hỏi thầy.
Thiện ác chung qui đều báo ứng,
Nếu không sớm đến ắt là chầy.*

Sách Minh Tâm có câu: “Tuần thiên lý tắc bất cầu lợi, nhi tự vô bất lợi, tuần nhân dục, tắc cầu lợi vị đắc, nhi hại dĩ tùy chi”. Theo lẽ trời, không cầu lợi mà tự nhiên không gặp điều bất lợi, theo lòng tham muốn con người, thì cầu lợi chưa được mà cái hại đã theo một bên.

Vậy chỉ làm lành là đủ, không cần phải xin xăm bói quẻ làm gì.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

(Trích từ tập số 31, Tạp chí Từ Quang, năm 1954.)

Coi ngày giờ – cúng sao hạn



Nam Mô A Di Đà Phật

Thưa chư quý thánh giả,

Thưa chư giáo hữu,

Chúng ta đã xem qua sự vô ý thức của việc xin xăm, bói quẻ, và đã vạch rõ những hậu quả tai hại của lòng tin thần quyền. Hôm nay xin mời các bạn đạo tâm cùng chúng tôi xét đến việc coi ngày coi giờ, cúng sao cúng hạn.

Coi ngày coi giờ. – Có người bảo, ngày nào không phải là ngày của Trời Đất, nghĩa là ngày nào cũng như ngày nấy, không có ngày tốt ngày xấu. Thật đúng như thế. Có những ngày mưa ngày nắng, mưa thì u ám thăm đăm, trơn trượt ướt át, nắng thì quang đấng vui tươi, khô ráo sạch sẽ, chỉ có thể thôi, chớ ngày nào là ngày không

12 giờ và ngày nào là ngày không làm được tất cả mọi việc? Lại nữa, thăm đạ hay vui tươi thật ra là tự lòng ta, đúng với câu: “người buồn cảnh có vui đâu bao giờ” chớ nào phải ở ngày hay ở cảnh.

Bây giờ chúng ta thử suy đến tâm lý người coi ngày coi giờ. Thường là mong mõi hay sợ sệt. Mong như đi buôn đi bán, muốn có lợi to; như dựng cột cất nhà, muốn được ở yên, làm ăn tấn phát v.v... Sợ như sắp đi xa, e điều bất trắc, như cúng quỉ cúng thần, ngại thần quỉ không chứng: như muốn khởi một công việc gì, lo công việc không thành, v.v...

Dù mong, dù sợ, tâm lý của người tin ở việc coi ngày coi giờ vẫn do lòng Tham chi phối. Buôn may bán đắ, phúc lộc đầy nhà, là tham, đã đành, thậm chí đến cái sợ cũng là tham. Vì sao? Vì nếu không tham sống thì đâu có sợ những tai nạn khi đi đường. Vì nếu không tham sống an toàn, thì không sợ thần hồn quỉ giạ.

Nếu tin rằng có một cái luật bất di bất dịch trong trời đất là đúng ngày này tháng nọ, hễ làm một việc gì đó là có lợi hay có hại, thì cũng phải nên tin luôn rằng luật ấy rất huyền diệu, là “thiên cơ bất khả lậu” mới phải. Cái này không: ai có tiền đến cầu Thầy, hay mua được một

cuốn lịch Ta lịch Tàu, là thấu được những thiên cơ ấy. Vậy ra những thiên tai ách nạn chỉ dành riêng cho những thằng nghèo hết sao? Đã nói là luật Trời, tại sao lại có chỗ bất công như thế?

Đó là một lẽ. Còn nhiều lẽ khác nữa.

Trên thế giới này, ai thích coi ngày coi giờ? Phải chăng chỉ có người Trung Hoa và người Việt? Nếu cái thuật chọn ngày giờ này là một khoa học thực nghiệm, nói đâu trúng đó, thì từ xưa đến nay, dân tộc chúng ta và ông bạn láng giềng đều thành công trong mọi việc và không bao giờ bị trở ngại khi “hành thuyền kỵ mã”. Sự thật đâu phải thế, như chúng ta biết. Người Âu Mỹ không tin dị đoan, muốn làm là làm, muốn đi là đi – lẽ cố nhiên khi thấy không có gì bất lợi do cơ khí báo trước như phong vũ biểu, như khí tượng biểu – bất chấp thiên thời, thì nào có thấy họ bị ngày “tam nương” gì đâu? Mà thôi, nói chi giông dãi, nội cái chuyện cất áo quần mà lúc nhỏ chúng tôi thấy có người chạy đôn chạy đáo kiếm cho được quyển lịch Tàu để coi ngày, thì không còn gì buồn cười bằng. Hiện nay, những tiệm may hàng trăm hàng ngàn, lập khắp phố phường, cất may ngày này qua tháng nọ cho tất cả các hạng người, mà nào có thấy coi ngày coi giờ gì đâu. Thế mà chẳng một ai than phiền rằng vì

quên coi ngày nên cái áo đã bị cháy hay cái quần bị đánh cắp!

Chúng ta đã thấy cái phi lý của việc coi ngày coi giờ rồi. Bây giờ thử xét coi cổ tục ấy có hại gì không. Chúng tôi nhận thấy có những bất lợi như sau:

1- Phí thời giờ một cách vô lối làm cho đình đốn công việc sinh sống hằng ngày, có hại cho sự sống chung của dân tộc.

2- Phí tiền của một cách oan uổng. Món tiền trả cho Thầy chọn ngày lựa giờ có thể dùng làm một việc phước thiện mà sự lợi ích thiết thực được thấy ngay trước mắt, cũng như sự lợi ích về sau được hoàn toàn đảm bảo bởi luật nghiệp báo;

3- Tăng lòng mê tín, khó gặp Chánh pháp. Chánh pháp không gặp, thì giác ngộ không đến, sống mãi trong Vô minh đen tối, trôi giạt trong giòng sanh tử luân hồi;

4- Kiên cố lòng tham, trưởng dưỡng tánh ích kỷ. Như thế là nuôi Tam độc, xây đắp thành sâu khổ, không biết đời kiếp nào thoát khỏi.

Người học đạo chúng ta nên nghĩ kỹ.

Cúng sao cúng hạn. – Đây là một cổ tục khác đã được nhập cảng vào Phật giáo Trung Hoa, rồi Trung Hoa truyền sang Việt Nam. Thấy đó là một mối lợi, phần đông các chùa thi nhau cúng sao cúng hạn cho bốn đạo mình, ai biết thì nhắc nhở, ai không biết thì khuyến khích, bày ra nghi này lễ nọ, rồi bảo có cúng như thế mới tránh được những năm tuổi, hay những năm mắc phải nam La hầu, nữ Kế đô, vong gia tán mạng.

Cúng sao cúng hạn có lợi ích thiết thực không? Điều ấy, chắc không một ai dám quả quyết hết, vì bằng cứ ở đâu mà quả quyết. Chỉ tin những lời truyền khẩu hay những lời khuyên bảo bông lông mà làm, và làm là vì hợp với cái tham sống sợ chết của chúng ta.

Xin tạm gác câu hỏi có ích lợi hay không ích lợi và đặt ra một câu hỏi khác như thế này: các thầy chuyên cúng sao cúng hạn, tự họ, họ có cúng cho họ hay cho cha mẹ, vợ con họ không? Chư quý thánh giả có thấy trường hợp nào như thế không, chớ riêng tôi, xin thú thật chưa gặp. Cái họ bảo là hay là lợi mà họ không tự làm cho họ, thì phải nghĩ như thế nào đây? Có phải họ gạt chúng ta, để tiền Thầy bỏ túi?

Ở nhiều nước khác, thậm chí đến Âu Mỹ, khoa chiêm tinh tức là khoa coi sao mà đoán thời cuộc, vận mạng, v.v... được một số người tin theo, nhưng số người này vẫn là ít ỏi. Khoa chiêm tinh của Âu Mỹ cũng như của Trung Hoa bảo rằng tùy ngày sinh tháng đẻ của mỗi người, mà người ấy phải chịu ảnh hưởng của vì sao nào đó trọn cả đời. Rồi vì sự chuyển vận của các hành tinh mà trái đất chúng ta ở đây là một, nên mỗi năm, mỗi tháng, chúng ta còn bị ảnh hưởng của sao này, sao nọ khác nhau, xấu tốt do những định luật có ghi trong các sách chiêm tinh. Về khoa này, nhiều lý lẽ vững chắc đã được nêu ra, nhiều bằng chứng đã được nhắc đến. Do những lý lẽ và bằng chứng này thì khoa chiêm tinh là một môn học có nền tảng khoa học rõ ràng, không có gì là mơ hồ, vô căn cứ. Chúng ta không phải là người xem sao đoán vận, thôi thì chúng ta cũng tin đi, tin là các nhà chiêm tinh nói đúng. Nhưng xin các ngài cho chúng ta biết tại sao cùng là người với nhau mà có kẻ sang người hèn, kẻ giàu người nghèo, v.v...? Các ngài sẽ trả lời: vì người này sanh ngày tháng năm này, được những vì sao này chiếu mạng cho nên mới sang giàu, còn người kia lại bị những vì sao khác chiếu mạng, do chỗ sinh khác ngày khác giờ khác năm, nên mới bần cùng.

Chúng ta có thể nhận câu trả lời này không? Lẽ cố nhiên là không. Trả lời như thế chỉ là dời câu hỏi, từ chỗ này sang chỗ khác và chuyện của chúng ta muốn biết còn nguyên vẹn, chưa được giải quyết một phần nào. Bảo là tại sinh khác ngày, khác giờ nhau nên mới có sự bất đồng giữa người, được, nhưng tại sao lại có sự sai khác như thế? Đó là một việc có sắp đặt trước hay một việc may rủi không chừng? Nếu nói là có sắp đặt trước thì ai sắp đặt? Trời sắp đặt ư? Thần Thánh ư? Mà các ngài dựa vào đâu để sắp đặt chứ? Hay chỉ do ý muốn của các ngài? Nếu chỉ do ý muốn của các ngài, thì tại sao các ngài lại muốn cho anh này nghèo mà ông kia giàu, để mang tiếng là bất công, à bất công như thế thì có khác nào người thế gian, cũng đồng con mà có đứa thương đứa ghét! Hay là bảo tại có người dễ ăn dễ dạy, còn kẻ khác cứng đầu cứng cổ, nên phải ban thưởng cho đứa này mà trừng phạt đứa kia. Cái mới là lạ: vừa sinh ra là có một số mạng được định trước rồi, vậy chớ những người ấy dễ thương hay đáng ghét hồi nào? Ở tiền kiếp ư? Nếu phải như thế và – chắc phải như thế mới giải thích được cái vấn đề này, – thì chúng ta đã trở về với thuyết Luân hồi của nhà Phật rồi. Đó là một điểm quan trọng nên ghi nhớ.

Còn điểm thứ hai là chuyện đáng thương đáng ghét. Thế nào gọi là đáng thương? Phải chăng là tại cúng bái nhiều, hai tại ăn ngay ở lành? Nếu tại cúng bái thì lòng Trời lòng Thánh có khác nào bụng dạ người thế gian! Chắc không phải thế, mà quả quyết là tại ăn ngay ở lành. Vậy ra, chuyện thưởng phạt kia là do những hành động ở tiền kiếp, hay nói theo con nhà Phật chúng ta, là do những nghiệp của mỗi người. Đến đây chúng ta cũng trở lại với một thuyết khác của Phật giáo là thuyết nghiệp báo. Mà nghiệp báo là một cái luật như chúng ta biết, một cái luật chung cho tất cả muôn loài, vạn vật, xưa cũng thế mà nay và về sau mãi mãi đều như thế, ở xứ này hay bất luận ở xứ nào cũng thế, nghĩa là bất chấp thời gian và không gian. Luật này có cái đặc tính phi phạm là luật cũng đó mà người thi hành luật cũng đó. Nói một cách khác: không có ai thưởng phạt hết. Bất luận là ai, người cũng như vật, phạm đến cái luật ấy là bị phạt ngay, và xử cho đúng là được thưởng ngay, chẳng khác ở đời, hễ chúng ta biểu người bánh sấp là được người đáp lại bánh qui, còn nếu chúng ta đánh kẻ khác là bị kẻ khác đánh lại. Vì cái tính cách vay trả tự nhiên ấy, nên cái luật nghiệp báo này còn được gọi là luật phản động (loi du choc en retour).

Câu “nhứt ẩm nhứt trác, giai do tiền định” của Nho giáo, theo chúng tôi là một lối trình bày luật nghiệp báo. Nếu có khói tức phải có lửa, thì trong đời không một việc gì chẳng có nguyên nhân. Việc ấy hiển nhiên, không một ai chối cãi được. Một khi nhân đã gieo thì phải có trái, chuyện ấy được định trước như thế, không ly hào sai chày. Đó là nghĩa câu sách vừa nhắc lại. Một miếng uống, một miếng ăn đều do sự định trước, mới nói thì nghe như tuồng mơ hồ, nhưng suy cho cùng thì thấy mười phần đúng với thuyết nghiệp báo. Thiếu thức ăn miếng uống là hưởng những trái đắng cay. Vậy chớ nguyên nhân ở đâu? Phải chăng ở chỗ, nếu trong đời hiện tại không biếng nhác, ít làm mà nhiều chơi, thì cũng vì cái nghiệp ở tiền kiếp thế nào, nên nay mới cơ cùng đến thế. Còn trái lại, nếu được hưởng cái trái ngọt dư ăn dư để, thì cũng phải hoặc do sức cần cù nhẫn nại của đời này hay những nhân lành gì đã gieo ở tiền kiếp, đâu đó phân minh, nên mới gọi là tiền định.

Xét qua những lý vừa trình bày, thì không có sự may rủi, cũng như không vì có cúng sao cúng hạn rồi tai qua nạn khỏi. Muốn sống yên ổn, muốn làm ăn tấn phát, không gì hay bằng ăn ở theo giới luật nhà Phật, tức là sống một đời sống đạo lý, ngay thẳng, lành sạch.

Không sát sinh hại vật, thì ai lại sát hại mình?

Không trộm cắp, thì ai làm tội làm tình mình cho đến mất tự do hay sinh điều đau khổ cho tự thân và gia đình?

Không tà dâm, kính vợ con người như vợ con mình, là kế hay nhứt để giữ vợ con mình không phạm tội lãng loàn, để cho gia đình đầm ấm hạnh phúc.

Không nói láo, không đâm thọc, không chưởi rủa, thì còn ai khinh mình, ghét mình, thù mình, và được như thế thì còn sợ ai và sợ nỗi gì mà phải cúng sao cúng hạn để tránh lời ăn tiếng nói hay hoạn họa bất ngờ?

Không uống rượu thì chắc chắn không đau ốm hay sinh sự cãi vã, ẩu đả. Thị phi bật dấu, thân tâm bình tĩnh, đó là hạnh phúc không cầu mà có.



Để kết luận buổi nói chuyện hôm nay, chúng tôi xin nói rõ lại rằng việc coi ngày coi giờ là một việc làm vô ý thức, vừa mất tiền và mất thời giờ quý báu, vừa có khi làm cho chúng ta mất những cơ hội tốt để làm những việc có ích lợi cho mình và cho người. Còn việc cúng sao cúng hạn không sửa đổi gì được đời sống của ta, vì đời sống ấy

tự tay ta xây đắp. Tùy chúng ta muốn nó tốt đẹp là tốt đẹp; muốn nó xấu xa là xấu xa, không một ai, dù là người khuất mặt, có quyền can thiệp vào.

Trước khi dứt lời và dành duyên hậu hội cho đêm 14 tới, chúng tôi xin hiến chư quý thánh giả và chư giáo hữu thân mến mấy lời dạy sau đây của ngài Đông nhạc Thánh đế, để chỉ rằng chẳng riêng gì Phật giáo mới không tin ở việc bói xăm, cúng bái để cầu phúc tránh họa. Ngài Đông nhạc nói: *Thiên địa vô tư, thần minh ám sát, bất vi tế hưởng nhi giáng phúc, bất vi thất lễ nhi giáng họa... Nhứt hào chi thiện, dĩ nhưn phương tiện, nhứt hào chi ác khuyến nhưn mạc tác. Y thực tùy duyên, tự nhiên khoái lạc. Toán thậm ma mạng? Vấn thậm ma bốc? Khi nhưn thị họa, nhiều nhưn thị phước. Thiên võng khôi khôi, báo ứng thậm tốc. Cảnh thánh ngô ngôn, thần khâm quĩ phục.*

Dịch: Trời Đất không riêng, Thần minh sáng xét, không vì cúng tế mà xuống phúc, không vì thất lễ mà xuống họa... Một mảy lành, nên liệu thế giúp người, một mảy ác, khuyến người chớ phạm. Tùy duyên ăn mặc, tự nhiên vui sướng. Xử quẻ hỏi vận mạng làm gì? Tìm thầy xin bói để làm gì? Khi người là họa, dung người là phước. Lưỡi trời lồng lộng, báo ứng rất mau. Ráng nghe lời ta thì thần kính quĩ phục.

(Trích từ tập số 32, Tạp chí Từ Quang, năm 1954.)

Đốt vàng mã



Chúng tôi đã hai phen mạn phép vạch những chỗ phi lý của mấy cổ tục mê tín dị đoan còn lan tràn trong quốc dân đồng bào, như xin xăm, coi quẻ, xem tướng, chọn ngày giờ, cúng sao cúng hạn.

Có nhiều thính giả tán thành việc làm của chúng tôi, mà có người cũng chỉ trích, cho rằng chúng tôi phạm đến quyền tự do tín ngưỡng. Chúng tôi không muốn chữa mình, nhưng xin nói rằng xin xăm, bói quẻ, v.v... không thể coi là một sự tín ngưỡng được. Vả lại, như chúng tôi đã thanh minh, sở dĩ chúng tôi đề cập đến những cổ tục ấy là vì có nhiều chốn gọi là Thiên môn, là cửa Phật, chẳng những dung túng, mà lại còn khuyến khích nữa, làm lầm đường lạc lối những tâm hồn chân chất muốn tìm đường giải thoát. Là một Hội học Phật có mục đích làm tỏ rạng giáo lý của Đức Bổn sư, chúng tôi thấy có bổn phận phải đem sự thật trình bày trước dư luận, hầu

để cho mọi người cùng thấy coi Phật giáo có phải là một lối tin tưởng quàng xiên không.

Bốn tâm chúng tôi là như thế, nên hôm nay chúng tôi mạnh dạn tiếp tục công cuộc thôi tà phụ chánh.

Ở Bắc, danh từ “vàng mã” hình như gồm rất nhiều việc mà đại khái là đốt tiền vàng bằng giấy và những đồ vật, như nhà cửa, xe cộ tôi trai tố gái, toàn cũng đều bằng giấy hết. Trong Nam, ngoài những vật ấy ra, còn nào đầu phướn, ông xá hay xá hạc, giấy quần, giấy áo v.v... Có nhiều nhà giàu dám tốn bạc vạn cho những thứ này, những thứ để đốt ra tro, thì hỏi thử có nên tiếc không.

Chúng tôi tin rằng nên tiếc, vì những lý lẽ sau đây:

Giấy tiền, vàng bạc, giấy áo, giấy quần áo. – Chắc quý ngài và chư giáo hữu không lạ với các thứ giấy này, nhưng có khi nào quý ngài và chư giáo hữu tận tay cầm, tận mắt nhìn một tờ giấy tiền hay một tờ vàng bạc không?

Nếu chưa thì chúng tôi xin giới thiệu. Thưa đây là một tờ giấy tiền, làm bằng một thứ giấy xộp xấu nhất, chỗ dày chỗ mỏng, chỗ rách chỗ còn, trên ấy in hình những đồng tiền kẽm liên tiếp nhau, với một thứ mực đen

cũng hết sức xấu. Việc ấn loát thì cầu thả vì bản in bằng cây, chạm khắc sơ sài, không có gì là mỹ thuật cả. Nếu không có những cái dấu in đồng tiền chi chút và lu lờ kia thì chưa chắc có người chịu tiêu thụ không mất tiền thứ giấy ấy, vì cái lẽ dễ hiểu là không dùng nó vào việc gì được hết. Dùng gói đồ ư? Khổ nó nhỏ quá và giấy thì bỏ như vãi mục, làm thế nào đây? Dùng để viết ư? Cũng không thể được vì nó gai góc, xấu xí lạ lùng. Nói tóm, thứ giấy ấy lẽ ra chỉ có một số phận là bỏ vào giỏ rác. Thế mà có người tinh ranh, bôi mực lên trên, là có người ít tinh ranh hơn bỏ tiền ra mua với một cái giá rất đắt. Đó là giấy tiền.

Đến thứ giấy vàng bạc, thì cái giá trị chân thật của nó cũng không hơn gì bao nhiêu. Đồng một thứ giấy xấu đó, có khác là những hình đồng tiền được thay bằng hai vết hình chữ nhật ở hai đầu, một trắng màu bạc, gọi là bạc, một màu vàng, gọi là vàng. Có phải thật vàng lá, bạc lá không? Chắc chắn là không, vì như thế thì giá sẽ đắt lắm, ai có tiền mua nổi.

Tiền thế, bạc thế, vàng thế, mà lại chịu bỏ tiền ra mua đem về đốt cho vong linh dùng, thì thật không làm sao hiểu được.

Dựa vào câu “dương gian, âm phủ đồng nhưt lý”, phần đông những người còn theo cái cổ tục đốt giấy tiền vàng bạc tin rằng vong linh của những quyến thuộc, ở chốn âm ty, cần dùng tiền bạc y như người ở thế gian. Vì vậy cần phải gửi tiền gửi bạc xuống cho họ bằng lối hỏa thiêu, để họ có của đút lót cho các quỷ sứ, hay mua sắm vật này thức nọ. Chúng ta thử xét coi lời giải ấy có thể đứng vững không. Đây cũng lấy chuyện thế gian mà suy chuyện âm phủ chứ quý ngài và chúng tôi, cũng như các ông bà đã quả quyết như thế kia, có ai đã xuống chơi với Diêm chúa lần nào mà dám nói là đúng được.

Nếu thật dương gian âm phủ đồng nhưt lý thì dưới ấy phải có chợ búa, kẻ bán người mua, và như thế thì cũng phải có luôn một thứ tiền riêng, hoặc bằng giấy như giấy 100, 50 của chúng ta hiện đương dùng, hoặc bằng bạc, bằng vàng, như thông dụng ở các nước khác. Đã nói là riêng thì lẽ cố nhiên những thứ tiền ấy phải có hình dáng đặc biệt do Chánh phủ ở đấy nhưt định, ai làm giả hiệu, chắc Luật pháp ở đấy cũng có dự định cách trừng phạt. Nếu không thế thì còn gì giá trị của tiền tệ! Quý ngài có đồng ý như thế không? Chắc là đồng ý. Vậy chúng tôi xin mời quý ngài cùng với chúng tôi cố khuyên những ông bà còn quen tánh đốt vàng bạc nên bỏ hẳn việc ấy là hơn,

để tránh những rắc rối không hay có thể xảy ra cho các vong linh thân mến. Chúng tôi nói có thể, vì chuyện đốt vàng bạc có hai trường hợp:

– Trường hợp thứ nhất, là một khi bị ngọn lửa thiêu, các giấy tiền vàng bạc ấy thành tro, tán mát tứ phương dưới sức gió, và như thế thì không hại gì cho ai hết, trừ những ông bà đã bỏ tiền ra mua và thất công ngồi đốt.

Trường hợp thứ nhì là, tuy thiêu ra tro như mắt chúng ta thấy rõ ràng, những giấy ấy biến thành tiền bạc có một giá trị đổi chác ở chốn âm ty. Đây là cái nguy cơ mà chúng tôi đã nhắc lúc nãy, nguy ở chỗ vô tình chúng ta làm cho người thân mắc tội dùng bạc giả, vì không phải của Chánh phủ âm ty phát hành. Vả lại, đã là đồ giả mạo thì còn dùng mua bán, đổi chác sao được, mà đốt cả kho?

Vì muốn cho rõ trắng đen nên phải luận sơ vài điều, chớ làm gì có cái cảnh âm ty như óc chúng ta tưởng tượng, dựa theo chuyện đời trước mắt chúng ta. Quả như lời Phật dạy, chỉ do vọng tưởng sai lầm nên chúng ta mới có những quan niệm sai lạc như thế. Làm hạnh bố thí, giúp người cô quả, để lần hồi trừ diệt lòng tham, chúng ta lại không làm. Bỏ tiền chục tiền trăm ra đốt, chúng ta vui làm, vui làm vì hợp với lòng tham, không tham cho mình

thì tham cho vong linh người quyến thuộc, mong cho họ được ăn ngon mặc đẹp như lúc còn sanh tiền. Biết rõ tâm lý tham của người đời những kẻ tinh ranh kia mới bày ra lối in giấy tiền vàng bạc để bán trôi thứ giấy xốp xấu, cho không ai thèm, của họ.

Đốt giấy tiền vàng bạc vô lý như chúng ta đã thấy thì việc đốt giấy áo giấy quần cũng không ra lẽ. Đây là một mảnh lối con buôn khác để bán đất giấy màu thôi! Chết là bỏ xác thịt thì những vong linh kia còn cần gì sự ăn mặc. Chúng ta cứ mãi suy luận theo việc đời, thành ra bị người phỉnh gạt mà không hay. Mà dù việc âm ty có giống việc đời đi nữa, thì khi gửi hàng vải đến cho thân nhưn, ít ra chúng ta cũng phải nghĩ đến việc gửi luôn các phụ tùng như kéo thước, kim chỉ mới có thể cắt may được chứ! Nhưng trên thực tế nào có thấy ai đốt những thứ ấy đâu, và như thế thì làm sao những xấp giấy đốt kia thành quần thành áo được?

Bàn đến việc đốt các thứ khác, như nhà cửa, xe cộ, tôi trai tớ gái bằng giấy, cái vô lý càng rõ ràng bao nhiêu thì tánh tham lam, ích kỷ của người đời càng rõ rệt bấy nhiêu. Nhất là tánh tham danh, muốn cho làng xã thấy cái giàu của mình, muốn cho mọi người trông vào phải

cho mình là người đại hiếu. Vì đó mà có người dám xuất ra bạc vạn mua thợ bong cho được trọn một cái nhà lầu, y như cái nhà của người chết, trong ấy bàn ghế, giường tủ đều y như sự thật, thậm chí trong cái nhà xe, phải có chiếc xe hoa kỳ với bác tài xé đội casquette trắng. Vẽ vời hơn nữa thì thêm thằng hề đồng châm thuốc với con sen trên tay có bát nước trà.

Oan uống thay đồng tiền bỏ sông bỏ biển như thế ấy? Một phần nhỏ nhoi của đồng bạc ketchup kia có thể nuôi sống hằng tháng toàn một gia đình hay cứu tử một người bệnh ngặt. Không làm được việc ích lợi này mà lại thích làm việc vô lối kia, chỉ vì lòng tham danh, ích kỷ như đã nói. Phật tử chúng ta có nên suy nghĩ kỹ về điều này để dứt hẳn những cố tục nguy hại kia không? Và cố động cho bao nhiêu người xung quanh ta cùng bỏ, và nhất là đừng nghe lời chỉ bảo vụ lợi của những ai mượn màu đạo đức mê hoặc lòng người.



Bây giờ xin nói đến **đầu phước, ông xá.**

Thú thật, chúng tôi không rõ do đâu mà xuất hiện những đầu phước thường thấy ở những đám làm tuần

trong chốn thôn quê. Kể ra thì vì tình hình hiện tại, nên ít người nghĩ đến việc mượn làm đầu phướn như mấy năm trước chiến tranh, nhưng cổ tục ấy chưa phải là được bỏ hẳn.

Chúng tôi xin phép tả sơ hình dáng một đầu phướn để cho những vị nào chưa được hân hạnh trông thấy, có một quan niệm đơn giản về vật ấy. Có nhiều hạng đầu phướn, tùy giá rẻ đắt, nhưng tất cả đều như một cái cổ lâu bát giác, sườn bằng tre, ngoài bao giấy màu, cắt lộng nhiều kiểu rất là công phu. Trên nóc thường có chũm một cái hình ba mặt, bằng đất vổ khuôn, sơn trắng. Quanh hông thì thường bong hình Bát Tiên, phía dưới, có những tụi dài, bở lòng thông, xem như những lá phướn hay tràng phan. Trên mặt những tràng phan ấy, có khi viết câu: Nam mô Tây phương Cực lạc thế giới Tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật.

Tương truyền đốt những đầu phướn ấy thì vong linh sẽ nắm những tràng phan mà về cảnh Tây phương Cực lạc. Thế là một lối khinh khí cầu tạo ra để cho vong linh bay về cõi Tịnh độ. Có điều khác là khinh khí cầu của thế gian có một cái giỏ để làm chỗ ngồi cho người đi theo, còn cái khinh khí cầu của thợ mã thì bắt vong linh

phải đeo theo những cái tua giấy mỏng manh. Đây cũng là lấy chuyện thế gian mà ước đoán chuyện cõi vô hình và chuyện ấy có lý hay không, có đúng với Chánh Pháp hay không, chúng tôi thiết nghĩ quý ngài và chư giáo hữu đã phán đoán rồi, không nên bàn thêm nữa. Có điều này mà ai cũng quả quyết được, là tang chủ phải mất rất nhiều tiền mới có được một cái đầu phướn, có để rồi châm lửa đốt, thành tro thành bụi.

Việc đốt ông xá càng lạ lùng hơn nữa. Thường là hai ông, đầu bằng đất, mình lép xẹp, đội mũ như học trò lễ, mặc áo rộng, mang hia, hai tay chấp lại và cong ra mé trước, trong dáng điệu của người sắp xá, và cỡi bạch hạc. Sau khi đọc sớ trình lên Phật xin cho vong linh siêu thoát, ông Thầy xếp lá sớ lại, bỏ vào phong bì có biên địa chỉ đành rành, rồi để nằm gác ngang tay cung vòng nguyệt của ông xá. Đoạn ông Thầy mới lấy ba cây hương, miệng đọc những câu gì chả ai hiểu, với một giọng giống hết những anh kép hát Quảng đông trên sân khấu, tay quơ mấy cây hương trước đôi mắt và trước miệng ông xá, gọi là khai nhãn, khai khẩu, chắc là sợ không làm như thế thì ông không thấy đường mà lái con hạc của ông, và nhứt là khi về đến cõi Phật, có miệng mà nói không ra lời. Xong,

lại rót rượu tống hành ông rồi cũng đưa vào đèn mà đốt, luôn cả hạc ông và tờ sớ.

Bảo dâng sớ lên Phật, thì Phật ở đâu không có, và vì Phật biến như thiết xứ thì chuyện gì xảy ra ở đâu mà Phật không hay biết, cần gì phải làm sớ mà tâu mà dâng chẳng khác chuyện thế gian? Rõ là bày điều, để lấy tiền của tang chủ.

Ông xá, con hạc, bằng đất bằng giấy, để nguyên như thế còn không bay được thay, huống chi đem ra đốt thành tro bụi. Lại nữa, ông ấy bay đi đâu mới được chứ? Bay về Tây phương ư? Bay về cảnh Niết bàn ư? Tây phương ở đâu, Niết bàn ở đâu? Nếu cứ dựa theo kinh sách, thấy chữ đâu cắt nghĩa đó, rồi cho những cảnh ấy là những cảnh hữu hình có thật như cảnh này thì không còn điều gì làm buồn Phật hơn.

Nói như thế, xin quý ngài đừng tưởng rằng chúng tôi không tin kinh sách. Thưa không, chúng tôi tin lắm, nhưng tin một cách khác. Thí dụ như Tịnh độ đối với chúng tôi là có mà cũng là không. Có là có với những tâm hồn trong sạch, không còn tham sân si, và chính tâm hồn như thế gọi là Tịnh độ. Chúng tôi tin có Cực lạc, với cái nghĩa là Vui tột bậc. Ai được cái vui ấy? Chỉ những

người có tấm lòng trong sạch, tức là hoàn toàn giải thoát những hệ lụy của thế tình. Người mà được như thế, lẽ cố nhiên trong lòng hân hoan luôn luôn, cái vui thích của họ như nước mọi, cứ xoi xói phún lên, không bao giờ bị những sạn đất thất tình lục dục ngăn cản. Có là như thế. Còn không, là đối với những ai lầm tưởng rằng đó là một cảnh, một cõi ở một chốn xa xăm nào đó. Dù có trải đời ba mươi kiếp đi tìm, chắc chắn rằng những người ấy không bao giờ thỏa chí, nên phải nói là không.



Để kết luận buổi nói chuyện hôm nay, chúng tôi xin phép nói ngay rằng việc đốt giấy tiền vàng bạc, đầu phước, ông xá, là một cố tục đáng bỏ vì không tương xứng được điều gì của giáo lý nhà Phật. Đeo đuổi theo những việc làm sai Chánh Pháp ấy có rất nhiều hại:

1- Tự mình làm diệt mất lòng tin ở giáo pháp của Phật, và như thế là sống mãi trong vô minh đen tối, nguồn gốc của đau khổ và luân hồi, ngược với mục đích giác ngộ, giải thoát của đạo Phật;

2- Hủy hoại tiền của mà lẽ ra mỗi chúng ta nên đem dùng vào những công cuộc từ thiện xã hội có ích lợi thiết

thực cho những người thiếu cơm, thiếu áo hay thiếu thuốc thiếu nhà;

3- Tăng trưởng lòng tham lam ích kỷ, gây nghiệp chẳng lành, chịu nhiều khổ báo.

Muốn tỏ lòng hiếu đạo ư? Thì thiếu chi phương. Lúc cha mẹ còn tại tiền, phải hết lòng thờ kính và cung phụng. Khi cha mẹ lâm chung, việc cất đám nên tùy duyên gia thế mà lo vừa đủ và đúng với Chánh Pháp, nghĩa là vụ ở chỗ hộ niệm cho vong linh hồi tâm sám hối, hơn là ở chỗ làm ma chay rần rộ, vứt tiền qua cửa sổ một cách vô lối. Nếu có dư ra, thì nên nhân cơ hội ấy mà xuất tiền bố thí và hồi hướng cho vong linh. Kết quả kể ra chưa chắc là đúng với sở nguyện của mình, nghĩa là vong linh được thọ quả của những thiện nghiệp ấy, nhưng ít ra kẻ sống cũng làm được một việc có ích lợi thiết thực, như đã nói, và gieo hạt giống lành làm gương cho đời.

Chúng tôi rất mong rằng những lời thành thực của chúng tôi sẽ có nhiều tiếng dội trong từng các lớp đồng bào, nhất là trong giới Phật tử.

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

(Trích từ tập số 33, Tạp chí Từ Quang, năm 1954)

Ý nghĩa niệm hương



Phật tử chúng ta, mỗi khi lễ Phật tụng kinh, ai là người không đọc bài:

*Giới hương, định hương, giữ huệ hương,
Giải thoát, giải thoát tri kiến hương,
Quang minh vân đài biến pháp giới,
Cúng dường thập phương Tam Bảo tiền.*

Ý nghĩa của bài ấy như thế nào, nghĩ nên giải thích và bàn cho rõ để giúp sự tu học của chúng ta. Theo nghĩa đen thì chúng ta có thể dịch như sau:

*(Con xin đem) hương giới, hương định, hương huệ,
Hương giải thoát và hương giải thoát tri kiến,
(Nguyện) năm thứ hương này kết thành một đài
mây sáng suốt lan rộng khắp thế giới,
Để cúng dường mười phương Phật, Pháp, Tăng
Tam bảo.*

Cứ như bài nguyện này, thì mỗi khi lễ Phật, chúng ta phải dâng cúng năm cây hương mới đúng, nhưng trên thực tế, chúng ta chỉ đốt có ba cây thôi. Ba thế cho năm, vậy ra cái ý nghĩa ngụ trong năm thứ hương vừa kể không có tính cách vật chất thiết thực, mà có một tính cách trừu tượng, bóng bẩy. Nói một cách khác, hương đây không thật chỉ các thứ hương đốt, hương xông, mà là hương lòng, sự thanh tịnh của lòng ta vậy. Sao gọi là thanh tịnh? Trong kinh Pháp Bảo Đàn đức Lục Tổ có giải như sau:

1. *Giới hương tức tự tâm trung, vô phi vô ác, vô tật đổ, vô tham sân, vô kiếp hại.* – Hương giới là trong lòng mình không tưởng điều quấy, không toan việc ác, không ghen ghét, không tham giận, không ý cướp đoạt hại người.

2. *Định hương tức quán chư thiện ác cảnh tướng, tự tâm bất loạn.* – Định hương là xem thấy những việc lành dữ mà lòng mình chẳng loạn động.

3. *Huệ hương tự tâm vô ngại, thường dĩ trí huệ quán chiếu tự tánh, bất tạo chư ác, tuy tu chúng thiện, tâm bất chấp trước, kính thượng niệm hạ, căn tuất cố bản.* – Huệ hương là lòng không che lấp, thường lấy trí huệ soi thấy tự tánh, không làm điều ác, tu tập việc lành, lòng không

nắm giữ, kính trên tưởng dưới, xót thương những kẻ cõi cút nghèo nàn.

4. *Giải thoát hương tức tự tâm vô sở phan duyên, bất tư thiện, bất tư ác, tự tại vô ngại.* – Hương giải thoát là tâm mình không còn là bìm sấn leo càn, chẳng nghĩ đến lành mà cũng không nghĩ đến ác, tùy ý nói làm, không gì ngăn trở.

5. *Giải thoát tri kiến hương, tự tâm ký vô sở phan duyên thiện ác, bất khả trầm không thủ tịch, tức tu quảng học đa văn, thức tự bốn tâm, đạt chư Phật lý, hòa quang tiếp vật, vô ngã vô nhân, trực chí bồ đề, chân tánh bất dịch.* – Hương giải thoát tri kiến là tự tâm không còn đeo níu theo thiện ác, nhưng không nên chìm đắm trong cảnh trống không, để lòng vắng lặng, mà phải học rộng nghe nhiều, nhận biết cái chân tâm sẵn có nơi mình, rõ thông lý Phật, chung sống với mọi vật và lấy nhu hòa mà xử sự, không chia ta chia người, đi ngay tới chỗ giác ngộ, là chỗ Chân tánh không dời đổi.



Những lời Tổ dạy thật là rành mạch, nhưng cũng chỉ rành mạch cho những ai từng quen giáo lý Đại thừa, còn

ngoài ra chắc còn có nhiều bạn phải phân vân với một vài đoạn, thí dụ như chỗ bảo giữ lòng đừng xao động trước cảnh thiện ác, hay đừng nghĩ đến thiện ác và cũng đừng bám níu vào đó, dầu có làm được điều lành, đừng lấy đó làm thích.

Để tránh những ngộ nhận, chúng tôi xin phép lấy chỗ biết nông cạn của mình mà bàn thêm cho sáng nghĩa. Tuần tự, chúng tôi sẽ giải mỗi thứ hương theo lời dạy của Lục Tổ:

1) Về giới hương, lời Tổ dạy có nghĩa là phải giữ lòng mình không tưởng điều quấy, không toan việc dữ, không ghen ghét, không tham giận, không ý cướp đoạt hại người. Giữ được là giới hạnh hoàn toàn. Giới hạnh thì tại gia có năm điều răn cấm mà ai cũng biết là chớ sát sanh, tà dâm, trộm cắp, nói dối và uống rượu. Giữ được năm điều này, thì ba độc tham, sân, si bị diệt trừ, thị phi bật dấu. Tâm như thế là tâm thanh tịnh. Vậy người hành hương trước bàn Phật, phải giữ lòng được thanh tịnh, đừng để khi hương về Phật mà lòng còn nghĩ đến việc sai quấy.

2) Nghĩa của định hương là trước những việc lành dữ, tâm phải không loạn động. Trước điều thiện ác, trong

tâm ta thường có việc chọn lựa, lấy bỏ. Nếu là việc làm của người khác thì lòng ta hoặc sanh chê hay sanh khen. Người thiện gặp việc thiện thì khen, người ác gặp việc thiện chưa chắc là khen, có khi còn tìm điều chỉ trích. Trước việc ác, người thiện lẽ cố nhiên bất bình, mà người ác lại thích. Khen chê, bất bình hay ưa thích đều là động cả. Nếu là việc của ta thì cũng thế. Ta làm được điều thiện là lòng sanh tự kiêu, muốn cho mọi người cùng biết, đến khi làm ác, thì bày lời che đậy. Thế cũng là động cả. Nhưng đừng hiểu Tổ dạy chúng ta muốn làm gì là làm, chẳng kể thiện ác. Hiểu như thế là phản lại lời Tổ dạy.

Thâm ý của Tổ là, đối với người, đừng bình phẩm việc làm của họ, vì mình không có quyền là một và hai nữa, những lời bình phẩm ấy không ích lợi gì cho mình, mà có khi có hại nữa. Còn riêng đối với mình thì nếu đã giữ giới thì còn ác đâu mà động. Không còn tưởng ác, nói ác, làm ác thì không bị cái thiện là cái tương đối làm cho lòng ta phải ăn năn bức rức tức là động. Sở dĩ tâm được định như vậy là nhờ sáng suốt thấy rõ sự thật, tức là nhờ có Huệ như sẽ đề cập đến.

3) Hương huệ có nghĩa là lòng không che lấp, soi thấy tự tánh, không làm điều ác, tuy tập việc lành, lòng

không nắm giữ, kính trên tưởng dưới, xót thương cõi cút nghèo nàn.

Giữa hai người trí và ngu, không làm ác có hai nguyên nhân khác nhau. Ngu không làm ác là vì sợ hình phạt, tội lỗi không ở cõi này cũng ở một thế gian khác. Trí không làm ác là vì biết trái đạo lý, nên tự mình ngăn cấm mình, không đợi luật pháp xen vào. Còn về mặt làm lành hai bên quan niệm cũng khác nhau. Ngu mong được một sự đền đáp ở thế gian hay trên thiên đường, trí không mong gì hết, không chấp trước, chỉ vì biết phải đạo nên làm. Nhờ vậy mà người trí kính trên nhường dưới, xót thương người cõi cút nghèo nàn, không như người ngu, phú quý sanh kiêu, đắc thế sanh ác.

Tuy chia có ba là giới, định và huệ, nhưng ba cái ấy thật dính chùm với nhau. Muốn giữ giới mà không sáng suốt, không biết cái lẽ chân chánh phải tự cấm sát sanh, tà dâm, vọng ngữ, v.v... thì cái giữ giới ấy không bền chắc. Lại nữa, không trí huệ, không giữ giới, thì tâm tham giận vẫn còn, muốn có định không làm sao được. Mà không định thì làm gì lóng lòng xem xét muôn sự muôn vật; không lóng lòng được thì không thấy rõ, thường để tình dục che lấp thiện tâm; không thấy rõ là không có

huệ vậy. Giới, định, huệ, giữ được, có được, giải thoát hiện tiền như Tổ sẽ chỉ ở đoạn thứ tư.

4) Hương giải thoát là ý nói, tâm không còn như bìm sấn leo cành, thì chẳng còn nghĩ đến thiện ác, tùy ý nói làm gọi là tự tại, không còn gì ngăn trở.

Người đã có giới, định, huệ là người thân còn ở thế, làm đủ mọi việc như bao nhiêu người khác, nhưng lòng đã thoát phàm nên gọi là giải thoát. Phàm phu sống trong tương đối, nên còn chia có thiện có ác, còn thấy có thiện có ác, còn nói còn làm thiện ác. Người giới định huệ, tâm thuần một màu thanh tịnh, gặp việc là làm, không để cho tính toán lợi hại ngăn cản. Tuy không suy nghĩ tính toán, nhưng việc việc đều chân chánh, đều lành sạch. Đã quen như thế thì đâu còn cân phân thiện ác. Lòng lúc ấy như mây trên trời, mặc tình đi đông đi tây, không gì trời buộc, nên gọi là giải thoát, không như dòng nước bị đất trở ngăn. Đất đây là thất tình lục dục, mà nước kia là dòng nước thiếu giới định huệ vậy.

5) Nhưng giải thoát như thế cũng chưa đủ, phải tiến lên một mức cao hơn là giải thoát tri kiến.

Tri là biết, kiến là thấy. Tri kiến là sự thấy biết hay hiểu biết của mình. Cái tri kiến do cái tâm thức con người

chia chẻ ra có ác có thiện, có tốt có xấu, có cao có hạ, có người có ta, khiến nên có lựa chọn, chê khen, tranh giành xâu xé. Nó khác với cái thấy biết tuyệt vời của Phật, tuyệt vời vì không phải dựa trên sự thấy nghe tầm thường của thế gian hay sự suy luận của người đời. Vì vậy tri kiến của Phật không phù phiếm bề ngoài mà đi sâu tận gốc, thâm nhập đến bề trong, nhờ đó Phật biết vạn vật đều do một bản thể duy nhất mà ra, tuy thiên hình vạn trạng sai khác, tựu trung là một. Đó là nghĩa của câu “Nhứt tức nhứt thể, nhứt thể tức nhứt” mà Lục Tổ đã nói ở một chỗ khác trong kinh Pháp Bảo Đàn.

Không chia chẻ thiện ác, là thấy biết đúng với chân tánh có một, thanh tịnh như lòng trẻ thơ chưa biết việc đời, một tiếng cười, một lời nói, một việc làm của nó đều hiền lành dễ yêu, không tham, không gian, không nịnh, không kiêu.

Nhưng không phải biết thế để rồi ngồi ý một chỗ không làm gì, không nghĩ gì. Người được cái tri kiến giải thoát rồi phải hoạt động rất nhiều, làm hết bổn phận mình trong xã hội, nhưng lòng bao giờ cũng giải thoát, không còn bị cái hiểu biết sai sót của thế tình chi phối. Luôn luôn học hỏi để làm vững chắc cái tri kiến giải thoát ấy, ngày ngày quay mắt ngó lại trong lòng, để mình

tự biết lấy mình tức là bốn tâm, biết được bốn tâm thì đầy đủ trí huệ, sẽ hiểu được giáo lý của Phật. Rồi hiểu luôn rằng đời là đời, có thiện có ác vì đời là cảnh tương đối, ai không hiểu được mặc ai, không vì đó mà bực tức hay thối chí, một lòng hòa thuận với mọi người, mặc áo nhẵn nhụi xông pha vào lửa tham sân si của đời mà giúp đỡ, coi mọi người như anh em, hết nhân, hết ngã. Tới đây là đắc Bồ đề, nghĩa là đạt đến chỗ sáng suốt, sống hợp với chân tánh trước sau như một, mà không sống theo phàm tánh, nay đời mai đổi.



Đấy, chư giáo hữu vừa thấy, lối tụng niệm của Đại thừa nó thâm sâu và ích lợi vô cùng. Nội việc dâng hương, nếu khi miệng xướng bài đã nhắc lại mà trí ta hiểu được, thấu đạt được lời chư Tổ, thì không còn sự nhắc nhở, khích lệ nào hiệu quả bằng.

Trước chúng ta giữ tâm thanh tịnh, trí huệ sáng suốt trong mười lăm ba mươi phút khi hành lễ, sau quen lần, cái thanh tịnh sáng suốt ấy sẽ thấm nhuần thâm tâm ta ngày này qua ngày nọ, chừng ấy chúng ta tự nhiên mà làm, tự nhiên mà nói, tự nhiên mà nghĩ, nhưng không việc nào là không chân chánh, từ thiện.

(Trích từ tập số 65, Tạp chí Từ Quang, năm 1956.)

Khuyến tu tịnh độ



Thưa chư quý thánh giả,

Thưa chư giáo hữu.

Không còn bao lâu nữa là đến ngày lễ vía Đức Phật A Di Đà mà trong hàng thiện tín, không ai không biết là Đức Giáo Chủ cõi Tây phương, và không ai là không niệm danh hiệu vì lẽ rất dễ hiểu là gần toàn thể Phật tử, từ Bắc chí Nam, đều tu về Pháp môn Tịnh độ.

Để tăng lòng tin tưởng của thập phương thiện tín, chúng tôi xin phép dịch ra Việt văn một vài ý kiến của các bậc tiền bối, để cống hiến những bạn đạo tâm xa gần, về hiệu lực của pháp môn niệm Phật.

Trước hết, chúng tôi xin nhắc rằng phép tu hành theo Phật giáo có nhiều lối, nhưng tất cả đều dẫn đến chỗ đắc thành đạo quả. Những lối ấy – hay những phương pháp ấy – đại khái chia làm hai loại: quyền và thực, như chúng tôi đã nói sơ qua một vài lần. Thực là lấy sự thực hay lý

Đạo mà dạy. Quyền là quyền biến, tạm bợ, bịa đặt, để đưa người học đạo từ cái giả đến cái chơn, thí chẳng khác lấy mảnh lá vàng mà lay trước mắt một đứa trẻ đương khóc, để nó chăm ngó mà quên khóc. Chính đây là chỗ mà trong bài tựa Kinh Vô lượng nghĩa gọi là “Huỳnh điệp chỉ hài đề”. Nếu chúng ta cho việc “lá vàng” là vô nghĩa, thì đúng thật có đúng, nhưng cái dụng ý của người mẹ hay người chị phải chẳng là làm cho trẻ kia dứt khóc? Mà hễ đứa nhỏ đã nín, thì mục đích đã đạt, cần gì phải luận đến cái nghĩa của phương tiện. Nói một cách khác: phương tiện nào cũng tốt hết, miễn mục đích đạt được là điều cốt yếu. Chỗ nên ngại là mục đích phải lợi người và phương tiện đừng gian xảo là được. Chính đây là cái bí quyết thành công rực rỡ của lối “quyền” nhà Phật. Vậy xin các giáo hữu đừng hỏi chúng tôi, như một giáo hữu ở Cần Thơ, nào là Tây phương Cực lạc ở đâu, nào cảnh ấy có thực hay không, nào là bằng cứ ở kinh sách nào mà định ngày 17 tháng 11 là ngày vía của Đức A Di Đà, v.v... Điều chúng ta nên tìm biết là sự kết quả của lối tu niệm Phật, nhưng xin nói trước rằng **cái biết này chỉ có được là khi nào chúng ta thực hành đúng đắn và kiên nhẫn pháp môn vừa nói**. Nếu chỉ theo kinh sách mà bàn mà luận, chắc chắn sẽ thất công vô ích.

Bây giờ chúng tôi xin đọc cho các giáo hữu nghe một đoạn bài tựa sách “Tịnh độ Từ chu” (Thuyền Từ Tịnh độ). Sau khi vạch cái khó của Thiên Tông, tác giả viết:

“Chỉ có Pháp môn Tịnh độ này, nếu một lòng tin niệm, như con nhớ mẹ, thời chẳng luận kẻ trí người ngu, nhất định được sinh về Cực lạc.

“Xưa đức Phật A Di Đà, phát 48 lời nguyện, tiếp dẫn những ai chỉ niệm ít hơn hết là mười danh hiệu Phật. Phật không vọng ngữ, lời nói của Phật là chân thực bất hư. Không như chúng sinh, mê luyến bụi trần, lấy khổ làm vui, chưa rõ thân là nguồn gốc của khổ và vui là nhân của cái khổ về sau. Bởi thế nên, dù trăm kiếp ngàn lao mới có thân người mà vẫn không tỉnh được rằng ngày ngày đương sống trong lò lửa. Làm ác thì dễ, làm lành thì khó, ngày tháng lững lơ, kiếp sống này là kiếp thứ mấy mà vẫn không bảo đảm được cái quả lai sinh trong thiện thoại? Một khi đã rơi vào chỗ thích ác thì mang lông đội sừng, ví có ngàn Phật xót thương, làm sao cứu vớt bây giờ? Hướng chi người sinh sống được bao nhiêu? Chỉ trong khoảng thời gian một giấc mộng! Thế mà tạo nhiều ác nghiệp, gieo giống A tỳ, làm lem mặt Phật. Nói nghĩ đến đây, há chẳng nên tranh đua cố gắng, lẽ đâu cam cùng chúng sinh trầm nịch không biết đến đâu là hạn kỳ?

Bằng nguyện xuất thế gian, thoát ly cảnh khổ, thì không gì bằng kiên tâm trì chí tu theo Tịnh độ, phụng hành lập công gỡ tội, một tâm chẳng loạn, niệm Phật không dừng, thì muôn người tu muôn người đến, đó là lời Phật còn ghi chép lại vậy.

“Đại để như trong số Tăng Ni, có những người tuổi nhỏ hay vốn là nghèo túng xuất gia, thời tất cả diệu nghĩa Thượng thừa, khó mà tham cứu và nhận rõ; nếu chỉ ngoài môi tụng đọc thì không thể nào chứng được Bồ đề. Lại có bậc cao tài trí huệ, thích ưa điều kỳ lạ, cho tu theo Tịnh độ là kết quả nhỏ, mê chấp theo lối tu chứng, chuyển Phật thành ma, rốt đời công phu đành thả trôi như hoa rụng giữa dòng, thật là đáng thương đáng xót! Lại nữa, có kẻ quên ăn siêng tụng, mỗi ngày hai buổi, nhưng niệm Phật không chuyên, làm sao tâm được ngộ, thành bị kinh chuyển (tức là nô lệ cho văn tự), không hay thấy Tánh. Đó là khổ chí ẩn tu, nhưng chung cuộc chỉ được phước báo về sau mà thôi.

“Phàm tu trì như thế này, kẻ thái quá, người bất cập, đều khó tránh nẻo luân hồi, không bỏ được cảnh ngựa qua cửa sổ.

“Trong sáu đường, Thiên Nhơn là bậc thượng. Phép tu giải thoát, đạo người khó hơn hết. Trong vạn vật, người là tối linh, cho đến trẻ con, đều có Phật tánh. Nhưng lần lần bị tình cảm bó buộc, tham dục che lấp, vọng tưởng trói trắng, bể khổ nổi chìm, bỏ chơn theo huyễn, tất cả do nhận giặc làm con, lầm dùng Thần thức. Muốn ra khỏi luân hồi, rớt cuộc xa xôi quá đỗi, thật đáng thương thay! Muốn dứt nguồn sinh tử, về đất Hoa sen, nên biết theo Tâm là Phật, siêng lễ Tự tánh Di đà, bền chí Thượng thừa, khổ cầu xuất thế, niệm niệm không dứt, vượt khỏi hầm lửa, đó là Thuyền Từ Tịnh độ vậy.

“Phật A Di Đà khởi mở chín phẩm Hoa sen, bỏ vọng còn Chơn, lập ra cái học Tận Tánh Trí mạng. Kẻ ngu trừ mê mà độ cạn, người trí diệt huyễn mà tham thiền, cố sức hành trì, trăm người không sai một. Nhưng tại gia và xuất gia, vốn không sai khác. Thượng phẩm thì vượt lên quả Phật, còn Hạ Phẩm cũng vẫn hơn Thiên cung. Chỉ mong chừa thiện tín đồng nhân, thay Phật mở lời, hóa độ chúng sinh, ấy là báo Phật thâm ân, nấc thang Tịnh độ, từ nay leo được.

“Ngài Giác Minh Thiền sư có bài kệ:

“Lời nói nên ráng bớt

“Niệm Phật khá nhiều nhiều

“Đập chết cái vọng niệm

“Cho ngài báu Pháp thân.

Kế đây là bài luận về Thiền Tông và Tịnh độ của ngài Bạch Tử Thanh Tiên Sư!

“Thiền tông và Tịnh độ tông, tên tuy có hai, lý đồng một mối.

“Thiền tông thì vượt một cái đến chỗ trực giác mà không tác dụng; đó là phương thuyết pháp cho bậc thượng căn, nhưng rất khó cho kẻ mới nhập đạo. Người thế không thể làm được. Tịnh độ cốt rành chỗ nhứt tâm, thuận sinh Cực lạc. Kẻ thượng

此

世

之

也



也

trí hay người lạt lẽo nên hành không đủ, biết chăng Thiên tông tham xét các đề, với Tịnh độ niệm Phật Di Đà, cái ý vị của đôi bên vẫn một? Và kẻ lạt lẽo với Tịnh độ, bất quá là chê pháp môn này thiên về sắc tướng là cùng vậy. Nhưng kẻ học tham thiền há không nhà không cửa sao, và như thế thì đối với lâu các cõi Cực lạc, chỗ nào khác đâu? Cũng không thể không ăn không uống; thế thì đối với dân Cực lạc, nghĩ đến ăn là có ăn, chỗ nào khác đâu?

“Tóm lại mà nói thì tâm “có” là có, tâm “không” là không. Bằng chưa lìa được tất cả các tướng mà chỉ biết chê cái trước tướng của Tịnh độ, thì quả là “trùng con cười rắn lớn”. Bằng thật hay lìa tướng, tức chứng Pháp tướng của Tịnh độ, thế làm sao lại chấp mà không cầu hóa sinh Tịnh độ?”

Chứng Pháp tướng của Tịnh độ, tức là nhận được chỗ siêu việt của môn này, y như chỗ siêu việt của môn Thiền vậy.



Rốt hết, đây là bài khuyên niệm Phật của Ngài Vân Thê Đại sư:

“Kinh A Di Đà nói: Nếu người niệm Phật, khi mạng đến giờ chót, tất sinh về nước Cực lạc. Kinh Quán Vô lượng thọ lại nói: Người niệm Phật sinh về nước kia, chín phẩm Sen vàng, có phần dành để. Bởi vì pháp môn niệm Phật này, bất luận trai gái, Tăng tục, bất luận sang hèn, hiền ngu, nếu một tâm không loạn, tùy sức tu hành lớn nhỏ mà vãng sinh về một trong chín phẩm. Vậy biết thế gian, không một người nào mà không niệm Phật được. Giàu sang đủ ăn đủ mặc, hay bần khổ vách đất nhà tranh; hương lửa có người hay độc thân trơ trọi; con hiếu thảo, nuôi dưỡng an nhàn hay con ngỗ con nghịch, chỉ lo vợ lo con; không bệnh không hoạn, thân thể cường tráng hay bệnh tật liên miên, thân chết sắp đến; tuổi già đầu bạc, lờ lếch đôi người hay tuổi trẻ đầu xanh, tinh thần sáng suốt; an nhàn tự tại, tâm vô phiền lụy hay việc nhiều khó rảnh, đầu óc rối rùi; là kẻ xuất gia, tiêu điều vật ngoại hay là người tại gia, biết sống trong lửa; thông minh hơn người, biết rõ Tịnh độ hay đần độn ngu si, không hay một việc; tất cả đều nên niệm Phật. Nếu người giữ giới, giới do Phật chế, chính nên niệm Phật; nếu người xem kinh, kinh do Phật thuyết chính nên niệm Phật; nếu người tham thiền, thiền là tâm Phật, chính nên niệm Phật; nếu người ngộ Đạo, ngộ là Phật chứng, chính nên niệm Phật. Khắp khuyên mọi người, tức tức niệm Phật. Chín phẩm vãng

sinh, Hoa nở thấy Phật, thấy Phật nghe Pháp, chung cuộc thành Phật, sẽ biết tâm ta, xưa nay là Phật.

“Về cách niệm Phật, chẳng bó buộc phải ăn mặc trang nghiêm, chỉ quý ở chỗ chân thực tu hành. Tại gia cư sĩ không cần phải mặc áo tràng, buộc thắt lưng mới được, mà có thể mặc áo thường niệm Phật. Cũng không cần gióng chuông đánh mõ, ai ưa vắng lặng có thể tịch nhiên niệm Phật. Cũng không cần phải nhóm năm nhóm ba mới được, người sợ sự đời, có thể đóng cửa niệm Phật. Cũng không cần đến chùa nghe kinh mới được, ai là người biết chữ có thể y lời Phật dạy mà niệm Phật. Ngàn dậm hương, không bằng ngồi nhà niệm Phật. Đốt kho cầu hưởng, không bằng hiện tại làm phước niệm Phật. Khấn hứa cúng vái, không bằng sám hối tội xưa, sửa mình niệm Phật. Tập học ngoại đạo văn thơ, không bằng đốt đặc niệm Phật. Không biết mà nói càng nói bướng về lý Thiên tông, không bằng thực thà trì giới niệm Phật. Cầu khẩn yêu ma linh hiển, không bằng tin đúng Nhân quả niệm Phật. Tóm lại mà nói, sửa tâm cho ngay, diệt trừ mọi ác, như vậy là niệm Phật, ấy gọi **người lành**. Buộc chặt cái tâm, diệt trừ tán loạn, như vậy là niệm Phật, ấy gọi **người hiền**. Nhận được Chân tâm,

đoạn trừ các “hoặc”, như vậy là niệm Phật, ấy gọi **Thánh
nhơn**.

“Nhân, Thiên lộ thượng, tác phước vi tiên,
 “Sinh, tử hải trung, niệm Phật đệ nhất.
*Nẻo đến Nhân, Thiên, phước duyên trước hết,
 Trong biển sinh, tử, niệm Phật đứng đầu,*

Câu kết luận của Tổ Vân Thê đã quá minh bạch về cái lý chân thực ẩn nấp trong cái giả quyền là pháp môn Tịnh độ. Chúng tôi nghĩ thêm lời nữa là thừa.

Để chấm dứt buổi nói chuyện hôm nay, chúng tôi xin hiến chư giáo hữu thân mến bài kệ sau đây:

Tác phước bất niệm Phật,
 Phước tận hoàn trầm luân,
 Niệm Phật bất tác phước,
 Nhân đạo đa khổ tân.
 Vô phước bất niệm Phật,
 Địa ngục, quỷ, súc, quần.
 Niệm Phật kiêm tác phước,
 Hậu chứng lưỡng túc Tôn.

Nghĩa:

*Làm phước không niệm Phật
 Phước hết lại nổi chìm*

*Niệm Phật không làm phước
Làm người nhiều đấng cay.
Không phước không niệm Phật,
Địa ngục, quỷ, súc sinh.
Vừa niệm vừa làm phước
Sau chứng quả Phước Trí.*

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT

(Trích từ tập số 35, Tạp chí Từ Quang, năm 1954.)

Niệm lục và niệm Phật



Đã là con nhà Phật, chắc chắn trong chúng ta không còn ai xa lạ với hai chữ “niệm Phật”.

Thông thường, hễ nói đến niệm Phật là người ta nghĩ ngay đến câu “lục tự Di Đà”: Nam Mô A Di Đà Phật. Không phải chúng ta chỉ biết có mình Đức Giáo chủ Tây phương mà chỉ vì tất cả chúng ta đều tu theo môn Tịnh độ, mà cái đặc tánh của môn này là chuyên niệm A Di Đà Phật.

Trái với đệ tử của Thiên tôn là môn đòi hỏi nhiều ở trí huệ, người chuyên tu theo Tịnh độ tôn có thể không cần học nhiều, miễn trong khi niệm Đức A Di Đà phải giữ thế nào cho ý được thanh tịnh và tâm đừng vọng động là thành công được.

Niệm Phật hiệu nghiệm như thế, thiết nghĩ tìm hiểu coi nguyên do ở đâu, tưởng không phải là một việc vô ích.

Vậy xin phép chư đạo hữu lấy phương niệm Phật làm đầu đề buổi nói chuyện hôm nay.

Trước tiên, chúng ta hãy thử định nghĩa chữ niệm, kể đó xét cái sức mạnh của niệm cùng những đặc tánh của nó, rồi hết xem coi những đặc tánh và sức mạnh ấy của pháp môn Tịnh độ đem ra áp dụng như thế nào và kết quả ra sao. Muốn cho dễ nhận chúng tôi xin phép, hễ mỗi khi đề cập đến một đặc tánh của niệm là chỉ ngay cách áp dụng trong Tịnh độ tôn.

Định nghĩa chữ niệm:

Niệm là một danh từ Phật học mà nay, tùy chỗ dùng, ta gọi là tư tưởng (la pensée) hay tưởng nhớ (penser).

Niệm Phật ra tiếng hay niệm thầm mà chỉ có làm cái việc lặp đi lặp lại câu “Nam Mô A Di Đà Phật”, còn tâm trí lại gởi nơi nào, hoặc đương bị cái mong chờ, sợ sệt, hối tiếc, giận dữ v.v... làm xao động, là một việc làm bề ngoài, không ích lợi gì cả. Vì vậy kinh sách dạy trong khi miệng xướng to hay trí thầm gởi hồng danh Đức giáo chủ Tây phương, tâm cần phải tưởng nhớ đến Ngài luôn, như thấy Ngài trước mắt. Cái bí quyết của sự tu chứng ở chỗ này.

Xem đó thì cái ý nghĩa chân chính của hai chữ “niệm Phật”, của việc niệm Phật, là tưởng nhớ đến Phật (penser à Bouddha) hay có những tư tưởng như Phật (pensée Bouddha), chớ không phải đọc suông hồng danh là đủ.

Đặc tánh của tư tưởng:

1. Tư tưởng có hình và sắc (forme et couleur). Tư tưởng là pháp, là hiện tượng (phénomène) như tất cả hiện tượng khác trong vũ trụ, dầu rằng mắt ta không thấy, tai ta không nghe. Vì là hiện tượng, nên có hình có sắc. Mỗi khi ta tưởng nhớ đến một người nào, có phải ta thấy hình dáng người ấy như đứng trước mắt ta không? Càng tưởng nhớ càng thấy rõ, nào mặt mày tay chơn, nào phục sức, nào màu sắc của da tóc, thậm chí đến tánh tình, ngôn ngữ, cử chỉ, nhứt nhứt ta thấy hết. Có phải cái tư tưởng của ta đã tạo ra người ấy, có hình, có sắc như thật không?

Một người bạn tôi, ngày kia, nảy ra cái ý mua một chiếc ô tô. Bạn tôi đến hãng xem xe và khi ra về, không quên xin một tấm giấy quảng cáo trong ấy có ảnh chiếc xe, các bộ phận quan trọng và lời giải nghĩa những cái tiện lợi, tiến bộ của hiệu xe ấy. Về đến nhà, vừa thay quần áo xong là bạn tôi cầm cổ đọc đi đọc lại mấy giòng chữ và ngắm mãi cái ảnh màu sắc lộng lẫy của chiếc xe.

Đến buổi cơm, mảnh giấy vẫn còn trên tay, rồi đi ngủ cũng nhắm, vào sở cũng nhắm, thét rồi, mở mắt như nhắm mắt, thức như ngủ, bạn tôi không giây phút nào không thấy chiếc xe trước mặt hình ảnh màu sắc nó dường như ghi khắc trong trí óc bạn tôi, không gì làm nhòa được.

Người niệm Phật nên ghi khắc như thế. Mỗi khi miệng xưng hồng danh của một đức Phật nào, tâm phải nhớ đến đức Phật ấy cho đến thấy như Ngài hiện ra trước mắt. Phải hình dung Ngài có một cái thân tốt đẹp hơn làm cho ta phải quý mến. Phải hình dung Ngài có một cái thân tốt đẹp vô ngần, trên thế gian này không có một cái thân nào tốt đẹp hơn làm cho ta phải quý mến. Phải hình dung ngài có trí tuệ tuyệt vời, trên thế gian này không còn cái trí huệ nào cao hơn khiến ta phải bái phục. Phải tưởng thấy Ngài đầy đủ các đức tánh siêu việt, trên thế gian này không còn một ai đạo đức hơn để cho ta phụng thờ và tuân giữ giáo lý. Không hèn mà nên tư tưởng ta sẽ tập trung vào một chỗ là trạng mạo, trí huệ và đạo đức của Phật, mà tư tưởng được tập trung là tâm hết vọng động, tức là Định. Đây là nơi gặp gỡ của hai môn Tịnh độ và Thiền tôn, và vì thế cho nên nói trong Tịnh có Thiền.

2. Tư tưởng có sức mạnh: cái đặc tánh thứ hai của tư tưởng là nó có một sức mạnh phi thường, phóng ra xa như lượn sóng nhô, như luồng điện xẹt, châu lưu pháp giới. Sức mạnh ấy có thể tăng được, bằng cách phóng những luồng tư tưởng khác cùng một loại, ví như nhờ đợt sóng sau xô đẩy mà đợt sóng trước tiến mãi không ngừng.

Chắc chư đạo hữu đã nghe thuật một vài trường hợp “thần giao cảm cách”. Đây là một danh từ triết học chỉ sự liên quan và thông cảm giữa hai người ở xa nhau. Xin lấy một thí dụ.

Một người mẹ ở Hà Nội. Bỗng một hôm, không hiểu tại sao, bà thấy nóng nẩy, bức rức trong khi một mối buồn man mác xâm chiếm lòng bà. Hôm sau, bà được tin điện cho hay người con yêu quý nhất đời của bà đương đau nặng ở Sài Gòn. Bà tức tốc vào thăm, hỏi lại mới hay mấy ngày trước, con bà đã trải qua một cơn bệnh ngặt, tưởng đã phải lìa trần. Tính ra ngày ấy, giờ ấy, chính là lúc lòng bà như bị thiêu, bị đốt. Tâm lý học cho rằng lúc ấy giữa mẹ con có một sự giao tiếp trong tinh thần và đầu cách nhau xa đã cảm thông với nhau (thần giao cảm cách). Đứng về niệm lực, tức là sức mạnh của tư tưởng mà luận ta có thể nói rằng, vì người con đã hết sức tưởng nhớ đến mẹ, nên mới xảy ra trường hợp nói trên. Biết

mình thập tử nhất sinh, sợ chết mà không thấy mẹ, người con gom hết sức tàn tưởng nhớ đến bậc từ mẫu xa xôi, gần như anh thấy mẹ đứng cạnh anh, còn anh thì như cố gọi mẹ, cố nắm tay mẹ, mong mẹ bảo vệ, hộ trì cho khỏi nanh vuốt của tử thần. Mỗi cái tưởng nhớ của anh là một luồng sóng điện anh phóng về hướng của bà mẹ thân yêu. Luồng sóng này vừa phát ra là luồng sóng khác tiếp theo, xô đuổi nhau, xông lướt muôn trùng không gian, chỉ nháy mắt là đến Hà Nội và xâm nhập vào tâm khảm của mẹ, ví như một cái mặt trống bị người cầm dùi đánh mãi, thành phải kích động liên miên.

Phải niệm Phật, tưởng nhớ Phật, như người con kia đã tưởng nhớ mẹ, thì giữa Phật và ta sẽ có một “thần giao cảm cách” như thế. Chư đạo hữu chắc không quên bài “Quán tưởng” mà hai câu đầu là:

*Năng lễ sở lễ, tánh không tịch,
Cảm ứng đạo giao nan tư nghì...*

Năng lễ là người hành lễ, tức là đệ tử Phật chúng ta. Sở lễ là người chịu sự lễ bái của ta, tức là Phật, Phật và chúng ta đều một tánh như nhau, ấy là tánh “không” và “tịch”. Vì một tánh nên giữa đôi bên có một sự cảm ứng, giao tiếp không thể suy giảm, bàn luận được (inconceivable), vì nó bất đếm không gian, xa xôi cách

mấy nó cũng đến được và cũng bất chấp thời gian. Động đầu này là tức khắc đầu kia cảm, như hai máy điện thoại. Sở dĩ động được là nhờ có một luồng điện nối liền hai máy. Nếu luồng điện ấy không bị kích thích, tức là nếu ta không quay, thì nó tuồng như không có, nên kêu là “không” và nằm êm nên kêu là “tịch”. Khi ta quay, nhờ sự cơ cấu của máy, những đợt sóng sẽ phát sinh trên luồng điện và xua nhau chạy như những đợt sóng rượt nhau trên mặt nước, muốn dừng, dừng không được.

Cái kích thích làm nổi sóng điện là động lực là nhân. Sóng điện phát sinh và xua nhau chạy từ đầu giây này đến đầu giây kia là quả. Ở người Phật tử, động lực là niệm, là tư tưởng. Mỗi niệm làm phát sinh một đợt sóng trong không gian, niệm niệm đều như thế, thành một luồng sóng, đợt này xua đuổi đợt kia, hướng về Phật mà chạy không ngừng. Hướng về Phật tức là hướng về Từ bi, Trí huệ, Thanh tịnh, Giải thoát. Ngày ngày như thế, làm gì tâm hồn ta không bị cái tốt, cái lành ám ảnh, làm gì ta không hành động theo cái ám ảnh ấy dưới sự hộ vệ của Phật. Vì vậy, phương pháp niệm Phật hoàn toàn như là phải chí thành và tưởng nhớ đến Phật bất luận trong giờ khắc nào đi đứng như nằm ngồi, như ăn ngủ, để cho luồng sóng tư tưởng Phật của ta không bị gián đoạn và

sức ám ảnh của uy thần Phật không bao giờ ngưng trệ trong lời nói việc làm của ta.

Chúng ta có con đi học xa. Nếu lúc nào chúng cũng tưởng như có ta bên cạnh, chắc chắn chúng sẽ hết sức cẩn thận trong cử chỉ, ngôn ngữ, hành động, để khỏi làm cho ta buồn lòng. Được như thế, chúng sẽ tránh khỏi nhiều điều sai quấy. Ta tu Tịnh độ cũng phải đến chỗ như thấy đấng cha lành luôn luôn trước mặt, như mãi sống trong bóng Từ quang của Ngài. Bao nhiêu đó đủ giữ ta đứng lại trên miệng hố tội lỗi, vì có đứa con nào ngỗ nghịch cho đến dõ dám làm điều thường luân bại lý trước mặt của mẹ? Đây cũng là một trong những cái lý của câu “bất ly Phật” (không lìa Phật).

3. Tư tưởng chịu luật tương ứng (loi de l'affinité). Ta thường nghe nói “đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu”. Từ điển Đào Duy Anh giải: “những vật cùng một thứ tiếng thì ứng nhau, như một con gà gáy thì cả bầy đều gáy theo; những vật cùng một khí loại thì tìm nhau, như đá từ thạch thì hút sắt, hổ phách thì hút hạt cải”. Người Pháp nói: “kết phe với nhau là giống nhau” tư tưởng cũng thế. Tư tưởng lành bao giờ cũng hút tư tưởng lành, còn tư tưởng ác thì hút tư tưởng ác. Một khi phóng ra, những đợt

sóng tư tưởng của ta có cái sức mạnh đi xa như đã nói, cho nên chẳng những nó bị những đợt sóng chính chúng ta phóng theo sau xô đuổi, mà còn bị những đợt sóng tư tưởng của người khác và đồng loại với nó thúc giục nữa.

Theo cái luật tương ứng này, ta thấy rằng nếu ta có niệm lành, tư tưởng lành, thì những tư tưởng này được những tư tưởng lành của bao nhiêu kẻ thiện tâm khác trong vũ trụ tiếp sức mà lành thêm. Còn tư tưởng lành của bao nhiêu người khác cũng nhờ lại cái sức mạnh không ngờ của tư tưởng lành ta mà thêm mạnh. Luận về tư tưởng ác cũng thế. Hễ ta có những cái tâm niệm ác, chắc chắn cái ác của ta sẽ tăng thêm, vì bị cái tâm niệm ác của người khác thúc đẩy, tăng sức. Tóm tắt, ta có thể nói tư tưởng có một cái năng lực truyền nhiễm lạ lùng, tốt cũng như xấu, lành cũng như dữ, nhứt là xấu và dữ, vì đa số chúng sanh có cái tâm bất thiện. Đã nói niệm là tư tưởng, thì trong khi ta niệm Phật, niệm với tất cả lòng thành, ta phát huy những tư tưởng lành và trong sạch. Chẳng những giúp ta tăng trưởng những tư tưởng lành có từ trước và làm cho cái thiện tâm của ta ngày càng kiên cố, mà còn thúc đẩy bao nhiêu tư tưởng lành của kẻ khác khắp hoàn cầu, khiến cho cái thiện tâm của họ cũng càng ngày càng thêm rộng lớn. Góp phần tư tưởng lành của ta

trong hư không như thế, tức là rút bó củi của ta ra trong đống lửa tư tưởng ác độc đương bùng cháy khắp trần gian, và đồng thời đem giọt nước cam lộ của tư tưởng lành chế lên cho hạ ngọn lửa tham dục, sân hận, si mê ấy. Ngoài cái lợi vừa nói, ta còn cái lợi khác là không sợ những tư tưởng ác của kẻ khác ám ảnh. Tôi nghĩ rằng những tư tưởng lành của ta tức là những đám mây lành, màu sắc tốt đẹp (tường vân) thường hay thấy nói trong kinh Phật. Có hình, có sắc như đã nói, tư tưởng lành của ta hiệp với tư tưởng lành của bao nhiêu người khác, kết thành một đám mây lành, màu sắc tốt đẹp và kiên cố như thiết giáp. Mà những đám mây tư tưởng ác và xấu xa, một khi chạm đến là phải dội ngay. Nhờ đó mà những tư tưởng, những niệm ác còn vương vấn trong tâm phàm chúng ta khỏi bị những luồng tư tưởng khác làm tăng trưởng. Có phải đây là một cách trình bày luật tương ứng của tư tưởng, khi kinh Thái thượng nói: “hễ tâm ác khởi lên, thiện tuy chưa làm mà hung thần đã đến; hễ tâm thiện khởi lên, thiện tuy chưa làm mà kiết thân đã theo”.

Do mấy điều vừa bày giải, ta có thể kết luận về cái đặc tánh thứ tư là bao nhiêu tư tưởng của ta, lành cũng như dữ, đều có ảnh hưởng đến kẻ khác. Người thiện có thể vì ta mà thêm thiện, kẻ ác

Ước ao
viên mãn
một câu

Cuộc đời
hoạt động

thư giãn
Em ơi!



Thơ Chính Trung

cũng có thể vì ta mà ác thêm. Bàn về vấn đề này, một nhà đạo đức đã viết: “Mỗi chúng ta đều có trách nhiệm đối với nền hạnh phúc của Nhân loại”. Xét kỹ, câu nói này không có gì quá đáng. Ta nên thận trọng và nên cố công trì chí niệm Phật. Vô tình mà ta sẽ giúp phần với bao nhiêu bậc thiện tâm đương kêu gọi hòa bình trên hoàn vũ: tư tưởng từ bi của ta sẽ giúp cho những tư tưởng từ bi của những bậc ấy ngày càng thêm mạnh, cho đến khi hiển hiện thành một sự Thật.

4. Tư tưởng thế nào hành động thế ấy: Tư tưởng bao giờ cũng đi trước lời nói và việc làm. Thật là chí lý khi có người bảo: “thân tâm ta thế nào là tại tư tưởng ta thế ấy” (Nous sommes ce que sont nos pensées, physiquement et moralement). Anh kia mặt đỏ, mắt lộ, miệng la, tay đập, là vì những tư tưởng, những cái niệm sân đã biến sắc mặt và đổi cử chỉ của anh. Trong giây phút ấy, anh hết là người chúng ta thường thấy khi bình nhựt, mà là con quỷ giận hiện hình. Bà kia tay cầm bát cơm, dịu ngọt mời một người ăn xin là tại những tư tưởng từ bi ở lòng bà đã in lên nét mặt đầy vẻ yêu thương và hiện trong lời nói ôn hòa của bà. Trong giây phút ấy, bà cũng hết là người đàn bà của bình nhựt mà là một Bồ tát hiện thân. Câu “trong sao ngoài vậy” (hữu ư trung tặc hình ư ngoại) chắc không xa nghĩa này. Và vì vậy nên khi ta gần được những bậc tu

hành chân chính, đạo đức cao dày, ta không sao khỏi sinh lòng kính mến trước vẻ mặt hiền từ, những lời nói hòa nhã, hay những nét đi tướng đứng đầm thắm, khoan thai của các vị ấy.

Tư tưởng tuy vô hình, nhưng nếu ta biết nhận những cái hiện tượng của nó, tức khắc ta “đọc” được tư tưởng của người khác trên những ngôn ngữ, cử chỉ và hành động của họ.

Lại nữa, hễ nghĩ đến việc lành, kiếm việc lành, là gặp việc lành, còn nghĩ dữ, tìm dữ, sẽ gặp dữ. Niệm Phật là tưởng đến việc lành, ắt phải gặp việc lành, chắc chắn như vậy.

5. Tư tưởng chịu luật Nhân quả: tư tưởng của ta từ tâm phát ra, châu lưu khắp cõi, rồi lại trở về với ta, để rồi lại đi nữa và trở lại nữa, cứ như thế mãi, nếu ta cứ trợ duyên cho nó. Tư tưởng trước là nhân cho cái tư tưởng sau là quả. Quả này sẽ trở lại thành nhân cho một tư tưởng khác đồng một loại, đúng với câu: “cứ nhữ sở tác nhân, hoàn nhữ sở tác quả” (cái nhân nào người gây ra, sẽ trở lại thành cái quả cho người). Nếu ta không có cái niệm tham này nối với cái niệm tham khác về một vật gì đó thì chắc chắn ta không có những lời nói hay những hành động tham. Mà càng tưởng niệm, cái tham càng

tăng và quay quần mãi trong đầu óc, nối liền nhau cho đến khi nó hiện ra trong việc làm của ta mới dứt. Quan trọng hơn nữa, những tư tưởng của ta, một khi vôn du trong chốn hư không, sẽ trở lại với ta mạnh hơn lúc mới phát vì bị những tư tưởng đồng loại của kẻ khác làm tăng trưởng.

Nhờ cái đặc tánh này mà những tư tưởng Phật, tức là trong sạch, từ bi, giải thoát như đã nói, sẽ trở lại với ta mạnh hơn trước. Gây cho ta có một cái tín tâm ngày càng dày chặt nường đó mà ta được tinh tấn, dũng mãnh. Nếu ngày ngày ta không quên niệm Phật.



Bây giờ tôi xin kết luận.

Niệm Phật, cũng như mọi phương pháp tu tập, có sự và có lý.

Về sự thì dù niệm Phật cách nào niệm lớn hay niệm thâm, vừa niệm vừa dùng tưởng tượng mà hình dung nhục thân hay pháp thân của Phật, phải coi đó như một giới luật cần phải tuân giữ và lấy thuần làm cốt. Niệm một cách mê man, niệm cho đến chỗ quên tất cả mọi việc, nội giới cũng như ngoại giới, niệm cho thành cái

máy, như thế là thuận. Mà thuận thì tâm không còn vọng động, tức là tới chỗ “nhứt tâm bất loạn”, không còn một tư tưởng dơ bẩn, tức là được trong sạch (thanh tịnh). Tâm thanh tịnh là có định, rồi nhờ định mà có sự sáng suốt, nhận rõ lẽ chân, điều giả, tức là có huệ, huệ đã có, tất phải sinh Từ bi, hỷ xả, giải thoát. Đây là lý.

Chỉ một việc niệm Phật, mới xem coi hình như không có hiệu nghiệm gì, mà thực hành được ba món vô lậu học là giới học, định học và huệ học, thực mầu nhiệm biết bao...

Vậy ta còn đợi gì mà chẳng niệm Phật? Và nếu ta tập niệm Phật theo nghĩa tưởng Phật (Penser Bouddha) thì thực quý báu vô cùng.

Một nhà bác học, sở dĩ được thành bác học là tại trước kia đã “niệm bác học”, tức là đã tư tưởng bác học, có những tư tưởng bác học (un savant est savant, parce qu'il a pensé savant). Chúng ta muốn làm người trong sạch (penser pur), hãy niệm Phật A Di Đà là đấng giáo chủ của cõi “trong sạch” tịnh độ và nguyện sinh về cõi ấy.

(Trích từ tập số 5, Tạp chí Từ Quang, năm 1952.)

Cúng dường



Cúng ta có lệ đọc nói: cúng dường Tam Bảo, chư Phật, thật ra theo tự điển phải đọc: cung dưỡng.

Cung là cấp, cho.

Dưỡng là trưởng dục, nuôi nấng.

Cung dưỡng là cung cấp, phụng dưỡng. Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh lại thêm: “Tiếng lễ Phật Thánh cũng gọi là cúng dường”.

Vì chữ “cung” đọc trại ra chữ “cúng”, nên khi chúng ta đến chùa mà có mang theo hương hoa, đèn nến, trà quả, v.v... thì thường nói là để “cúng” Phật, âu là một cách nói tắt của hai chữ “cúng dường”. Và có lẽ chúng ta cho cúng dường chư Phật hay Tam Bảo chỉ có một cách là dựng những thức ấy mà thôi.

Để giúp phần kiến văn của quý ngài và chư đạo hữu, tôi xin phép trình bày sau đây các lối cúng dường góp nhặt được trong kinh điển và rút hết bày tỏ một quan niệm riêng của tôi đối với hai chữ ấy mà tôi cảm thấy bao hàm một ý nghĩa sâu xa, thâm thúy.

Phật học Đại từ điển chia có ba thứ cúng dường:

1. Lợi cúng dường: là dùng hương hoa, các thức ăn, uống, vân vân mà dâng cúng. Chữ lợi ở đây có nghĩa là “lợi dưỡng” tức là giúp ích về mặt sanh sống.
2. Kính cúng dường: là khen ngợi, lễ bái, cung kính.
3. Hành cúng dường: là vâng chịu, nắm giữ và thực hành lời dạy của Phật.

Tam Tạng pháp số cũng chia có ba lối, nhưng cho những tên khác và giải rõ hơn:

1. Tài cúng dường: là dâng cúng tiền bạc, vật báu của thế gian, và tất cả những gì ngon, đẹp nhất.
2. Pháp cúng dường: là y theo lời Phật dạy mà tu sửa mọi hành động của thân tâm mình, cho đến chỗ cư xử như một vị Bồ Tát, lòng bao giờ cũng giác ngộ, sáng suốt.

3. Quán hành cúng dường: là y theo cái trung đạo mà ngộ đời, mà quan sát mọi việc, cho đến mỗi niệm, mỗi tư tưởng cũng phải biết coi nó thuộc về cái tâm thiện hay ác, hiểu thông ba cái chân lý, đừng sơ sót một chỗ nào và nhận rõ cái bình đẳng giữa Phật và chúng sanh, cũng như nhận rõ cái lý “phiền não sanh tử, tức là Bồ đề Niết bàn”. Trong mỗi tư tưởng mà thấy rõ, nhận rõ như thế, là cúng dường chư Phật, chư Bồ Tát đó.

Mục đích buổi nói chuyện hôm nay không phải để giải mấy chỗ rắc rối vừa nói là ba chân lý (Tam đế), chúng sanh chư Phật bình đẳng và phiền não sanh tử là Bồ đề Niết bàn, nên xin phép quý ngài và chư đạo hữu lược sơ như thế, mong có dịp sẽ nói rõ hơn.

Bây giờ xin trở lại vấn đề căn bản.

Dem hai lối chia chẻ của tác giả Phật học Đại từ điển và Tam Tạng Pháp số ra so sánh ta thấy rằng, trên danh từ tuy có chỗ khác, tựu trung hai bên đều đồng một ý, là:

Dầu nói lợi cúng dường hay tài cúng dường, không ngoài cái ý dùng các phẩm vật của thế gian mà dựng cúng.

Dầu nói kinh cúng dường hay pháp cúng dường không ngoài cái ý thán phục Phật, mà thán phục Phật tức là vì cái giáo pháp thâm diệu của Phật.

Dầu nói Hạnh cúng dường hay quán hành cúng dường, không ngoài cái ý ứng dụng cho được, trong đời sống mình, cái đời sống thanh tịnh, từ bi, giải thoát... của Phật. Mà Phật sở dĩ cao khiết được như thế, là nhờ Phật thấy rõ sự thật, không mê muội như người đời (tục đế), không cố chấp như người vừa mở mắt chào ánh sáng của chân lý tuyệt đối (chân đế), mà lấy cái trung đạo (trung đế) tùy nghi xử sự, chẳng thái quá, chẳng bất cập, gặp trường hợp tương đối thì xử theo tương đối, gặp trường hợp tuyệt đối thì xử theo tuyệt đối, nhưng bao giờ cũng là hiện thân của cái Toàn thiện, Toàn mỹ, Đại từ, Đại bi.

Có sách lại chia có hai thứ cúng dường thôi là Tài và Pháp cúng dường. Về Pháp cúng dường, lời giải như thế này: theo đúng lời Phật dạy mà tu hành, làm lợi ích chúng sanh. Thế thì trong Pháp cúng dường của thuyết này có cả quán hành cúng dường của hai thuyết trước. Vì sao? Vì nghe theo lời Phật dạy là Pháp cúng dường, nhưng nghe mà không làm thì không ích cho mình, không ích cho ai. Đến như nghe rồi làm mà cũng chỉ làm cho mình, thì vẫn còn là ích kỷ cho nên “phải xem Phật làm

thế nào và theo mà làm thế ấy” (quán hành cúng dường) mới lợi ích chúng sanh.



Ngoài mấy lối cúng dường vừa kể, còn thấy một lối nữa cũng chia làm ba cách, gọi là Tam nghiệp cúng dường:

1. Thân nghiệp cúng dường là đem thân mình chí thành kính lễ chư Phật, Bồ tát.
2. Khẩu nghiệp cúng dường là dùng miệng thốt ra những lời xưng tụng công đức của chư Phật, Bồ tát.
3. Ý nghiệp cúng dường là sửa tâm, ý cho đơan chánh để tưởng nhớ đến tướng tốt của chư Phật, Bồ tát.

Những lời giải trên gốc ở Tam Tạng Pháp số.

Riêng tôi, tôi thấy thuyết “ba nghiệp cúng dường” còn có những nghĩa rộng hơn.

Quý ngài và chư đạo hữu đều biết những nghiệp ác của thân, miệng và ý.

Thân có ba nghiệp ác là sát sanh, trộm cắp và dâm dục.

Sở dĩ thân được phóng túng phạm những tội lỗi như thế là vì chúng ta nuông chiều nó, chẳng dám làm trái ý muốn của nó, và sợ nó mệt, nó nhọc, nó khổ. Chẳng khác những đứa con cầu con khấn, muốn gì được nấy, mắng cha đánh mẹ, cha mẹ vẫn cười, thân ta, lẽ ra phải là con ngựa để cho ta cỡi, cho ta điều khiển, trở lại làm chủ ta, nay đòi vật này, mai hỏi món khác, càng được lại càng đòi. Bao giờ con cứng cũng là con hư. Vì thế mới sanh ra cái ác giết giống khác để ngon miệng, đoạt của người để cung cấp cho những thị dục vật chất và làm điều thường luân bại lý để thỏa dục tình.

Nay muốn hành “thân nghiệp cúng dường”, ta phải làm trái lại. Bấy lâu con “ngựa thân” cỡi ta, bây giờ ta phải cỡi nó; bấy lâu nó làm chủ ta, bây giờ ta phải làm chủ nó. Không phải nó dắt dẫn ta, mà nó phải tuân theo ý muốn của ta. Thân sợ mệt, sợ nhọc, ra một tactic đường là đòi xe, cúi xuống một chút là kêu mỏi. Ta bắt nó lễ Phật, quì hương, để cho nó bỏ tánh lười biếng. Hơn người được phần nào về tiền, về danh, là hất hàm ngó người, ưỡn ngực quơ tay. Ta bắt tay chấp lại, đầu cúi, lưng còm để bỏ tánh kiêu. Cứ chế ngự cái thân như thế, thét rồi thân

sẽ trở nên con ngựa rất thuần, một cái giựt cương của chủ là nó chịu theo, khỏi dùng roi vọt cưỡng bách như lúc đầu. Thân đã được chế ngự thì bao nhiêu cái đòi hỏi của thân thuộc về ba cái ác chánh là sát sanh, trộm cắp và dâm dục sẽ lần hồi tiêu mòn cho đến khi mất dạng, chẳng khác những đứa trẻ, thấy khóc la mà không ai để ý đến, mỗi lòng phải nín và không đòi hỏi nữa.

Miệng có bốn nghiệp ác là nói dối, nói xấu xược, chưởi rủa và đâm thọc. Nói tóm, miệng có cái tật thốt những điều thất thiệt, những cái gì xấu xa.

Nay muốn hành “khẩu nghiệp cúng dường”, ta phải bắt cái miệng bỏ thói xưa chê bai, dèm siểm, thô bỉ, và tập những nét tốt ca tụng, phong tặng và cao khiết. Trước ca tụng những công đức của chư Phật, Bồ tát, sau quen miệng, quen nét, sẽ biết ca tụng những công đức của người đời, thay cho những lời đố kỵ thuở trước.

Ý có ba nghiệp ác là tham, giận và si mê. Vì ba cái độc ấy, vọng tưởng dấy lên làm cho tâm ta mất sự đoan chánh. Đoan chánh đã mất thì tội ác nào không làm, sai quấy nào không phạm.

Nay muốn hành “ý nghiệp cúng dường”, ta phải bắt cái ý bỏ thói nghĩ đến điều tà vạy để cho cái tâm ta trở

lại nẻo chân chánh. Tưởng niệm chư Phật, Bồ tát là cách sửa ý hay hơn hết, vì còn ai chân chánh hơn Phật và Bồ tát. Khi đã quen xu hướng, tưởng niệm cái chân chánh, lẽ cố nhiên phải mất thói xu hướng, tưởng niệm cái tà vạy.



Đến đây chắc quý Ngài và chư đạo hữu đã nhận cái nghĩa của hai chữ “cúng dường”. Nghĩa ấy không như ta lầm tưởng bấy lâu, là chỉ có một việc đem tiền của, phẩm vật đến chùa dâng Phật, vì những thức ấy, nếu có một cái giá trị lợi dưỡng khi Phật còn sanh tiền, nay chỉ là một tượng trưng hay một tiêu biểu mà thôi. Tượng trưng hay tiêu biểu lòng tôn sùng, kính mến đối với bậc Đại từ Đại bi.

Nghĩa đúng của hai chữ “cúng dường” hình như là “hy sinh”. Xin quý ngài và chư đạo hữu đặc biệt lưu ý đến nghĩa này và cùng tôi thử xét coi có phải vậy chăng.



Hy sinh là gì? Là một danh từ để chỉ những súc vật như trâu, bò, dê... mà thuở xưa nhiều dân tộc có cái tục giết chết để tế trời đất. Nhưng không phải những con thú

ôm còn da bọc xương, mà phải là những con thịt to béo nhứt trong bầy, để tổ lòng thành. Có dân tộc khác lại bắt con nít, hoặc con trai, hoặc gái, làm vật hy sinh tế thần. Vì chỗ dám đứng cho vị thần được tôn sùng những cái yêu quý nhứt của mình, việc làm của các dân tộc kia, ngoài là một sự tế lễ, còn trong hàm cái ý là đối với người mình quý trọng, mình không tiếc một điều gì, một vật gì, dầu đó là sở thích nhứt của mình. Do đó mà, nếu dùng như một động từ, hai chữ “hy sinh” này có nghĩa là: bỏ cả tự do, quyền lợi, sanh mạng mình mà làm một việc gì, hay vì một người nào đó.

Cũng như hai chữ “hy sinh”, hai chữ “cúng dường” được dùng hai lối: danh từ và động từ.

Thí dụ: Tài cúng dường. Đứng về mặt danh từ thì nghĩa là lấy tiền của, châu báu, món ăn, thức mặc làm đồ cúng dường, tức là làm vật hy sinh, làm lễ vật. Còn đứng về mặt động từ thì có nghĩa là vì Phật mà hy sinh, tức là tự ý mình dám xa lìa, không luyến tiếc, những của quý ấy. Đồng tiền là nướm ruột mà mình dám cắt ruột đứng cho Phật thì thật đối với tình đời, là một sự “hy sinh” to tác đó.

Nếu nói “cúng dường” chỉ có nghĩa là “dưng lễ vật” thì làm sao giải cái nghĩa của “tam nghiệp cúng dường” cho được?

Như chúng ta đã thấy, tam nghiệp là những hành vi ác độc, sai quấy của thân, miệng và ý. Lấy những cái xấu, cái dở ấy dâng cúng cho Phật ư? Không, nếu chúng ta hiểu “cúng dường” là “dưng cúng”. Phải nếu chúng ta nhận cái nghĩa bóng là vì Phật hy sinh tất cả những cái dở, cái xấu ấy.

Quý ngài và chư đạo hữu sẽ bảo: tưởng hy sinh những cái gì chớ bỏ những cái ấy thì có gì gọi là hy sinh...

Thật sự không phải thế.

Nếu loài người hy sinh được một cách dễ dàng những cái xấu, cái dở ấy thì Phật không có ra đời. Mà không có Phật, thì cũng không có Pháp, không có Tăng. Không. Bỏ được, hy sinh được những thói hư, tật ác của ta là một việc hết sức khó, hết sức đau khổ. Phi những người hoàn toàn tin tưởng, quý trọng Phật, Pháp, Tăng, thì không ai làm được, cũng như phi những dân tộc hoàn toàn tin tưởng, quý trọng những vị thần quái lạ của họ, thì không ai làm được việc bắt con cái mình ném vào lửa hay liệng xuống sông, để làm vật hy sinh tế thần.

Trên lý thuyết, khi luận bàn thế sự hay đề cập đến vấn đề những cái thêm thường, ham muốn của người đời, gồm trong chữ tham. Nào “tiền tài như phấn thổ”, nào “Phú quý như thảo sương sương”, nhưng cúng chùa đôi trăm, một ngàn, dầu số ấy chỉ là một phần nhỏ nhoi của đồng bạc như núi của ta đi nữa, ta vẫn tiếc, nếu cái “công đức” của ta không được biểu dương bằng những lời cảm ơn trịnh trọng giữa công chúng, hay tên ta không được yết trên bảng bằng chữ to tướng và trương lên ở chỗ dễ thấy nhứt. Đó là nói về tài về phú. Đến như quý, cũng thế. Chúng ta xem cái “quý” như “giọt sương ngọn cỏ” ở chỗ nào khi người khác không “bẩm ông”, “bẩm quan” với ta là ta tỏ vẻ bất bình, thậm chí đến rầy la, quở mắng? Vì Phật, vì cái giáo Pháp chân lý của Ngài mà “cúng dường”, mà “hy sinh” được cái thói bẩm ông, bẩm quan đó, là một việc không phải dễ làm cho những ai chưa thấy rõ ánh Đạo vàng.

Lấy những thí dụ vừa kể, mà suy, chúng ta thấy rằng “tài cúng dường” là một phương thế Phật bày ra để tập chúng sanh ta “hy sinh” lòng tham, vì ngày nào chúng ta dám vì Phật Pháp mà bỏ ra tiền muôn, bạc vạn mà không tiếc, chúng ta đã thắng được cái tham, bỏ được cái tham, đã hy sinh cái tham rồi đó.

Đấng cha lành của ta muốn gì, đòi hỏi gì ở ta? Ngài chỉ muốn chúng ta bỏ mười nghiệp ác. Chẳng khác người mẹ bảo con: “cho mẹ con dao, con” để dao khỏi cắt tay con, Phật bảo chúng ta: “cho cha xin mười nghiệp ác của con”. Tuy nói là xin nghĩa thật là bảo ta bỏ. Ta đứng lên Phật là cho, mà vì ta trù mến quá đối những vật ta cho, nên cái cho của ta có giá trị của một hy sinh, của một việc nén lòng rút bỏ, chẳng khác đứa bé tay đưa dao cho mẹ, mà mắt vẫn ngó theo mền tiếc. Tiếc mà làm, mà hy sinh vì sợ mẹ, vì thương mẹ, vì kính mẹ.

Nói đến “pháp cúng dường” hay “quán hành cúng dường” cũng thế.

Bấy lâu ta sống theo thói đời mê muội, độc ác, ích kỷ v.v... nay tuân lời Phật dạy, bỏ tất cả, hy sinh tất cả những cái ấy. Phật bảo bỏ cũng như Phật xin, ta bỏ là ta cho, là ta cúng dường Ngài đó. Mà vì cái cho đó khó khăn, thường làm ta đau lòng xót dạ, khổ sở mọi đường, nên nó tương đương với một sự hy sinh cao cả.

Bấy lâu ta theo thầy hư bạn xấu, tập làm những việc không tốt, không hay, trái đạo đức, nghịch luân thường, nay ta thương Phật quý Phật, thương quý luôn những người

đại diện cho Ngài là chư Tăng, ta muốn gần Phật, gần chư Tăng để học đòi hạnh đức trang nghiêm, thanh tịnh, giải thoát, từ bi của các Ngài, thì ta phải xa lìa bạn hư thầy xấu. Xa lìa như thế là bỏ, là hy sinh những giao hảo thâm tình thuở này. Phật và chư Tăng xin ta bỏ những thầy bạn ấy, ta bỏ là ta cho, là ta cúng dường các ngài đó. Mà cái cho đó khó khăn, thường làm ta đau lòng xót dạ, khổ sở mọi đường, nên nó tương đương với một hy sinh cao cả.

Cúng dường là hy sinh, vì nghĩa đó.



Để kết luận, chúng ta có thể nói tất cả các lối cúng dường hy sinh cho Phật đã kể, không ngoài việc Bố thí và Trì giới, là hai phép tu hành trong sáu phép Ba la Mật, bố thí ám chỉ lợi cúng dường, tài cúng dường.

Trì giới bao hàm Kinh, Pháp và Quán hành cúng dường.

Vậy thì, dầu có dựng cúng tiền bạc, châu báu muôn xe vào chùa mà chưa làm được hạnh bố thí và giữ giới, tức là chưa cúng dường, chưa hy sinh được một cái ác nào

trong mười nghiệp, thì trên chánh lý, ta chưa có thể nói rằng ta đã cúng dường chư Phật.

Cúng dường là hy sinh, tôi xin lập lại.

Cúng dường chư Phật, phải hiểu là hy sinh cho Chân lý, cho Từ bi.

Hy sinh cho Chân lý, cho Từ Bi, phải bỏ tất cả những gì trái với Chân lý và Từ Bi, tức là sai lầm và ích kỷ.

Bỏ được là giải thoát.

Đó mới là cách cúng dường cao quý và chánh đáng nhất.

Mong toàn thể Phật tử nhận thức lẽ này và cùng nhau chúng ta hy sinh tất cả cho “Như lai xuất trần” là Phật, luôn cả cho “Như lai tại trần” là chúng sanh.

Trong một dịp khác, tôi sẽ hầu chuyện với quý Ngài và chư đạo hữu về cái lý của câu vừa nói.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

(Trích từ tập số 6, Tạp chí Từ Quang, năm 1952.)

Diệt dục



Trong đời của mọi người, ít ra cũng một lần, câu hỏi này được nêu ra: “Tại sao ta sanh ra trên cõi đời này? Mục đích và chỗ cuối cùng của bao nhiêu hoạt động của ta là gì?”

Đó là một câu hỏi hết sức rành rẽ, không một chỗ mơ hồ, lằng lẩn, vậy thì câu trả lời, muốn được đúng đắn, cũng phải hết sức rành rẽ và không một chỗ mơ hồ.

Ai đã đáp lại câu hỏi ấy một cách rõ ràng như vừa nói? Chỉ một người thôi trong lịch sử nhân loại. Người ấy là đức Phật.

Nhưng trước khi trả lời, đức Phật xác định nghĩa của chữ Ngươi. Ngài nói: “*Chúng ta là những chúng sanh mong muốn hạnh phúc, sung sướng*”. Và chỉ vì chúng ta muốn hưởng các điều vui sướng nên chúng ta mới sanh ra trong đời này. Chỉ có thế thôi. Những câu trả lời khác là rườm rà, không đúng với sự thật.

Thật thế, trăm muờn ngàn chước, suy tính lo lường, dùng phương này thế nọ, lúc động khi tĩnh, để mà làm chi, há chẳng phải để xây đắp lâu đài hạnh phúc và chỉ có thể thôi? Hơn nữa, chẳng phải cái hạnh phúc tầm thường, khuyết điểm mà phải là một hạnh phúc hoàn toàn. Và cái hạnh phúc hoàn toàn đó ở chỗ phải thực hiện cho được một tình trạng rất hợp với ý ta, nghĩa là một tình trạng mà trong đó, đời đời kiếp kiếp, lòng ta không còn bị một thèm muốn nào rạo rức. Bao giờ mà chúng ta không nắm được cái hạnh phúc hoàn toàn tuyệt đối ấy, thì chí chúng ta chưa thỏa mãn, lòng chúng ta không yên và chúng ta vẫn còn mong mỏi và cố gắng tranh thủ mãi. Và chỉ khi nào chúng ta đạt đến cái hạnh phúc ấy, mọi thèm muốn mới tiêu tan trong lòng chúng ta và mọi lo ngại không còn làm cho chúng ta bức rức khó chịu. Vậy thì chúng ta là một loài ưa thích sung sướng, đi tìm hạnh phúc, không phải một cái hạnh phúc, trớn, thế nào cũng được, mà phải là một cái hạnh phúc hoàn toàn, tuyệt đối, như đã nói.

Nhưng bao giờ còn một sự đau khổ áp bức chúng ta thì cái hạnh phúc ấy không làm sao thực hiện được. Người đời, dầu có muốn gì được nấy đi nữa, cũng chưa được gọi là sung sướng, nếu còn một điểm lo sợ, như lo

sợ một tai họa, một đau khổ sẽ đến. Vì đó, đức Phật đã bổ túc câu định nghĩa nói lúc nãy như thế này: “Chúng ta là những chúng sanh ham muốn hạnh phúc và chán ghét đau khổ”.

Phải chăng đau khổ là phần dành chung ở cõi này, chẳng những cho nhân loại mà còn cho tất cả mọi loài? Bởi vậy, mục đích thiện cận của mọi loài là chống trả để giải thoát cái khổ đang áp bức mình hay đang hăm dọa mình. Nhưng khổ là gì chứ?

– Khổ là ý muốn bị trở ngại. Vì vậy chúng ta khó chịu, bức rức, đau khổ ngay khi chúng ta muốn mà không được như ý, và cái muốn bất toại ấy đeo đuổi dày vò chúng ta đến mức nào, thì trong lòng chúng ta không yên và chúng ta khốn khổ đến mức ấy.

Phật dạy: “Ở đâu mà tâm bất tịnh, ở đó có khổ”.

Người đời mấy ai chịu cho cái bất như ý đeo đuổi dày vò mình mãi, cho nên ai cũng cố gắng làm thỏa mãn những ham muốn của mình.

Nhưng làm thế nào để thỏa mãn những ham muốn của mình? Chỉ có một cách là ráng sức lấy về cho được những gì mà lòng ta mong mỏi. Vậy trọn cả đời của mỗi chúng ta là một cuộc tranh đấu không ngừng để chiếm

đoạt. Kẻ tìm vật này, người kiếm vật khác, anh này mong hưởng hạnh phúc gia đình, vợ yêu con quý, anh khác chạy theo bạc tiền, ruộng đất. Có kẻ thêm khát danh vọng, có kẻ khác nữa muốn tất cả một lần, nghĩa là vợ yêu con quý cũng muốn, mà danh vọng, tiền bạc cũng không tha.

Dùng lối ấy để thỏa mãn mong muốn của mình, thật là một việc không thể được, vì ở đời ai tài nào thực hiện được tất cả những cái muốn của mình. Mà dầu cho thực hiện được đi nữa, chưa chắc cái khổ vì đó mà tiêu mất. Vạn vật trong đời là vô thường, trước sau chầy kíp gì cũng xa lìa chúng ta, hoặc tự nó xa chúng ta, hoặc tự chúng ta xa nó. Thế thì cái khổ vì lẽ vô thường là một luật chung trong trời đất, hễ có sống là có khổ, dầu ở cảnh giới này hay cảnh giới khác. Vũ trụ là vật chất, mà vật chất thì biến đổi luôn luôn.

Vạn vật đã vô thường mà chúng ta muốn cho vợ con ở mãi với ta, tiền của đừng đổi chủ, danh cao vọng trọng miên trường với năm tháng, là một ảo vọng. Suy xét như thế thấy rằng trong khắp vũ trụ, không một chúng sanh nào đạt được đến chỗ diệt khổ bằng lối làm thỏa mãn tất cả những mong muốn của mình. Nói một cách khác cho dễ hiểu, dầu muốn gì được nấy đi nữa, cái sung sướng ấy cũng không đánh đổi được cái khổ là phần dành sẵn cho

mọi chúng sanh trong vũ trụ đau khổ này. Vậy thì điều nên ghi nhớ là: ai đi tìm hạnh phúc trên con đường làm thỏa mãn vật dục, người ấy đã lầm nẻo rồi vậy. Nhưng đừng hiểu lầm rằng chân hạnh phúc không thể tìm được. Nằm trên giường, chúng ta day trở để mà chi, há không phải để tìm hoặc một chỗ êm thắm, hoặc một lối nằm dễ chịu. Ngoài đời cũng thế, chúng ta day trở, chạy ngược chạy xuôi cũng chỉ để tìm, để tạo cho mình một tình trạng sanh sống dễ chịu, êm thắm. Mà muôn loài, muôn vật cũng đều như thế, và như thế thì tất cả mọi loài đều hướng về sung sướng, về hạnh phúc.

Nước trên nguồn chảy xuống, gặp đá cản đường mà dòng nước không muốn dừng bước. Phải làm thế nào bây giờ? Nước xoay hướng, đi ngay không được thì nước đi quanh, rớt cuộc, nước chiến thắng trở ngại và nước rong ruổi dặm trường. Chúng ta nên làm như thế. Chúng ta đã đi tìm hạnh phúc và quyết tìm cho được hạnh phúc, chúng ta đã dấn chơn trên con đường thỏa dục, chúng ta bắt thành công. Sao chúng ta không bắt chước nước nguồn kia mà đổi hướng? Biết như thế là con đường dẫn đến chân hạnh phúc miên viễn đã rộng mở trước mắt chúng ta rồi vậy.

Con đường này là con đường phải trải qua giai đoạn lìa khổ, giải thoát sự đau khổ. Chỗ nào mà chúng ta còn cảm thấy khổ hay cái khổ còn có phương khởi dậy, thì chỗ ấy không thể tìm ra nguồn hạnh phúc hoàn toàn. Vậy muốn đạt đến cái hạnh phúc ấy, phải ra khỏi cảnh khổ. Làm thế nào?

Đã nói có khổ là khi nào những mong muốn của chúng ta không được thỏa mãn, vậy muốn diệt khổ trừ khổ, không phương pháp nào hay và đúng lý bằng sự diệt lòng ham muốn mà đạo Phật gọi là diệt dục. Chỉ có phương ấy thôi: nguồn dục đã cạn, thì nước đau khổ đâu còn chảy nữa.

Tới đây chúng ta có thể kết luận rằng: con đường dẫn đến hạnh phúc đầy đủ là con đường diệt dục, và con người càng giải thoát sự tham muốn bao nhiêu thì càng bớt đau khổ bao nhiêu và cũng càng gần nguồn hạnh phúc chân thật bấy nhiêu.

Sự thật là như thế, vì vậy kim cổ Thánh Hiền đều hướng về nẻo ấy mà suy gẫm và hành động. Từ xưa đến nay, thời đại nào, dầu Đông, dầu Tây, các bậc tu hành chân chánh đều đem hết sức bình sanh thực hiện có một chữ *xả*, là bỏ. Bỏ tất cả những ham muốn ngông cuồng của người thế gian, để tự mình giải thoát mình khỏi

những xiềng xích của thế sự tham cầu. Thấp hơn là những người hiền lành ngay thẳng. Đối với bậc này, một nền luân lý chân chánh phải là một nền luân lý căn bản trên chỗ khắc kỷ, nghĩa là mỗi người phải tự chế ngự, tự làm chủ lấy mình, và như thế phải chăng là tự mình phải đè nén cho được những bông bột và tham dục trong lòng mình?

Về thời cổ Hy Lạp, nhiều nhà hiền triết đã hiểu lẽ đó và đã sống theo lẽ đó. Aristote đã nói: “Người khôn hường về chỗ diệt dục, chớ không hường về dục lạc”. Socrate, một trong những đại triết nhân của Hy Lạp, là người chủ trương một đời sống vô dục, đã nêu cao một ngọn đuốc còn chói rọi sau mấy mươi thế kỷ. Trong một bài luận rạch ròi, ngài đã chỉ rằng kẻ nào còn để cho vật dục chi phối, kẻ ấy không sao có chánh kiến được, nghĩa là xem xét và đánh giá việc đời một cách đúng đắn được. Socrate nói: “Thường một cái vui nhỏ mà gần sẽ kết quả bằng một cái khổ lớn mà xa. Trái lại và cũng chắc chắn như thế, một hạnh phúc to lớn trong tương lai phải mua với cái giá của một khó chịu nhỏ mọn trong hiện tại. Nhưng hỡi ôi! Người đời chỉ thấy cái gần và cái gần bao giờ cũng lớn, và cái xa, dầu có lớn đi nữa, cũng bị thấy nhỏ, vì vậy mà người đời vô bắt cái vui gần để rồi sau

chịu cái khổ to, và tránh cái khổ nhỏ của hiện tại, để rồi sau không được hưởng cái hạnh phúc to”.

Mọi thú vui ở đời đều là trò hát thuật, đều là cảnh giả trên màn bạc của những rạp chiếu bóng, thích thật, thú thật, nhưng một khi đèn cháy, những cái thích thú ấy còn đâu! Chúng ta vui khi trong tay chúng ta nắm được vật chúng ta muốn, nhưng những vật ấy có khác nào cảnh trên màn bạc, chúng có phải thật như chúng ta thấy đâu và chúng có ở miên viễn với chúng ta đâu. Cảnh trên màn bạc tiêu tan khi đèn sáng, thì cảnh đời, dầu huy hoàng, dầu vui vẻ cho thế mấy đi nữa, cũng có lúc đèn sáng của nó. Cố luyến tiếc thì bất quá như chàng thanh niên mê xi nê kia, chỉ còn một cách là hồi tưởng lại, như một giấc mơ, những gì đã làm mình thỏa thích trong mấy chục phút đồng hồ. Lại nữa những vật mê luyến của lòng ta nào phải tốt đẹp như chúng ta tưởng, hay như chúng ta thấy. Một khi lòng đã thèm thuồng thì đôi mắt tưởng chừng như trong sáng của chúng ta đã bị đục rồi, vì vậy mà chúng ta thấy sai sự thật.

Tất cả những vui sướng ở đời đều là những của tạm mượn trong một thời gian dài ngắn không chừng. Còn hưởng được là còn vui, hết hưởng là khổ. Vậy thì cái khổ

đi liền theo cái sướng, cái vui, như bánh xe đi theo dấu chơn bò, đúng như lời Phật dạy.

Để kết luận, chúng ta thấy rằng người đời ai cũng mong và có quyền mong được sống một đời sống hạnh phúc chân thật và hoàn toàn. Muốn đạt đến mục đích ấy, không nên theo con đường của thế tình là chạy theo dục vọng, mà phải theo con đường trái ngược là con đường diệt dục. Chỉ không còn khao khát một vật gì, lòng ta mới yên tịnh và cái yên tịnh ấy mới thật là hạnh phúc, một hạnh phúc không ai cướp được, không gì tiêu hủy được.

(Trích từ tập số 66, Tạp chí Từ Quang, 1956.)

Phật giáo và khoa học hiện đại



Đây là một bài báo bằng Pháp Văn đã đăng trong tạp chí “Pháp Á”, tác giả là ông Ram Lissen.

Chúng tôi phỏng theo viết sơ lược cho dễ hiểu, để cống hiến cho độc giả.

Chánh Trí

Với bước tiến triển của các ngành khoa học hiện đại, những giáo lý căn bản của nhà Phật được chứng minh một cách rõ ràng, sáng lạn.

Những giáo lý căn bản nói đây là:

1. Vạn “pháp” đều vô thường.
2. Vật chất không phải một chất đông đặc, liền lạc mà là chia chẻ, rời rạc.
3. Tâm thức, tức là tinh thần cũng thế.

4. Trong vũ trụ, không một vật nào có một thể chất (substance) nhưng cái dốt nát, vô minh, của ta làm cho ta lầm tưởng là có.

Trước hết chúng ta hãy theo khoa Vật lý học mà xem xét sơ lược sự kết cấu của vật chất (la matière), thí dụ một mảnh đá cẩm thạch được đôi bóng láng như mảnh gương, chẳng hạn.

Đối với đôi mắt của ta, mảnh đá ấy là một vật đồng đặc, là một khối một, hết sức cứng rắn, không dao động, còn mặt đá thì bằng phẳng, không chỗ lồi chỗ hủng, hết sức liền lạc.

Cái biến chuyển ấy nhanh quá, nhanh đến nỗi làm cho cặp mắt phàm ta thấy có vật này, vật nọ, chẳng khác cái vòng lửa ta thấy trong không trung khi ta cầm một cây hương cháy đỏ quay tít theo một chiều.

Thế thì, như Phật dạy, tất cả là động, tất cả đều biến đổi, tất cả là một “giòng bất tuyệt”.

Còn một sự nhận xét nữa.

Đứng về “phân tử” (molécule) mà nói, tất cả vật thể trên thế gian này có thể chia ra làm một triệu năm trăm ngàn loại khác nhau.

Đến mức “nguyên tử” (atome), ta thấy rằng 1.500.000 vật thể kia chỉ do 92 đơn chất phối hợp với nhau mà kết thành.

Phân tách tỉ mỉ hơn nữa, 92 đơn chất kia (corps simples) khác nhau là vì cái số “điện tử” trong mỗi nguyên tử của mỗi đơn chất khác nhau, và cũng tại cách “xếp đặt” của những “điện tử” ấy. Thêm vào một “điện tử” hay lấy bớt ra một “điện tử” trong một chất nào đó, ta có thể biến chất ấy thành một loại kim, một thứ nước xanh màu nước biển, hay một thứ khói màu lam.

Phân tách tới nữa, ta thấy rằng 92 đơn chất kia sở dĩ có được là nhờ sự phối hợp của hai nguyên tố căn bản: điện tử âm (chạy quanh mặt trời “dương tử”) và điện tử dương nằm trong mặt trời “âm tử”. Đó là nguyên tố thứ nhất. Nguyên tố thứ nhì là điện tử trung lập (électron neuter), có khi phối hợp, có khi không phối hợp với một điện tử dương trong mặt trời dương tử.

Rốt hết, những điện tử ấy và những khoảng trống chia chẻ những điện tử ấy (mà mắt chúng ta lại thấy là dày đặc) thật sự chỉ là những hiện tượng khác nhau của một cái “năng lực” hay “năng lượng” (énergie) độc nhất mà sức vận động, biến chuyển không lấy gì đo lường được.

Thế là chúng ta đã đi từ chỗ “muôn vạn vật loài khác nhau bề ngoài”, để rồi cuộc đến chỗ “muôn vạn vật loại đều do một thể mà ra” (vạn vật đồng nhứt thể). Cái thể ấy mới là “căn bản của thế giới” (la base du monde).

Cái “năng lực” hay “năng lượng” (énergie) vô danh này tính chất riêng biệt. Nhưng nhờ cách tổ hợp tài tình, huyền diệu của các điện tử mà nó hiện ra thành hình, có tên và có đặc tính. Thế thì Vật lý học đã đem ta đến gần cái chỗ “vạn vật đồng nhứt thể” hay cái “nhứt bốn tán vạn thù” (một gốc chia ra muôn ngàn cái sai khác) – mà Phật giáo cũng như các cổ giáo thường nói đến.

Toàn thể vũ trụ, từ nguyên tử đến các tinh tú, đều “treo dính” vào cái “năng lực” cực kỳ linh hoạt ấy và chính cái năng lực này nuôi dưỡng và duy trì vạn vật, chẳng khác một trái tim khổng lồ.

Sự tham cứu càng đi sâu vào chỗ thâm ẩn của vật chất, càng làm tiêu tan cái khái niệm về thể chất được lưu truyền từ cổ chí kim.

Như giáo sư Edouard Leroy đã giảng ở trường Đại học Pháp quốc: “vũ trụ là một lâu đài vĩ đại có nhiều tầng rung động...; thế giới toàn là những biến động chồng trên những biến động”.

Đây không phải là một sự bịa đặt, một vọng tạo của trí óc. Đối với kẻ phàm phu dung tục, lời của giáo sư Leroy có thể xem như một lối ráp chữ thành câu, không nghĩa lý gì cả. Nhưng bậc “tri kiến” biết rằng đó là sự thực nghịch thường của sự vật.



Nhờ ánh đèn của khoa học, những giáo lý trong các kinh điển thâm diệu của Phật giáo Tây tạng được sáng rực thêm một cách phi thường. Thí dụ như đoạn này: “Một cội cây, một cục đá, một con vật không còn được coi là những vật cứng rắn và bền bỉ trong một khoảng thời gian. Ở mỗi vật ấy, bậc tu học có ấn chứng chỉ thấy một “going” hiện tượng tiếp nối nhau không ngừng, “mỗi hiện tượng chỉ lâu độ bằng một cái chớp nháng (sát na)”. Cái cảm giác liên lạc bề ngoài khi ta ngắm các vật hay ngắm thân ta là tại những chớp nháng ấy nối tiếp nhau quá nhanh mà có”.

“Tu học đến trình độ này, đệ tử Phật đã thấy rõ các hiện tượng (vạn pháp) đều do sự biến chuyển của năng lực mà sinh ra, chớ không phải do một cái thể chất nào làm nòng cốt cả; đệ tử Phật đã thấy Vô thường là luật chung trong vũ trụ và cái “ta” (bản ngã) là một vọng

tưởng, một sự nhận lầm bởi “cái tri thức nông cạn, yếu ớt”.

Thuyết Chánh kiến của Phật dụ ở chỗ phải thoát ly cái trò ảo thuật do cái bề ngoài của vạn vật diễn ra. Sống cho đúng với tinh thần Phật giáo là đừng nhận, đừng “chấp” vạn vật như ta cảm biết, mà phải nhận cái gì chân thực ở trong vạn vật, sau cái màn sắc tướng giả dối.

Giữa Vật lý học và Tâm lý học, hay nói một cách khác, giữa thức và tâm, có một chỗ tương đồng. Nếu ta biết sự vật có một hình tướng liền lạc, chắc chắn, bất di bất dịch, là do sự biến chuyển chằng chịt của những luồng điện quang thì ta cũng nên biết rằng sở dĩ ta thấy có cái “ta” sống năm bảy chục năm liên tiếp là tại trong tâm ta có những cái gì, tuy lẻ tẻ, riêng biệt nhau, nhưng chồng chất, nối tiếp nhau hết sức nhanh chóng, nên làm cho ta lầm tưởng là có một cái “ta” thực sự. Những cái ấy đại để là những niệm tưởng (pensées) của chúng ta. Niệm này nối tiếp với niệm kia, nhanh quá sức nhanh đến nỗi làm cho ta chỉ thấy có một “dòng” niệm tưởng triền miên bất tuyệt. Chính cái “dòng niệm tưởng” ấy là cái mà ta lầm tưởng là cái “ta” chắc chắn, có thực, cũng như cái xác thịt giả dối của ta.

Học Phật là tập lắng lắng và chăm chú (định) ngẫm xét những xao động của thân tâm, của trí não. Đó gọi là “tham thiền”, một phương pháp có khả năng vạch cho ta thấy rõ cái đứt nối (đoạn diệt) của “dòng tâm thức”, cả của cái “ta”, luôn cả những khoảng trống giữa một tư tưởng này với một tư tưởng khác, chớ không phải nối tiếp liền nhau, như chúng ta nhận lầm bấy lâu nay.

Vì đang trí nên ta cảm thấy ngọn đèn như một “cục” lửa hồng đứng yên một chỗ. Cũng vì không để ý nên ta cảm nhận một cái “ta” thiết thực và bất di bất dịch như cục lửa hồng kia. Nhưng nếu ta nhìn kỹ, chúng ta sẽ thấy rằng ngọn đèn kia nhảy múa luôn và chỉ là một loạt ánh sáng bùng lên và nối tiếp với nhau.

Nhiều Tổ ở Tây tạng dạy rằng cái “ta” chẳng khác ngọn đèn kia. Đèn cháy được nhờ có dầu, có mỡ. Cái “đèn tâm” ta cháy được là nhờ “dầu tư tưởng”, “mỡ cảm giác”.

Nhà tâm lý học đại danh J.Krishnamurti đã bảo chí lý rằng tư tưởng là biểu hiện của “ngã chấp” tức là cái bản năng tự vệ của thân thức (instinct de conservation de l'égo).

Cái “ta” muốn sống, muốn trường tồn, vì vậy nên nó sa vào chạm bẫy vô số kể của dục vọng.

Phật giáo dạy ta tìm hiểu coi ta tư tưởng những gì, ta tư tưởng cách nào và tại sao ta tư tưởng. Đó là những điều cần yếu nên biết để nhận thức trách nhiệm của mình. Đời có được nhiều nhận thức như thế mới tránh khỏi được những ngông cuồng tai hại.

Tại sao con người tư tưởng? Tại sao bất thành linh và ngoài ý muốn thật muốn, những ý niệm, những hình ảnh lại len lỏi được vào trí não của con người? Chỉ vì cái Tính tự vệ cái ý muốn tồn tại, cái “ngã chấp”, lúc nào cũng bùng bật trong “tạng thức”, rồi nương theo cái hoạt động biến chuyển của tư tưởng, cái tính ấy cho ta cái cảm giác rằng cái “ta” là một vật thường còn.

Nhờ chánh kiến, người học đạo mới thấy rõ cái bi kịch đương làm lầm mình đó, mới nhận rõ cái vô lý và cái vô bổ của dòng tư tưởng, cũng như bao nhiêu đau khổ không kể xiết do vô minh bất giác gây ra.

Đến đây, cảnh Niết bàn phát hiện, trong một cái sáng bừng vô tận vô biên, người Phật tử đắc đạo nhận rõ cái “nhứt như” của “thực thể”, là cái không thể dùng ngôn ngữ, văn từ mà tả được. Và như thế là không phải

“mất”, không phải “tịch diệt”, mà là “hoàn nguyên”, là “tự biết mình là ai”, như Thánh Ramâna Maharshi đã nói. Niết bàn nghĩa là tịch diệt. Vì đó mà nhiều tác giả kết luận rằng mục đích cuối cùng của Đạo Phật là đưa người đời đến chỗ hư vô, nghĩa là đến chỗ trống không. Tịch diệt thật, nhưng tịch diệt (dứt bật) gì chớ? Đó là điều nên tìm hiểu. Diệt là diệt trừ cái giòng tư tưởng làm phát sinh cái “ta”, cái “giả ngã”, là phá tan cái quay cuồng của tâm thức, để giải thoát người ra khỏi cái lưới vô minh, nguồn gốc của tất cả sự trói buộc, nô lệ. Niết bàn không phải là diệt trừ như tánh, làm cho con người thối hóa hay tiêu mất, mà là viên thành mỹ mãn con người, tức là làm cho con người trở nên hoàn toàn vậy. Niết bàn là một thực hiện linh hoạt tích cực trong từng giây phút, trong đó từ bi và trí huệ phát triển đến cực điểm. Tóm lại, Niết bàn là một trạng thái tinh thần trong đó các mối tương đối đều vắng lặng, cho đến không còn thấy có cảnh và có người, không còn thấy có cái kinh nghiệm và người thí nghiệm (sở chứng, năng chứng). Niết Bàn không loại đời sống vật chất, vì đối với bậc tri giác, Niết bàn là sanh tử, hai mặt, tuy tương phản nhưng bổ trợ nhau, của cái Chơn. Và như thế, bậc giải thoát trong hiện thế, bậc Phật sống, vẫn sống cái sống thông thường của thế gian,

nhưng bao giờ cũng thoát ly cái điên đảo làm cho ta nhận sự vật là mình, dù rằng hẳn tiếp xúc với đời là bị cái điên đảo ấy ám ảnh luôn luôn.

Bởi thế, một nhà hiền triết Ấn Độ khác đã nói: “chúng ta ví chẳng khác những cây đàn Tam. Mỗi cây có ba dây: vật chất(1), tình cảm(2) và trí thức(3). Trong lúc còn vô minh đen tối, ba dây riêng biệt nhau và phát ra những âm điệu đối chọi nhau. Đến khi hành được đạo Chánh kiến, ba dây ấy vượt khỏi những mê mờ che lấp bấy lâu mà hòa đồng, nên không còn phát ra những tiếng chát chúa, đối chọi nhau, mà lại phát ra những âm điệu hòa hợp lẫn nhau, có tiết, có tấu. Nhà nghệ sĩ lúc ấy mặc tình cho dây réo rắc để trở những khúc nhạc Thiên thai”.

Cái cốt yếu của giáo lý Thánh nhưn để lại nằm trong chỗ vừa nói.

Mỗi chúng ta đều có thể đóng vai tuồng của mình trong tấn hài kịch vĩ đại của vũ trụ, miễn đừng lầm nhận những mặt nạ phải đeo để đóng trò là ta. Đó là bí quyết của chơn hạnh phúc.

(Trích từ tập 10, Tạp chí Từ Quang, 1952.)

Danh lợi



Người đời mấy ai tránh khỏi tiếng là đua nhau trên đường danh nẻo lợi. Nhưng thử hỏi mấy ai suy tầm cho đến gốc rễ coi vì đâu phải chạy theo lợi với danh.

Trước khi trả lời câu hỏi này, chúng ta hãy thử tìm xem coi danh, lợi là gì.

Danh là nói chữ; nôm na chúng ta nói là Tiếng, y như trong câu “danh thơm tiếng tốt”. Những người có tiếng là giàu sang, đức hạnh, đẹp đẽ, tốt bụng, v.v... đều là người có danh, cái danh thơm, cái tiếng tốt. Cũng có những danh keo kiệt, ác độc, nham hiểm, v.v... là những cái danh xấu, cái tiếng không hay.

Lợi là những gì có thể giúp ta làm cho đời sống vật chất được đầy đủ hơn, như tiền bạc, lúa thóc, hoa trái, v.v... Cũng như danh, có cái lợi đáng lấy mà cũng có những cái lợi không đáng lấy. Đáng cùng không đáng do ở chỗ hợp cùng không hợp với đạo đức, lễ nghĩa, ngay

thật. Không hợp mà nhận, là cái lợi phi nghĩa, cái lợi như nợ. Hợp mà nhận là cái lợi trong sạch.

Vậy danh hay lợi đều có hai đường: tốt và xấu, trong sạch hay như nợ.

Đã định nghĩa xong hai tiếng danh và lợi, bây giờ chúng ta thử xét coi tại sao người đời hay tìm danh và lợi.

Cũng là điền chủ hay thương gia như nhau, mà ông A lại mong được một cái tước hàm, phải chăng ông muốn có một cái danh sang, và như thế là muốn hơn ông B là người đồng bạc thuở nay?

Bà Thu được người khen là đẹp và bà thích, phải chăng bà thấy cái ở danh ấy một cái gì đã đặt bà lên trên các bà khác cùng xóm? Nói sơ như thế cũng đủ thấy rằng sở dĩ chúng ta chạy theo cái danh vì mỗi chúng ta đều nuôi cái hy vọng *hơn người*, do tánh ngạo mạn mà có.

Còn tại sao chúng ta muốn lắm của nhiều tiền? Đã nói lợi là những gì có thể giúp ta tô điểm đời sống cho tươi sáng hơn, vậy chúng ta đeo đuổi cái lợi, vì chúng ta muốn có *hạnh phúc*.

Muốn hơn người, kể ra không có gì sai quấy, vì nó hợp với luật tiến hóa. Nếu người thế kỷ hai mươi này

không muốn hơn người thế kỷ trước, thì làm gì có những cơ xảo trong mọi ngành hoạt động của trí óc hay tay chân của nhân loại. Ở xứ ta, chiếc ô tô chạy nhanh thay cho chiếc xe bò, xe ngựa công kênh, chặm chạp, những bóng đèn điện sáng choang trong nhiều nhà, đã cướp chỗ của những chiếc đèn dầu hỏa, dầu phộng; những chị bán chè bán cháo với những cái thùng, cái nồi có nắp kính che đậy, không như xưa để cho ruồi bụi mặc tình bu phủ; tất cả những việc ấy và còn nhiều việc khác nữa chứng tỏ rằng người đời nay ở nước ta đã tiến bộ hơn ông cha chúng ta thuở trước, vì đó mà chúng ta có cái danh “văn minh”. Một cái danh đặt trên nền tảng vật chất.

Đến cái danh đặt trên nền tảng đạo đức, luân lý, thì chúng ta phải thành thật thú nhận rằng, có lẽ mê say theo vật chất mà đại đa số ít để ý. Thật thế, rất khó tìm ở ngày nay những cái danh thật trung cương nghĩa khí như Hoàng Diệu tử tiết với thành Hà Nội, như Phan Thanh Giản dùng chén thuốc độc tạ tội với non sông khi nghe tin ba tỉnh miền Đông Nam Việt thất thủ, hay như ông tướng mặt đỏ mà hậu thế bên Trung Quốc lập miếu thờ với câu liễn thường được đọc: “Diện xích tâm vưu xích, tu trường nghĩa cánh trường”. Càng ít hơn nữa những gương từ mẫu như mẹ ông Mạnh, hay danh cử án tề mi như nàng Mạnh

Quang, hay tiếng thanh bạch như nhiều bậc đại thần thuở xưa, tấn vi quan, thối vi sư, một khi đến tuổi hồi hưu, chỉ hai bàn tay trắng, phải lấy nghề gõ đầu trẻ làm kế sanh nhai.

Trái lại, biết bao cái danh khác, vì không được xây dựng trên nền tảng đạo đức, hoặc giả có đi nữa, thì đó cũng chỉ là cái đạo đức giả dối mà thành, không lưu lại được với đời.

Nói đến lợi, chúng ta cũng phải nhìn nhận rằng chỉ có những cái lợi do mồ hôi, nước mắt tạo thành nhờ ngay thật mà làm ra, nhờ cần kiệm mà xây được, họa may mới giữ gìn được lâu ngày, chớ những cái lợi bất chánh, thất nhân thì đâu có ra công bảo vệ cho thế mấy đi nữa, chỉ là phù dung sớm nở tối tàn, thấy đó mất đó, thêm nỗi để lại cho người làm chủ một mối buồn tiếc vô biên và một cái danh không tốt.

Đến đây, chúng ta thấy rằng, nếu chưa ra khỏi được vòng cương tỏa của danh lợi, thì nên tìm cái danh thơm và cái lợi sạch, họa may mới xứng với cái ước mong hơn người và sống hạnh phúc, như đã nói. Bằng không thì ắt phải kém hơn người và sống trong đau khổ tủi nhục.

Nhưng đó cũng chưa phải là con đường mà người Phật tử nên theo.

Người Phật tử phải biết trên những cái danh lợi trong sạch tầm thường ấy, còn những cái danh lợi đáng mến, đáng quý hơn.

Danh sang không bằng danh hiền. Danh hiền lại không bằng danh Bồ tát, Phật.

Lợi tiền của không bằng lợi phúc đức. Lợi phúc đức không bằng lợi giải thoát.

Phật tử chúng ta đã tập hững hờ với cái danh sang và cái lợi tiền của, để cố gắng đạt đến cái danh hiền và cái lợi phúc đức. Như thế kể ra cũng là khá lắm rồi. Như nếu chúng ta ráng sức hơn để cầu cho được cái danh Phật, Bồ tát và cái lợi giải thoát, thì đó mới chính là mục đích của người hành đạo Phật.

Hiền là chỉ những bậc vừa giác ngộ. Bồ tát, Phật chỉ những bậc hoàn toàn giác ngộ. Cái ý muốn hơn người là cái ý chung của nhơn loại, thì chúng ta nên muốn như thế, đừng cam ở mãi bậc hiền.

Phúc đức, so với ác độc, quả đã cao nhiều, nhưng người tạo được nhiều phúc đức mà còn thấy mình là người phúc đức, chưa được gọi là bậc giải thoát. Vì vậy

cần phải mong nhắc mình lên bậc cao hơn là bậc giải thoát.

Muốn được cái danh Bồ tát, Phật, phải tìm cái danh ấy trên chỗ vô danh. Muốn hưởng được cái lợi giải thoát, phải tìm cái lợi ấy trong chỗ vô lợi.

Nói như thế nghĩa là làm sao?

Thì chúng ta cứ trông gương đức Phật Thích Ca, tất sẽ thấy.

Là con một ông vua, lúc nhỏ đức Phật có cái danh là Thái tử. Nếu không đi tu, lớn lên, chắc chắn sẽ làm vua và có cái danh vua. Những cái danh ấy do đâu mà có? Do chiếc ngai vàng, do đèn đài, do xe cộ, do cung phi mỹ nữ, do kho tàng, còn do nhiều vật khác nữa, nhưng tất cả đều là vật chất, là của thế gian, là những cái không bền chặt, hữu hình hữu hoại. Nền tảng đã không chắc, thì lâu đài danh dự xây cất trên ấy bảo tồn tại lâu dài làm sao được? Vì vậy mà vị Thái tử không đắm mê vật chất kia bỏ cái danh Thái tử, cái danh vương giả, ra đi để tìm một đời sống vô danh, cả gia tài sự nghiệp thu gọn trong mảnh cà sa và chiếc bình bát, không nhà không cửa, cái gì cũng không tất cả.

Thế mà cái vô danh kia lại đem đến cho người tu sĩ ăn xin một cái danh bất hủ. Trên hai mươi lăm thế kỷ đã trôi qua, lời cuốn chôn vùi biết bao danh tiếng của những bậc đại đế, anh hùng, tao nhân, mặc khách, nhưng chưa hề vi phạm đến cái danh của người vô danh. Chẳng những không làm phai mờ, mà hình như thời gian càng qua lại càng làm tỏ cái danh ấy. Hiện giờ Âu Mỹ, một phần dư luận trong giới đạo đức đã quày đầu đánh lễ trước danh của Phật mà họ công nhận là đấng pháp vương, là bậc vô thượng y vương.

Không muốn làm vua, bỏ ngôi ra đi, thế mà về sau nhân loại đồng ý tôn là bậc vua – Một ông vua không ngai, như có người Pháp nói – Mà chính vì không ngai nên ông vua ấy mới là ông vua mãi mãi. Cái mãi mãi này một phần do chỗ không muốn mà được, đúng với câu hữu xạ tự nhiên hương.

Đức Phật có bao giờ thấy mình là vua đâu, mà thiên hạ vẫn thấy ở Ngài mỗi mỗi đều có cái thanh lịch của nhà vua, từ tư tưởng, lời nói đến việc làm. Đức Phật không có một của báu gì của những vua thế gian, nhưng Ngài có những của báu riêng biệt của người mà sự nghiệp của tất cả những ông vua thế gian hợp lại không bằng: đó là trí huệ và công đức vô lượng của Ngài. Trí

huệ và công đức ấy thí như ánh sáng của kim cương, như mùi thơm của xạ, tự nó ánh, tự nó xông, khiến người xung quanh phải cảm mến kính mến và kính trọng hơn những nhà vua của thế gian. Vì vậy đời đời kiếp kiếp, nhưn loại thờ kính ngài và ngài ngự mãi trên chiếc ngai cao nhất trong cõi lòng của trên 650 triệu tín đồ khắp mặt địa cầu.

Chúng ta mến danh, thì nên tìm cái danh chân thật và bất biến như thế.

Nói về lợi thì Đức Phật, khi còn làm thái tử, cũng quyết từ bỏ cả. Không đợi đến giác ngộ, lúc còn ở thế, sống trong nhung lụa, Đức Phật đã biết rằng của cải thế gian là những vật không bền, nên không mê luyến. Thế mà về sau lại thâu hoạch được một cái lợi vô biên, lại trở nên một người giàu có không ai sánh bằng.

Cái giàu ấy là cái giàu công đức, giàu trí huệ như đã nói, còn cái lợi ấy là cái lợi giải thoát.

Còn tiền bạc, giàu nhà cửa, giàu trâu bò, ruộng đất, nói tóm lại, cái giàu của thế gian là cái giàu mắt thấy. Nhưng vì mắt thấy nên sau một đám cướp, sau một trận hỏa tai hay sau một cơn binh cách, cái thấy trước khi nay không còn thấy nữa. Hữu hình là hữu hoại như thế. Đến

như những công đức mà chúng ta ra công bồi đắp trong âm thầm, ai làm gì cướp được, và binh đao, tai ách làm gì thiêu hủy được. Đó mới là những cửa cái miên viễn, những lợi lạc miên trường. Ai giàu những cái ấy mới thật giàu và giàu mãi mãi. Huống chi manh áo tốt, món ăn ngon, tòa nhà đẹp, thăng gian xảo cũng có thể có được. Còn công đức, trí huệ, phải là người sống một đời sống đạo lý, một siêu nhân, một phi phàm mới tạo những cửa ấy được.

Nói đến cái lợi giải thoát, thì phi những bậc chân tu thấy rõ đạo, hành đúng đạo, sống một đời sống hợp với chân lý mới hưởng được cái lợi ấy. Và lợi ấy là chơn hạnh phúc vậy. Còn sống trong vòng trói buộc của tham lam, giận hờn, ngu si mê muội, là còn sống trong cảnh khổ. Những ăn ngon mặc đẹp, cửa rộng nhà cao, tiền của đầy kho, không phải là những yếu tố của chơn hạnh phúc. Trái lại, đó là những xiềng xích làm cho chúng ta mất hết tự do: ra đi một tắc đường là của tiền níu giữ, muốn thi thố một vài việc ân đức thì lòng tham cản ngăn, con người không hành động đúng được với những kích thích thiêng liêng phát tự đáy lòng trong sạch và từ bi của mình.

Để kết luận, Phật tử chúng ta, dầu ai nói thế nào đi nữa, vẫn chưa ra khỏi vòng danh với lợi. Tùy ở ta mà được thanh cao hay không thanh cao. Muốn được thanh cao thì chúng ta nên tìm cái danh giác ngộ và cái lợi giải thoát. Và nhớ phải tìm trong chỗ vô danh và vô lợi, nghĩa là âm thầm mà tu tiến, mặc cho thế dèm pha mà cũng mặc cho đời khen ngợi, cũng như đừng mong trồng cây là để hái trái. Luật nhân quả, nghiệp báo là một luật tự nhiên trong trời đất, không một ai sửa đổi được. Chúng ta cứ tin quả quyết như thế mà trỗi bước trên đường chỉ ác tu thiện.

Nam mô Thường Tinh tiến Bồ tát,

(Trích từ tập 42, Tạp chí Từ Quang, 1955.)

Phải hiểu và hành đạo từ bi như thế nào?



Thưa quý ông quý bà,

Thưa chư giáo hữu,

Lấy tôn chỉ mà luận thì ai cũng biết Phật giáo là cao thượng; lấy kinh điển mà xét, thì ai cũng phải nhận giáo lý Phật Đà là man mác bao la. Nhưng nếu rút lại, có thể tóm trong hai câu vắn tắt là **“Từ bi vi bốn”** **“Phương tiện vi môn”**.

Thật thế, Từ bi là nền tảng lâu đài Phật giáo, là chủ động lực của một đời sống phi phạm, đời sống của Đức Phật Thích Ca, luôn luôn dùng đủ phương thế để giúp đỡ, cứu độ muôn loài.

Không nhắc lại, chắc quý ngài cũng nhớ rằng Từ là hay ban bố cho tất cả chúng sanh những điều vui vẻ; còn Bi là hay dứt trừ cho tất cả chúng sanh những điều thống khổ.

Há chẳng phải quá cảm xúc trước những thống khổ của muôn loài trong cảnh qua lại, lại qua của sanh, già, bệnh, chết, mà khi còn làm Thái tử, Đức Thích Ca quả quyết xa lìa tất cả những gì thường làm cho người đời thương yêu trìu mến để tìm phương giải thoát cho tất cả chúng sanh? Trên thế gian này, từ cổ cập kim, chưa ai có một tấm lòng thương xót, Từ bi rộng lớn và thâm sâu như thế. Chính cái lòng đại từ đại bi ấy đã thúc giục Ngài bỏ thành ra đi, đã nâng đỡ Ngài những khi thối chí ngã lòng, đã giữ Ngài trong Kim cang đại định và rốt hết, đã đưa Ngài đến chỗ thành công rực rỡ, lưu lại cho đời một giáo pháp càng được nghiên cứu là càng sáng tỏ như mặt trời mọc ở bể Đông, một phương thuốc cứu khổ ban vui mà chẳng một ai uống vào mà không thấy hiệu nghiệm.

Là kẻ nhận rõ cái cao quý vô bờ bến của lòng Từ bi ấy, chúng tôi trong Hội Phật học Nam Việt, một bộ phận của đại gia đình Phật giáo thống nhất toàn quốc, hằng chủ trương và thiết thi những điều gì không quá khả năng của chúng tôi, để biểu dương cái đức tánh có một không hai của bậc Thiên Nhân sư.

Nhưng Từ bi không có nghĩa là bất động, là để cho ai làm gì mặc ý, là đờ mắt ngồi xem những tà thuyết xâm

nhập Chánh pháp hay những tà thuật quyến rũ người, xô đẩy người vào hang sâu vực thẳm của dị đoan, mê tín. Vì như thế là phản lại lòng Đại Từ Đại Bi của Phật. Do đó cho nên lắm khi chúng tôi phải mạnh dạn đứng lên vạch rõ những lẽ chánh lời tà, hầu thức tỉnh những ai vì nhẹ dạ non lòng nên phải bị người đánh lừa, phỉnh gạt. Trong cái công cuộc trừng thanh ấy, nếu chúng tôi được một phần dư luận trong giới đạo tâm hưởng ứng và khuyến khích, chúng tôi không khỏi búa rìu của một phần dư luận khác, là phần bị quyền lợi hay cảm tình chi phối, hoặc bị tà kiến hay thố giải làm mù lòa.

Đối với sự chống trả của những quyền lợi bị rung rinh hay những cảm tình bị kích thích, chúng tôi nghĩ không nên ban nhiều, vì dù có nói cho lắm, chỉ sanh ác cảm chớ không ích lợi gì.

Ở đây chúng tôi xin đem hết tâm chân thành kêu gọi những bạn rất giàu lòng tin tưởng ở thiêng liêng, nhưng chưa cố công, hoặc chưa gặp duyên nghiên tâm, để bị sa vào chỗ tà kiến và thố giải như vừa nói.

Tà kiến là gì? Là chỗ thấy không chân chánh, trí thức kém cỏi không có một lập trường tin tưởng và hiểu biết vững vàng, nghe người khoe đạo này, khen lối tu kia, bảo

linh bảo nghiệm, là vôi vã tin liền. Vì thế nên danh là Phật tử mà còn tin ở sự bói khoa, xin xăm, cúng vái, quên hẳn cái chân lý bất di bất dịch của Phật đã dạy, là nhân nào quả nấy. Thấy được cái lẽ nhân quả, gọi là chánh kiến. Không thấy được mà cứ tưởng cúng vái cho nhiều là được Phật Trời phò hộ, dù ăn ở không ngay thẳng hiền lành cũng không sao, đó là tà kiến. Tà kiến như thế là gây nghiệp bất thiện, tạo nhân chẳng lành, càng tạo là càng bị khổ, rồi lại đổ lỗi cho đạo Phật: tu hành mà vẫn bị chuyện không may khác.

Trong ngũ giới, giới cấm sát sinh đứng đầu, luôn cho hai hàng tại gia và xuất gia. Tại gia tuy chưa ăn chay trường được mặc dầu, nhưng nếu tiết giảm bớt sự giết chóc gà vịt, heo cá thì quý biết bao nhiêu. Đàng này, chẳng những giữ giới cấm sát không được mà lại còn nghe lời ông này, bà kia, cắt cổ gà, mổ bụng lợn để cúng thần, cúng quỷ, chồng chất nghiệp ác, trái lời Phật dạy, vậy thì tu hành chỗ nào đâu? Đối với những việc làm sai đạo như thế này có nên nói không? Chúng tôi nghĩ nên lắm chớ. Nên vì thể theo lòng Từ bi của Phật, không nỡ thấy cầm thú thác oan, không nỡ trông người tạo tội. Đó mới thật là Từ bi. Trái lại, biết mà không nói, không chỉ, không bảo, là tâm hiểm độc.

Về các bậc xuất gia, tự mình đã phát tâm thệ nguyện vào cửa Phật, không ai ép, không ai buộc, mà lại vượt ngoài khuôn khổ kỷ luật của Phật ban truyền, ở chùa mà vẫn giữ thói đời, cũng tũu, cũng nhục. Như thế có quả là người giả dối không? Nhìn nhận những người như thế là những đại diện của Phật để dắt dẫn chúng sanh ra khỏi hang Ma, ví chẳng khác chịu cho kẻ mù chỉ đạo. Gặp những trường hợp tu giả dối như thế, bổn phận của kẻ Phật tử chân chánh là thế nào? Có nên vì lẽ Từ bi mà im hơi lặng tiếng, mặc ai buôn Phật bán kinh? Hay phải thẳng thắn can ngăn, tố giác, để vừa thức tỉnh người sa ngã, vừa chặn đường những người nhẹ dạ nghe lầm? Chúng tôi thiết tưởng cử chỉ sau mới xứng đáng với danh hiệu Phật tử, vì lòng từ mẫn mà tránh họa cho muôn người.

Còn thố giải là gì? Thố là sai lầm. Giải là cắt nghĩa. Học hiểu sai lầm, thấy nghe nông cạn, suy gẫm hẹp hòi, đọc kinh sách thì cứ chữ đâu nghĩa đó, không tìm cái lý ẩn sâu, hoặc cứ nghe người giải sao là bắt chước theo giải như thế, không hay kẻ quảng manh đương dẫn người mù. Đó là kết quả của sự lười biếng về trí óc, đó là tánh nô lệ cho thành kiến.

Những lối giải thích sai lầm kinh sách Phật, nếu kể ra, thật không sao nói cho cùng tận. Xin đương cử vài thí dụ.

Thấy kinh sách nói “thuyền Bát nhã”, rồi giải và tin là có một chiếc thuyền bát nhã thật sự, như những chiếc thuyền ta dùng để đi sông, không dè đó là một lối nói bóng, ví cái Trí Bát nhã, tức là cái Đại Trí Huệ, như chiếc thuyền, có thể đưa người qua sông mê để đến bờ giác. Lại như nghe kinh sách nói Bồ tát Quán Thế Âm có thiên thủ thiên nhãn rồi đĩnh ninh rằng ngài có ngàn tay ngàn mắt, không dè đó cũng là một lối ngụ ý khác. Thậm chí đến đọc truyện Tây du, một truyện bịa đặt như tiểu thuyết ngày nay, mà cứ tin có Tề thiên đại thánh thiệt, rồi lên cốt, vẽ tranh mà thờ, và xem Tây du đồng một giá trị với lời kinh của Phật.

Từ bi phải chăng là đừng đụng chạm đến những sai lầm to như trái núi kia không? Nếu hiểu từ bi như thế, thì còn gì cái đạo chuyển mê khai ngộ của Phật?

Vừa rồi, nhân dở chồng báo cũ, chúng tôi được đọc một bài giải thích nghĩa hai chữ Từ bi, xin trích lục để hiển chư quý thánh giả. Cho hay cách nay trên hai chục năm mà nhân tâm vẫn đồng ở chỗ hiểu lầm cái chủ

trương và việc làm của những người chân thành phụng sự đạo Từ bi của đức Phật.

Xin quý ngài hãy nghe đây:

“... Bởi có lòng hiền lành thương xót, nên Đức Thích Ca mới hết sức lo sợ cho chúng sanh hoặc quá ham muốn theo bề vật chất giả dối mà chìm mình trong bể ái sông mê, hoặc lầm lạc theo lời ngoại đạo phỉnh phờ, mà sẩy bước giữa đường chông hầm lửa, rồi đời đời kiếp kiếp phải chịu nỗi đắng cay.

“Vậy nên trong 49 năm, Phật mới nói đủ kinh pháp mà cứu độ cho loài chúng sanh, hiện đủ thần thông mà hàng phục những bọn ngoại đạo. Chúng sanh nhờ có kinh pháp ấy mới thoát thân khỏi luân hồi, ngoại đạo sợ thần thông ấy mới quày đầu về chánh giáo.

“Nếu bọn ngoại đạo đã quày về chánh giáo thì mới hết nỗi khổ tâm; nếu chúng sanh thoát khỏi luân hồi thì đặng phần an lạc. Đó biết là có hiền lành mới có thương xót, mà có thương xót mới có trăm phương ngàn pháp cứu cho hết khổ, làm cho đặng vui.

“Cái năng lực của Từ bi lưu động khắp nơi, đồng mãnh hết bực như vậy, chớ có phải cứ làm thỉnh ngồi một chỗ mà gọi là Từ bi đâu.

“Nếu chấp rằng hễ còn để ý công kích và nói những sự lỗi của người, thì chưa phải là từ bi, thì xin thí dụ một chuyện sau đây là đủ rõ. Như cha mẹ thấy con, đưa thì theo nghề cờ bạc mà hết tiền, đưa thì mê hoa nguyệt mà sanh bệnh, mà cha mẹ cứ tránh tiếng làm thịnh hoài, để cho con hư con khổ, vậy có thể nói là hiền lành, nói là thương yêu được không? Còn như cha mẹ rầy la, đánh mắng, rồi giảng dạy cho con biết rằng: trai gái là một sự mất liêm mất tiết, cờ bạc là một sự hư cửa hại nhà. Nếu làm người mà tránh không khỏi hai sự ấy thì chẳng những hại về phần tư tưởng tinh thần mà thôi, mà lại còn dây oan mối nợ ràng buộc trăm bề, tiếng nhục danh ô tràn lan khắp xứ, chắc không có diện mục nào đối với nhân quần và cũng không còn giá trị gì đứng trong xã hội đặng nữa.

“Có thể lấy sự quở răn ấy mà cho là cha mẹ chẳng hiền lành, chẳng thương yêu được không? Nếu biết đặng lẽ cha mẹ vì thương con, sợ con hư con khổ nên mới rầy la quở phạt, thì sẽ biết lòng từ bi của Phật đối với chúng sanh cũng thế.

“Lòng từ bi của Phật đã vậy, thì những người đứng trên địa vị hoằng pháp cũng phải thể theo ý nghĩa từ bi, phá chỗ mê lầm, bày điều chánh đáng, để làm một phương châm mà dắt người lên đường giải thoát.

“Trong kinh Lăng nghiêm, Phật nói: “Có những hạng người muốn cho định tâm của mình được sáng suốt ra sức tham cầu các sự khôn khéo để mà giáo hóa độ sanh. Do một niệm tham muốn đó mà ma quỷ nhập vào, rồi những người ấy cũng không biết là mình bị ma ám, tự xưng là chứng bực “vô thượng Niết bàn”, đi tới các nhà cầu thỉnh kia mà nói pháp. Trong lúc nói pháp ấy, thì hoặc làm thầy Tỳ khưu, hoặc làm ông Đế thích, hoặc làm đàn bà, hoặc làm bà vãi, vì trong giây phút mà biến hóa thân hình ra nhiều cách lạ như vậy, nên kẻ ngu mê lầm là Bồ tát, mới tin theo lời giáo hóa, xao lãng định tâm, mà trở lại làm sự tham dục theo đời, phá cả giới luật của Phật.

“Chẳng những như vậy mà thôi, người bị ma ám ấy lại hay nói ra những sự tai tượng quái gở, như là nói chỗ kia chỗ nọ có Phật ra đời, nói lửa kiếp cháy thiêu, nói đao binh giết hại, làm cho kẻ mê tín phải sợ hãi, bỏ nhà trốn đi, gia tài tan nát, rớt lại thì không có sự gì là thiệt cả.

“Đó là loài quỷ quái lâu năm thành ma, nhập vào người mà quấy rối. Đến khi nó nhàm chán bỏ đi, thì người ấy không còn chút gì làm oai làm phúc cho ai được như ngày trước nữa, mà cái họa yêu vọng lại phát ra, rồi thầy trò người ấy bị chết về phép vua luật nước”.

“Lời Phật chỉ trích những chỗ mê lầm của chúng sanh và những sự láo dối của ma thuyết như thế còn lắm, kể ra không xiết. Đây chỉ lược thuật một ít để chỉ rằng Phật xưa thiệt hết lòng từ bi thương xót chúng sanh, nên mới tỏ bày đường chân nẻo vọng, đặng cho người đời thức tỉnh hồn mê, bỏ tà về chánh, đúng với tấm lòng “xuất thế độ sanh” của Phật, chớ không phải công kích người và nói sự lỗi của người mà chẳng gọi là từ bi đâu”.

Để cho tròn nghĩa hai chữ Từ bi của Phật, chúng tôi có mấy lời xin nói thêm.

Muốn đừng phản lại hai chữ Từ bi thì khi vạch lỗi người phải có những tâm niệm và phải có những cử chỉ như thế này mới được:

1. Đừng có cái tâm vạch lá tìm sâu, nghĩa là phanh phui những cái không hay của người với ác ý là đưa việc xấu của người để làm tăng cái tốt của mình, hay để ngấm ngấm trả thù một cách hèn nhát.
2. Không có cái tâm làm tổn hại danh giá của người, tức phải có cái tâm tốt lành là nói để thức tỉnh một người còn quay quần trong mê muội, tức là thể theo lòng từ bi mà chỉ bảo. Mà như thế thì phải hết sức ôn tồn, đừng ra mặt thầy đời, mà phải làm

người bạn tốt khuyên nhau, đừng tỏ vẻ bực tức
hay khinh bỉ.

Cung dưỡn

Chứng sinh

Cung dưỡn

Chữ

Phật



Thật ra, phải để cho mọi người được quyền tự do sống theo chí hướng của họ. Nhưng nếu đối với một người bạn thân yêu, thì nên lấy lòng từ bi thanh tịnh mà giảng giải và thức tỉnh nếu cái chí hướng ấy quá thiên về vật chất hoặc quá mê tín dị đoan. Bốn phận chúng ta đối với bạn như thế là đủ rồi, đến như việc nghe cùng không nghe là quyền của bạn, đừng quá cố ép. Còn đối với hàng đồng đạo, sống và hành động dưới danh nghĩa của đạo, cái bốn phận trọng quyền tự do của họ chỉ có, khi nào họ không làm những việc gì có hại cho thanh danh của đạo, hay có nguy cho sự tu dưỡng của kẻ khác. Nếu chính họ không giữ đúng hai điều kiện này, đem tà thuyết mê hoặc lòng người để thủ lợi riêng, thì chúng ta phải theo lòng Từ bi của Phật mà vạch rõ cho mọi người cùng biết, để tránh cho những ai nhẹ dạ non lòng cái nguy sa hầm sụp hố, nhưng phải nhớ là luôn luôn chúng ta phải giữ tâm cho thật thanh tịnh, đừng thừa cơ mà buông lung ý ác nói xấu người.

(Trích từ tập 30, Tạp chí Từ Quang, 1954.)

Phép tu dưỡng của đạo Phật



Gần đây, có một phong trào ca tụng Vương Dương Minh, tức là ca tụng Nho giáo. Ở đây, chúng tôi không có ý bài xích Nho giáo mà bản tâm là thử cân nhắc coi về phương diện lý thuyết và thực hành, Nho giáo và Phật giáo sai khác và hơn kém nhau như thế nào, để mỗi chúng ta tự do chọn lựa con đường tu dưỡng.

Như chúng ta biết, Phật giáo cho muôn tội ác đều do Tham, Sân, Si gây ra. Vậy muốn dứt ác, phải diệt “tam độc”. Nay xin nói về cái Sân.

Làm thế nào để đè nén lòng giận? Nho gia bảo: trong lúc đang giận phừng phừng, ta có thể quên giận ngay được mà xem xét lẽ phải trái¹. Lời khuyên thật hay

1. Vôông Dông Minh, cửa Sổ Trình Nhất.

nhưng vướng phải cái sông, khó cho người nghe đem ra thực hành có hiệu quả.

Cây mà được cành lá sum sê là nhờ gốc tốt. Một lý thuyết được đứng vững là nhờ căn bản lập luận cứng rắn. Theo định luật này thì thuyết “có thể quên giận” không đứng vững được. Vì sao? Vì thật sự, giận là cái gì mà bảo người quên?

Đạo Phật quả quyết không có cái giận thật sự, mà chỉ có một trạng thái của tâm bất như ý mà người đời gọi là giận. Chỉ có thể thôi. Ai không tin, xin thử chỉ cái giận coi nó ra thế nào. Nó giống cái bàn, chiếc ghế, hay con chim, con gấu? Nếu nó không hình tướng, thì bảo quên nó như chúng ta quên chiếc khăn, cái nón, làm thế nào được?

Không thể thấy bắt hay đụng chạm cái giận được, nhưng rất dễ thấy một người đang giận, mặt mày đỏ au, tay đập bàn chân đá ghế, miệng la hét. Đó là một biểu hiện của một tấm lòng, một tâm trạng đang gặp việc bất như ý. Thế thì những cơn sấm sét lôi đình bắt nguồn ở lòng ta và như vậy, thì không làm sao quên nó được. Dầu chúng ta tay chân có bị trói, miệng mồm có bị bịt, lửa giận vẫn sùng sục xông lên ở mắt, ở mặt chúng ta.



Xét sâu hơn một chút nữa, chúng ta hãy thử hỏi tại sao lòng có nổi bất bình hay bất như ý. Bất bình là vì thấy có việc sai với quan niệm của chúng ta. Nếu chúng ta quan niệm lớn phải giúp nhỏ, giàu phải thương nghèo, nay thấy lớn lại bỏ nhỏ, giàu lại hiếp nghèo, chúng ta bất bình. Còn bất như ý là khi gặp những gì trái với sự mong ước hay sở thích của chúng ta, như muốn uống rượu mà người không cho, mong được lời khen mà bị chỉ trích, v.v... Với thế như, thường cho như thế là phải, nhưng mắt Phật thấy khác.

Đứng trước những cảnh lấn áp thường xảy ra trước mắt mà một người nào đó – thí dụ ông Mít – không bao giờ giận dữ, bỗng một hôm, ông lại đổi thái độ và phát nóng. Tại sao thế? Phải chăng tại trước kia ông không để ý nên không thấy, hoặc thấy biết mà không lưu tâm? Không để ý, không lưu tâm là không đặt cái “ngã”, cái “ta” vào việc, vì vậy không có cái bất bình. Nay đã để ý, đã lưu tâm, là đã đặt cái ngã, cái ta vào đấy. Như thế thì không phải vì việc xảy ra là một việc đáng bất bình, mà chỉ vì tại kẻ kia, cái kẻ lấn hiếp người cô thế, dám cả gan làm việc bạo tàn trước mặt *ông* và dưới mắt công bình của *ông*. Nói một cách khác, không phải ông Mít giận vì việc, mà giận vì người, gần như ông trách: Sao kẻ kia

dám làm sai cái quan niệm, cái ý muốn của *Ta*? Vậy quả vì có cái “*ta*”, cái “*ngã*” của ông xen vào nên ông mới giận. Đạo Phật nói là vì có “*ngã chấp*”.

Ngã chấp là gì? Đặt câu hỏi này là tiến lên một bước nữa trên đường xét nét. Người đời ai cũng vỗ ngực tự xưng *ta*, *tôi*. Phật dạy không còn sự lầm lạc nào to hơn.

Ta là cái xác thịt này ư? Ta là những tình cảm, giận, buồn, thương, ghét ư?

Nếu *ta* là xác thịt, vậy cái vóc đồ lồi lúc còn trong nôi là *ta*, hay cái thân gầy còm của ông lão sáu mươi là *ta*? Nếu tình cảm là *ta*, vậy khi cười lúc khóc, cái nào là *ta*? Nếu bảo tất cả cái ấy là *ta*, sao *ta* lại có nhiều cái *ta* như thế? Lấy tay chỉ ngực mà bảo *ta*, thì đó là trở vào một phần của xác thịt, chớ nào thấy *ta* là gì. Bằng chỉ đầu, chỉ bụng hay chỉ chân tay, thì cũng chỉ những gì đâu chớ chưa chỉ được cái *ta*. Cũng không thể nói toàn thân là *ta*, vì khi chết, thân nằm đó, còn *ta* đi đâu mà không thấy nói, thấy cười?

Không có cái “*ta*” thật, Phật dạy như thế. Trên lời nói, văn tự, “*ta*” chỉ là một danh từ do vọng tưởng của người tạo ra, và vọng tưởng ấy có được là do ý niệm, thành kiến, tập quán sai lầm gây ra. Đúng theo sự thực,

khi người khác chạm đến xác thịt của chúng ta, thì phải nói: thân bị đánh chớ không nên nói tôi bị đánh hay ta bị đánh.

Lầm lẫn ở chỗ thấy có cái “ta”, thành ra thấy luôn có những tình cảm, những vật sở hữu của ta. Mà cái gì của ta là quý, là trọng hơn những gì của kẻ khác, ai động đến là khinh ta, là xúc phạm đến ta.

Đã thấy rằng không có cái “ngã”, cái “ta”, thì những vật sở hữu của cái ta giả dối kia làm gì có? Ta đã không mà vật sở hữu của ta cũng không, thì còn ai đâu mà tự thấy bị xúc phạm, mà nổi cơn sấm sét.

Về vấn đề, Trang Tử có ngụ một bài đầy ý vị. Ngài ngủ nằm chiêm bao, thấy mình hóa bướm, khi tỉnh giấc, tự hỏi: không biết ta là người thấy mình hóa bướm, hay ta là bướm hóa người? Tuồng đời là ảo mộng, tại chúng ta thấy có ta, có người, nên mới sanh sự.

Đứng về mặt thông thường mà nhận xét, chúng ta có thể nói tại chúng ta quá trọng cái “ta”, nên mới sanh giận hờn, thù oán. Mà cái “ta” là cái đáng ghét, như người Pháp nói. Nếu mỗi người đều muốn đặt cái ta của mình tận trên mây xanh, thì còn cái ta nào ở dưới thấp. Còn

muốn như thế là còn tranh chấp mãi mãi, không bao giờ dứt.

Tóm lại, sở dĩ có giận là vì quá trọng mình, quá trọng cái ta, mà sở dĩ quá trọng cái ta là vì thấy có cái ta.

Nay Phật đã phá cái ta, ai hiểu Phật và thấy được như Phật ắt phải hết tự cao tự đắc; không tự cao tự đắc thì đâu còn nóng giận trước những cảnh, những việc sái với ý muốn, với sở thích của cái ta giả dối.

Vậy thấy rằng, trên lý thuyết, Nho gia đã thấy sai rồi về cái giận. Bây giờ xin nói về phần thực hành.

Chúng ta đã thấy có giận là tại cho có cái ngã, cái ta. Nay muốn hết giận, phải diệt giận tại nguồn là phá tan cái ngã. Phật đã làm thế nào để phá cái ngã và tất cả những gì phụ thuộc cái ngã?

Phật đã dùng phương pháp tĩnh lự, như Nho gia, nhưng dùng đến chỗ cùng tột. Nhà Nho chủ trương phải ngồi yên lắng lòng mà xét nhưng cái lắng lòng ấy không đến chỗ cùng tột là Đại định của Phật, vì vậy nên biết giận là quấy, là sai, cần phải dẹp bỏ, Nho gia vẫn không thấy được tánh chất giả dối của cái giận. Không thấy cái giận là giả dối, là không có thật, thành còn chấp có cái giận, mà đã chấp là có thì khó bỏ lắm. Thí

như người nằm chiêm bao thấy mình mất cửa, khi thức giấc, nếu không nhận mình vừa chiêm bao, cửa kia là những vật mơ thấy trong giấc mộng chớ không có thật, thì không tránh khỏi đem lòng mẩn tiếc.

Muốn thấy cảnh đời giả dối, phải thiền định, quán tưởng theo lời Phật dạy.

Thiền định, quán sát là để lòng vắng lặng, rửa sạch tà kiến, tập quán, mà nhìn xem muôn vật, muôn sự, từ ngoài vào trong, từ chỗ thô sơ đến nơi vi tế. Có thể nói đó là phép cách vật của Nho gia, mà là một lối cách vật đến chỗ cùng tột.

Lòng con người không còn bông bột, bồn chồn, thì cái thấy phải sáng suốt và sự nhận xét đúng đắn. Không còn lầm lẫn giữa chân và giả, giữa có và không, đánh giá mọi sự mọi vật đúng với cái giá trị chân thật của nó chớ không theo thành kiến, tập quán của thế tình, đó là người giác ngộ.

Giác ngộ xong, đến giai đoạn Nhẫn. Nhẫn gần như cái việc quên giận của Nho gia, gần chớ không phải thật giống. Còn thấy có ta, có cái sở thích hay cái danh giá của ta, thì phải còn thấy có người, có cái nghịch với sở thích hay phạm đến danh giá của ta. Như thế mà bảo

quên, đừng giận sao được? Trái với nhà Nho, kẻ học Phật, tu theo Phật, có thể nhẫn được, nhờ thấy rõ sự thật ở mình và ở ngoại cảnh. Mình giả mà vạn vật cũng đều giả, thì còn lấy gì mà giận, lấy ai mà giận?

Nhưng làm thế nào để nhẫn?

Phật dạy lấy Trí huệ và Từ bi mà ngộ muôn loài. Trí huệ giúp chúng ta thấy kẻ làm mất lòng ta là người cùng một bản tánh lành sạch như chúng ta, chỉ vì mê muội, nhận giả làm chân, thấy có danh có lợi, y như chúng ta lúc chưa được nhiễm lời Phật giáo hóa, nên đại làm những việc mà họ tưởng có thể đem họ lên cao hay mang đến cho họ một lợi lạc. Chừng ấy, sẵn lòng Từ bi đang nảy nở, chúng ta không giận mà lại thương, thương cho ai còn để cho những giả dối cảm dỗ.

Hôm nay thắng một cơn giận như thế, ngày mai thắng một cơn khác, cái nhẫn cố nhiên được dày chặt. Nhẫn được dày chặt là nhờ có quán sát nhiều, mà quán sát thì cái ánh sáng Chân tâm ngày thêm huy hoàng chói rọi, Trí huệ gia tăng, Giác ngộ tinh tiến, nhân đó mà sanh thêm Từ bi.

Để kết luận buổi nói chuyện hôm nay, chúng ta nên nhớ điều này: Đạo Phật là một đường lối sửa mình rất có

phương pháp, căn cứ trên thực nghiệm, phải học cho hiểu, hiểu để thực hành, chớ không phải những lời khuyến khích suông như Nho gia. Y giáo quan tâm, y lý khởi hành, lời nói của Pháp sư Viên Anh thật là thâm diệu.

(Trích từ tập số 59, Tạp chí Từ Quang, 1954.)

Những cống hiến của Phật giáo

CHO NỀN MỸ NGHỆ, VĂN CHƯƠNG
VÀ TRIẾT HỌC Ở VIỆT NAM

Bản thuyết trình của ứng Mai Thổ Truyền¹



Từ Trung Hoa Phật giáo được truyền sang Việt Nam lối cuối thế kỷ thứ hai, nghĩa là cách nay trên một ngàn bảy trăm năm, sau Khổng giáo. Bốn trăm năm sau, liền khi Việt Nam chấm dứt quyền đô hộ của người Trung Hoa, Phật giáo bắt đầu phát triển mạnh, nhờ sức hỗ trợ của các quốc vương, và từ đó tiếp tục bành trướng không gián đoạn luôn cả về hai mặt rộng và sâu, dầu rằng đã phải một đôi khi gặp sự tranh chấp đố kỵ của Khổng giáo và Lão giáo. Trải qua một khoảng thời gian lịch sử khá lâu, từ năm 968 đến 1414, Phật giáo còn được nâng cao lên đến hàng quốc giáo. Dưới hai triều Lý,

1. Ôlucuoẽ thaõ luãm tai Tãm NãLi (Ải Nõ) chieàu ngay 29-11-1956.

Trần, nhiều vua đứng ra nêu gương tu hành tinh tấn, thậm chí có vị đã từ ngôi lánh tục, vào núi tham thiền. Chuyện nghĩ cũng lạ và giá không bị bắt buộc phải đứng yên trong phạm vi của bài thuyết trình này, có lẽ tôi đã thử nghiên cứu trường hợp của các vị đạo tâm cao cả này và chắc sẽ có nhiều hứng thú.

Như đã nói, Phật giáo thời bấy giờ chiếm một địa vị gần như độc tôn. Địa vị ấy, đến ngày nay, Phật giáo còn nắm giữ, đành rằng không phải công khai như thuở xưa, mà trong thâm tâm của một đa số rất quan trọng. Cứ vào đây mà xét thì dễ đoán biết ảnh hưởng của Phật giáo lớn lao như thế nào ở trên đất Việt và những gì quý báu mà Phật giáo đã cống hiến cho việc xây dựng nền luân lý và đạo đức của một dân tộc hiền hòa, chất phác, hình như sinh ra là để nghênh đón đạo Từ bi.

Chính dưới cái nét đậm Từ bi này của con người đức Phật mà giáo lý của Ngài được người dân Việt hiểu biết và tán thán. Các nghệ sĩ, hiền triết, văn nhân thời xưa, không ai là không nhuần thấm đạo Từ bi; đến nay vẫn còn đông số người trong ba giới này tiếp tục chịu ảnh hưởng gương xả thân cứu đời của Phật Tổ.

Một tác giả Tây phương, khi vẽ lại con đường lịch sử của nền Triết học Trung Hoa, có viết: “Phật giáo là ảnh hưởng ngoại quốc đầu tiên đã thúc đẩy mạnh bước tiến triển của dân tộc Trung Hoa trên phương diện tâm lý, nhờ đó chẳng những tôn giáo mà các ngành khác của nền văn minh trong nước đều được phục sinh, vun bón và phát đạt đến cực độ. Bất luận là ai, dầu là người chưa từng hiểu biết đời sống tinh thần của dân tộc Trung Hoa đi nữa, chỉ một liếc mắt qua những công trình tuyệt tác của nghệ nặn tượng cũng nhận rằng nền mỹ nghệ của xứ này đã bắt nguồn thâm sâu ở tinh hoa Phật giáo cho đến nỗi khi Phật giáo đạt đến mức tối huy hoàng, thì mỹ nghệ cũng theo đà mà đơm hoa kết quả sum mậu lạ thường. “Chúng tôi tưởng lời nghiệm xét của tác giả có thể đem ra áp dụng nguyên vẹn cho Việt Nam, khỏi sửa đổi một điều nào, đối với khoa kiến trúc, điêu khắc và hội họa. Những chùa chiền, tranh tượng sau những tang thương do thời gian và chiến tranh gây ra, cũng như những công trình khảo cổ trước năm 1945, đều chứng tỏ ảnh hưởng to tát của Phật giáo trên địa hạt này.

Giáo sư Paul Mus cho rằng trong vài xứ và đứng về một vài phương diện, nhà nghệ sĩ thường gần các thiện tín hơn là nhà tu sĩ để diễn đạt những gì họ quý chuộng và

lo nghĩ hằng ngày. Điều ấy hẳn đã vậy, nhưng ở Việt Nam, vai tuồng đó, nhà nghệ sĩ hình như đã nhường lại cho nhà văn sĩ, như là thi sĩ, và những thi sĩ này cũng là những bậc triết gia xuất sắc. Sở dĩ như thế là vì người Việt, tuy biết thích ngắm những cái dáng mỹ miều, những màu sắc cân đối, vẫn chỉ cảm xúc thật sự dưới những rung động của âm thanh. Tại sao thế? Thật khó mà giải thích Xu hướng đó làm cho người Việt rất mê thích ca nhạc, chẳng những lối nhạc của đờn sáo mà thôi, mà còn và như là lối nhạc không kém du dương và uyển chuyển của câu thi lời phú. Vì vậy, chúng tôi thiết nghĩ, nếu muốn biết nước Việt đã hưởng được những lợi lạc gì sau mười bảy thế kỷ quy y Phật pháp, cần phải hướng sự tìm tòi về nẻo Văn chương hơn là về nẻo Mỹ nghệ. Sách vở mới thật là kho tàng của tư tưởng. Và cũng không cần moi tìm ở đâu nữa, vì trong Văn chương đã có sẵn Triết học, bằng cứ là ít khi một áng văn hay mà trong đó không có ngụ một vài triết lý hay luân lý.

Đến đây, cần phải đi lùi lại thế kỷ thứ sáu, lúc các am tự vừa là những nơi phát huy ánh sáng của đạo Phật, vừa là lò đào tạo các bậc tao nhân mặc khách. Nên nhớ rằng thời ấy không có trường công, và trong đám thanh niên ít người thích học Nho, ngoại trừ nhà Sư. Cảm thấy

trong giáo lý Phật đà có những cao sâu, huyền diệu, các tu sĩ, bất mãn với lối khẩu truyền, bèn cố gắng học Hán tự để tham khảo kinh điển cho đến chỗ tinh vi. Đời này sang đời khác đã thành một cái lệ, kip đến khoảng giữa năm 1010 và 1225, dưới triều nhà Lý, ngoài chốn Thiền môn, thật khó mà tìm một thi sĩ có tài. Thiền môn thật, vì các văn gia nổi tiếng thời ấy đều là những Thiền sư do các Tổ Thiền tông từ Trung Hoa sang đào luyện. Tuy sâu xa khó hiểu cho đại chúng, văn phẩm của các ngài không vì lẽ đó mà không làm tăng uy thế của Phật giáo lúc ấy đã lan tràn gần khắp nơi.

Từ thế kỷ thứ mười lăm, tình thế bị đảo lộn: Nho giáo đã thắng Phật giáo và được nhà vua tin dùng, ủng hộ. Tuy thất bại chốn triều trung, Phật giáo vẫn sống vững trong tâm hồn của dân chúng đã được mấy trăm năm giáo hóa, để rồi nhân phong trào “Tam giáo qui nhất” ở Trung Hoa mà phục phát một cách mạnh mẽ như trước. Các Nho gia hình như cũng nhận chịu phong trào ấy, cho nên sau một lúc do dự, đã cùng các bậc tiền bối Trung Hoa, cho rằng muốn có một thực học, cần phải tham bác Tam giáo là Nho, Thích, Đạo. Nhờ phong trào ấy mà phạm vi hoạt động của văn chương và triết học được nối rộng ra nhiều.

Những tiến bộ về mặt văn chương trong thời kỳ vừa nói thật đáng kể, nhưng chưa quan trọng bằng những kết quả thu hoạch được ở hai thế kỷ thứ 17 và 18, sau khi “chữ Nôm” được sáng tạo. Còn lúc nào thuận hơn cho việc truyền bá tư tưởng: tác giả và độc giả chung nói một thứ tiếng. Tất cả những trở ngại vì âm thanh bất đồng, vì lối nói xui ngược, do chữ Nho tạo ra, đều bị chữ Nôm dẹp hết, thành ra sự học hỏi được dễ dàng và mau lẹ hơn một phần nào. Sự kiện ấy đã giúp rất nhiều cho công cuộc bành trướng phong trào Tam giáo qui nhất.

Nay xin xét sơ phong trào này. Trước hết nên ghi rằng, tuy có sự tin tưởng sai khác, giữa ba mối đạo, ở Trung hoa cũng như ở Việt Nam, chưa hề có một sự cuồng tín đến nỗi gây họa đổ máu như ở một vài nơi trên thế giới. Lại nữa, trong khi tìm hiểu giáo lý của đối phương để dễ chiến thắng, mỗi đạo có lẽ đã thấy, tuy ngoài có chỗ trái ngược nhau, ba giáo tự trung vẫn đồng trên một căn bản. Thí dụ: Nho giáo tin ở quyền thưởng phạt của Trời, nhưng cũng nhìn nhận trách nhiệm của người. Thế thì giữa thuyết này và luật nghiệp báo, sự sai khác quá mỏng manh khiến cho đôi bên không thể nào không dung hòa được. Và lại dầu ai nói gì đi nữa, cái thực tế chủ nghĩa của Nho giáo quá thiên về vật chất cho

nên không làm sao thỏa mãn được những khát khao về mặt thiêng liêng, huyền bí là sự khao khát chung của nhân loại. Thật thế, thử hỏi trên thế gian này, dân tộc nào không tìm tòi xem biết coi cảnh bên kia thế giới là như thế nào, chết rồi sẽ ra sao, tương lai sẽ có những gì, v.v... toàn là những câu hỏi mà không sao kiếm được câu trả lời dứt khoát trong giáo lý của họ Khổng. Các văn gia thi sĩ của Việt Nam chắc không tránh khỏi những thắc mắc vừa kể. Thiết nghĩ có giải thích như thế này mới hiểu được nguyên ủy việc xáo trộn những tư tưởng rất cách biệt nhau trên phương diện nguồn cội. Đứng về mặt thực hành, phải nhìn nhận rằng chủ trương Tam giáo qui nhất rất là hợp lý, vì bề ngoài là hợp mà bề trong có chia, và chia ở đây chỉ là chia phạm vi hoạt động và ảnh hưởng thế nào cho cân xứng với tính cách của mỗi đạo. Đại khái, Nho giáo thì lo về nhân sự, tu tề như thế nào để đi đến chỗ trị bình, còn Phật giáo và Đạo giáo thì lo giải quyết những vấn đề cao siêu hơn.

Đứng về mặt thuần túy mà xét, sự xáo trộn ba đạo như vừa nói thật không phải là một việc đáng mong, nhưng nếu đứng về kết quả mà luận thì thấy rằng nhờ có sự xáo trộn đó mà lòng người dường như bớt xao xuyên lo âu, tánh tình phong tục mới được tốt đẹp, chưa kể cái

việc giúp cho quảng đại quần chúng thâm nhiễm được đôi phần những giáo lý phổ thông mà mỗi đạo cần phải truyền bá vì sự lợi ích riêng của chính mình.

Khảo cứu tỉ mỉ được những áng thi ca bằng chữ Nôm – chúng tôi không nói đến những văn xuôi, vì thời bấy giờ loại văn này rất ít – chắc chắn sẽ làm sáng tỏ phương diện lợi lạc của cái mà người bất thức thường xem như một món “tả bí lù” hay như một tà giáo khó tha thứ. Ở đây chúng tôi xin phép dẫn Truyện Kim Vân Kiều làm thí dụ. Truyện Kiều là một áng văn vẫn tuyệt tác, không tiền khoán hậu, âm thanh tao nhã, thi vận êm đềm, khiến cho cho người đọc dễ cảm, hướng chi từng hồi lại còn thêm những ý tứ cao siêu đượm nhuần hương từ bi giác ngộ. Thật không quá đáng mà nói rằng, với bao nhiêu nhân tình thế thái rất gần với đời sống xã hội thực tế đã được diễn tả thần tình trong đó, Truyện Kiều có một hiệu lực bằng cả ngàn sách luân lý hay triết học trong cuộc chiến đấu để đem thắng lợi về cho Từ bi, Hỷ xả, Thanh cao. Ngay đến thời bây giờ, dầu xa cách hằng trăm năm và dầu dân trí có hướng về tân học, Truyện Kiều vẫn còn được kẻ này xem như một quyển Việt ngữ bách khoa hay như một Kinh văn tôn quý, người khác như một khuôn vàng thước ngọc trong việc xử thế tiếp vật.

Còn đối với tất cả, có thể nói đó là một quyển Phật giáo yếu lược cho hạng sơ căn rất là tiện lợi. Được mọi giai cấp xã hội nồng nhiệt đón tiếp, nam thích mà nữ cũng ưa, Truyện Kiều đã đem đến và còn tiếp tục đem đến cho mọi nhà ánh sáng Giác ngộ, thức tỉnh về luật nghiệp báo nghiêm minh, xứng tán sự an lạc của những tâm hồn vô dục và khuyên bảo mọi người phải dè dặt, đừng làm điều thất nhân tổn đức mà phải chịu tái sinh trong đau khổ. Có người sẽ bảo: như thế thì quá tầm thường, chưa phải là Phật giáo. Vâng, nhưng những tâm hồn thơ ngây có đòi hỏi nhiều hơn đâu và chính họ mới là những người đáng để ý, vì hình như tại có họ mới có tôn giáo...

Trước khi chấm dứt bài thuyết trình ngắn ngủi này, xin nói thêm rằng cho đến ngày nay, Phật giáo vẫn còn là nguồn cảm hứng cho kịch giới, nhiều thuần phong mỹ tục đều nhờ Phật giáo mà tồn tại, nhiều truyện xưa tích cũ chịu ảnh hưởng đạo Phật còn được người trong xứ ưa thích, nhiều ca dao, cách ngôn còn căn cứ trên nền tảng Phật giáo. Nếu Phật giáo, là nguồn nước trong để giải khát cho hàng trí thức, Phật giáo cũng là giọt sữa để nuôi dưỡng những đạo tâm nồng nhiệt, là ngọn đuốc soi đường cho kẻ say mê lạc lối, là bờ giác để cho người đắm đuối quày về. Cửa Thiền là nơi mà các bậc tín tâm đến chiêm

ngưỡng mà cũng là đám vườn xanh giữa bãi sa mạc cho những ai quá khổ vì nóng bức.

Vì nhuần thấm đời sống hằng ngày của dân chúng một cách mật thiết như thế, đạo Phật hiện nay đã trở thành một nhu cầu tối yếu cho người dân Việt. Trước kia là một đạo của xứ ngoài, Phật giáo nay là một đạo của dân tộc.

(Trích từ tập số 60, 61, Tạp chí Từ Quang, 1956.)

Lối thiền định của nhà Phật



Người Phương Tây thường có một quan niệm mờ mờ về lối thiền định của nhà Phật. Họ hay lẫn lộn lối thiền định của Phật giáo với lối tu luyện của những phái Du già (Yoga) bên Ấn Độ, gần như những lối luyện đạo của phái tu Tiên bên Trung Hoa. Cái lầm của các học giả Tây phương ở chỗ họ lấy những hiện tượng bề ngoài của một trạng thái ở nội tâm mà cho đó là mục đích của thiền định. Để giải thích mấy câu hỏi về lối thiền định theo nhà Phật, chúng tôi xin tóm tắt ý kiến, của Đại đức Ananda Maitriya như sau.

Đại đức viết: “Khi một việc gì đó đã được làm nhiều lần, khi một tư tưởng nào đó được phát sanh nhiều lần thì trong người bèn nảy sanh cái xu hướng muốn làm lại việc ấy hay tạo lại tư tưởng ấy. Cũng như thế, những gì mà chúng ta lo tính, xây cất trong đầu óc đều có cái xu

hướng trở đi trở lại mãi, chớ không phải chỉ qua một lần rồi thôi. Mới xem thì hình như không làm thế nào sửa đổi tánh tình của một người, nghĩa là không thể nào diệt trừ những nét hư tật xấu hay làm tăng trưởng những cái thiện căn ở trong người. Nhưng không, nhờ cái năng lực tiềm tàng nó khiến mỗi người lập lại những gì đã làm đã tưởng, người đời có thể đoạn trừ cái xấu và phát huy cái tốt trong tâm tánh mình. Những người dễ giận hay có tánh ác, nếu mỗi ngày bỏ ra một khoảng thời giờ, để chú ý tưởng đến việc thiện điều lành, thì không bao lâu, cái thiện càng ngày càng tăng mà cái ác phải thối bước đến chỗ tiêu diệt. Tại sao thế? Chúng ta đã thấy: bất luận một việc làm hay một tư tưởng nào, hễ lặp đi lặp lại nhiều lần bèn làm phát sanh trong người một cái sức mạnh xui chúng ta làm lại hay tưởng lại việc ấy. Trước kia, vì chúng ta cứ tưởng ác, cứ có những tư tưởng giận hờn, thù hằn, nên khi xúc sự, chuyện không đáng giận cũng giận, dầu biết không nên làm ác mà vẫn làm ác, duyên cớ tại cái sức xúi bẩy ở trên như vừa nói. Nay đừng tưởng, đừng nghĩ đến sự giận hờn ác độc nữa, mà lại tưởng nghĩ đến sự hòa nhã, yêu thương, lành thiện. Mới thì những tư tưởng tốt đẹp này còn yếu đuối lắm, không đủ sức gây cái sức mạnh xúi bẩy hướng về nẻo thiện, nhưng với thời gian luyện tập, sức mạnh ấy sẽ phát sanh và càng ngày

càng phát triển. Mà hễ sức mạnh thiện này càng to lớn và mạnh mẽ, thì cái sức mạnh ác trước sẽ càng bé nhỏ và yếu đuối đến tiêu diệt mất”.

Đây gần như công việc của người làm vườn. Quý ngài có một thửa vườn đầy cỏ dại. Có hai cách làm cho hết cỏ: một là nhổ, hai là trồng một thứ cây khác, để cho cây ăn cỏ. Nhổ cỏ tuy nghe dễ, nhưng phải rất nhiều công phu mệt nhọc mới nhổ cho tận gốc tận rễ, vì không như thế thì ta lui cui nhổ phía trước, cỏ sẽ mọc lại phía sau lưng ta. Vả lại đó là một công trình vô bổ. Vô bổ vì cỏ đâu có diệt được, sự diệt cỏ không đem lại cho ta một lợi ích nào khác hơn là làm cho thửa vườn được sạch. Nhưng cái sạch ấy đâu phải là cái sạch miên viễn. Nếu hằng ngày chúng ta không trông chừng, thì năm bảy tháng sau, cỏ sẽ mọc lại nữa, vì có đất là có cỏ. Cái miếng đất tâm ta cũng thế: cỏ dại hoa rừng dễ mọc nơi đó lắm. Cỏ dại hoa rừng, tức là những tánh xấu. Cứ ngồi nghĩ đến những tánh xấu ấy, như nghĩ đến Tham, Sân, Si là làm tăng cái sức mạnh của ham muốn, của giận hờn, của si mê. Muốn diệt Tham, Sân, Si cho tận gốc tận rễ không phải dễ như làm cỏ, mà dầu có nhổ được như cỏ đi nữa, miếng đất tâm ta chỉ sạch được trong một thời gian rồi cỏ Tham, Sân, Si sẽ mọc trở lại, vì tâm địa ta không thể trống

không. Cái bầm tánh của nó là phải có chứa một hay nhiều tánh gì đó, không xấu thời tốt. Do đó mà phải áp dụng phương pháp trồng cây cho hoa thơm trái ngọt, để cây choán chỗ của cỏ và tàng cây che rạp làm chết cỏ.

Phương pháp thiên định tương tự như thế.

Thiên là suy gẫm về đôi đường thiện ác, tốt xấu, xem xét trong ta coi có những thói hư tật xấu nào. Muốn thấy cho rõ, nhận cho tường, cần phải hết sức chú ý đến mỗi sự xao động trong thâm tâm ta. Trong ta vừa phát ra một ý nghĩ gì, một tư tưởng gì, chúng ta phải biết rõ. Chú ý như thế là định. Công phu đầu tiên này là công phu của ông chủ đương dẫm chân trên thửa vườn của mình để xem coi chỗ nào có cỏ. Biết những nơi có cỏ rồi mới sang đến giai đoạn diệt cỏ, bằng cách đem trồng lên những nơi ấy các cây tốt, để cho cây vừa thay chúng ta diệt cỏ, vừa cho chúng ta những hoa thơm trái ngọt, tiện lợi đôi đường. Trước thiên định để quán sát thâm tâm và tìm ra cỏ dại. Bây giờ thiên định về những loại cây có thể ăn những cỏ ấy, tức là gieo trồng những tánh tốt, nghịch với những tánh xấu trước, để cho cái tốt nó đánh bại cái xấu.

Biết mình có tánh nóng giận, thì đừng nghĩ đến sự nóng giận nữa, mà nghĩ đến sự ôn hòa, và cứ nghĩ đến sự ôn hòa, vừa nghĩ tưởng, vừa suy gẫm đến cái tốt đẹp và

lợi ích của sự ôn hòa. Với thời gian tu tập công phu, trí ta sẽ còn chỉ nghĩ đến ôn hòa và cái nóng giận đã chết rồi vậy. Mà hễ đã chỉ nghĩ đến ôn hòa, thì trong ta sẽ phát sanh một sức mạnh xui ta làm việc ôn hòa, thành ra cái nóng giận chết hồi nào ta không hay mà cái ôn hòa phát sanh lúc nào ta cũng không biết. Đối với những tánh xấu khác cũng thế: cứ lấy những tánh tốt đối chiếu mà gieo trồng trên miếng đất tâm của ta, bằng lối thiền định vừa nói, thì sự thành công y như nhau.

Chúng ta hãy thử xét một bộ máy tàu thủy. Do đâu mà chạy được, há chẳng phải do một sức mạnh độc nhất là sức mạnh của hơi nước trong nồi? Cái sức mạnh hơi nước, tự nó, không thiện không ác, nghĩa là không làm lợi hay làm hại gì chúng ta hết. Nó có thể làm cho máy động, cho tàu chạy, là một việc ích lợi, mà nó cũng có thể làm cho nồi nước bể và tàu nổ tan tành, là một điều hại to cho khách đi tàu. Lợi hay hại, ích hay vô ích, đều do sự điều hòa của các bộ phận trong máy. Mỗi bộ phận này phải nằm chỗ nó phải nằm, phải thủ vai tuồng của nó cho đúng thời đúng khắc và đúng với bản phận của nó, thì cái tốt cái lợi phải có, bằng không cái hại sẽ sanh.

Cái tâm của chúng ta có thể ví như một cái máy, mà là một cái máy vô cùng phức tạp, không một máy nào trên thế gian phức tạp hơn.

Cái sức mạnh, cái động lực sai khiến người hiếu chiến, gieo rắc tang tóc và tàn phá, với cái động lực chi phối nhà bác học cắm cổ khảo cứu tìm tòi để phát minh những ích lợi cho nhân loại, hai cái động lực ấy chỉ có một tánh cách, chỉ có một. Biết điều động cho hợp đạo thì đó là thiện lực, sai là ác lực.

Nếu trong thân tâm chúng ta, các bộ phận được sửa đổi, sắp đặt thế nào cho được điều hòa với nhau, thì cái sức mạnh do bộ máy thân tâm ta làm phát sanh ra, sẽ vô cùng mạnh mẽ. Những cơn giận dữ hành hung của chúng ta chẳng khác nồi nước dưới tàu bị nổ, do một vài bộ phận đã không còn điều động hòa hợp với những bộ phận khác để đem đến cái kết quả mong muốn và ích lợi là làm cho tàu chạy. Nếu người thợ máy không lơ đãng, hằng chăm chú, tức là định, thì khi vừa thấy đồng hồ hơi lên quá độ, liền cho bớt lửa, hoặc mở nút cho hơi dư ra bớt, thì nồi nước không nổ. Nói tóm lại, thiên định là chăm chú xét mình, xét cái máy thân tâm của mình để biết đâu hỏng là chữa ngay đó cho toàn thể bộ máy chạy

điều hòa mà có điều hòa là nhờ đã giải thoát ngoại cảnh.
Mà có giải thoát thì có giác ngộ vậy.

(Trích từ tập số 71, Tạp chí Từ Quang, 1956.)

KHẢO CỨU

Thiền Tông



Chúng tôi xin hiến quý độc giả một bài khảo cứu về Thiền Tông, tài liệu lấy trong quyển “Thiền Tông sơ giải” (Essais sur le Bouddhisme Zen) của Đại sư Suzuki, người Nhật, do nhà Albin Michel xuất bản. Sách này đã làm chấn động dư luận triết học Âu Mỹ và cũng đã giúp nhiều vị bác học hiểu được tinh hoa cao quý của Đại thừa Phật giáo, nhất là về Thiền Tông, một pháp môn đặc biệt của Phật giáo Trung Hoa.

Vì là một pháp môn đặc biệt của Phật giáo Trung Hoa, như vừa nói, mà Thiền Tông bị nhiều người cho là một biến thể sai lầm của giáo lý đức Phật, do óc thi sĩ và dễ cảm của người Tàu bày ra.

Đại sư Suzuki nhìn nhận rằng, mới xem qua, Thiền Tông có một cái gì lạ lùng, gần như vô lý, khiến cho người Phật tử giàu lòng tin tưởng ở những kinh sách được

coi là của Phật giáo nguyên thủy, phải đâm ra ngờ vực và cho Thiền Tông không phải là một pháp môn của Phật giáo, mà là một bịa đặt của người Trung Hoa. Nếu không phải thế, sao Thiền Tông dám chủ trương:

Giáo ngoại biệt truyền
 Bất lập văn tự
 Minh tâm kiến tánh
 Trực chỉ thành Phật.

Nghĩa là:

*Dạy đạo ngoài kinh điển
 Không từng chữ nghĩa,
 Đi ngay vào nội tâm
 Thấy Tánh thành Phật.*

Nói đến Phật giáo, là nói đến Tam tạng giáo điển. Nay lại tự xưng là có một lối dắt dẫn chúng sanh đến chỗ giác ngộ viên mãn mà không cần văn tự, kinh sách, có phải là hàm hồ không?

Nhưng Đại sư Suzuki – một nhà bác học danh tiếng được người Âu Mỹ thán phục, một nhà nghiên cứu Phật giáo rất có uy tín vì biết chữ Nho, chữ Anh, chữ Pâli, chữ Phạn, và cũng là một tín đồ trung thành của Thiền Tông, cả quyết rằng Thiền Tông hoàn toàn đi đúng với tinh

thần Phật giáo. Vậy muốn biết Thiên Tông có sai với giáo lý nhà Phật hay không, cần phải biết căn bản hay tinh hoa chân chánh của Phật giáo, và một mặt khác phải đặt chủ trương của Thiên Tông trước những thuyết cốt yếu của Phật giáo, nhiên hậu mới phê bình đứng đắn được. Có người hỏi Ngũ Tổ Huỳnh Mai “Tại sao trong năm trăm đệ tử, Tổ chỉ chọn có một mình Huệ Năng để truyền y bát?” Tổ đáp: “Bốn trăm chín mươi chín đệ tử của tôi đều lâu thông kinh điển, chỉ có Huệ Năng là không. Nhưng muốn đánh giá cục ngọc quý ấy, không thể theo lối tầm thường được, vì vậy tôi truyền y bát cho Huệ Năng”. Huệ Năng không thuộc kinh điển, không biết Phật giáo, Phật học là gì, nhưng Ngài biết Đạo, và chỉ biết Đạo không mà thôi, nên Ngài đắc Đạo, được thừa kế Ngũ Tổ làm Lục Tổ. Đây là điểm quan trọng cần ghi nhớ.

Làm thế nào không biết kinh điển mà lại biết Đạo? Sau đây là những lời giải thích của Đại sư Suzuki.

SANH LỰC VÀ CHÂN TINH THẦN CỦA PHẬT GIÁO.

Muốn giải thích điểm này, cần phải trước bỏ những cái rườm rà tô điểm bề ngoài đang bao bọc chân tinh

thần Phật giáo, làm cho cái sanh lực nguyên thủy của nó bị che án mất. Chúng ta biết rằng hột xoài không giống cây xoài, vì hình tướng khác nhau, nhưng từ hột rồi mọc nanh, đâm chồi, trở lá, để thành cây xoài, cái sức sống ở bề trong vẫn có một. Hột xoài kia, nếu là hột xoài mãi mãi, thì đó là một vật chết, không có giá trị gì nữa. Phật giáo cũng thế, Phật giáo không phải một hột xoài chết, vì vậy, muốn biết đặc tánh của Phật giáo, phải đi ngược dòng phát triển của nó để tìm xem cái nguồn sống đã nuôi dưỡng nó đến thành thân như nay.

Muốn đi ngược như vừa nói, cần phải phân biệt giáo chủ và giáo lý, vì nhân cách của vị Giáo chủ là một yếu tố vô cùng mãnh liệt, nó chủ định sự phát triển của giáo lý. Tôi muốn nói: 1) Người được đời sau truy tặng cái danh giáo chủ, thật ra lúc đầu, không hề có ý tạo thành một hệ thống tôn giáo để về sau nó sanh sôi nảy nở dưới cái tên tuổi của mình; 2) Lúc vị giáo chủ còn sanh tiền, các hàng đệ tử kính thầy như lời thầy dạy và coi giáo lý với thầy là một, vì lúc nào ngôn hành của thầy cũng hiệp nhất, mỗi cử động của thầy toàn là điều hành đáng học đáng theo; 3) Thầy thất lạc rồi, bao nhiêu cảm niệm, trước kia nằm yên trong lòng người đệ tử, liền trở dậy mạnh mẽ làm cho hình bóng đức hạnh của người quá cố

trở thành trụ cột của nền giáo lý được lưu lại; nói một cách khác, các hàng đệ tử xem đời sống đức hạnh của thầy là ý nghĩa của những lời vàng ngọc đã được hấp thụ.

Chớ lầm tưởng rằng các mối tôn giáo trên thế gian là một cái gì do các vị giáo chủ dày công suy nghĩ tìm tòi phát minh ra, và cũng đừng lầm tưởng rằng bổn phận của hàng đệ tử là phải khư khư nắm giữ hình bóng, tên tuổi và giáo lý của thầy mình như một di bảo vô giá, như một kho tàng mà mọi người không nên động chạm đến. Tưởng như thế là không đếm xỉa đến công phu tu chứng riêng biệt của mỗi người chúng ta, là làm chết cứng tôn giáo, gần như biến nó thành một hòn đá bất động từ ngoài tới trong. Không, tôn giáo là một cái gì động, là một sức mạnh có sanh khí, luôn luôn tiến tới.



Đối với đạo Phật, người Phật tử ham chuộng sự tiến bộ, có một thái độ như thế nào? Họ quan niệm Đức Phật như thế nào? Giá trị và đặc tánh của một vị Phật như thế nào? Nếu định nghĩa Phật giáo là giáo lý của Đức Phật, sự định nghĩa hẹp hòi ấy giải thích được hay không được lịch trình tiến hóa của Phật giáo, y như nó đã diễn ra trong lịch sử nhân loại? Đời sống của Phật giáo phải chăng là đời sống tinh thần, đời sống bề trong của Đức Phật, và phải chăng đời sống ấy mới là của quý được hàng đệ tử tuân giữ dưới cái danh hiệu Dharma (Pháp)? Trong những lời khẩu thuyết của Đức Phật, có cái gì làm sống giáo lý ấy không, có cái gì làm nòng cốt chung cho những lý lẽ, biện luận, thường thấy trong giới Phật giáo không? Chính cái sanh lực cái đời sống linh hoạt của Phật giáo đó làm chủ đích cho bao nhiêu nỗ lực của hàng Phật tử đời nay. Không nên xem Phật giáo như một hệ thống giáo lý và nghi lễ do Đức Phật lập thành. Quan niệm ấy không hợp với đời sống và lời dạy của Đức Phật, vì giáo lý của Đức Phật là cái gì sâu rộng hơn nhiều những lời lẽ ghi chép trong kinh sách cũng như những nghi thức lễ bái. Giáo lý ấy gồm luôn những ấn chứng, những quán sát, tức là những kinh nghiệm trên đường tu học của các hàng đệ tử, nhất là về phương diện tìm xem coi đời sống của Đức Phật có những liên quan gì với giáo pháp của Ngài.

Đã nói Phật giáo, cũng như các tôn giáo khác, không phải một cái xác chết nằm đơ, thì trong lúc nảy nở, sanh sôi, nó cần phải, như thảo mộc, thân hút những chất bổ có thể giúp nó càng ngày càng lớn.

Theo những học giả kinh sách chữ Pâli, thì tất cả giáo lý chánh tông đã được xếp đặt có hệ thống mạch lạc, hình như thu gọn trong mấy thuyết Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Bát chánh đạo, Vô ngã, Niết bàn. Như thế thì cái giáo lý mà chúng ta gọi là Phật giáo nguyên thủy chỉ là một cái gì hết sức đơn giản, trong ấy không có một động lực nào khả dĩ về sau làm rường cột cho tòa lâu đài nguy nga có tên là Phật giáo và gồm có hai phái Tiểu thừa và Đại thừa, như mọi người đều biết.

Muốn hiểu Phật giáo tới gốc, phải đi sâu đến chỗ ẩn tàng của tinh thần Phật giáo, một tinh thần sống động chứ không phải chết khô. Bằng chỉ đứng về mặt kinh điển thì dễ bỏ rơi cái tinh thần ấy, là cái làm cho chúng ta hiểu được một cách chân thật đời sống bề trong của Phật giáo.

Kinh sách há không nói, chỉ có Phật mới hiểu được Phật mà thôi? Câu nói ấy có nghĩa là mỗi chúng ta phải cố gắng đi sâu vào tinh thần của Phật giáo, tức là đi sâu vào đời sống nội tâm của Đức Phật, nếu chúng ta muốn hiểu thật hiểu Phật giáo và nắm được cái mạch sống dồi

dào và không dừng của nó. Nếu các hàng đệ tử ban sơ của Phật chỉ thấy trong đời sống của Đức Bổn sư những gì mà họ đã ghi chép lại khi kết tập và không đi xa hơn nữa, điều ấy không phải một bằng cứ chứng minh rằng tất cả những gì ở Phật đã được bộc lộ ra hết. Biết đâu có những người đệ tử khác thấu đáo hơn, vì họ có một đời sống tâm linh gần với Phật hơn? Vậy ra lịch sử của tôn giáo trở thành lịch sử sự tiến bộ của chúng ta về mặt tinh thần. Phải xét Phật giáo về phương diện sanh hóa của nó, nếu tôi có thể nói được như vậy, chớ không nên đứng về phương diện cơ cấu như xem một cái máy. Xét được như vậy chúng ta sẽ thấy nội cái thuyết Tứ diệu đế rất thông thường kia cũng hàm chứa nhiều chân lý thâm sâu hơn nữa mà người thường chưa hề nhận thấy.

Lại nữa, Đức Phật không phải một nhà siêu hình học, thích bàn luận đến những vấn đề trên trời dưới đất. Ngài hết sức thực tế, thấy đời này khổ não, nên tìm phương giải khổ, chớ không bàn chuyện viển vông. Mà thực tế thì ham thực hành hơn lý thuyết, vậy cần phải xét xem cái hành của Phật ở trong cũng như ở ngoài, có xét thấy được mới gọi là hiểu Phật pháp.

Khốn nỗi, sau khi Phật tịch diệt, phần đông các hàng đệ tử như gà mất mẹ, bơ vơ trên đường tìm chân lý thoát

khổ. Cái gương sáng lạn đã vắng bóng, họ không biết soi vào đâu; cây trụ đồng bầy lâu họ nương dựa nay đã ngã mất, họ cố đứng vững nhưng thiếu sự tin tưởng nơi sức họ. Họ không dám suy gẫm nhiều để đạt đến cái chí lớn của Đức Phật, sợ sai đường lạc ngõ. Để đắc đạo giác ngộ, họ vận dụng cái tâm. Không được, họ bèn quay về với trí óc lấy chữ nghĩa làm căn bản, rồi suy luận, giải thích trường giang đại hải, mà tâm không đắc được một phần nào. Do đó mà sanh ra nhiều giáo phái, kẻ chủ trương như thế này vì chiếu theo một bộ kinh nào đó, người chủ trương một thế khác vì dựa theo một bộ kinh khác.

Tuy vậy chúng ta không thể bỏ ra ngoài bao nhiêu lập thuyết chằng chịt của các phái, những biện luận đối lập hoặc về Đức Phật hoặc về giáo pháp của Ngài, và coi đó như những lời lẽ của ngoại đạo. Không, tuy chống chọi với nhau, những nhận xét của các phái đều là rường cột của cái nhà Phật giáo, không có những rường cột ấy thì nhà nọ ra ma. Cái lầm của đa số người khảo cứu tôn giáo là xem những tôn giáo có một đời sống lâu dài, như một cái gì đã xếp đặt đâu vào đấy, phải nhận như thế mà không được sửa đổi, trong khi bất luận một sự vật nào, hễ có cơ thể và tinh thần, đều không phải là những vật có

thể lấy thước mà đo được, vì nó không có hình tướng nhất định và vĩnh viễn. Tôn giáo cũng thế.

PHƯƠNG PHÁP GIÁC NGỘ CỦA PHẬT

Ai cũng biết, sở dĩ người đời không sống đúng theo tánh lành sạch sẵn có nơi mình là vì vô minh ham muốn. Vô minh tử như hắc ám, đốt đèn lên là tấm màn đen tối cuốn lần rồi tan mất. Đèn trí tuệ xé tan màn vô minh, và trí tuệ là giác ngộ. Vậy giác ngộ là phương thuốc đối trị của vô minh. Đức Phật đã làm thế nào mà được giác ngộ? Đó là câu hỏi mà mỗi người Phật tử cần phải tự đặt và tìm câu trả lời để noi gương Đức Phật đi đến chỗ giác ngộ. Khốn nỗi, hình như nhiều nhà học đạo ít để ý đến vấn đề này, mà chỉ đặc biệt chú ý về kinh điển, quên rằng kinh điển chỉ là những phương tiện Đức Phật cùng chẳng đã phải dùng, để đưa đường chỉ lối cho chúng sanh biết hướng mà đi, biết cách mà hành, hầu thực hiện được cái gì chính Đức Phật đã thực hiện được, là sự giác ngộ. Đức Phật há không dạy đừng lấy ngón tay làm mặt trăng sao? Ngón tay thí dụ cho kinh sách, cho lời dạy của Đức Phật. Ngón tay dùng chỉ hướng mặt trăng cho mọi người cùng theo hướng ấy mà thấy mặt trăng. Lời dạy của Phật góp thành kinh sách cũng thế, nó chỉ đường giác

ngộ, nó chưa phải là sự giác ngộ. Muốn thấy mặt trăng, phải tự mình ngó và thấy, nghĩa là phải làm cái việc ngó thấy tận mắt. Muốn được giác ngộ, phải tự mình làm thế nào cho thấy và nắm được sự giác ngộ. Phải thực nghiệm, phải hành, chớ không thể thuyết suông được.

Làm thế nào? Cứ xem Đức Phật đã làm những gì thì tất nhiên sẽ biết.

Sau đây là lời kinh ghi lại những đoạn đường Đức Phật đã trải qua, từ khi khởi tâm tìm nẻo giải thoát cho đến khi thành công.

Khi Bồ tát (chỉ Đức Phật lúc chưa thành đạo) tọa thiền dưới cội Bồ đề, ý nghĩ sau đây đã đến với ngài: “Đời quả thật là cảnh ô trược, sanh để rồi già, rồi chết, bỏ kiếp này để trở lại trong một kiếp khác. Thật là đau khổ! Ôi! Biết chừng nào mới tìm ra con đường thoát khỏi cảnh khổ sanh, già, bệnh, chết?” Tư tưởng như thế, Đức Phật nhập định thì thấy sở dĩ có già chết vì tại có sanh, có sanh là vì tại có gây nghiệp thân sau, có thân sau là vì có tìm lấy, có tìm lấy là vì tại khát khao ham muốn, v.v... Đến đây, Bồ tát bỗng sáng suốt, thấy rõ nhiều việc bấy lâu chưa biết, đắc tri kiến, đắc giác ngộ.

Ngài kêu lên: “Ta đã thấu được Pháp thâm diệu, khó nhận, khó hiểu, Pháp ấy tuyệt vời, khác với lối suy luận biện chứng tỉ mỉ, chỉ có những người quen dùng bộ óc mới hiểu được. Nhưng ở đây không phải là một vấn đề có thể giải quyết bằng óc mà phải giải quyết bằng tâm. Thế mà người đời ưa dùng trí hơn dùng tâm, mà trí thì bao giờ cũng bị trói buộc trong chỗ ưa thích, nguồn gốc của bám níu, khiến người kẹt mãi trong vòng nhân quả”.

Mấy lời ấy chứng rằng những gì đã bừng sáng trong thâm tâm của Đức Phật phải là kết quả của một kinh nghiệm riêng và đặc biệt mà người thường đâu là thông minh, học vấn không hề tưởng được. Chính cái kinh nghiệm riêng biệt ấy đã làm cho vị Bồ tát trước kia nay đã thành Phật.

ĐẶC TÍNH CỦA SỰ GIÁC NGỘ

Đến đây, chúng ta nên tự hỏi: Trong các kinh nghiệm của Đức Phật có gì đã giúp Đức Phật chiến thắng vô minh và đạt đến chỗ giải thoát, thanh tịnh? Trong lúc tọa thiền quay mắt nhìn vào trong, Ngài đã thấy gì mà ngài bảo trước kia chưa hề thấy? Phải chăng cái thuyết Tứ đế và Thập nhị nhân duyên mà chúng ta thường nghe nói?

Chắc chắn không phải nhờ suy luận nhiều mà Đức Phật được giác ngộ. Câu “Giáo pháp của ta không thể lấy óc suy luận thông thường mà hiểu được”, chứng rằng cái kết quả thâm thập được đã vượt hẳn lên khỏi mức suy nghĩ, luận giải tầm thường, mà phải là một cái gì ăn sâu vào tâm hồn. Xin lấy một thí dụ: chúng ta làm một bài toán, bài toán giải quyết được là chúng ta thỏa mãn, vì chúng ta đã thắng được một cuộc thách đố. Nhưng bao giờ cái kết quả ấy thay đổi được trọn một đời của chúng ta đâu. Dùng trí óc mà xét nhận được những nhân quả chẳng chịt gọi là thập nhị nhân duyên, hay đúng, thật có hay đúng, nhưng đâu phải nhận xét như thế là đủ làm cho Phật thắng được vô minh, thoát vòng sanh tử. Tìm được nguồn gốc của sự thống khổ ở thế gian, biết được những nhân duyên làm phát sanh ra sự thống khổ ấy là một việc, việc của trí óc, có một ít thông minh là hiểu được. Còn đem cái hiểu ấy ra áp dụng trong đời sống, luôn luôn chế ngự những nhân duyên kia, không để nó làm chủ mình, là một việc khác, việc này thuộc về tâm. Đức Phật không lấy việc tìm được mười hai nhân duyên của sanh, già, bệnh, chết làm đủ, Ngài còn bẻ gãy sợi chuyền nhân duyên ấy, đập vỡ nó ra manh mún, để nó không còn trói buộc Ngài nữa được.

Cái thấy của Đức Phật là một cái thấy khác phàm, nó không phù phiếm bề ngoài, mà ăn sâu vào trong, tận đến chỗ thâm kín nhứt của tâm hồn. Cái thấy ấy, kinh điển gọi là “kiến tánh”. Đức Phật đã tự tìm ra được cái tánh chân thật của mình và đã thấy rõ nó như chúng ta lấy mắt mà thấy bàn tay. Mà hễ thấy rõ ràng như thế rồi thì còn đâu những suy nghĩ, luận bàn, so sánh... Đi tìm một vật nào đó, rồi chính mắt mình đã thấy thì hết chuyện, còn gì mà nói, còn gì mà bàn, còn gì mà giải thích. Thấy được là đủ rồi. Khi chưa sang du lịch một xứ nào đó, thì phải nhờ người bảo trước cho mình biết phải đi hướng nào, nước ấy có những gì đặc sắc về tình hình chánh trị, kinh tế xã hội, dân chúng ở đấy tánh tình, phong tục như thế nào. Nhưng một khi đã đến rồi thì cứ mở mắt mà nhìn, nhìn xong là rồi việc. Bởi cố Thiên Tông chủ trương “Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự”, vì Thiên Tông muốn đưa người du lịch đến tận nơi muốn đến, chớ không phải muốn làm người diễn thuyết hay viết sách về phong cảnh, phong tục của nơi ấy.

Cái kinh nghiệm của Đức Phật về nỗi đau khổ của đời là một kinh nghiệm thực tế, ví chẳng khác người bệnh có uống thuốc đắng mới biết cái đắng của thuốc như thế nào. Vì thực tế nên kinh nghiệm ấy đã làm Đức Phật rung động đến tận đáy lòng, và đã hoá cái hủn con

người của Đức Phật, từ chỗ nghe thấy cho đến nhứt cử nhứt động.

THẾ NÀO LÀ ĐẠI TRÍ HUỆ?

Cái sáng suốt đặc biệt này, kinh sách Đại thừa gọi là Đại trí huệ. Vậy phải định nghĩa danh từ này như thế nào? Đó là một sự hiểu biết cao hơn sự hiểu biết mà người thế gian thường dùng để nhận xét trong vòng tương đối. Cái khiếu hiểu biết ấy có một phần thuộc về trí và một phần thuộc về tâm, nhờ đó mà chân tánh mới phá tung được xiềng xích của Thức là sự nhận xét phân biệt của Ý, do ngũ quan làm môi giới. Thức bao giờ cũng thấy hai: thấy tốt là vì có thấy xấu, thấy người là vì có thấy ta, không như Đại trí huệ, nó bao trùm muôn sự muôn vật trong một niệm. Trước mắt huệ, không còn có người thấy và vật bị thấy, người vật là một.

Với cái lối nhận xét thông thường kiến lập trên lý luận và thực tế, chúng ta hay chia sẻ sự vật mới biết được, mà dầu có gom góp lại để cho thấy cái toàn thể là nguồn gốc thực sự của sự vật đi nữa, chúng ta cũng khó mà thấy cái toàn thể nguyên vẹn được. Cái khó đặc đạo giác ngộ ở chỗ này. Còn phân biệt người ta, xấu tốt, cao hạ, là còn sống trong vòng tương đối, tranh chấp. Tương

đôi, tranh chấp là dầu với nước, mà dầu với nước là hai, không bao giờ hòa nhau làm thành một được. Phải, như Phật nói, lấy nước trong mà trộn với nước trong, thì hai người mới thành một. Muốn được vậy, cần phải nhiều cương quyết, nhiều cố gắng. Những người tâm hồn yếu ớt, thích sống trong nhung lụa mềm dẻo mịn màng không sao ca được khúc khải hoàn trong trận chiến tranh chống với óc phân biệt là thức.

Vậy ra, phải dùng tâm mới biết tâm, đừng để bị lạc lối bởi cái Thức tức là cái hiểu biết luôn luôn bị nhiều điều kiện chi phối. Dùng tâm có nghĩa là vận dụng và góp tóm hết tâm lực của mình lại thành một sức muốn vô cùng mãnh liệt để làm một khí chiến thắng. Sau khi tìm được mười hai nhân duyên sanh tử, Đức Phật đem hết trí mình tìm đường giải thoát, bắt từ cái nhân đầu là “Vô minh” xuống lần tới “lão tử”, rồi từ “lão tử” lại đi ngược lên “vô minh”, cứ lên xuống, xuống lên như thế mãi mà không thấy được lối thoát. Thế đủ biết trí óc thông minh không đủ làm cái chìa khóa tháo cũi mở lồng chúng ta. Nhưng Đức Phật không phải là người lùi bước trước sự khó khăn. Dùng trí không được, Ngài bèn kêu gọi đến sự cương quyết của tâm, như chúng ta thấy trong câu chuyện: “Nếu ta không tìm được con đường giải thoát,

thê không rời khỏi chỗ này”, khi Ngài đến ngồi dưới gốc Bồ đề. Như người lực sĩ phá vách sắt, Đức Phật cứ đập mãi, đập mãi vào cửa Vô minh, rốt cuộc, cửa chịu không nổi sức tấn công, phải mở tung ra, bày trước mắt sáng suốt của Đức Phật một chân trời mới bấy lâu chưa từng thấy. Cái giây phút cửa Vô minh tung mở, là lúc giác ngộ bừng sáng đó. Cửa đã mở, màn đã vệt, một cảnh huy hoàng rực rỡ hiện ra, trong sạch, êm hòa, không một vết bụi làm dơ đục, khiến lòng Ngài thơ thái tự tại vô cùng và phải thét lên những tiếng hân hoan như người tìm vàng đã gặp mỏ:

“Ta đã chiến thắng tất cả, biết hết mọi việc,

“Lòng rửa sạch mọi phiền não, ô trước,

“Và xả tất cả, lửa tham muốn đã tắt,

“Ta đã học với ta thì còn biết ai mà gọi là Thầy?

“Những gì ta biết, ta không học với một ai,

“Dưới đất này, không một người thứ hai như ta,

“Dầu là tiên hạ trần, dầu là người của thế gian,

“Khắp cùng không một người nào là đồng đẳng của ta cả,

“Vì thật ta đã đắc đạo giải thoát,

“Trong thập phương tam giới ta là bậc Vô thượng Đạo sư,

“Hoàn toàn giác ngộ, độc nhất vô nhị,

“Ta ngự mãi trong vô ngại tự tại”.

Sự giác ngộ ấy gọi là anuttara-samyak-sambodhi, Tàu dịch là Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

ĐỊNH NGHĨA VÔ MINH

Đến đây, ta thấy hai chữ Vô minh có một ý nghĩa thâm diệu hơn cái nghĩa thông thường của nó. Không phải không biết hay không am tường một lý thuyết, một nền học vấn hay một luật lệ nào đó mà gọi là vô minh. Nghĩa của vô minh ở đây là không nắm ngay được việc đời dưới cái hình thức do tâm biến hiện tức là không thấy được tâm và vật là một. Trong vô minh, cái biết và việc đáng biết riêng tách nhau; trong vô minh, vũ trụ và tâm được coi như hai vật riêng khác nhau, nghĩa là luôn luôn có hai yếu tố chống lại với nhau. Cái biết của người đời vô minh là như thế này: không có cái đen thì không biết có cái trắng, không có cái thấp thì không nghĩ tưởng đến cái cao. Cái biết như thế là công việc của Thức, căn cứ trên sự so sánh giữa những tương khắc. Đã nói vì vô minh nên mới thấy hai mà không thấy một,

đúng với lý “vạn vật đồng nhất thể”, thì chúng ta cũng được nói luôn rằng mọi hành động của người đời, do Thức xui dục, dắt dẫn, đều bị bóng vô minh che lấp mà thành mù tối. Khi chúng ta tưởng biết một việc gì đó, thì trong việc ấy còn có một việc khác mà chúng ta không biết. Lại nữa, trong cái biết có hai phần, người biết và vật được biết; người biết như ông chủ vườn đứng ngắm hoa và vật được biết là những đóa hoa đang phơi màu trong ánh nắng. Vậy ông chủ vườn nơi mỗi chúng ta là ai? Nói một cách khác, cái gì ở chúng ta biết? Phải mắt chẳng? Phải đầu chẳng?... Không ai biết được cái biết nằm ở chỗ nào trong thân mình, vì cái biết ấy là gì? Quả là rắc rối. Nhưng nếu không biết được ông chủ vườn ngắm hoa kia thì đừng mong nói chuyện giải thoát. Muốn tìm thấy ông, phải qua khỏi ngưỡng cửa “Sai biệt”, nghĩa là phải vượt khỏi vòng “Nhân, Ngã”, đừng còn thấy hai, đừng còn bị trói buộc trong lưới tương đối nữa.

LÀM SAO DIỆT THỨC?

Làm thế nào? Cứ đi sâu vào nội tâm, tự tìm “ta” ở chỗ thật sâu, kỳ cho được. Giác ngộ là cái biết do chỗ tự mình biết mình, trong nội tâm của mình. Cái biết ấy

không thể dùng trí huệ mà đạt được. Có hàng phục vô minh được là khi nào vượt khỏi cái căn bản đối đãi, chia chẻ của nó. Đây là việc làm của tâm quả quyết, của sức muốn cực mạnh. Vô minh tự nó không phải là một mối hại, một việc ác, cũng không phải nguồn gốc của các mối hại, của các việc ác. Tự ta mà vô minh trở nguy hại vô cùng. Tự ta là khi nào chúng ta không biết vô minh là gì.

KẾT LUẬN

Để kết luận, chúng ta có thể nói giác ngộ là chiến thắng vô minh, và muốn được giác ngộ, dùng trí học hỏi, nghiên tâm không đủ, cần phải ngó vào trong, phải hành, hành cho thật sâu, đúng với khẩu hiệu “Minh tâm kiến tánh”. Thấy được tánh là trở về với bản thể duy nhất của vũ trụ, với Chân lý có một, thoát khỏi vòng tương đối vô minh, và như thế là tỉnh thức, là giác ngộ, là thành Phật.

Mà đó cũng là chủ trương của Thiên Tông, và Thiên Tông quả rất gần và gần nhất chân tinh thần của Phật.

(Trích từ tập số 60, 61, 62, 63, Tạp chí Từ Quang, 1956.)

Dưới đầm gì đẹp bằng sen...



Đạo Phật là Đạo Hoa Sen.

Đạo Phật lấy hoa sen làm tiêu biểu cho cái thanh khiết của mình, đúng với bài ngụ ngôn:

*Dưới đầm gì đẹp bằng Sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng
Nhụy vàng bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

Điều ấy chắc ai cũng nhận.

Nhưng trong Kinh, kệ của Đạo Phật, về môn Tịnh độ, thấy có nhiều câu, nhiều bài nói đến hoa sen với một ý nghĩa hình như cố tình để cho u ẩn, nghĩ nên thử tìm hiểu để giúp phần kiến văn hay giác ngộ không chừng.

Đại khái thấy nói nào “**Liên hoa hóa sanh**”, nào “**Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu**”, mà thường nghe giải là: hễ ai tu về môn Tịnh độ, chuyên niệm lục tự Di Đà đến chỗ nứt tâm bất loạn, sau khi lâm chung, sẽ vãng sanh về Cực lạc thế giới, thác thai trong hoa sen, nên nói lấy hoa sen làm cha mẹ. Có chỗ lại thấy nói, mỗi người tu Tịnh độ tinh nghiêm, thì trên Ao “Thất bảo” cõi Cực lạc, sẽ mọc một cây sen, trên đài có ghi tên người đệ tử tín tâm ấy. Đến khi mạng chung, người này sẽ sanh về nơi đó và ngự trên tòa sen, như nhiều bức tranh Tàu đã vẽ.

Có nên tin bằng lời những chú giải như trên không?

Tôi thâm tín rằng Phật tử chúng ta đã đến lúc cần phải bươi tìm trong những ngụ ý, ngụ ngôn (paraboles) của giáo lý Đức Thích Ca – mà Hoa sen đây là một – cái nghĩa thâm sâu vì đó những ngụ ý, ngụ ngôn kia đã được tạo ra, để khỏi sa vào cái lỗi “**y kinh giải nghĩa, tam thế Phật oan...**”¹

Thưa quý ngài và chư đạo hữu,

1. Giải kinh bằng cách chõnãi nghĩa ñiũaomoi sỡ oan ương cho ba ñiũa Phả.

Cái nghĩa thâm sâu, bí ẩn này đã đến với tôi lối đầu năm 1949, trong khi tôi ở Hà Nội, đến một cách bất ngờ vì trong tâm không có một ý tưởng tìm nó. Nhưng về sau tôi nghiệm thấy rằng không có gì tình cờ cả: trước cái bừng sáng mà tôi đã sống được trong khoảnh khắc lệ hơn chớp mắt khi nhận ra cái nghĩa của hoa sen, tôi đã suy gẫm nhiều về cái khổ cực, nhọc nhằn của sức cố gắng (les douleurs de l'effort), nhân đọc một quyển sách chữ Pháp.

Nhắc lại câu chuyện xưa, tôi còn thấy cảnh gian phòng bé con, trong ấy tôi đang đứng trước bàn Phật, hai tay chấp lại để trước ngực, kính cẩn niệm bài:

*Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung,
Cửu phẩm Liên hoa vi phụ mẫu...*

Đầu óc tôi bỗng bừng sáng. Tôi thấy... Tôi sung sướng quá... Sung sướng hơn người khó gặp vàng... Nhưng chỉ nháy mắt thôi. Một nháy mắt mà lắm chuyện, nếu đem ra kể có khi trót giờ mà chưa chắc tả được cái linh hoạt, hương vị của cái phút mà tôi cho là “thoát trần” ấy...

Cả thân mình tôi như bị một luồng điện, tôi bèn hạ giọng và định tĩnh thêm, vừa để niệm cho hết bài

nguyện, vừa để giữ cái êm dịu, mát mẻ của giọt nước Cam lộ vừa rỏ vào tâm tôi:

Hoa khai kiến Phật ngộ “vô sanh”

Cái bực sáng trở lại, phùng lên và thấm thía hơn, rồi dịu dần khi tôi đọc câu chót:

Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.



Tôi thấy gì?

Tôi thấy một đầm sen khổng lồ.

Dưới đáy đầm, cách nhiều lớp bùn, vô số ngó sen, có lớn có nhỏ, cái nằm im, cái vừa mọc nanh, hợp thành đại đa số. Trong khi ấy, một thiếu số đã thành cộng, lớp đương gắng công ra sức xoi từ ly đất, lao khổ chẳng nài, gian nguy không nệ, chẳng khác một đạo binh lạc đường, phá rừng xoi núi để tìm sanh lộ.

Nó đương đầu và chiến thắng mọi trở ngại để làm gì? Tại sao nó không yên phận như đại đa số đồng loại với nó? Nó còn thiếu gì mà bôn chôn, mà cố vượt cho trầy da, tróc vảy?

Thật nó không thiếu gì: muốn ăn có ăn, muốn uống có uống. Nhưng hình như nó không chịu nổi cái cảnh tù hãm của mấy tầng lớp bùn dày mịch, cứ đè ép, giam cầm nó mãi. Nó muốn hít được một chút thanh khí, nó muốn xung xoe trong cảnh không gian khoáng đạt, nó muốn tắm mình trong cái sáng lạn của ánh thái dương, bao nhiêu những cái mà nó tìm mãi không ra ở đáy bùn lầy. Vì vậy mà nó cố gắng, vì vậy mà nó quyết tử chiến với những trở lực ngăn rào lấp ngõ nó...

Ngày qua tháng lại, các lớp bùn đất đã xoi, cọng sen đạt đến đáy đầm. Những ngõ đã đến cảnh giải thoát, bỏ công len lõi nhọc nhằn bấy lâu, nào ngờ góc đầu lên là gặp nước. Dơ có, đục có, thúi hôi có, đủ thứ. Nhưng nhờ đã quá dày dạn với “phong trần” nên da thịt cứng rắn, gai góc cùng mình, bùn đất kia còn không sợ, kể gì mấy tầng nước này! Đã quyết thoát thân thì còn kể gì công phu chống trả với nghịch cảnh! Thì chiến nữa, thì xoi nữa, nhưng nhứt nguyện không để cho cái ô trước bản thủ nhiễm vào đến ruột gan.

Ngạn ngữ đã bảo: “cố công mài sắt, có ngày nên kim”.

Cọng sen biết thế nên được sống cái “ngày nên kim” ở phút góc đầu lên khỏi mặt nước, ngửa mặt cười trời, phồng mũi đón thanh khí. Tự do là đây! Giải thoát là đây?

Chưa. Sen phóng mắt nhìn lên, thấy khoảng xanh xanh còn hẹp quá. Vậy cái không gian vô lượng vô biên ở đâu?

Sen vươn mình lên nữa, mặc tình đất, nước trì kéo.

Càng lên, Sen càng thích với cảnh gió mát trăng trong, đầu sen càng ngày càng lớn. Bao nhiêu sanh lực của sen gần như dồn hết lên trên, thích sống với sương đêm hơn phân đất. Chỉ có chân sen, mình sen là còn dính dấp với cảnh ao tù nước đọng!

Thời gian lại qua, càng qua, đầu sen càng lớn, mới còn búp sau to dần, đến một ngày kia từ từ xòe cánh, như muốn ôm hết vũ trụ vào mình.

Bước đường tiến triển của Sen đã đạt thì thân có bị nắng mà khô, cánh có theo mây mà cuốn, Sen vui tàn tạ... không trở lại làm Sen nữa.

Nhân loại có thể coi như một đầm sen khổng lồ, trong đó mỗi người chúng ta là một ngó sen.

Ở đầm ấy, có cái đa số thích sống trong cảnh lục đục, thất tình đê ép, mất cả tự do, không có ánh sáng Chân lý, mà cũng có cái thiểu số nhận rõ số phận đen tối, tù đày của mình, quyết tìm con đường giải thoát. Vận dụng hết sức bình sanh, họ kháng cự với sức xúi dục của xác thịt, chiến đấu từng giây từng phút với sự đòi hỏi, thềm thường của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, cũng như chống trả với biết bao thành kiến, tập quán, quan niệm của đời lầm lạc, toàn là những lớp đất dày mịch bao giờ cũng ngăn đường lấp nẻo họ. Lắm khi họ bị đánh quy. Nhưng để chỗi dậy và tiến mạnh hơn.

Một khi đã vượt qua các lớp cấu trần, họ tưởng từ đây họ được thông dong tự tại. Cay nghiệt thay! Cũng như sen đầm, sen người thấy mình lầm. Nước tuy dễ xoi hơn bùn đất, nhưng không phải không chướng ngại: sen đầm phải công phu lắm, phải gìn giữ lắm mới khỏi bị nhiễm cái ô trược, hôi thúi của đầm. Người cũng thế: thắng được cái thân là một việc khó, hàng phục được cái vọng tâm là một việc khó hơn, vì những cái niệm tà tư, bất chánh như nước, vừa động tới là lọt qua kẽ tay, không nắm, không bắt, khó thấy, khó nghe được.

Nhờ trì chí, kiên gan, dũng mãnh, một buổi sáng bình minh kia, sen người ngóc đầu khỏi nước, trương đôi mắt

nhìn ánh thái dương Chân lý và sống hòa hợp với vạn vật trong vũ trụ.

“**Liên hoa hóa sanh**” là thế: trước là “ngó” trong bùn bây giờ là “sen” trước gió...; trước là phàm phu tục tử, sống cho xác thịt, vì xác thịt, nay là hiền nhân, quân tử, sống cho tinh thần, vì tinh thần. Như sen đầm, sen người chỉ còn thân là chung đụng với đất trần, còn đầu thì bao giờ cũng xa cảnh tối tăm ô trược và sống trong cái thanh tịnh khoáng đạt của đạo đức.

Nhưng một khi đã nếm mùi giải thoát, sen người đâu cam đành đứng yên một chỗ. Phải tiến, tiến nữa, tiến hoài, tiến đến chỗ tột cùng, chỗ cứu cánh. Rồi tùy công phu tu tập lâu năm, dày mỏng không chừng mới có kẻ trước người sau, như trong đầm có sen cao sen thấp, chia làm chín bậc (**cửu phẩm**) nhưng thật ra chỉ có ba là: Thượng, Trung, Hạ.

Đến mức cuối cùng của con đường tiến hóa, giải thoát, là giai đoạn “hoa nở” (**hoa khai**).

Mà hễ hoa nở là thấy Phật (**hoa khai kiến Phật**) tức là tự thấy MÌNH (on se découvre).

Thấy MÌNH không phải là cái Mê muội vào sanh ra tử mà là cái Linh Giác thành tồn bất biến, thấy cái căn

bản của mình không phải là phàm phu tục tử, mà là Thánh là Hiền, không phải Ác mà là Thiện, không phải Xú (xấu) mà là Tốt (Mỹ), không phải Giả mà là Chân. Như kẻ lạc đường đã trở về nguyên quán, người thức tỉnh còn luyến tiếc gì nữa của cảnh “lục đạo luân hồi” buộc trôi mà mong trở về nơi đó. Lúc này là lúc nhận hiểu được cái lý bất sanh bất diệt (**ngộ vô sanh**).

Ô trước, gông cùm là chúng sanh; trong sạch, cởi mở là Bồ tát, như nước với dầu, bao giờ lẫn lộn được. Bởi thế Bồ tát chỉ làm bạn với Bồ tát và đời đời, kiếp kiếp chẳng hề rời nhau (**Bất thối Bồ tát vi bạn lữ**).

*Hoa Sen tuy chữa nấy sanh,
Bản căn đã kết ngó sanh trong bùn...*

Không ngó làm gì có cây sen, không cây sen làm gì có hoa sen nhụy vàng.

Không được làm người, làm tiểu nhơn trước, sau làm gì thành quân tử được; không quân tử làm sao đạt đến bậc Thánh nhơn.

Được làm người là được làm “ngó sanh trong bùn”.

Cứ cố gắng tự ngộ, tự giác, thì chẳng chầy cũng kíp, ngó kia sẽ thành sen, rồi sen sẽ kết hoa.

Nên sợ không được làm người, nên sợ mất thân người (**khủng thất nhưn thân**): ngó chẳng có, làm sao có sen...

(Trích từ tập 4, Tạp chí Từ Quang, 1952.)

Mục Lục



1. Lời nói đầu	7
2. Cõi nhớ còn đây	9
3. Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền	12
4. Trình tự của cư sĩ Phật học	21
5. Chữ hiệu trong đạo Phật	32
6. Tu Đô Đề	45
7. Đạo Phật của tôi	57
8. Tu giảng: Tu là gì?	68
9. Lá thư gửi bạn đọc	83
10. Lập nguyện	89
11. Vô minh luận	102
12. Luận về chánh kiến 1	116
13. Luận về chánh kiến 2	133
14. Chánh tư duy	148
15. Thế nào là làm lành lánh dữ	155
16. Xin xăm, bói quẻ	165
17. Coi ngày giờ – cúng sao hạn	176

18. Đốt vàng mã	188
19. Ý nghĩa niệm hương	201
20. Khuyến tu Tịnh độ	211
21. Niệm lực và niệm Phật	223
22. Cúng dường	240
23. Diệt dục	255
24. Phật giáo và khoa học hiện đại	265
25. Danh lợi	276
26. Phải hiểu và hành đạo Từ bi như thế nào?	287
27. Phép tu dưỡng của đạo Phật	300
28. Những cống hiến của Phật giáo cho nền mỹ nghệ, văn chương, và triết học ở Việt Nam	310
29. Lối thiền định của nhà Phật	322
30. Khảo cứu Thiền Tông	329
31. Dưới đầm gì đẹp bằng sen	352

Sách tham khảo:¹

- Tự điển Pháp Việt phổ thông – Đào Văn Tập – nhà sách Vinh Bao, 1950
- Đại Nam Quốc Âm Tự Vị – Huỳnh Tịnh Của – 1895
- Hán Việt tự điển – Đào Duy Anh – NXB Trường Thi, 1957
- Đại tự điển chữ Nôm – Trương Đình Tín và Lê Quý Ngưu – NXB Thuận Hóa, 2006.
- Tự điển tiếng Việt – NXB Đà Nẵng, 2008.

1. Do ban biên soạn tham khảo chưa soạn ra phần chú thích.

TRÌNH TỰ CỦA CƯ SĨ HỌC PHẬT

Chánh Trí Mai Thọ Truyền

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Yên Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

ĐT: 04-37822845 – Fax: (04).37822841

Email: Nhaxuatbantongiao@gmail.com



Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN CÔNG OÁNH

Biên tập

LÊ HỒNG SƠN

Sửa bản in

TRẦN ĐỨC HẠ

Trình bày

NGỌC HUỆ

Bìa

TÚ MINH

Thực hiện liên doanh:



CTY TNHH VĂN HÓA

PHÁT QUANG

ĐT: 08.38.114.009 – 38.110.211, ĐD: 0903.310.145

Fax: 08.62.938.562 – Email: phatquangco@gmail.com

Số lượng in 1.000 bản, khổ 14,5x20,5cm. In tại Công ty cổ phần in Khuyến Học phía Nam. Số xuất bản 412-2011/CXB/09-77/TG, ký ngày 29/7. In xong và nộp lưu chiểu quý 4 năm 2011.